



**KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA**  
**LES ASPECTS JURIDIQUES DE LA DIVERSITE CULTURELLE**  
**LEGAL ASPECTS OF CULTURAL DIVERSITY**

HANOI - 14 & 15 / 11 / 2005

**KỶ YẾU HỘI THẢO**  
**ACTES DU COLLOQUE**



2005  
 VI00003637

**NHÀ PHÁP LUẬT VIỆT - PHÁP**  
**MAISON DU DROIT VIETNAMEO - FRANÇAISE**

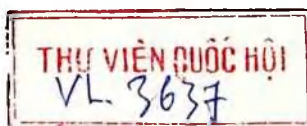
87, Rue Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi  
 Tel: (84 4) 8351899 Fax: (84 4) 8352080 Email : mdvf@maisondu droit.org



Hội thảo quốc tế  
«KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA VẤN ĐỀ  
BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA»

Hà Nội - Ngày 14 & 15/11/2005

# KỶ YẾU HỘI THẢO



**Nhà Pháp luật Việt - Pháp**  
87 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội  
ĐT: (+844) 8351899 - Fax: (+844) 8352080  
Email: [mdvf@maisondu droit.org](mailto:mdvf@maisondu droit.org)



## MỤC LỤC

Diễn văn khai mạc của <b>ông Hoàng Thế Liên</b> , Thứ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam -----	05
Diễn văn khai mạc của <b>ông Jean-François Blarel</b> , Đại sứ Pháp tại Việt Nam -----	08
Diễn văn khai mạc của <b>ông Stéphane Plumet</b> , Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ -----	11
Tham luận dẫn đề: Tự do mậu dịch có thể song hành cùng đa dạng văn hóa?-----	14
<b>Ông Claude Michel</b> , Tổng thư ký Liên hiệp Công đoàn Nghệ thuật biểu diễn, Pháp	
Ký kết và triển vọng phê chuẩn Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa -----	22
<b>Bà Moe Chiba</b> , Vụ Chính sách văn hóa và Đối thoại giữa các nền văn hóa, UNESCO	
Bình luận nội dung Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa-----	29
<b>Ông Toshiyuki Kono</b> , Giáo sư Luật, Khoa Luật, Đại học tổng hợp Kyushu, Nhật Bản	
Chuyển hóa Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa vào các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan-----	39
<b>TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh</b> , Phó Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao, Việt Nam	
Chính sách và pháp luật Việt Nam về tự do hóa thương mại và vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa Việt Nam -----	52
<b>TS. Hoàng Phước Hiệp</b> , Vụ trưởng Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp, Việt Nam	
Quy chế quốc tế của nghệ sĩ -----	64
<b>Bà Suzanne Capiou</b> , Luật sư Đoàn Luật sư Bruxelles, Giáo sư, Đại học Bruxelles, Bỉ	



Tác động của tự do hóa đầu tư quốc tế đối với vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa ----- 78

**Ông Ermias T. Biadgleng**, Trưởng ban Sở hữu trí tuệ, Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Tổ chức South Centre

Tác động của tự do hóa thương mại quốc tế đối với vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa ----- 82

**Ông Jan Wouters**, Giáo sư, Viện trưởng Viện Luật quốc tế, Đại học Leuven, Bỉ

Các cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức thương mại thế giới và Công ước UNESCO về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa ----- 87

**Ông René Côté**, Giáo sư Luật, Chủ nhiệm Khoa Luật và Khoa học chính trị, Trường Đại học Tổng hợp Kê-Bếch, Montréal, Canada

Quy định pháp luật của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về đa dạng văn hóa ----- 92

**Ông Ket Kiattisack**, Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Lào

Sự hỗ trợ của Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ đối với các nước thành viên trong việc hoạch định và triển khai các chính sách văn hóa----- 96

**Ông Stéphane Plumet**, Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ

Các quy định pháp luật Việt Nam về bảo tồn đa dạng văn hóa trong một số lĩnh vực văn hóa – thông tin ----- 101

**Ông Lê Anh Tuyên**, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Văn hóa - Thông tin, Việt Nam

Các quy định pháp luật Việt Nam về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc (văn hóa vật thể và phi vật thể)----- 109

**PGS. TS. Trương Quốc Bình**, Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Việt Nam

Pháp luật của Cam-pu-chia về bảo tồn đa dạng văn hóa 121

**Ông Seng Soth**, Phó Vụ trưởng Vụ Di sản, Thư ký Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Nghệ thuật, Cam-pu-chia

Chính sách văn hóa của Cộng hòa Pháp và các quy định pháp luật về bảo tồn  
đa dạng văn hóa 125

**Bà Ariane Salmét**, Trưởng Ban phát triển Cộng đồng, Vụ Phát triển và Hợp  
tác quốc tế, Bộ Văn hóa và Truyền thông, Pháp

Khía cạnh pháp lý của sự đa dạng văn hóa ----- 134

**Ông Jaroen Compeerapap**, Phó trưởng Khoa Pháp luật Sở hữu trí tuệ,  
Trường đại học tổng hợp Silpakorn, Thái Lan

Kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu trong việc bảo tồn đa dạng văn hóa ----- 136

**Ông Xavier Troussard**, Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục, Ủy ban Châu Âu

Khía cạnh pháp lý của vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa: Trường hợp của  
Nhật Bản ----- 139

**Ông Hajime Yamamoto**, Giáo sư, Khoa Luật, Đại học Tohoku (Séndaï), Nhật Bản

Sự đa dạng về văn hóa trong pháp luật Trung quốc ----- 151

**Ông Yang Zhi**, Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Văn hóa, Trung Quốc

Tác động của những Hiệp định thương mại song phương của Mỹ ký với các  
nước trong thời gian gần đây đối với vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa ----- 156

**Ông René Côté**, Giáo sư, Trưởng Khoa Luật và Khoa học chính trị, Đại học  
Kê-bêch, Montréal, Canada

Kinh nghiệm của In-đô-nê-xi-a trong quản lý nguồn gen, phát huy vốn kiến  
thức truyền thống và văn hóa dân gian ----- 166

**Bà Dede Mia Yusanti**, Phó Vụ trưởng, Vụ Phát minh sáng chế và Dịch vụ kỹ  
thuật, Tổng cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Tư pháp và Quyền con người, In-đô-nê-xi-a

Tổng kết hội thảo ----- 170

**Ông Xavier Troussard**, Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục, Ủy ban Châu Âu

## PHỤ LỤC

1. Chương trình Hội thảo ----- 175

2. Công ước UNESCO về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa ----- 179



**DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ÔNG HOÀNG THẾ LIÊN,  
THỨ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP VIỆT NAM**

*Thưa ngài Jean-François Blarel, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cộng hòa Pháp tại Việt Nam,*

*Thưa ngài Stéphan Plumet, Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ,*

*Thưa ngài Ket Kiattisack, Thứ trưởng Bộ Tư pháp Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào,*

*Thưa các ngài Đại sứ,*

*Thưa các chuyên gia đến từ Châu Âu, Châu Mỹ và một số nước trong khu vực Châu Á,*

*Thưa Ban giám đốc Nhà pháp luật Việt-Pháp,*

*Thưa quý vị đại biểu,*

Trước tiên, thay mặt Bộ trưởng Bộ Tư pháp Uông Chu Lưu, tôi xin nhiệt liệt chào mừng các vị khách quý, các chuyên gia đến từ Châu Âu, Châu Mỹ và một số nước trong khu vực Đông Nam Á cũng như đông đảo các chuyên gia Việt Nam đến từ các Bộ, ngành trung ương, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, tổ chức xã hội, cơ quan văn hóa, thông tin, các nhà văn hóa và đại biểu một số tỉnh thành trong cả nước đến dự Hội thảo quốc tế "**Khía cạnh pháp lý của vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa**" do Nhà Pháp luật Việt - Pháp phối hợp với Bộ Tư pháp, Đại sứ quán pháp tại Việt Nam và Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ tổ chức. Sự có mặt đông đảo của các chuyên gia thuộc nhiều quốc tịch và thành phần khác nhau tại Hội thảo thể hiện sự quan tâm đặc biệt của quý vị nói riêng và cộng đồng quốc tế nói chung đối với vấn đề thời sự này.

*Thưa quý vị đại biểu,*

Bản sắc văn hóa là kết tinh của lịch sử phát triển lâu đời của một dân tộc, là nền tảng cội nguồn để dân tộc đó phát triển, mở cửa hội nhập khu vực và quốc tế. Bức tranh văn hóa nhân loại ngày nay là sự tổng hòa những nét đặc sắc của cộng đồng các dân tộc trên toàn thế giới cùng tô vẽ lên theo tiến trình phát triển của lịch sử. Chính tính đa dạng này là điều kiện căn bản cho sự đối thoại giữa các nền văn hóa, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc vì mục tiêu hòa bình và phát triển.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Đây là một biểu hiện hết sức tích cực thể hiện cộng đồng

quốc tế đã nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này. Trong lời đề tựa cho Báo cáo năm 2004 về phát triển con người của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, Giám đốc Chương trình Phát triển Liên hợp quốc, ngài Malloch Brown đã khẳng định rằng để thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và xóa đói giảm nghèo, thách thức lớn nhất của chúng ta là xây dựng một xã hội hài hòa trên cơ sở tôn trọng tính đa dạng của các nền văn hóa. Như vậy, bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa không còn là vấn đề riêng của từng quốc gia, mà đã trở thành mối quan tâm chung của toàn nhân loại, không chỉ là vấn đề thuần túy văn hóa, mà rộng hơn nữa, đó còn là vấn đề phát triển vì con người và lấy con người làm mục tiêu và động lực. Xét trên khía cạnh này, tôi rất tâm đắc với ý kiến cho rằng đa dạng văn hóa và đa dạng sinh học là hai điều kiện cơ bản đảm bảo tính bền vững của sự phát triển.

Trên cơ sở nhận thức đó, trong những năm qua, cộng đồng quốc tế cùng Chính phủ của các quốc gia đã có những hành động rất tích cực nhằm thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát huy tính đa dạng trong các biểu đạt văn hóa. Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa được UNESCO thông qua ngày 3/11/2001 chính là văn bản thể hiện sự đồng thuận của cộng đồng quốc tế về vấn đề quan trọng này. Liên hợp quốc cũng đã lấy ngày 21/5 làm Ngày quốc tế đa dạng văn hóa vì sự đối thoại và cùng phát triển. Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp tại Hội nghị thượng đỉnh Bâ-rút cũng lấy chủ đề "Đối thoại giữa các nền văn hóa" làm chủ đề thảo luận chính của Hội nghị. Việt Nam, với tư cách là thành viên của ba tổ chức quốc tế trên, đã có những đóng góp tích cực vào hành động chung của cộng đồng quốc tế.

Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, việc thực hiện các mục tiêu về bảo tồn đa dạng văn hóa đang phải đối mặt với sức ép lớn từ quá trình toàn cầu hóa. Cần phải thừa nhận rằng xu thế tự do hóa thương mại và đầu tư thông qua sân chơi chung của Tổ chức thương mại thế giới đang tạo ra những cơ hội to lớn cho việc tăng cường giao lưu, trao đổi giữa các quốc gia trong đó có lĩnh vực văn hóa. Trong xu thế chung này, các ngành công nghiệp văn hóa có vị trí ngày càng quan trọng xét trên bình diện kinh tế, góp phần không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm cho các quốc gia. Việc mở rộng giao lưu, trao đổi cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin đang mở ra cơ hội và triển vọng to lớn cho các dân tộc, kể cả các dân tộc thiểu số phổ biến những giá trị văn hóa của mình ra toàn thế giới. Nhưng, quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, với quy luật cạnh tranh và cung cầu của thị trường, cũng đang đặt ra những thách thức to lớn cho việc bảo tồn đa dạng văn hóa. Việc áp dụng quy luật cạnh tranh và cung cầu của thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa sẽ dẫn đến nguy cơ đồng nhất về mặt văn hóa, áp đặt những giá trị văn hóa của những cộng đồng mạnh về kinh tế đối với những cộng đồng yếu thế hơn thông qua các biện pháp kinh tế, thương mại. Đây là một thách thức lớn đối với cộng đồng quốc tế nói chung, và các nước đang phát



triển nói riêng, nhằm đảm bảo thực hiện hài hòa hai mục tiêu bảo tồn bản sắc văn hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Việt Nam, với tư cách là thành viên của UNESCO, thể hiện ý chí chính trị rõ ràng nhằm bảo vệ và phát huy bản sắc và di sản văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là một nước đang phát triển và đang tích cực hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh nghiệm của các nước về bảo tồn đa dạng văn hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sẽ là những bài học quý giá cho Việt Nam.

Trong tinh thần đó, tôi nhiệt liệt hoan nghênh sáng kiến của Nhà Pháp luật Việt-Pháp tổ chức Hội thảo quốc tế về chủ đề hết sức thời sự này, đặc biệt là chỉ 3 tuần sau khi Hội nghị toàn thể của UNESCO thông qua Công ước về bảo tồn và phát huy sự đa dạng các biểu đạt văn hóa. Việc áp dụng Công ước này chắc chắn sẽ đặt ra những vấn đề pháp lý cần giải quyết trong mối quan hệ với các quy định về tự do hóa thương mại và đầu tư của Tổ chức thương mại thế giới. Trong hai ngày Hội thảo, các chuyên gia quốc tế sẽ phân tích các khía cạnh pháp lý trong việc giải quyết mối quan hệ giữa đa dạng văn hóa và tự do thương mại và đầu tư, và gợi ý những giải pháp đưa ra trong pháp luật quốc tế và quốc gia.

*Thưa quý vị đại biểu,*

Với những lý do đó, chúng tôi rất mong chờ ở kết quả của Hội thảo này, mong chờ sự chia sẻ kinh nghiệm của các chuyên gia đến từ Châu Âu, Châu Mỹ và các tổ chức quốc tế là những người có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đa dạng văn hóa. Chúng tôi cũng rất chờ đợi ở sự trao đổi thẳng thắn và cởi mở của các chuyên gia đến từ các nước trong khu vực, là những nước đang phải đương đầu với những thách thức tương tự như Việt Nam.

Trong tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc hội thảo. Xin chúc quý vị đại biểu, chúc các chuyên gia nước ngoài và chuyên gia Việt Nam sức khỏe. Chúc Hội thảo thành công tốt đẹp.

*Xin cảm ơn sự chú ý theo dõi của Quý vị!*



**DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ÔNG JEAN-FRANÇOIS BLAREL,  
ĐẠI SỨ CỘNG HÒA PHÁP TẠI VIỆT NAM**

*Kính thưa ngài Thứ trưởng,*

*Kính thưa các ngài Đại sứ,*

*Thưa ông Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, Cơ quan liên  
chính phủ Pháp ngữ,*

*Thưa ông Giám đốc,*

*Thưa các quý vị đại biểu,*

Tôi rất vinh dự được cùng ngài Thứ Trưởng phát biểu khai mạc hội thảo này, hội thảo tập hợp đại diện của nhiều tổ chức quốc tế và đại diện của sáu nước trong khu vực Đông - Nam Á và các nước Canada, Bỉ, Thụy Sĩ và Pháp.

Trước hết, tôi xin chân thành cảm ơn các đoàn đại biểu đã nhận lời vượt qua bao chặng đường để đến với chúng ta trong hội thảo này.

Tôi cũng xin cảm ơn đại diện của các cơ quan trung ương và địa phương của Việt Nam, các tổ chức đa phương và thiết chế phụ trách các vấn đề liên quan đến văn hoá. Sự tham gia của các bạn vào hội thảo này sẽ cho phép chúng ta cùng nhau phân tích, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm với nhau.

Theo thông lệ đã được thiết lập từ nhiều năm nay, Nhà Pháp luật Việt - Pháp thường xuyên tổ chức các cuộc tranh luận về các vấn đề mang tính khu vực. Và ngày hôm nay, chúng ta sẽ đề cập đến khái niệm đa dạng văn hoá.

Vượt qua khuôn khổ khu vực, chủ đề đa dạng văn hoá đã thực sự trở thành một vấn đề đặt ra trên cấp độ quốc tế. Sự tham gia đông đảo của quý vị đến từ nhiều nước và nhiều cơ quan khác nhau đã chỉ ra tầm vóc quốc tế của chủ đề này.

Việc bảo tồn đa dạng văn hoá gần đây đã được tranh luận rất nhiều, trước khi và ngay cả sau khi Công ước của UNESCO về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá được thông qua hôm 20 tháng 10 vừa qua. Như quý vị đã biết, cũng vào chính thời điểm này, trường đại học đầu tiên đã được thành lập ở Tombouctou (Mali) đón tiếp sinh viên đến từ năm Châu, tập trung vào chủ đề đa dạng văn hoá.

Nhà Pháp luật Việt - Pháp là nơi trao đổi, giao lưu giữa hai nước chúng ta, với sự hỗ trợ của các luật gia lỗi lạc đến từ các chân trời khác nhau. Đây là thiết chế lý tưởng cho việc tổ chức các hoạt động như ngày hôm nay, để qua đó chúng ta có thể nghiên cứu các khía cạnh pháp lý liên quan đến việc bảo tồn

và phát triển đa dạng văn hoá, so sánh và thảo luận về ý kiến của các đại biểu khác nhau.

Nước Pháp là nước đi tiên phong kêu gọi tôn trọng mọi nền văn hoá trên thế giới. Trong nhiều năm liền, Pháp đã được coi là biểu tượng của ngoại lệ văn hoá. Xuất phát từ quan điểm nhân văn và đa dạng văn hoá, từ lâu nước Pháp đã tích cực đấu tranh cho mục tiêu này. Cùng với thời gian, ngày càng có nhiều cuộc thảo luận được tổ chức và nhiều người quan tâm. Nhờ đó, yêu cầu về đa dạng văn hoá đã ngày càng phát triển. Lần lượt, Cộng đồng Pháp ngữ đã thể hiện quan điểm này ngay từ Hội nghị thượng đỉnh tại Maurice năm 1993; Liên minh Châu Âu thể hiện quan điểm của mình trong các cuộc đàm phán của GATT, toàn thể cộng đồng văn hoá đã được huy động năm 1997 để chống lại công ước đa phương về đầu tư và tất cả các nước trên thế giới, đặc biệt là Việt Nam, đã thể hiện quan điểm chính trị một cách rõ ràng là bảo tồn di sản và bản sắc văn hoá quốc gia của mình.

Chúng ta vui mừng nhận thấy rằng các tổ chức quốc tế, các Quốc gia trên thế giới cũng như toàn thể xã hội dân sự đã dần hiểu rõ hơn để rồi tán đồng quan niệm về đa dạng văn hoá.

UNESCO được coi là đầu tàu trong cuộc vận động trên phạm vi quốc tế về quan niệm đa dạng văn hoá và đã bắt tay vào thực hiện một nhiệm vụ khó khăn: đó là phát triển đa dạng văn hoá thành một nguyên tắc pháp luật quốc tế, xây dựng cho quan niệm đó một khuôn khổ pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Ngay từ năm 2001, UNESCO đã cụ thể hoá các mục tiêu này bằng việc thông qua bản Tuyên bố toàn cầu của UNESCO về đa dạng văn hoá, công cụ pháp lý đầu tiên để phát triển một nguyên tắc đạo đức mới. Công ước của UNESCO mới được thông qua gần đây đã thổi một làn gió mới, một sức mạnh mới cho khái niệm đa dạng văn hoá, bằng cách quy định cụ thể các biện pháp có tính bắt buộc. Xin cảm ơn UNESCO. Văn kiện pháp lý này giờ đây được coi là nền tảng cho một cam kết không thể thiếu trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Thật vậy, đồng thời với việc mở ra những cơ hội mới để phát triển các sản phẩm trí tuệ hay sản phẩm văn hoá, toàn cầu hoá còn là một thách thức. Sự nhất thể hoá và chuẩn hoá nền văn hoá là một hệ quả có thể xảy ra và có khả năng xảy ra. Việc áp dụng chặt chẽ các quy luật của thị trường sẽ gây nguy hiểm cho nguyên tắc đa dạng văn hoá. Công ước UNESCO cho phép tránh được chính các nguy cơ đó khi nhấn mạnh rằng tài sản và dịch vụ văn hoá không thể được đối xử như là những hàng hoá thuần tuý. Những thách thức mà chúng ta cần phải đối mặt trong thời gian tới còn rất lớn vì chúng ta còn phải đảm bảo rằng công cụ tốt đẹp này được áp dụng và thực thi trong thực tế.

Toàn thế giới có khoảng 6.000 cộng đồng dân tộc khác nhau và cũng có khoảng từng đó ngôn ngữ. Không được coi nhẹ bất kỳ cộng đồng nào, dù nó ít

òi đến đâu. Văn hoá chính là bộ phận cấu thành của di sản chung của toàn nhân loại. Văn hoá cũng chính là một trụ cột của phát triển bền vững. Với các yếu tố xã hội, lịch sử, nghệ thuật, văn hoá chính là gốc rễ cần thiết cho mỗi dân tộc, giúp mỗi dân tộc phát triển đầy đủ mặc dù phải tiếp xúc với những tác động đa dạng từ bên ngoài. Chính vì vậy, mỗi người đều phải bảo tồn bản sắc văn hoá của chính mình.

"Thống nhất trong sự đa dạng", khẩu hiệu này đã được đưa ra cách đây từ 8 thế kỷ, nhưng đến nay nó lại mang tính thời sự hơn bao giờ hết. Mấy từ vậy thôi, nhưng có thể đó chính là những từ thể hiện tốt nhất thách thức cho hội thảo của chúng ta.

Tôi xin chúc hội thảo thành công và xin nhường lời cho các tham luận viên trình bày chi tiết hơn.

*Xin cảm ơn sự chú ý của quý vị.*





**DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ÔNG STÉPHAN PLUMAT,  
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG KHU VỰC CHÂU Á-THÁI BÌNH DƯƠNG,  
TỔ CHỨC LIÊN CHÍNH PHỦ PHÁP NGỮ**

*Kính thưa ngài Thứ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam,*

*Kính thưa ngài Thứ trưởng Bộ Tư pháp Lào,*

*Thưa ngài Đại sứ Cộng hoà Pháp,*

*Thưa ông Giám đốc Nhà Pháp luật Việt - Pháp,*

*Thưa các vị Đại sứ,*

*Thưa các vị đại diện các Đoàn ngoại giao và các Tổ chức quốc tế,*

*Thưa các vị đại diện các cơ quan của Việt Nam,*

*Thưa quý ông, quý bà,*

Tôi cũng rất vinh dự và vui mừng được khai mạc hội thảo cùng với ngài Thứ trưởng và ngài Đại sứ. Vinh dự và vui mừng vì ba lý do.

**Thứ nhất** vì hôm nay chúng ta hoàn toàn có lý do để ăn mừng chiến thắng cho chặng đường đã qua. **Hai là** vì cùng với sự kiện Tombouctou mà ngài Đại sứ vừa nêu, ngày hôm nay chúng ta khai mạc hội thảo quốc tế đầu tiên để bàn về Công ước quốc tế về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá sau khi Công ước này được thông qua. **Ba là** vì hội thảo này được tổ chức tại Hà Nội, tại Việt Nam, nước đang đảm nhiệm chức chủ tịch của một uỷ ban thuộc Hội đồng thường trực cộng đồng pháp ngữ phụ trách vấn đề đa dạng văn hoá và Việt Nam đã đóng góp tích cực vào công việc nghiên cứu về nội dung mà chúng tôi đã tiến hành từ 12 năm nay và đã được tăng cường mạnh mẽ từ 4 năm trở lại đây.

Cộng đồng Pháp ngữ hoàn toàn có lý do để vui mừng về việc Công ước này đã được thông qua.

Thật vậy, từ nhiều năm nay, cộng đồng Pháp ngữ đã được huy động về vấn đề này và chúng ta có thể khẳng định rằng, trong lĩnh vực đó, cộng đồng Pháp ngữ đã giữ vai trò tiên phong và đã rất ưu tiên coi trọng vấn đề đa dạng văn hoá trong hoạt động của mình.

Ngay từ năm 1993, tại Hội nghị thượng đỉnh Maurice, Cộng đồng Pháp ngữ đã tuyên bố ủng hộ ngoại lệ văn hoá.

Năm 1999, tại Moncton, các nguyên thủ quốc gia đã khẳng định mỗi quốc gia có quyền tự do định đoạt chính sách văn hoá của mình.

Ngày 15/06/2001, tại Hội nghị Bộ trưởng văn hoá lần thứ 3 tổ chức tại Cotonou, Bộ trưởng Văn hoá các nước có sử dụng tiếng Pháp lần đầu tiên đã kêu gọi xây dựng một công cụ pháp lý về vấn đề đa dạng văn hoá.

Tại Beyrouth năm 2002, sau đó tại Ouagadougou năm 2004, nguyên thủ các Quốc gia có sử dụng tiếng Pháp đã quyết định ủng hộ tích cực UNESCO trong việc thông qua công ước về đa dạng văn hoá.

Kể từ đó, Cộng đồng Pháp ngữ đã phối hợp tổ chức hoạt động của mình với các đối tác không gian ngôn ngữ lớn khác và với các diễn đàn và tổ chức quốc tế khác của xã hội dân sự, như Mạng lưới quốc tế về chính sách văn hoá (Réseau international des politiques culturelles - RIPC). Đồng thời Cộng đồng Pháp ngữ cũng đã hợp tác chặt chẽ với các tổ chức ủng hộ đa dạng văn hoá tổ chức tập hợp những người người hoạt động trong lĩnh vực văn hoá đến từ 31 quốc gia.

Trong năm 2003, các đặc phái viên của Tổng thư ký Cộng đồng Pháp ngữ, trong số đó có bà Catherine TASCA, nguyên Bộ trưởng Văn hoá và Pháp ngữ của Cộng hoà Pháp, hiện là Thượng nghị sỹ, đã tham gia các cuộc thảo luận ở khắp nơi để giải thích về các thách thức trong việc xây dựng một công ước như vậy. Hôm nay, tôi rất vui mừng được nhắc lại rằng, như đã nói ở phần đầu, bà TASCA cũng đã từng có mặt tại chính phòng họp này. Khi đó, chúng tôi đã cùng làm việc với các chuyên gia của Việt Nam, Lào, Campuchia và cả các chuyên gia đến từ Haïti, Dominique và Sainte Lucie.

*Thưa quý vị đại biểu,*

Sau khi biểu quyết thể hiện ý kiến một cách rõ ràng ngày 20 tháng 10 vừa qua, Cộng đồng Pháp ngữ có thể vui mừng vì đã đóng góp rất tích cực vào việc hình thành một hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế mới với nhiều tiềm năng phát triển. Cộng đồng Pháp ngữ đã huy động được các mạng lưới của mình và thiết lập được các công cụ thông tin cho phép đạt được một sự đồng thuận vững vàng trước thách thức của những người phản đối đa dạng văn hoá.

Trên cơ sở công ước mới này, mỗi quốc gia sẽ có thể phát triển các chính sách và quy định pháp luật của nước mình nhằm hỗ trợ ngành công nghiệp văn hoá và bảo tồn các nền văn hoá đang bị đe dọa mà không sợ bị phản đối. Các quan hệ trao đổi sản phẩm và dịch vụ văn hoá sẽ được phát triển ở mọi cấp độ mà không phải chịu sức ép của vấn đề mất cân bằng thị trường. Hợp tác quốc tế sẽ có thể được tăng cường nhằm bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá bên trong mỗi quốc gia và để hỗ trợ sự hình thành của một nền kinh tế văn hoá, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Một quỹ quốc tế cho sự đa dạng văn hoá sẽ được thành lập. Tóm lại, cả một lĩnh vực hoạt động sẽ được hưởng một quy chế ngoại lệ đối với các quy tắc và thực tiễn thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, chúng ta không được say trong chiến thắng. Tất cả những triển vọng tốt đẹp đó chỉ có thể trở thành sự thật với điều kiện tất cả các quốc gia đều phải tiếp tục nỗ lực không ngừng.

Cần phải nhanh chóng tận dụng các cơ hội do công ước mới này đưa ra để nghiên cứu về tiềm năng của các ngành công nghiệp văn hoá và phối hợp xây dựng những chính sách thống nhất và bền vững để hỗ trợ chúng phát triển. Cần phải nỗ lực hết sức để cùng nhau làm thay đổi sự bất bình đẳng trong các hoạt động trao đổi hiện nay.

Nhưng trước hết, mỗi chúng ta phải tích cực để đảm bảo Công ước này có hiệu lực sớm nhất có thể và được mở rộng nhất có thể. Mặc dù chỉ cần 30 nước phê chuẩn là công ước sẽ có hiệu lực, nhưng cần phải mở rộng tối đa phạm vi áp dụng của các quy phạm mới mà nó đã đặt ra.

Để làm được điều đó, chính phủ mỗi nước phải xây dựng và trình quốc hội nước mình thông qua dự thảo luật phê chuẩn Công ước trong thời hạn 1 năm kể từ ngày bế mạc Đại hội toàn thể lần thứ 33. Về vấn đề này, các nước thành viên của Cộng đồng Pháp ngữ nên một lần nữa tỏ ra gương mẫu để là những nước đầu tiên gửi cho UNESCO các văn kiện phê chuẩn Công ước này.

Đây là một việc làm cấp bách vì rất có thể là những người phản đối đa dạng văn hoá sẽ tập trung nỗ lực trong vòng đàm phán DOHA để thúc đẩy việc ký kết một hiệp định về tự do mậu dịch. Mọi sự mở cửa của thị trường quốc gia trong lĩnh vực văn hoá theo nghĩa rộng, trước khi công ước này được phê chuẩn, đều mâu thuẫn với việc thông qua công ước. Hơn nữa, sự mở cửa đó sẽ làm cho công ước mất hiệu quả và thậm chí sẽ ngăn cản việc phê chuẩn công ước.

Do đó, cần phải nỗ lực và cảnh giác để đảm bảo rằng thành công mà chúng ta đã đạt được trong tháng 10 năm 2005 vừa qua không trở thành vô nghĩa trong những năm sắp tới. Về phần mình, Cộng đồng Pháp ngữ sẽ tiếp tục nỗ lực để đạt được mục tiêu này. Hội thảo ngày hôm nay của chúng ta là một minh chứng cho điều đó.

Tôi tin tưởng rằng các bài tham luận sẽ được trình bày trong hai ngày hội thảo và những cuộc trao đổi tiếp theo đó sẽ cung cấp cho đại biểu những thông tin cơ bản cho phép họ có thể góp phần hiệu quả vào việc thực hiện mục tiêu của chúng ta. Tôi xin cảm ơn trước tất cả các tham luận viên đã dành thời gian và một số đã vượt đường xa để đến đây trao đổi kinh nghiệm với chúng ta.

Trước khi kết thúc, tôi cũng xin cảm ơn Bộ Tư pháp Việt Nam, Đại sứ quán Pháp và Nhà Pháp luật Việt - Pháp đã cùng với Cộng đồng Pháp ngữ đưa ra ý tưởng tổ chức hội thảo này ngay từ khi chưa ai có thể chắc chắn về kết quả mà chúng ta đã đạt được ngày hôm nay tại UNESCO.

Chúc cho hội thảo của chúng ta đạt được nhiều kết quả bổ ích.

*Xin cảm ơn sự chú ý của quý vị.*





## TỰ DO MẬU DỊCH CÓ THỂ SONG HÀNH CÙNG ĐA DẠNG VĂN HÓA?

**Ông Claude Michel**

*Tổng thư ký Liên hiệp Công đoàn  
Nghệ thuật biểu diễn, Pháp*

Câu trả lời có thể là có nếu người ta chỉ nhìn nhận văn hoá và các ngành công nghiệp văn hoá trên bình diện kinh tế và hàng hoá thuần tuý. Nhưng nếu chúng ta quan niệm rằng tất cả các dân tộc đều có nhu cầu tạo ra những tác phẩm văn học, những hình ảnh, âm thanh, truyền thuyết cũng như biểu tượng của dân tộc mình, họ đều muốn phát triển trí tưởng tượng của mình thì chúng ta phải thừa nhận rằng các sản phẩm văn hoá không phải là một loại hàng hoá như các hàng hoá thông thường khác. Theo cách nhìn nhận này, nếu không có các chính sách của Nhà nước về văn hoá, không có hệ thống tài trợ và áp dụng hạn ngạch, hay trợ cấp, thì văn hoá có nguy cơ bị nền kinh tế thị trường thao túng: chỉ những sản phẩm hay các chương trình văn hoá đem lại lợi nhuận mới có thể tồn tại được.

Chính vì vậy, tự do hoá trao đổi văn hoá và các dịch vụ văn hoá là một nguy cơ đe dọa sự đa dạng văn hoá: việc áp dụng các quy tắc tự do trao đổi đối với các sản phẩm văn hoá (mở cửa thị trường, chính sách đãi ngộ quốc gia, qui chế tối huệ quốc,...) có thể dẫn tới hệ quả là làm thay đổi qui định luật pháp về văn hoá đã được thiết lập, ví dụ như luật truyền thông nghe nhìn đã được áp dụng tại rất nhiều nước (trong đó có Pháp). Hơn nữa, quá trình toàn cầu hoá đã bắt đầu làm xuất hiện nguy cơ một nền văn hoá ngự trị thế giới, một thứ văn hoá độc tôn duy nhất, và như vậy chẳng bao lâu nữa sẽ không còn có sự đa dạng văn hoá.

Vì thế, sự quan tâm lo lắng cho ngoại lệ văn hoá có được từ năm 1993 cần phải tiếp tục được duy trì và phát huy. Tuy nhiên, để làm được điều đó, chúng ta cần phải xây dựng những qui định pháp lý quốc tế mới về văn hoá, những qui định như thế đang manh nha hình thành với Công ước của UNESCO. Chỉ bằng cách đó chúng ta mới có thể bảo vệ được sự đa dạng văn hoá trong khi vẫn tiếp tục khuyến khích sự giao thoa văn hoá với tinh thần cởi mở và những hình thức trao đổi hợp lý hơn trên qui mô toàn thế giới.

### **I. Ngoại lệ văn hoá**

#### **1. Khái niệm**

Các sản phẩm và dịch vụ văn hoá truyền tải những giá trị văn hoá trong đó phản ánh khả năng sáng tạo đa dạng của cá nhân cũng như mỗi dân tộc. Ấy

thể mà, các dịch vụ văn hoá lại được đưa vào đàm phán ngay từ đầu trong khuôn khổ Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ (GATS) trong khuôn khổ vòng đàm phán Uruguay (1986-1993). Sự phản đối đã nổi lên ở châu Âu: Tổng liên đoàn lao động CGT của ngành nghệ thuật biểu diễn và các tổ chức công đoàn khác của ngành này ở Pháp, các hiệp hội, các tác giả trong lĩnh vực điện ảnh, nghe nhìn và âm nhạc đã tập hợp nhau lại để đấu tranh. Phong trào này đã gây áp lực đối với các nhà đàm phán châu Âu, nhờ đó mà ngoại lệ văn hoá đã được thừa nhận: châu Âu đã không cam kết tự do hoá các dịch vụ văn hoá trong lĩnh vực điện ảnh và nghe nhìn, đồng thời các trường hợp miễn trừ áp dụng điều khoản tối huệ quốc cũng được chấp nhận và các chính sách hỗ trợ đối với văn hoá vẫn tiếp tục được duy trì.

## **2. Nguồn gốc**

Không phải ngẫu nhiên mà người ta quan tâm lo lắng cho vấn đề ngoại lệ văn hoá. Nỗi lo lắng này bắt nguồn từ truyền thống lâu đời được đánh dấu bởi sự phản đối của Pháp đối với các hiệp định Blum-Byrnes vào những năm 1946-1948. Sự phản đối này đã cho phép điều chỉnh lại các hiệp định này và xây dựng nên hệ thống hỗ trợ của Nhà nước dành cho lĩnh vực điện ảnh mà cho đến nay vẫn còn hiệu lực. Vấn đề ngoại lệ văn hoá trước khi ở vào tình trạng như hiện nay đã từng là một chủ đề tranh luận sôi nổi trong những năm vừa qua. Cuộc đấu tranh phản đối Hiệp định đầu tư đa phương (AMI) năm 1998 đã huy động được những lực lượng đông đảo tương tự như trên, không chỉ trong giới văn hoá nghệ thuật mà toàn xã hội vì đã chỉ ra được những thách thức của nó đối với giáo dục, sức khoẻ, môi trường và các chuẩn mực xã hội.

## **3. Chính sách Nhà nước đối với lĩnh vực văn hoá: Ví dụ minh họa của lĩnh vực nghe nhìn và điện ảnh**

Không có tham vọng liệt kê hết, chúng tôi chỉ xin trình bày ở đây một số công cụ chính sách Nhà nước để bảo vệ ngoại lệ văn hoá.

### **3.1. Định mức**

#### *a. Định mức phát sóng các chương trình của Châu Âu và Pháp*

Định mức về thời lượng phát sóng được quy định trong chỉ thị TSF (truyền hình không biên giới) được ban hành năm 1989 và điều chỉnh năm 1997. Theo quy định, các kênh truyền hình phải dành ít nhất 50% thời lượng phát sóng để phát các tác phẩm được sản xuất tại châu Âu và 10% cho các tác phẩm của nhà sản xuất tư nhân. Mỗi nước thành viên có thể tự đặt ra những quy định nghiêm ngặt hơn hoặc chi tiết hơn.

Tại Pháp, các kênh truyền hình phải dành khoảng 60% thời lượng phát sóng cho các tác phẩm sản xuất tại châu Âu và ít nhất 40% cho các tác phẩm sản xuất trong nước. Đó là những quy định về định mức chặt chẽ và buộc phải nghiêm túc thực hiện trong các "giờ cao điểm" của truyền hình.

Theo chỉ thị TSF, các chương trình làm tại trường quay và tạp kỹ được xếp là các tác phẩm, còn theo luật của Pháp, thì các chương trình đó không nằm trong danh mục tác phẩm truyền hình

Đối với đài phát thanh, luật của Pháp quy định rằng 40% các bài hát phát trên đài phải bằng tiếng Pháp, trong số đó một nửa là bài hát của các tài năng trẻ hoặc mới thu thanh.

*b. Định mức trong sản xuất phim ảnh ở Pháp*

Lĩnh vực nghe nhìn: các kênh chương trình phải dành 16% doanh thu hàng năm để mua các tác phẩm của Pháp trong đó 2/3 phải là sản phẩm của các hãng sản xuất tư nhân.

Lĩnh vực điện ảnh: các kênh truyền hình quốc gia phải dành 3,2% doanh thu của mình để tài trợ cho việc sản xuất phim điện ảnh (2,5% dành cho phim Pháp và 0,7% dành cho phim của các nước Châu Âu).

Chi phí cho việc mua phim của các hãng tư nhân phải chiếm 75% tổng các khoản chi.

**3.2. Các chính sách trợ giúp tài chính của Nhà nước dành cho việc sản xuất các tác phẩm nghe nhìn và điện ảnh ở Pháp**

*a. Lĩnh vực nghe nhìn:*

**Tài khoản COSIP:** đây là một khoản trợ giúp cho ngành công nghiệp sản xuất chương trình, nguồn kinh phí được lấy từ doanh thu phát hành phim truyền hình.

*b. Lĩnh vực điện ảnh:*

**Hình thức tạm ứng kinh phí** (hình thức hỗ trợ có tuyển chọn): đây là hình thức cho vay không lấy lãi, áp dụng cho những bộ phim có kịch bản được hội đồng nghệ thuật tuyển chọn.

**Quỹ hỗ trợ** (hình thức hỗ trợ có tính tự động): các bộ phim dài sẽ là nguồn cung cấp kinh phí tài trợ cho quỹ vì chúng được kinh doanh dưới nhiều hình thức: chiếu tại rạp, phát trên truyền hình và in thành băng đĩa (băng vidêô VHS và đĩa DVD).

**3.3. Tín dụng thuế dành cho điện ảnh và lĩnh vực nghe nhìn ở Pháp**

Đây là một khoản ưu đãi thuế dành cho các nhà sản xuất với điều kiện là các khoản chi phải được thực hiện ở Pháp. Khoản ưu đãi này tương đương với 20% khoản chi được chấp nhận và không vượt quá 1 triệu euro.

**4. Sự phổ biến của ngoại lệ văn hóa**

Cần bảo vệ ngoại lệ văn trên phạm vi toàn cầu. Nếu trong tương lai các tác phẩm điện ảnh và nghe nhìn cũng phải tuân thủ các quy định thương mại

hàng hoá của WTO thì nhiều hoạt động sản xuất sẽ chấm dứt không chỉ ở Châu Âu mà ở cả Ghana, Burkina Faso,

Chính nhờ vào ngoại lệ văn hoá mà trong những năm vừa qua một số quốc gia như Hàn Quốc, Tây Ban Nha và Ý đã xây dựng được một hệ thống hỗ trợ Nhà nước dành cho điện ảnh.

## **II. Sự bóp bênh của ngoại lệ văn hoá: điều kiện cần nhưng chưa đủ để đảm bảo đa dạng văn hoá**

### **1. Mặc dù văn hoá vẫn được coi là ngoại lệ nhưng xu thế đồng nhất văn hoá vẫn không ngừng gia tăng**

Điện ảnh Hollywood ngày càng thống trị thế giới: 74% phim chiếu tại các rạp của các nước thuộc Liên minh Châu Âu là phim Mỹ. Tại phần lớn các nước trên thế giới, những bộ phim ăn khách của Mỹ đã dành hết thị trường của các phim nội địa, phim nội địa rất khó có thể tồn tại ngay chính trên thị trường nước mình trừ trường hợp ngoại lệ của Hàn Quốc (phim Hàn Quốc vẫn chiếm 40% thị trường phim nước này) và Nhật bản (phim nội địa chiếm 32% thị phần). Ở Châu Âu, Pháp là nước duy nhất có thể chống chọi lại sự thống trị của phim Mỹ với thị phần trung bình của phim Pháp trong những năm vừa qua là 30%, thậm chí là hơn 40% từ năm 2000 trở lại đây. Nhưng như vậy là thị phần cũng đã giảm bởi nó đã từng vượt con số 50% vào đầu những năm 1980. Sự thống trị của điện ảnh Mỹ đã ngăn cản các tác phẩm đa dạng phong phú và các tài năng trên thế giới đến với màn ảnh: vì thế, trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2000, những bộ phim không phải của Mỹ và không phải của Châu Âu chỉ chiếm chưa đầy 2% thị phần Châu Âu. Sức mạnh của các hãng phim Mỹ dựa trên sự đầu tư ngày càng tăng vào lĩnh vực phát hành và phát triển các phương tiện nghe nhìn đa chức năng. Theo Idrissa Ouedraogo, « ở Châu Phi chúng tôi, tràn ngập các tác phẩm điện ảnh của các nước khác ».

Dưới tác động của những hình ảnh được nhào nặn, tư tưởng con người có bị nhào nặn theo không? Sự cạnh tranh giữa các hãng truyền thông lớn đã dẫn tới xu hướng đồng nhất hoá các chương trình và phương thức thể hiện: sự phát triển của các chương trình Show trực tiếp (Reality shows) là một ví dụ điển hình. Sự trói buộc tù túng của lĩnh vực truyền hình góp phần làm gia tăng sự rạn nứt trong lĩnh vực văn hoá ở Châu Âu, tạo điều kiện cho những chính sách mị dân nảy nở. Tuy nhiên, sự thống trị của các hãng lớn cũng làm nảy sinh những hành động phản kháng: các hãng phim độc lập tuy hoạt động yếu ớt nhưng vẫn chưa bị mất hẳn ở Mỹ; tại Pháp, lĩnh vực này vẫn tồn tại và trong những năm 90 sự phát triển của nó đã được đánh dấu bằng một cuộc cải cách điện ảnh xã hội do các nghệ sĩ và tác giả trẻ mang lại. Những hình thức thể hiện độc đáo vẫn tồn tại nhưng vẫn phải đối mặt với nguy cơ bị cô lập.

## 2. Ngoại lệ văn hoá có thể bị bỏ qua

Vì ngoại lệ văn hoá chưa được đưa vào luật và cũng hề không đồng nghĩa với việc WTO đặt văn hoá ra ngoài các qui định của mình, nên chúng ta luôn phải đối mặt với một mối đe dọa thường trực của một "hiệu ứng domino": những đề nghị tự do hoá của một số quốc gia có thể tạo phản ứng dây chuyền ở nhiều nước khác. Dường như Mỹ không còn tìm cách đối đầu trực tiếp nữa. Nước này muốn tránh buộc ngoại lệ văn hoá với các phương tiện thông tin truyền thống. Đồng thời Mỹ cũng mong muốn đạt được những bước tiến mới theo hướng tự do hoá thông qua một loạt các hiệp định song phương. Maroc, Honduras và Nicaragua đã thể chấp khả năng thiết lập một chính sách điều tiết trong lĩnh vực nghe nhìn của mình. Và "chiến lược tạo hiệu ứng domino" giờ đang tiếp tục tái diễn với Colombia và Thái Lan.

## 3. Ngoại lệ văn hoá có được châu Âu ủng hộ hay không?

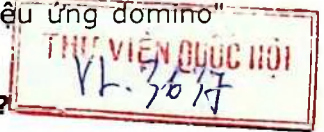
Từ năm 1997, người ta đã chứng kiến một sự thay đổi ngôn ngữ trong các bài phát biểu của các nhà hoạch định chính trị: khái niệm "đa dạng văn hoá" đã thế chỗ cho khái niệm "ngoại lệ văn hoá". Trong nội bộ Liên minh châu Âu, sự thay đổi này chính là sự thoả hiệp giữa các thành viên muốn duy trì quyền thực hiện chính sách văn hoá của Nhà nước với các nước còn lại.

Trên thực tế, đó chỉ là một sự đồng thuận bề ngoài và cho đến hôm nay châu Âu vẫn không biết cách phát triển một chính sách văn hoá thực thụ.

Liên minh châu Âu chỉ có một phạm vi quyền hạn hạn chế trong lĩnh vực văn hoá. Hơn nữa, chức năng này chỉ chính thức được chuyển giao cho Liên minh từ Hiệp định Maastricht, năm 1992, dưới hình thức một hoạt động hỗ trợ hoặc phụ trợ. Tuy nhiên, những thành quả mà Liên minh đã đạt được trong lĩnh vực này dù ít được biết đến nhưng thực sự rất đáng kể: các chương trình châu Âu như Media, Culture 2002, dự án phát triển văn hoá được tài trợ thông qua các quỹ cơ cấu, qui định đối với chính sách nghe nhìn (Chỉ thị TSF), luật về tác quyền và các quyền có liên quan... Tất nhiên, ngân sách để hoạt động chưa được như mong đợi (ngân sách được cam kết dành cho ngành văn hoá vẫn ở dưới mức 1%!).

Tuy nhiên, Luật cạnh tranh vẫn được ưu tiên hàng đầu và các chính sách văn hoá chỉ được xem như những qui định ngoại lệ của nguyên tắc cơ bản này. Do đó, các hệ thống hỗ trợ của Nhà nước đối với điện ảnh trở thành đối tượng điều tra của Ủy ban châu Âu.

Trước những thách thức to lớn về công nghệ và với nguy cơ tự do hoá ngành văn hoá ở các nước thành viên WTO, châu Âu chỉ có được sự thống nhất bề ngoài mà thôi: Khi chỉ thị TSF được xem xét lại, các nước châu Âu đã không thể nhất trí với nhau về quy định áp dụng cho các lĩnh vực dịch vụ mới (vidéo theo yêu cầu, truyền hình vệ tinh, tương lai qua Internet,...) và tư tưởng muốn để thị trường tự điều tiết vẫn chiếm ưu thế. Xu thế này rất đáng ngại cho





tương lai bởi ta biết rằng Mỹ không còn theo đuổi chính sách đối đầu trực tiếp nữa và không còn đòi hỏi tự do hoá lĩnh vực nghe nhìn trên các phương tiện thông tin truyền thống (truyền hình phát trên sóng điện tử), mà đi theo đường vòng, yêu cầu tự do hoá các dịch vụ mới. Và mong muốn trói buộc ngoại lệ văn hoá với bộ phận "già nua" của lĩnh vực nghe nhìn của Mỹ đã nhận được hưởng ứng từ các thể chế này.

### **III. Giải pháp lâu dài nào?**

#### **1. Hướng tới Công ước quốc tế về đa dạng văn hoá**

Làm sao để văn hoá mãi mãi nằm ngoài các nguyên tắc tự do hoá và hàng hoá hoá? Từ năm 1999, một ý tưởng về một Công ước về đa dạng văn hoá đã nổi lên, chủ yếu từ Canada. Ý tưởng này đã được nhắc tới liên tục tại cuộc gặp gỡ quốc tế của các hiệp hội văn hoá chuyên nghiệp diễn ra lần đầu tiên tại Montreal tháng 9/2001, và sau đó là tại Paris tháng 2/2003, tại Seoul tháng 6/2004 và tại Madrid tháng 5/2005. Chúng tôi đã luôn ủng hộ việc Công ước này phải là những cam kết có tính ràng buộc và qui định rõ là các quốc gia có quyền và nghĩa vụ thực hiện các chính sách văn hoá theo mong muốn của mình. Liên minh của Pháp vì sự đa dạng văn hoá ủng hộ Công ước quốc tế về sự đa dạng văn hoá. Ngày 13 tháng 10 năm 2003, Đại hội đồng UNESCO đã chính thức quyết định bắt đầu công tác chuẩn bị để có thể thông qua công ước này vào năm 2005; và ngày 20 tháng 10 năm 2005 vừa qua 148 nước đã bỏ phiếu thông qua công ước này.

#### **Liệu Công ước có ngang tầm với những thách thức đang đặt ra không?**

Chúng ta có thể nói gì về mặt nội dung? Trước hết, Công ước này không phải là công ước mà chúng ta đã hằng mong đợi: những thoả hiệp giữa các thành viên UNESCO đã phá vỡ Công ước: từ dự thảo đầu tiên với văn phong mang tính mệnh lệnh ("các nước phải") đến bản chính thức, công ước chỉ còn sử dụng hình thức khuyến cáo ("chúng ta nên"). Nghiêm trọng hơn là nội dung của điều 20 - một điều khoản quan trọng của Công ước này quy định các mối quan hệ với các thể chế khác trong đó có WTO. Nếu phần đầu của điều khoản này có nội dung tích cực (Công ước UNESCO ngang hàng với các hiệp ước khác; khi các quốc gia áp dụng các công ước hay hiệp ước khác hay tham gia vào các cam kết quốc tế khác cần phải tính đến các điều khoản của Công ước này) thì phần thứ lại đặt ra nhiều vấn đề khi chỉ rõ rằng Công ước UNESCO không làm thay đổi các quyền và nghĩa vụ của các nước đối với các hiệp ước mà họ đã phê chuẩn. Nói cách khác, người ta dựa vào sự bổ sung cho nhau của các công ước quốc tế, trong khi luật văn hoá quốc tế mới được xây dựng cần phải đối đầu với hệ thống luật của WTO đang thống trị thế giới, hệ thống duy nhất có tính ràng buộc hiện nay với cơ quan giải quyết tranh chấp DSB của mình. Do đó, chúng ta không thể bằng lòng với điều 20 này khi nó chứa đựng những nội dung khó dung hoà được với nhau. Tuy nhiên, việc Mỹ cực lực

phản đối đoạn mở đầu của điều khoản này cũng đáng để chúng ta suy ngẫm. Mặc dầu vậy, chúng ta cũng không thể bằng lòng với một trình tự hoà giải không có tính bắt buộc khi giải quyết các tranh chấp. Dù sao đi chăng nữa thì công ước cũng đã thừa nhận tính chất đặc thù của các sản phẩm và dịch vụ văn hoá, công nhận các sản phẩm này có giá trị, mang bản sắc văn hoá và có ý nghĩa: việc khẳng định quyền tối cao của các nước trong việc đề ra các chính sách văn hoá, khẳng định chủ quyền của các quốc gia trong việc áp dụng các chính sách văn hoá, khuyến cáo nên có những trao đổi cân bằng các sản phẩm văn hoá và dịch vụ văn hoá giữa các nước, nhấn mạnh việc tăng cường hợp tác văn hoá thông qua việc các nước phát triển đầu tư nhiều hơn cho các nước đang phát triển để các nước này nâng cao khả năng sáng tạo, sản xuất và phân phối các sản phẩm văn hoá.

### **Làm thế nào để Công ước có hiệu lực?**

Trước tiên, Công ước này phải đạt có được số lượng các nước phê chuẩn cần thiết và việc phê chuẩn này phải được tiến hành nhanh nhất có thể. Lý tưởng là có hơn 30 nước thuộc nhiều châu lục phê chuẩn và điều này phải được tiến hành trong thời hạn 20 tháng kể từ ngày thông qua. Do đó, chúng ta sẽ còn phải tiếp tục nỗ lực để tạo thêm các liên minh mới về bảo tồn đa dạng văn hoá tại nhiều nước trên thế giới để gây sức ép buộc các chính phủ phê chuẩn công ước và đảm bảo rằng không có bất kỳ cam kết nào về tự do hoá ngành văn hoá trong khuôn khổ WTO hay các thể chế khác. Một khi Công ước này được phê chuẩn một cách rộng rãi, thì hiệu quả của nó được thể hiện ở chính khả năng tạo ra các xung đột với luật của WTO. Nhiều nước sẽ phải dựa vào công ước này để chứng minh cho sự lựa chọn của mình khi không tham gia các cam kết tự do hoá thương mại liên quan đến lĩnh vực văn hoá và như vậy, xung đột sẽ xảy ra. Chính dựa vào khả năng "lấn" luật WTO của Công ước này mà người ta sẽ thấy được hiệu quả của nó. Tuy nhiên, chúng ta không nên có thái độ lạc quan tếu hay ngây thơ quá tin vào luật, bởi chúng ta biết rõ là trên thực tế các luật xã hội, hình sự, và môi trường quốc tế khó có thể khẳng định vị trí của mình trước luật thương mại quốc tế. Đặc biệt, chúng ta biết rõ rằng Mỹ luôn khẳng định bảo vệ các sản phẩm văn hoá của nước mình và muốn duy trì vai trò bá chủ thế giới.

## **2. Cần phát triển hơn nữa các lực lượng phản kháng và đề xuất**

Cuộc đấu tranh để đặt văn hoá ra ngoài các hoạt động kinh doanh vì mục tiêu bảo vệ sự đa dạng văn hoá là dựa trên sự năng động của các chuyên gia, các nghiệp đoàn, các tổ chức xã hội, dựa trên khả năng gây ảnh hưởng đối với các cơ quan quyền lực nhà nước. Nhưng còn phải thuyết phục nhiều hơn nữa bởi trên thế giới hiện nay, khi hàng tỉ người còn chưa được đảm bảo các nhu cầu tối thiểu, khi đại dịch HIV vẫn đang hoành hành, thì người ta còn có xu hướng coi cuộc đấu tranh đòi quyền thể hiện văn hoá dân tộc chỉ là mục tiêu thứ yếu. Các ngành công nghiệp giải trí sẽ không bao giờ có thể loại bỏ được sự

đa dạng của các hình thức thể hiện văn hoá. Hơn thế nữa, sự phản kháng trước xu thế toàn cầu hoá tự do thương mại còn được thể hiện ở chính sự tồn tại thường trực và luôn đổi mới của các nền nghệ thuật đặc trưng của mỗi quốc gia.

Sự ra đời của Công ước đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình lâu dài nhằm bảo vệ ngoại lệ văn hoá. Và cho dù rốt cuộc có thế nào thì cuộc đấu tranh để văn hoá nằm ngoài các cuộc đàm phán thương mại hàng hoá vẫn đang và sẽ còn tiếp tục. Chính vì vậy mà Ủy ban liên lạc của 31 liên minh vì sự đa dạng của văn hoá vừa ra quyết định thành lập một tổ chức có tư cách pháp nhân làm đại diện chính thức cho các liên minh bên cạnh các tổ chức quốc tế và góp phần thành lập thêm nhiều liên minh mới ở các nước khác.

Hành động vì ngoại lệ văn hoá, vì sự tôn trọng thực sự đối với đa dạng văn hoá thông qua việc thiết lập một công cụ quốc tế có tính ràng buộc, tức là hành động vì những giải pháp nằm trong tầm tay chúng ta. Tất nhiên, nếu chỉ làm cho quá trình toàn cầu hoá tự do trở nên có tính nhân bản hơn thì chưa đủ mà cần phải tiến xa hơn nữa và không được để chúng ta bị trói buộc trong tư tưởng dân tộc hẹp hòi về văn hoá. Văn hoá là sản phẩm chung cần được chia sẻ cho nhiều người, chính vì thế cần phải dân chủ hoá rộng rãi hơn nữa việc tiếp cận với các sản phẩm và dịch vụ văn hoá và phải nỗ lực tăng cường công tác giáo dục hơn nữa. Các cộng đồng người cần tạo ra những hình ảnh riêng của mình vì những hình ảnh đó làm nên chúng ta và phản ánh chính chúng ta cũng như ngôn ngữ vậy.

## KÝ KẾT VÀ TRIỂN VỌNG PHÊ CHUẨN CÔNG ƯỚC UNESCO VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN ĐA DẠNG VĂN HÓA

**Bà Moe Chiba**

*Vụ Chính sách văn hóa  
và Đối thoại giữa các nền văn hóa  
UNESCO*

### **Dẫn đề**

Tôi rất vui mừng được giới thiệu với các bạn Công ước của UNESCO về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa trong Hội thảo hôm nay. Đây là một trong những dịp đầu tiên để chúng ta cùng nhau trao đổi về Công ước này kể từ khi Công ước được Đại hội đồng UNESCO thông qua vào ngày 20 tháng 10 vừa qua.

Xây dựng Công ước đã là cả một quá trình lâu dài và khó nhọc, nhưng chúng ta không thể chỉ dừng lại ở việc thông qua văn bản. Công ước cũng giống như một trẻ sơ sinh: sinh ra trẻ vẫn chưa đủ, còn phải nuôi dưỡng cho trẻ tồn tại và lớn khôn. Chính giai đoạn sau này mới là giai đoạn trường kỳ và phức tạp hơn cả. Nếu bố mẹ là người nghiêm túc, họ sẽ giáo dục con mình một cách chu đáo và chăm lo sao cho con mình có một "cuộc sống lương thiện". Đối với một công ước cũng tương tự như vậy: ngay khi công ước ra đời, cần dành cho nó mọi cơ hội để nó phát triển, có một cuộc sống năng động và trưởng thành.

Vậy chúng ta cần chuẩn bị những gì tiếp theo để đảm bảo cho văn kiện này thành công? Có những thách thức nào cần vượt qua? Trong khuôn khổ tham luận này, sau phần giới thiệu về nội dung Công ước, tôi xin đề cập đến một số vấn đề thực tiễn mà chúng ta có thể gặp trong quá trình áp dụng Công ước này.

### **Bối cảnh**

Công ước đề cập đến tính đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Tuy không dám nhắc lại nhiều về các khái niệm và bối cảnh chính trị, nhưng tôi cũng xin giới thiệu khái quát những lý do khiến các Quốc gia thành viên của UNESCO thống nhất soạn thảo một văn kiện pháp lý quy định riêng về khía cạnh này của đa dạng văn hóa.

Theo Điều 4 khoản 1 của Công ước, đa dạng văn hóa là "(...) việc có nhiều hình thức khác nhau để biểu đạt văn hóa của các cộng đồng và xã hội (...)". Do văn hóa là một khái niệm trừu tượng, cho nên trên thực tế, sở dĩ chúng ta biết được một nền văn hóa này hay nền văn hóa kia như thế nào là thông qua các hình thức thể hiện của nó. Muốn bảo vệ đa dạng văn hóa thì đương nhiên chúng ta phải bảo vệ sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Biểu đạt văn hóa

không đơn thuần là một trò giải trí, mà là cả một vấn đề nghiêm túc, liên quan đến tri thức, bản sắc và giá trị của các dân tộc. Do biểu đạt văn hóa mang giá trị tinh thần, biểu tượng và bản sắc dân tộc, nên quyền lựa chọn, thể hiện và phổ biến các biểu đạt văn hóa là một quyền cần được đảm bảo cho tất cả mọi cộng đồng.

Vậy tại sao các Quốc gia thành viên của UNESCO muốn khẳng định lại những nguyên tắc đó thông qua một Công ước mới? Tại sao các Quốc gia cho rằng các biểu đạt văn hóa đang gặp khó khăn trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay?

Trước hết là vì trong thời đại hiện nay, phần lớn các ý tưởng và biểu đạt văn hóa đều cần có phương tiện truyền tải, mà phương thức sản xuất và phổ biến các phương tiện đó ngày càng mang nhiều yếu tố kỹ thuật và công nghiệp, bao gồm các ấn phẩm in, đài phát thanh, truyền hình, phim và nhất là Internet. Ngày nay, tích hợp công nghệ đã cho phép các công ty sản xuất điện thoại di động có thể cung cấp cho khách hàng dịch vụ xem video trên màn hình điện thoại. Những thành tựu công nghệ nổi bật này tuy mở ra nhiều cơ hội cho trao đổi văn hóa, nhưng lại gạt ra rất nhiều nước và cộng đồng không có điều kiện để tiếp cận công nghệ đó; đồng thời, những công nghệ và kỹ thuật mới mang lại cho các nước giàu khả năng và quyền áp đặt các biểu đạt văn hóa của họ đối với các nước nghèo.

Đứng trên quan điểm đa dạng văn hóa, chúng ta thực sự có lý do để lo ngại trước thực trạng bất bình đẳng trong luồng di chuyển của các biểu đạt và sản phẩm văn hóa từ một số ít nước sang phần đông các nước còn lại. Tình hình càng trở nên đáng lo ngại khi mặc dù nguyên tắc bình đẳng về giá trị của tất cả các nền văn hóa đã được ghi nhận, nhưng những yếu tố về kinh tế đã hạn chế rõ rệt khả năng thể hiện văn hóa của nhiều nước, buộc họ đứng vào hàng người tiêu dùng các biểu đạt văn hóa của nước khác một cách thụ động. Theo một nghiên cứu về ngành công nghiệp điện ảnh do UNESCO tiến hành trong những năm 1990, những nước yếu kém về phương tiện sản xuất phim nhìn chung đều là những nước nhập khẩu rất nhiều phim nước ngoài về để đáp ứng nhu cầu của dân chúng. Trong lĩnh vực truyền hình, tình trạng mất cân đối về biểu đạt văn hóa như vậy cũng bộc lộ rõ.

Mặt khác, các biểu đạt và nội dung văn hóa được truyền tải trên các phương tiện hoặc thông qua các sản phẩm và dịch vụ văn hóa đã trở thành một loại hàng hóa được nhiều người ưa chuộng. Do đó, chúng ngày càng phải chịu sự điều chỉnh của quy luật tự do cạnh tranh, khiến cho các Quốc gia gặp rất nhiều khó khăn trong việc bảo tồn và phát triển những biểu đạt văn hóa của chính mình. Theo nguyên lý tự do cạnh tranh, nếu một nước áp dụng các chính sách văn hóa nhằm hỗ trợ cho người sáng tạo và sản phẩm văn hóa của nước mình thì sẽ bị coi là có hành vi cạnh tranh không lành mạnh đối với sản phẩm của nước khác. Như các bạn đã biết, sản phẩm và dịch vụ văn hóa vừa mang tính chất văn hóa vừa mang tính chất kinh tế, và đây chính là chủ đề

của nhiều cuộc tranh luận sôi nổi trên phạm vi quốc tế nhằm xác định cách nhìn nhận đối với sản phẩm và dịch vụ văn hóa trong quan hệ thương mại quốc tế và xây dựng một công cụ pháp lý mới. Bởi lẽ hiện nay đã có nhiều văn kiện pháp lý quốc tế điều chỉnh về sản phẩm và dịch vụ văn hóa dưới góc độ thương mại, nhưng chưa có một văn kiện nào quan tâm đến ảnh hưởng của chúng dưới góc độ văn hóa.

### **Mục tiêu của Công ước**

Công ước của UNESCO được thông qua nhằm khắc phục những khó khăn nói trên bằng cách khẳng định rằng những lo ngại về vấn đề văn hóa là chính đáng và do đó, các Quốc gia có quyền áp dụng những biện pháp chính sách có lợi cho đa dạng văn hóa. Hơn nữa, Công ước còn nhấn mạnh nghĩa vụ của các Quốc gia là phải bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa ở phạm vi trong nước cũng như quốc tế.

Những mục tiêu chính của Công ước bao gồm: công nhận quyền chủ quyền của các Quốc gia trong việc xây dựng chính sách văn hóa; công nhận tính chất đặc thù của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa với tư cách là phương tiện truyền tải bản sắc, giá trị và tư tưởng; tạo không gian hợp tác và đoàn kết quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho biểu đạt văn hóa của tất cả các nước, đặc biệt là những nước đang thiếu phương tiện để sáng tạo, sản xuất và phổ biến sản phẩm và dịch vụ văn hóa. (Điều 1 - Mục tiêu)

Công ước quy định một loạt nguyên tắc (Điều 2) bảo đảm rằng mọi biện pháp chính sách được áp dụng với danh nghĩa vì sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa không được trái với nguyên tắc tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản (Điều 2-1). Hơn nữa, «nguyên tắc mở cửa và cân đối» quy định rằng khi ban hành các biện pháp bảo tồn và phát triển biểu đạt văn hóa, « các Quốc gia cần chú ý tăng cường một cách hợp lý việc mở cửa đối với các nền văn hóa khác trên thế giới ».

### **Quyền và nghĩa vụ của các Quốc gia thành viên**

Quyền và nghĩa vụ của các Bên ở cấp độ quốc gia (quy định từ Điều 5 đến Điều 11) là việc ban hành một loạt các biện pháp và chính sách nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa; bên cạnh đó, các Quốc gia thành viên cũng có quyền, đồng thời có nghĩa vụ đảm bảo một môi trường thuận lợi để khuyến khích các cá nhân và nhóm xã hội « sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối và tiếp cận các biểu đạt văn hóa của họ (...)» ; và «tiếp cận các biểu đạt văn hóa đa dạng, phong phú có trên lãnh thổ nước họ và của các nước khác trên thế giới ».

Hợp tác quốc tế là nội dung trọng điểm của Công ước (quy định tại các điều từ Điều 12 đến Điều 19). Công ước quy định rõ hợp tác quốc tế là nghĩa vụ của các Bên ở cấp độ quốc tế, bởi vì tất cả các Quốc gia thành viên đều đã nhận thức rõ rằng chỉ có quan hệ đối tác và đoàn kết quốc tế mới có thể tạo cơ sở

cho một quá trình toàn cầu hóa có kiểm soát và công bằng hơn. Điều 14 liệt kê với tính chất hướng dẫn một loạt phương thức hợp tác, trong đó đáng chú ý là phương thức thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa của các nước đang phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hoạch định chính sách văn hóa và quản lý doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Điều 16 là một quy định mang tính đột phá bởi qua đó, Công ước kêu gọi các nước phát triển dành quy chế đối xử ưu đãi đối với các nghệ sĩ cũng như sản phẩm và dịch vụ văn hóa có nguồn gốc từ các nước đang phát triển. Tại Điều 18, Công ước cũng dự kiến việc thành lập Quỹ quốc tế về đa dạng văn hóa.

### **Quan hệ giữa Công ước này với các văn kiện quốc tế khác**

Nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa Công ước này với các văn kiện pháp lý quốc tế khác, các Quốc gia thành viên đã đưa vào Công ước một điều khoản (Điều 20) quy định về quan hệ hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau và không phụ thuộc vào nhau giữa các điều ước quốc tế. Điều khoản này cũng quy định rằng «không có quy định nào trong Công ước này có thể giải thích theo cách làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các điều ước khác mà họ cũng tham gia».

### **Theo dõi Công ước**

Các cơ quan chịu trách nhiệm theo dõi Công ước gồm có Hội nghị các Bên, Ủy ban liên Chính phủ và Ban Thư ký UNESCO. Ủy ban liên Chính phủ có nhiệm vụ chủ yếu là chuẩn bị các chỉ thị liên quan đến công tác triển khai và áp dụng Công ước và theo dõi việc thực hiện những chỉ thị đó, với sự giúp đỡ của Ban Thư ký. Công ước cũng quy định một cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các Bên trong việc giải thích hoặc áp dụng Công ước. Cơ chế này không có tính chất bắt buộc và trước hết là khuyến khích các Bên đàm phán để giải quyết bất đồng, nếu đàm phán không thành công thì mới nhờ một nước khác hoặc một bên thứ ba làm trung gian hòa giải. Cuối cùng, nếu tranh chấp vẫn không giải quyết được thì các Bên có thể yêu cầu áp dụng thủ tục hòa giải quy định tại Phụ lục của Công ước. Công ước không quy định bất kỳ một biện pháp chế tài nào.

### **Những thách thức đặt ra đối với việc thực hiện Công ước**

Như tôi đã nhấn mạnh, thông qua Công ước chỉ là bước đầu tiên và không phải là yếu tố đảm bảo cho thành công của văn kiện pháp lý này. Lo lắng của chúng ta không phải ở số lượng quốc gia sẽ phê chuẩn Công ước; qua sự tham gia của các Quốc gia thành viên ủng hộ Công ước trong kỳ họp gần đây nhất của Đại hội đồng UNESCO, chúng ta hoàn toàn có thể hy vọng Công ước sẽ tương đối nhanh chóng có hiệu lực. Thách thức chủ yếu đặt ra ở giai đoạn thực hiện Công ước.

Thú thật với các bạn, tôi không phải là luật gia, mà chỉ là một công chức bình thường và là người hoạt động thực tiễn. Với tư cách đó, nhiệm vụ của tôi là

ngiên cứu xem làm thế nào để đưa những quy định của Công ước vào hiện thực. Điều này "nói thì dễ nhưng làm thì khó". Quá trình thực hiện Công ước sẽ gặp phải không ít thách thức mà chúng ta cần bắt đầu nghiên cứu ngay từ bây giờ.

Nhiều người đã chào đón Công ước như một sáng kiến lịch sử, mang lại cho các chính sách văn hóa một chỗ đứng hợp pháp trên các diễn đàn quốc tế. Tuy nhiên, do không có quy định về các nghĩa vụ bắt buộc và biện pháp chế tài, nên ý tưởng cao đẹp này có thể dễ chỉ như một lời hô hào, nếu như các Bên không thực sự nỗ lực thực thi những cam kết của mình bằng hành động cụ thể. Hơn nữa, khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn là một nguy cơ cố hữu đối với mọi văn kiện pháp lý. Liệu những quy định của Công ước có được tôn trọng đúng như chúng ta mong muốn hay không? Như một số Quốc gia thành viên đã nhấn mạnh, đời sống của một văn kiện pháp lý sau khi nó được thông qua có thể vượt ra ngoài ý định ban đầu của các luật gia. Công ước của chúng ta có thể sẽ không tránh khỏi nguy cơ bị lợi dụng hoặc bị hiểu và áp dụng không thống nhất. Cho phép tôi được chia sẻ một vài suy nghĩ từ quan điểm của người hoạt động thực tiễn.

- Khi Công ước khẳng định quyền của các Bên được ban hành chính sách văn hóa, cần hiểu rằng những quyền đó đều đi liền với các nghĩa vụ. Ở cấp quốc gia, nghĩa vụ chủ yếu của các Bên là thực hiện các chính sách văn hóa nhằm bảo đảm cho người dân có một môi trường thuận lợi để họ tham gia vào đời sống văn hóa. Ở cấp quốc tế, Công ước kêu gọi hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ các nước đang phát triển, giúp họ có được phương tiện để biểu đạt văn hóa. Công ước của UNESCO sẽ không còn cơ sở để tồn tại nếu các nước phát triển chỉ coi Công ước như một phương tiện để lý giải cho những chính sách văn hóa mà họ thực hiện từ trước đến nay, hoặc nếu các nước đang phát triển coi văn kiện này là công cụ để xin viện trợ từ bên ngoài. Thành công của Công ước phụ thuộc vào ý chí tham gia hợp tác quốc tế của các nước phát triển, cũng như tinh thần trách nhiệm của các nước đang phát triển trong việc sử dụng những gì mình sẵn có để thực hiện các chính sách quốc gia về văn hóa.
- Những đối tác nào có thể hỗ trợ cho thành công của Công ước và hỗ trợ trong những lĩnh vực nào? Xác định đối tác và một vài dự án thí điểm chắc chắn sẽ là những việc mà UNESCO cần làm trong hai năm tới.
- Về phía các nước đang phát triển, những nước này sẽ cần tiến hành tổng kết năng lực và nguồn lực về đa dạng biểu đạt văn hóa mà nước mình hiện có. Công việc nghiên cứu đó là cần thiết trước khi bắt tay vào thực hiện bất cứ biện pháp hay chính sách văn hóa nào. Thế nhưng liệu có bao nhiêu nước đang phát triển có được những dữ liệu chính xác trong lĩnh vực văn hóa? Công việc đánh giá tổng kết nói trên cũng cần thiết để giúp cho việc xác định nhu cầu hợp tác quốc tế được chính xác hơn; bởi vì tới đây,



hợp tác quốc tế có thể sẽ không còn mang tính chất "hợp tác hỗ trợ" (trong đó các nước tài trợ quyết định mục tiêu và lĩnh vực hỗ trợ) nữa, mà chính các nước nhận tài trợ phải có trách nhiệm xác định những trọng tâm phát triển của mình.

- Một số quy định của Công ước cần được làm rõ hơn về mặt thực tiễn. Các điều từ Điều 8 đến Điều 17 quy định về nghĩa vụ của các Bên ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế là phải bảo vệ các biểu đạt văn hóa trong trường hợp những biểu đạt văn hóa đó « có nguy cơ bị biến mất, bị đe dọa nghiêm trọng hoặc cần được bảo vệ khẩn cấp bằng cách này hay cách khác». Thế nhưng, để xác định đâu là nguy cơ và mối đe dọa như vậy thì cần dựa trên những tiêu chí nào? Chúng ta cần cảnh giác phòng ngừa trường hợp những quy định này bị sử dụng vào những mục đích trái với nguyên tắc chung của Công ước. Trong Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 - công cụ pháp lý tương tự nhằm bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, cũng sử dụng thuật ngữ "cần được bảo vệ khẩn cấp", nhưng đã quy định nhiệm vụ xác định tiêu chí là nhiệm vụ của Ủy ban liên Chính phủ. Trường hợp Công ước mà chúng ta đang bàn ở đây chắc chắn cũng sẽ như vậy, mặc dù văn bản không nêu rõ.

#### **Ngoài ra, Công ước còn đặt ra một số vấn đề kỹ thuật như sau:**

- Công ước khuyến khích sự tham gia của xã hội dân sự (Điều 11) và khuyến khích phát triển quan hệ đối tác giữa các khu vực nhà nước và tư nhân cũng như trong từng khu vực (Điều 15). Việc tôn trọng những quy định này có ý nghĩa sống còn, nhất là khi vai trò của Nhà nước trong chính sách văn hóa được tăng cường, như quy định tại Công ước, và trở thành một con dao 2 lưỡi, có thể hạn chế sự phát triển tự do của các biểu đạt văn hóa ở những nước nơi xã hội dân sự mới hình thành. Làm sao chúng ta có thể bảo đảm rằng mọi mối quan tâm, lo ngại của xã hội dân sự đều được phản ánh? Làm thế nào để có thể chia sẻ trách nhiệm giữa các khu vực nhà nước, tư nhân và xã hội dân sự một cách công bằng? Cần xây dựng một cơ chế như thế nào? Điều 23.7 của Công ước quy định rằng Ủy ban liên Chính phủ « có thể mời các tổ chức nhà nước, tư nhân hoặc cá nhân tham dự phiên họp của mình để tham khảo ý kiến về một số vấn đề cụ thể. » Quy định này liệu đã đủ để cho tiếng nói của xã hội dân sự được chú ý hay chưa?
- Tương tự như vậy, Công ước yêu cầu các Bên quan tâm đúng mức đến các dân tộc thiểu số và cư dân bản địa trên lãnh thổ nước mình. Tuy nhiên, xét về bản chất thì Công ước của UNESCO là văn kiện điều chỉnh quan hệ giữa các Quốc gia và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi nước. Cụ thể hơn, trong trường hợp quyền của các dân tộc thiểu số trong một nước không được tôn trọng, Công ước không quy định cơ chế cho phép những đối tượng đó khiếu nại trực tiếp lên Ủy ban liên Chính phủ; việc lập

báo cáo quốc gia vẫn là quyền của các đại diện của Chính phủ nước liên quan. Trong quá trình soạn thảo Công ước, các tổ chức phi chính phủ đã thường xuyên bày tỏ mối lo ngại về vấn đề này. Tất nhiên, chúng ta phải chứng minh điều ngược lại thông qua hành động của mình. Vậy trong khuôn khổ Công ước này, các Bên làm thế nào để có thể tiến xa hơn khi thảo luận về vấn đề đa dạng văn hóa trong nội bộ mỗi nước?

- Điều 19 của Công ước yêu cầu các Bên trao đổi thông tin và kinh nghiệm về việc thu thập dữ liệu và số liệu thống kê liên quan đến sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Chúng ta sẽ phải xây dựng một công cụ làm việc để đánh giá thực trạng đa dạng biểu đạt văn hóa hoặc thẩm định tính hiệu quả của các dự án trong lĩnh vực này. Vậy câu hỏi đặt ra là những loại dữ liệu và số liệu thống kê nào cần phải có và đang sẵn có? Mặc dù chúng ta đều nhận thấy tình trạng mất cân đối về nội dung và biểu đạt văn hóa giữa các nước trên thế giới, nhưng cho đến nay vẫn chưa có phương pháp nào cho phép đánh giá thực trạng đa dạng biểu đạt văn hóa. Dữ liệu hiện có chủ yếu là số liệu liên quan đến tình hình sản xuất hoặc xuất nhập khẩu của các nước trong một số ngành công nghiệp văn hóa. Những thông tin đó tuy hữu ích nhưng không thực sự phản ánh nội dung văn hóa của những sản phẩm này. Do vậy, ngay từ bây giờ, chúng ta cần suy nghĩ về các loại dữ liệu và số liệu thống kê hiện có hoặc có thể thu thập được trong tương lai.
- Điều 20 quy định về quan hệ bổ sung lẫn nhau và không phụ thuộc vào nhau giữa Công ước này với các điều ước quốc tế khác. Song trên thực tế, một số biện pháp trong các chính sách văn hóa bị coi là trái với các nguyên tắc thương mại. Sẽ là thiên cận nếu cho rằng thế giới có thể được phân chia thành các lĩnh vực riêng biệt; thực ra, mọi lĩnh vực đều có sự đan xen và ảnh hưởng lẫn nhau: thương mại và văn hóa, văn hóa và giáo dục, truyền thông và công nghệ, v.v. Trong phạm vi Công ước này, chúng ta đã quyết định đề cập đến một trong những điểm giao thoa giữa các lĩnh vực, đó là tính chất kép - văn hóa và kinh tế - của sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Vậy làm thế nào để tăng cường đối thoại giữa các bộ và các tác nhân trong những lĩnh vực liên quan?

Trên đây là những câu hỏi hiện chưa có lời giải đáp, trong đó, một số câu hỏi sẽ được đề cập đến trong khuôn khổ hoạt động của UNESCO trong 2 năm tới đây, một số khác sẽ được đề cập đến trong quá trình triển khai thực hiện Công ước sau khi Công ước có hiệu lực. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh với các bạn rằng việc thông qua Công ước đưa chúng ta bước vào một chu kỳ làm việc mới. UNESCO mong rằng các Quốc gia đã giúp chúng tôi cho ra đời "em bé" này sẽ sát cánh cùng chúng tôi trong việc nuôi dưỡng nó lớn khôn.

*Xin cảm ơn quý vị đã chú ý theo dõi.*



## BÌNH LUẬN NỘI DUNG CÔNG ƯỚC CỦA UNESCO VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY ĐA DẠNG VĂN HÓA<sup>1</sup>

**Ông Toshiyuki Kono**

*Giáo sư Luật  
Đại học Kyushu  
Nhật Bản*

### **I. Bối cảnh**

Ngay tại Điều 1 của Công ước UNESCO chỉ rõ “bảo tồn các thành quả của đa dạng văn hoá” là nhiệm vụ của Tổ chức này. Ngày 31 tháng 11 năm 2001, tại Phiên họp thứ 31 của Hội nghị chung của UNESCO đã thông qua Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá và Bản kế hoạch hành động. Điểm đặc trưng của Tuyên ngôn chính là 4 nguyên tắc cơ bản nhằm phát huy đa dạng văn hoá: tính đa nguyên, tôn trọng các quyền cơ bản của con người, phát huy sáng tạo, đoàn kết thống nhất. Các nguyên tắc này là những cấu thành của đạo đức quốc tế mới về phát triển bền vững và nền hoà bình lâu dài.

Bản Tuyên ngôn là cơ sở để các nước thành viên của UNESCO thông qua một Công ước mới, Công ước về bảo vệ các di sản văn hoá vật thể năm 2003. Mặc dù giá trị tinh thần của Bản Tuyên ngôn có thể được coi là một mốc quan trọng trong hợp tác quốc tế, tuy nhiên các nước thành viên vẫn coi Bản Tuyên ngôn là chưa đủ để chống lại nguy cơ đe dọa đặc thù đối với sự đa dạng văn hoá trên phạm vi toàn cầu. Vì lẽ đó, một văn kiện có giá trị ràng buộc pháp lý cao hơn để bảo vệ các biểu đạt văn hoá đã được cân nhắc. Dựa trên kiến nghị của Ban lãnh đạo (166 EX28, 04/2003), Phiên họp lần thứ 32 của Hội nghị chung (32 C/52, 10/2003) đã đề nghị Tổng thư ký đệ trình một Bản báo cáo sơ bộ cùng với Dự thảo Công ước quốc tế về bảo vệ sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá (Nghị quyết 32C/34) tại Phiên họp tiếp theo vào tháng 10 năm 2005. Sau 3 phiên làm việc của các chuyên gia độc lập, 3 phiên họp liên Chính phủ và 1 phiên họp của Ban soạn thảo, Hội nghị chung đã thông qua Công ước về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá (sau đây viết tắt là “Công ước”) (33 Phụ lục C/23) vào ngày 20/10/2005. Chào mừng sự kiện UNESCO hoàn thành Dự án khó khăn này, Bài viết đưa ra những phân tích về Công ước trên quan điểm phê phán. Bởi vì đây là văn kiện

---

<sup>1</sup> Bài viết này dựa trên văn bản của Công ước có thể tìm thấy tại

[http://www.unesco.org/culture/culturaldiversity/convention\\_en.pdf](http://www.unesco.org/culture/culturaldiversity/convention_en.pdf).

Các quan điểm được thể hiện trong bài viết này dựa trên quan điểm và năng lực riêng của tác giả. Vì vậy các quan điểm này không đại diện cho bất cứ một nước hay tổ chức nào.

có giá trị pháp lý quốc tế, giải quyết một lĩnh vực hết sức phức tạp là văn hoá và thương mại, do đó của nước thành viên của UNESCO chắc chắn cần quan tâm đến những vấn đề có thể phát sinh trước khi họ trở thành thành viên của Công ước. Bài viết này được xây dựng trên quan điểm khoa học và độc lập của tác giả, không đại diện cho bất cứ thể chế hay tổ chức nào.

## II. Cấu trúc của Công ước

1. Công ước gồm 7 Chương, 35 điều và một Phụ lục. 7 Chương bao gồm: Chương 1 về Mục tiêu và các nguyên tắc hướng dẫn; Chương II về Phạm vi áp dụng; Chương 3 về Định nghĩa; Chương 4 về Quyền và nghĩa vụ của các Bên tham gia; Chương 5 về Mối quan hệ với các văn kiện pháp lý quốc tế khác; Chương 6 về Các cơ quan của Công ước và Chương 7 là Những điều khoản cuối cùng. Phụ lục đề cập đến thủ tục hoà giải.

So sánh với Dự thảo ban đầu là kết quả của các buổi làm việc của các chuyên gia độc lập và dựa trên những tranh luận tại 3 cuộc họp liên Chính phủ, có thể thấy mặc dù có nhiều thay đổi trong nội dung các điều khoản nhưng cấu trúc của Công ước vẫn được giữ nguyên. Sự thay đổi lớn nhất về cấu trúc là số lượng của các Phụ lục. Có 4 Phụ lục ở Dự thảo ban đầu, trong khi Công ước được thông qua chỉ có 1 Phụ lục. Đó là do trong các cuộc đàm phán tại cuộc họp liên Chính phủ, các chuyên gia thuộc Chính phủ các nước đã nhất trí bỏ đi 3 Phụ lục, đó là các Phụ lục về danh sách không đầy đủ của các loại hàng hoá và dịch vụ văn hoá, danh sách không đầy đủ về các chính sách văn hoá và thủ tục Trọng tài. Chỉ có thủ tục hoà giải được giữ lại trong phần Phụ lục.

2.a. Chương đầu tiên của Công ước về mục tiêu và các nguyên tắc hướng dẫn. Trong 9 mục tiêu, khoản (g) "nhằm đưa ra sự công nhận đối với những điểm khác biệt vốn có của các hoạt động, hàng hoá và dịch vụ văn hoá" cần phải được lưu ý. Mục tiêu này cần được đọc cùng với đoạn 18 của Lời nói đầu, trong đó tuyên bố "các hoạt động văn hoá, hàng hoá và dịch vụ đều mang bản chất kinh tế cũng như văn hoá...và do đó không được đối xử như giá trị thương mại đơn thuần". Theo tuyên bố này, mục tiêu (g) trở nên rõ ràng hơn: Công ước giải quyết mối quan hệ giữa văn hoá và thương mại. Có rất nhiều quy định của Công ước mơ hồ, nên khi tìm hiểu chúng ta có thể thấy nổi lên nhiều vấn đề.

Mục tiêu (f) "nhằm tái khẳng định tầm quan trọng của mối liên hệ giữa văn hoá và phát triển...nhất là đối với các nước đang phát triển và đối với các hoạt động hỗ trợ nhằm đảm bảo an toàn cho các giá trị đích thực của mối liên hệ này" và mục tiêu (i) "nhằm củng cố hợp tác và đoàn kết quốc tế...đặc biệt, nâng cao năng lực của các nước đang phát triển nhằm bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá" cho thấy một khía cạnh quan trọng khác của Công ước, tức là Văn hoá và Phát triển cũng là hợp tác quốc tế. Điều này trở nên rõ ràng hơn với cái gọi là vấn đề Bắc-Nam cũng là phạm vi điều chỉnh

của Công ước. Thêm vào đó, nó cũng làm rõ ràng hơn mục tiêu (f) và (i), với tuyên bố “nhất là đối với các nước đang phát triển” hoặc “đặc biệt, nâng cao năng lực của các nước đang phát triển”, đó là sự hợp tác quốc tế được giải quyết trong Công ước **không** giới hạn chỉ ở vấn đề Bắc-Nam. Đây cũng là một điểm nữa nảy sinh khi phân tích Công ước.

Mục tiêu thứ 3 cần được nhấn mạnh là điểm (h) “nhằm tái khẳng định quyền chủ quyền của Các quốc gia trong việc duy trì, ban hành các chính sách và biện pháp quan trọng mà các quốc gia xét thấy là phù hợp để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia mình”. Mục tiêu này giải quyết vấn đề “quyền” của các Bên thông qua sử dụng thuật ngữ “tái khẳng định” và không có quy định về nghĩa vụ. Văn kiện pháp lý quốc tế thường bỏ qua quy định về nghĩa vụ của các nước thành viên để tạo dựng một cộng đồng quốc tế mới đối phó với nhiều vấn đề đa dạng. Tại sao Công ước nhấn mạnh đến vấn đề “quyền”? Điểm này cũng là một mấu chốt khi đọc toàn bộ Công ước.

**2.b.** Điều 2 của Công ước chứa đựng 8 nguyên tắc hướng dẫn:

- (1) Tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản;
- (2) Tôn trọng chủ quyền;
- (3) Bình đẳng về giá trị của tất cả các nền văn hoá;
- (4) Hợp tác và đoàn kết quốc tế;
- (5) Bổ sung giữa các khía cạnh của văn hoá và kinh tế của sự phát triển;
- (6) Phát triển bền vững;
- (7) Tiếp cận công bằng; và
- (8) Cởi mở và cân bằng.

Một số nguyên tắc giống như các mục tiêu đã được quy định tại Điều 1 khiến người ta băn khoăn về chức năng của những nguyên tắc này là gì.

Trước tiên, các nhà xây dựng chính sách và luật pháp của các Bên của Công ước phải tuân thủ các nguyên tắc này, khi một chính sách hay một văn bản pháp luật nào đó được ban hành hay thực hiện vì mục đích bảo vệ và phát huy đa dạng văn hoá. Các nguyên tắc này cũng có chức năng như một loại mật mã để xây dựng chính sách và pháp luật. Tuy nhiên, các nhà xây dựng chính sách và pháp luật của mỗi nước có khuynh hướng diễn giải các nguyên tắc này theo hướng phục vụ lợi ích của nước mình. Họ có thể không để ý đến lợi ích các nước thành viên khác. Điều này dễ làm nảy sinh tranh chấp. Vì vậy, nhìn từ quan điểm quy phạm, các nguyên tắc này đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vụ tranh chấp. Trên thực tế, khi các chuyên gia độc lập (bao gồm cả tác giả) tranh luận để soạn thảo Dự thảo đầu tiên của Công ước tại trụ sở chính của UNESCO, một vài chuyên gia đã đặt ra câu hỏi

tại sao chúng ta vẫn cần đến những nguyên tắc cơ bản. Tuy nhiên, có một chuyên gia bảo vệ rất mạnh mẽ cho việc giữ lại các nguyên tắc hướng dẫn trong Công ước với luận điểm cho rằng trong trường hợp tranh chấp, ai đó sẽ cần đến những nguyên tắc hướng dẫn để giải thích những quy định cụ thể. Quan điểm này đã được chấp nhận bởi các chuyên gia khác. Điều này lý giải tại sao Công ước chứa đựng những nguyên tắc cơ bản. Nhìn từ khía cạnh lịch sử của vấn đề, có thể thấy rằng các nguyên tắc được phỏng đoán dùng làm cơ sở để giải quyết các tranh chấp và thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM). Dự thảo ban đầu của Công ước chứa đựng 4 cơ chế giải quyết tranh chấp (thương lượng, hoà giải, trọng tài và đệ trình lên ICJ) với những quy định về thủ tục trong phần Phụ lục. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, DSM trong Dự thảo ban đầu của Công ước đã có những thay đổi căn bản và Công ước hiện chỉ còn quy định về thủ tục hoà giải. Dưới cơ chế giải quyết tranh chấp theo thủ tục hoà giải, vai trò của các nguyên tắc cơ bản có thể bị giảm bớt.

Bất chấp những thay đổi của cơ chế giải quyết tranh chấp, 3 nguyên tắc cơ bản sau vẫn có vai trò quan trọng trong việc giải quyết tranh chấp, đó là các nguyên tắc 5, 7 và 8. Nguyên tắc 5, Nguyên tắc Bổ sung giữa các khía cạnh của văn hoá và kinh tế của sự phát triển, có thể được hiểu cùng với Mục tiêu (g) và đoạn 18 của Lời nói đầu. Sự quan trọng của văn hoá được giải quyết ở Nguyên tắc 5. Với nhiệm vụ này, Nguyên tắc 5 đặt ra một biện pháp cần được thực hiện bởi các Bên là "nuôi dưỡng văn hoá của họ" trong phạm vi lãnh thổ của từng Bên. Tuy nhiên, biện pháp này có được các Bên khác của Công ước chấp nhận hay không lại là vấn đề khác. Vì vậy, một tranh chấp có thể phát sinh. Tiếp đến là nguyên tắc 7, Nguyên tắc tiếp cận công bằng, và nguyên tắc 8, Nguyên tắc cởi mở và cân bằng, cần được Uỷ ban Hoà giải tham khảo để giải quyết các vụ tranh chấp. Những khái niệm như "công bằng", "cởi mở" và "cân bằng" trong những nguyên tắc là rất trừu tượng, do vậy chúng ta phải xác định chúng trong thực tiễn trong thời gian tới. Với mục đích này, điều quan trọng đối với các Bên (và có lẽ đối với cả cộng đồng quốc tế nói chung) là xác định thực tiễn cho Uỷ ban Hoà giải. Uỷ ban liên Chính phủ phải đưa ra những quy định cụ thể sau khi Công ước có hiệu lực. Mặt khác, chưa có sự minh bạch trong thực tiễn của Công ước và điều này có thể làm tăng sự hồ nghi trong cộng đồng quốc tế.

**3.** Chương hai chỉ có một quy định về phạm vi của Công ước, đó là "các chính sách và biện pháp...liên quan đến việc bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá". Công ước áp dụng không chỉ đối với "các biện pháp" như là một hành động cụ thể được thực hiện bởi một Bên mà còn là "chính sách". Tất nhiên, "Chính sách" là một ý tưởng trừu tượng và chỉ có thể được thể hiện thông qua các biện pháp cụ thể. Khi đó, vấn đề đặt ra là sự áp dụng như thế nào của Công ước được hiểu theo nghĩa "các chính sách"? Thực tiễn của vấn đề này vẫn chưa có câu trả lời.

Để xác định phạm vi; Các định nghĩa trong Chương ba, đặc biệt là định nghĩa 3 (Biểu đạt văn hoá<sup>2</sup>), 4 ( Các hoạt động văn hoá, hàng hoá và dịch vụ<sup>3</sup>) và 6 (Các biện pháp và chính sách văn hoá<sup>4</sup>) là những định nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, các định nghĩa này không đủ rõ ràng. Thêm nữa, điều quan trọng hơn là không có định nghĩa thế nào là "văn hoá" trong Công ước. Điều đó dành quyền cho mỗi Bên diễn giải quy định này dựa trên các hiểu biết chủ quan của mình về văn hoá. Đây là một nguyên do tiềm tàng của các tranh chấp. Sự chắc chắn - hoặc không đầy đủ - của luật pháp sẽ là những vấn đề cơ bản sau khi Công ước có hiệu lực.

4. Chương bốn "Quyền và nghĩa vụ" với 15 quy định là Chương cốt lõi của Công ước. Từ những quy định này, có thể rút ra một vài đặc điểm của Công ước. Điều 5 "**tái khẳng định** quyền chủ quyền của các quốc gia thành viên trong việc trình bày một cách có hệ thống và thực hiện các chính sách văn hoá của họ và ban hành các biện pháp nhằm bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá". Điều 6 tuyên bố một Bên "**có thể** thông qua những biện pháp nhằm bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá". Điều 8 tuyên bố một Bên "**có thể** quyết định nếu các biểu đạt văn hoá của lãnh thổ nước mình là...do những đe dọa nghiêm trọng". Những quy định này có thể được hiểu rằng Công ước không tạo ra bất cứ một quyền mới nào và chỉ tuyên bố các quyền của các Bên. Ai đó có thể băn khoăn rằng vậy thì tại sao chúng ta lại cần có Công ước.

Nếu Công ước như là một văn bản pháp lý "có giá trị bắt buộc", có nghĩa là sẽ tạo ra các nghĩa vụ bắt buộc giữa các Bên. Có hai nhóm các quy định liên quan đến các nghĩa vụ thành viên của Công ước; thứ nhất là các câu có chữ "shall" ("phải") và "shall endeavor" ("phải nỗ lực"). Sẽ là thừa nếu nói rằng các câu có chữ "shall" mô tả nghĩa vụ "pháp lý" trong một ngữ cảnh mạnh nhất. Các Bên được yêu cầu đưa ra những hành động để thực hiện các nghĩa vụ của mình. Đó là các quy định tại Điều 9, 10 Khoản (a) và (b), 11, 15, 16 và 17.

Điều 9 yêu cầu chia sẻ thông tin và thông báo cho UNESCO. Các yêu cầu của Điều 10 (a) là khuyến khích và hiểu biết đối với tầm quan trọng của đa dạng văn hoá. Điều 11, đặc biệt là câu thứ hai cũng yêu cầu khuyến khích các hoạt động tham gia của xã hội dân sự. Điều 15 cũng tương tự: khuyến khích sự phát triển của các đối tác. Những điều này có thể dễ dàng được thực hiện bởi các Bên.

<sup>2</sup> "Các ngoại lệ văn hoá" đề cập tới ý nghĩa tượng trưng, lĩnh vực nghệ thuật và giá trị văn hoá bắt nguồn và thể hiện bản sắc văn hoá.

<sup>3</sup> " Các hoạt động, hàng hoá và dịch vụ văn hoá" đề cập tới các hoạt động, hàng hoá và dịch vụ mà tại thời điểm được xem xét như là các đặc trưng cụ thể, sử dụng hoặc nhằm mục đích, thể hiện hoặc truyền tải các biểu đạt văn hoá, không tính đến các giá trị thương mại của chúng. Các hoạt động văn hoá có thể tự kết thúc hoặc góp phần cho việc tạo ra các hàng hoá và dịch vụ văn hoá.

<sup>4</sup> "Các biện pháp và chính sách văn hoá" đề cập tới các chính sách và các biện pháp có liên quan tới văn hoá ở cấp địa phương, quốc gia, khu vực hay quốc tế mà tập trung vào văn hoá hoặc được thiết kế để có tác động trực tiếp tới các biểu đạt văn hoá của các cá nhân, các nhóm hoặc các xã hội, bao gồm việc tạo ra, sản xuất, tuyên truyền, phân phối và tiếp cận các hoạt động hàng hoá và dịch vụ văn hoá.



Mặt khác, Điều 16 và 17 yêu cầu thực hiện các hành động cụ thể: "giành sự đối xử ưu đãi đối với những nhà hoạt động văn hoá chuyên nghiệp và không chuyên cũng như các sản phẩm văn hoá và dịch vụ từ những nước đang phát triển". Đây là một vấn đề khó, đặc biệt là trong mối quan hệ với WTO. Sau đây sẽ là những phân tích kỹ hơn về vấn đề này.

Nghĩa vụ trong câu chứa cụm từ "shall endeavor" là một dạng nghĩa vụ "nếu có khả năng, hãy tiến hành" ("if possible, do it"). Hành động của một Bên là không bắt buộc. Vì vậy, những quy định trong các câu chứa cụm từ "shall endeavor" có thể không là nghĩa vụ quan trọng đối với các Bên, mặc dù những quy định đó chứa đựng những vấn đề rất quan trọng, chẳng hạn như Điều 7 "Các biện pháp phát huy các biểu đạt văn hoá", Điều 12 "Thúc đẩy hợp tác quốc tế", và Điều 13 "Hội nhập của văn hoá trong phát triển bền vững". Điều mà tôi thấy rằng là rất đáng tiếc, đó là một loạt những quy định về "Phát triển". Theo quan điểm của tôi, một trong những đặc điểm quan trọng của Công ước này chính là mối quan hệ Bắc - Nam. Tuy vậy, những nghĩa vụ của các nước phát triển vì mục đích này còn yếu, khi mà những quy định có liên quan đều ở dưới dạng các câu "shall endeavor" ("phải nỗ lực"): Điều 14 "Các Bên phải nỗ lực để hỗ trợ cho sự hợp tác về phát triển bền vững và xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là trong mối quan hệ phục vụ cho các nhu cầu cụ thể của các nước đang phát triển..." Và Điều 15 "Các Bên phải nỗ lực phát triển các mối quan hệ đối tác...nhằm hợp tác với các nước đang phát triển trong việc nâng cao năng lực của các nước này để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá." Thông điệp của quy định này là "**Các nước giàu** có thể đề xuất các hoạt động hợp tác với các nước đang phát triển, **nếu họ muốn**". Điều tương tự được nhắc đến trong Điều 17 về "Hợp tác quốc tế trong các tính huống nghiêm trọng đe dọa đến các biểu đạt văn hoá". Điều này tuyên bố "Các Bên phải hợp tác để cung cấp các trợ giúp lẫn nhau và đặc biệt là đối với những nước đang phát triển, trong những tình huống được nhắc đến tại Điều 8." Đây là một câu "phải" ("shall"). Nhưng từ tuyên bố "đặc biệt đối với các nước đang phát triển", quy định này cần nhắc đến không chỉ quan hệ Bắc - Nam. Điều này có nghĩa là hợp tác đối với các nước phía Nam dựa vào sự hứa hẹn của các nước Giàu. Nếu một nước giàu thích hợp tác với một thành viên cũng là nước giàu khác, họ sẽ làm điều đó.

Thêm nữa, Quỹ quốc tế về Đa dạng văn hoá tại Điều 18 dựa trên sự đóng góp tự nguyện. Chỉ có một số các Bên đóng góp, điều này không tạo ra sự đảm bảo chắc chắn cho sự hoạt động hiệu quả của Công ước nhìn từ quan điểm về tài chính. Canada đã thể hiện ý định sẽ đóng góp cho Quỹ này tại phiên họp liên Chính phủ tới. Tại thời điểm này, chúng ta phải hy vọng các nước giàu sẽ có những động thái tích cực tiếp theo.

5. Như tôi đã trình bày ở phần trên, do Công ước chứa đựng quá nhiều các quy định mơ hồ, Công ước cần có một quy định để tránh sự xung đột về các

nghĩa vụ. Có thể thấy rằng Điều 20 và 21 của Chương V về "Quan hệ đối với các văn kiện pháp lý quốc tế khác" là đủ để phục vụ cho mục đích này. Vấn đề sẽ được tiếp tục thảo luận ở phần sau, khi mà có nhiều nhất những quy định của Công ước gây tranh cãi nhìn từ quan điểm của WTO.

### III. Phân tích Công ước trên quan điểm phù hợp với các Hiệp định của WTO, đặc biệt là GATS

Tư tưởng cơ bản của Công ước là phát triển đa dạng văn hoá trên thế giới, chắc chắn sẽ nhận được ủng hộ của cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng Công ước có khả năng gây ra một số xung đột với nghĩa vụ hiện có, đặc biệt là các nghĩa vụ theo các cam kết của WTO. Các xung đột có thể xảy ra theo các phương thức sau:

#### 1. Quy chế tối huệ quốc

Điều 1 của GATT 1947 yêu cầu các Đãi ngộ tối huệ quốc tức thì và vô điều kiện đối với các Bên tham gia khác. Điều 2 của GATS yêu cầu Đãi ngộ quốc gia dành cho các nước thành viên Hiệp định, trừ khi có một biện pháp không phù hợp với quy chế Đãi ngộ tối huệ quốc được liệt kê trong Phụ lục theo Điều 2 - Các ngoại lệ.

Theo nội dung này, Điều 16 của Hiệp định của (Đãi ngộ ưu đãi đối với các nước đang phát triển<sup>5</sup>) có khả năng gây ra xung đột với Quy chế đãi ngộ tối huệ quốc. Sau nhiều thảo luận chi tiết và kéo dài về quy định này trong suốt các cuộc đàm phán chính phủ, việc bổ sung thêm cụm từ "thông qua các khuôn khổ pháp lý và thể chế phù hợp" đã được thống nhất, theo phần tranh luận trong đề xuất, có thể mang ý nghĩa chính là WTO. Tuy nhiên, đề xuất này không phân biệt giữa thể chế và nghĩa vụ. Nghĩa vụ là "quy phạm", trong khi đó thể chế là một "nghĩa vụ". Kể từ khi việc bổ sung khuôn khổ "pháp lý" được đề xuất, thì khuôn khổ "pháp lý" trong quy định này cũng không thể giúp giải quyết các xung đột có khả năng phát sinh tại trạm kiểm soát nhập cảnh ở mỗi quốc gia thành viên trong trường hợp cần đối xử ưu đãi áp dụng đối với các nhà hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp và không chuyên đến từ các nước đang phát triển.

Hơn nữa, Điều 12 của Công ước, quy định rằng Các quốc gia thành viên phải nỗ lực tăng cường các hợp tác song phương, hợp tác khu vực và hợp tác quốc tế thông qua việc khuyến khích ký kết các thoả thuận đồng sản xuất và đồng phân phối, có thể gây ra các xung đột, chẳng hạn, nếu có thể cho phép một quốc gia thành viên ký kết một thoả thuận đa phương về đồng sản xuất với các quốc gia thành viên nhất định theo một phương thức mà các quốc gia thành viên khác luôn luôn bị loại trừ.

<sup>5</sup> Các nước phát triển phải tạo các điều kiện thuận lợi trao đổi văn hoá với các nước đang phát triển bằng cách cho phép, thông qua khuôn khổ mang tính thể chế và pháp lý, các ưu đãi đối với các nhà hoạt động văn hoá chuyên nghiệp và không chuyên, cũng như hàng hoá và dịch vụ từ các nước đang phát triển.

## 2. Các thoả thuận cụ thể hiện có

Khi các thoả thuận cụ thể được tiến hành bởi một quốc gia thành viên của WTO, thì quốc gia thành viên này sẽ thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điều 6 (Quy định trong nước), 16 (Tiếp cận thị trường) và 17 (Đối xử quốc gia) của GATS. Nếu Công ước xác định rằng quốc gia thành viên này không cần phải quan tâm tới các nghĩa vụ hiện có hoặc thay đổi các điều khoản và các điều kiện được bổ sung vào các nghĩa vụ đó, thì có thể gây ra xung đột với cơ cấu của GATS. Điều này có thể xảy ra, NẾU, theo như Công ước, một hệ thống hạn ngạch phải được giới thiệu, NẾU đóng góp của vốn nước ngoài có thể bị giới hạn, hoặc NẾU các bảo hộ được áp dụng chỉ đối với các sản phẩm trong nước, mặc dù các cam kết cụ thể đã được thực hiện vô điều kiện và không kèm theo các điều khoản nào.

Trong bối cảnh này, đặc biệt là các quy định quan trọng của Công ước tại Điều 6, Khoản 2 (a) "các biện pháp quy định nhằm bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá", (b) "các biện pháp, theo phương thức thích hợp, đã tạo ra các cơ hội cho các hoạt động, sáng tạo, dịch vụ văn hoá trong nước trong số mọi biện pháp tồn tại sẵn trên lãnh thổ quốc gia", và (d) "các biện pháp nhằm cung cấp các hỗ trợ tài chính của Nhà nước". Điều 6, Khoản 2 (b) có thể xác định "hạn ngạch", phụ thuộc vào việc diễn giải "các cơ hội". Liệu cụm từ "theo phương thức thích hợp" trong quy định này có thể hạn chế "hạn ngạch", là không rõ ràng tại thời điểm hiện nay.

Do đó, một nước đã thực hiện các cam kết cụ thể theo GATS, có thể phải lưỡng lự khi phê chuẩn Công ước. Cũng có thể thấy rằng, nước này có khả năng thay đổi kế hoạch thực hiện các cam kết cụ thể theo Điều 21 của GATS. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải chấp nhận về tư tưởng rằng cho tới nay chưa có quốc gia thành viên nào của WTO tiến hành thay đổi như vậy.

## 3. Biện pháp bảo vệ/Các bảo hộ

Theo quy định của GATS, các biện pháp bảo vệ (Điều 10 của GATS) và quy định về các bảo hộ (Điều 15 của GATS) có thể được đàm phán thêm. Trong bối cảnh này, Điều 21 của Công ước có thể ảnh hưởng tới các đàm phán về GATS trong thời gian tới hoặc kể từ bây giờ, theo như quy định này "Các bên tham gia Công ước thực hiện để thúc đẩy các mục tiêu và các nguyên tắc của Công ước này trên các diễn đàn quốc tế khác. Phục vụ cho mục đích này, các Bên tham gia phải tham vấn lẫn nhau, tuân thủ một cách phù hợp các nguyên tắc và mục tiêu này".

Thêm vào đó, như đã phân tích ở trên, Điều 6 Khoản 2 (d) cho phép thực hiện các bảo hộ. Điều 8 các Khoản 1 và 2<sup>6</sup> có thể mở đường cho các biện pháp bảo

<sup>6</sup> (1) Ngoài các quy định tại Điều 5 và 6, một Bên có thể xác định các trường hợp đặc biệt trong đó các biểu đạt văn hoá trên lãnh thổ của mình có nguy cơ bị biến mất, đang bị đe dọa nghiêm trọng hoặc có nhu cầu cấp thiết cần được bảo vệ.

vệ. Vì vậy, các biện pháp bảo vệ và bảo hộ có thể phát triển trong khuôn khổ Công ước mà không cần phải quan tâm đến các đàm phán trong WTO.

#### **4. Cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM)**

Do sự khác nhau trong vấn đề quyền tài phán, chẳng hạn về văn hoá và thương mại, một tranh chấp có thể có thể được đưa ra để giải quyết tại cả DSM của Công ước (theo Thủ tục Hoà giải) và DSM của GATS.

Phân tích về mặt lý thuyết, sau khi một quốc gia thành viên của WTO thua kiện trong một vụ do Ban Hội thẩm giải quyết, thì quốc gia này thành viên này có thể đưa vụ kiện đó lên DSM của Công ước để giải quyết, với tranh luận rằng tranh chấp liên quan tới chính sách về văn hoá. Thủ tục hoà giải không có cơ chế cưỡng chế thi hành. Ủy ban Hoà giải đưa ra quyết định bằng cách bỏ phiếu theo đa số của các thành viên Ủy ban và phản hồi lại với mô bản để xuất giải pháp giải quyết tranh chấp, mà các Bên phải cùng xem xét một cách thiện chí (Điều 5 của Phụ lục). Tuy nhiên, mặc dù thiếu cơ chế cưỡng chế thi hành, vẫn rất hiệu quả khi đưa các vụ tranh chấp ra để giải quyết theo Thủ tục. Do kết quả của giải quyết bằng Thủ tục Hoà giải có thể được các Bên tham gia khác theo dõi và tiếp cận (và thậm chí là cả các cộng đồng quốc tế) để đưa ra thực tế về tính minh bạch của Công ước, kết quả này có thể được công khai. Khi tích lũy lại, nó sẽ trở thành một loạt các trường hợp thực tế điển hình nhất liên quan đến giải quyết tranh chấp về hàng hoá và dịch vụ văn hoá. Điều này có thể được đề cập tới trên các diễn đàn quốc tế khác, chẳng hạn như Ban Hội thẩm của WTO. Do đó, diễn giải một cách tích cực, DSM của Công ước có thể gây ảnh hưởng tới DSM của WTO.

#### **5. Quan hệ với các văn kiện pháp lý quốc tế khác**

Một lần nữa, tôi nhấn mạnh tới một số điểm không rõ ràng của nhiều quy định trong Công ước. Nếu quan hệ tới các văn kiện pháp lý quốc tế khác được xác định rõ ràng, mối quan ngại mà tôi bày tỏ có lẽ là không cần thiết. Tuy nhiên, Điều 20 "Mối quan hệ với các hiệp định khác: khuyến khích, bổ sung và không lệ thuộc lẫn nhau" không giúp cải thiện mối quan ngại của tôi.

Quy định này được thể hiện như sau:

- (1) Các Bên công nhận phải thực hiện trên tinh thần thiện chí các nghĩa vụ theo Công ước này và tất cả các điều ước khác mà họ là thành viên. Theo đó, tầm quan trọng của Công ước này và các điều ước khác là như nhau,
  - (a) Các Bên phải thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa Công ước này và các điều ước khác mà họ là thành viên; và
  - (b) Khi diễn giải và áp dụng các điều ước khác mà họ là thành viên hoặc tham gia vào các nghĩa vụ quốc tế khác, các Bên phải tính đến các điều khoản có liên quan của Công ước này.

---

(2) Các Bên có thể áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ và bảo tồn các biểu đạt văn hoá trong những tình huống được đề cập tới tại Khoản 1 theo phương thức thích hợp với quy định tại Công ước này.

(2) Không có quy định nào của Công ước này được diễn giải là điều chỉnh hoặc thay đổi các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo bất cứ các điều ước khác nào mà họ là thành viên.

Quy định này đã từng là một trong các quy định gây tranh cãi nhiều nhất trong suốt các cuộc họp chuyên gia và liên Chính phủ. Dự thảo sơ bộ của Công ước do nhóm chuyên gia thực hiện hàm chứa hai quan điểm, do đó các chuyên gia đã không thể thống nhất với nhau. Tình trạng tương tự đã tiếp tục diễn ra trong suốt các cuộc họp liên Chính phủ. Các nước thúc đẩy xây dựng Công ước nhấn mạnh vào khái niệm "khuyến khích, bổ sung và không lệ thuộc lẫn nhau", trong khi các nước khác nghi ngờ rằng mối quan hệ với các văn kiện khác liệu có đủ để xác định đối với khái niệm này không. Văn bản hiện tại có vẻ như là sự thoả hiệp giữa hai quan điểm này. Khoản 1 thông qua khái niệm về "khuyến khích, bổ sung và không lệ thuộc lẫn nhau", trong khi Khoản 2 thì hoàn toàn thẳng thắn xác định mối quan hệ với các văn kiện pháp lý quốc tế khác.

Tuy nhiên, điểm mấu chốt là Khoản 1(b), theo đó một Bên có thể giành sự ưu tiên đối với Công ước này hơn là các văn kiện khác. Điều 19 (1) của GATS tuyên bố "Các quốc gia thành viên phải tham gia vào các vòng đàm phán liên tục... với quan điểm phải đạt được một cấp độ tiến bộ hơn của tự do hoá". Nguyên tắc basso continuo của Hiệp định này là thúc đẩy hơn nữa tự do hoá thương mại và dịch vụ. Mặt khác, Điều 19 (2) của GATS khẳng định "quá trình tự do hoá phải diễn ra với sự tôn trọng dành cho các mục tiêu chính sách quốc gia và mức độ phát triển của từng quốc gia thành viên". Nếu cho rằng "chính sách quốc gia" trong quy định này là "chính sách văn hoá" thì GATS Công ước có thể có mối liên hệ. Trong trường hợp này, Khoản 1 (b) Điều 20 có thể là vấn đề khó giải quyết. Nếu một Bên cho rằng quy định này cho phép quốc gia đó bỏ qua nghĩa vụ của GATS để mở rộng tự do trong lĩnh vực dịch vụ của quốc gia đó thì có thể gây ra các xung đột đối với các quy định của GATS.

### **Kết luận**

Công ước là một trong số những Dự án khó khăn được UNESCO thực hiện trong thời gian qua. Do đa dạng văn hoá là tài sản của thế giới, nên Công ước cần nhận được sự ủng hộ và chào đón của cộng đồng quốc tế. Tuy nhiên, nội dung Công ước vẫn còn có nhiều quy định mơ hồ và chứa đựng những khả năng gây ra xung đột với các văn kiện pháp lý quốc tế khác, đặc biệt là các văn kiện của WTO. Vì vậy, thực tiễn áp dụng Công ước cần được theo dõi cẩn thận.

**CHUYỂN HÓA CÔNG ƯỚC CỦA UNESCO  
VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY ĐA DẠNG VĂN HÓA  
VÀO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM CÓ LIÊN QUAN**

***TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh***

*Phó Vụ trưởng Vụ Luật pháp  
và Điều ước quốc tế  
Bộ Ngoại giao, Việt Nam*

Trước khi đi vào nội dung tham luận cụ thể có tính pháp lý, tôi xin phép được nói lên cảm nhận của cá nhân khi nghiên cứu đề tài này. Đó là:

Tôi nhận thấy có rất nhiều điểm chung giữa văn hoá và pháp luật. Bởi chúng ta cùng nói đến mối quan hệ giữa đa dạng văn hóa và bản sắc văn hoá, mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia, mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa các cấp độ quốc gia và quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Rất nhiều khái niệm cùng được sử dụng trong hai lĩnh vực này như sự giao thoa giữa các nền văn hóa, hài hòa hoá các nền văn hóa, hài hòa hóa các hệ thống pháp luật, chuyển hóa (bio-transform) được sử dụng trong văn hóa theo nghĩa "sự tác động qua lại giữa các nền văn hóa để làm phong phú lẫn nhau"<sup>7</sup> để làm đẹp nền văn hóa dân tộc với những cái hay, cái đẹp của nền văn hóa thế giới. Trong pháp luật được hiểu chuyển hóa pháp luật quốc tế vào pháp luật quốc gia, để bổ sung, phát triển hệ thống pháp luật quốc gia với những đặc thù của từng hệ thống pháp luật.

Có thể quá trình chuyển hóa giữa văn hóa và pháp luật có những điểm khác nhau, nhưng cả hai quá trình này đều có một điểm chung đó là cách tiếp cận của nền văn hóa dân tộc với các nền văn hóa của thế giới, cũng như cách tiếp cận của hệ thống pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, đều với một mục đích là **tìm ra sự tương thích** giữa các hệ thống và giá trị này. Đối với văn hóa là tìm ra sự tương đồng và sự đa dạng. Còn đối với pháp luật là tìm ra sự phù hợp và sự khác nhau. Và cả hai quá trình đó đều có một mục tiêu duy nhất là vì con người, cho con người, vì sự phát triển bền vững và nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa vì một thế giới hoà bình, an ninh và phát triển.

<sup>7</sup> Điều 1 khoản 2 Công ước

Với ý nghĩa đó, tham luận sẽ tập trung vào hai nội dung chính:

Mối quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

Tham gia Công ước Unesco và cách tiếp cận để chuyển hóa các nội dung của Công ước Unesco về bảo tồn và đa dạng văn hóa vào pháp luật Việt Nam.

\*\*\*\*\*

## **I. Mối quan hệ giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên**

Để thực hiện một cách có hiệu quả các cam kết của Nhà nước và Chính phủ, thì những quyền và nghĩa vụ phát sinh từ điều ước quốc tế phải thật rõ ràng và cụ thể đối với những đối tượng phải thi hành. Nói tóm lại, việc cụ thể hoá, quy định để chuyển các quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và Chính phủ thành các quyền và nghĩa vụ cụ thể đối với các cơ quan Nhà nước, pháp nhân và cá nhân trong nước chính là quá trình chuyển hoá các cam kết quốc tế vào nội luật. Như vậy, thông qua quá trình chuyển hoá các qui phạm của điều ước quốc tế đã trở thành qui phạm của pháp luật trong nước.

Hơn nữa, trong tiến trình hội nhập quốc tế phải bảo đảm cho hệ thống pháp luật nói chung, cũng như chính sách quản lý nền kinh tế thị trường và chính sách giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc phải phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam có liên quan<sup>8</sup>. Điều này đòi hỏi phải có một quá trình đổi mới tư duy, nhận thức một cách biện chứng về mối quan hệ giữa pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế trong xu thế hội nhập quốc tế (kinh tế và văn hóa) của Việt Nam.

Có thể phân chia thành hai giai đoạn thể hiện xu thế phát triển của hệ thống pháp luật của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế, đặc biệt về các nguyên tắc tiếp cận giữa pháp luật quốc gia với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nhằm mục tiêu thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế và phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam.

### **1. Giai đoạn từ 1992 – 2000**

Cách tiếp cận của pháp luật quốc gia với hệ thống pháp luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nói riêng trong giai đoạn này được dựa trên cơ sở áp dụng các nguyên tắc sau:

1<sup>o</sup> **Nguyên tắc cần phải tính đến điều ước quốc tế** khi xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

---

<sup>8</sup> Danh sách các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực văn hóa mà CHXHCN Việt Nam là thành viên

- 2° Nguyên tắc thẩm định các điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội khi đề xuất ký kết hoặc gia nhập;
- 3° Nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế khác với quy định của pháp luật quốc gia.

### **1.1. Nguyên tắc tính đến điều ước quốc tế khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật**

Về mặt pháp lý, nguyên tắc tính đến điều ước quốc tế khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được thể chế hoá tại Luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật ban hành năm 1996 và khẳng định lại tại Luật ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi). Nguyên tắc này thể hiện rõ quan điểm của Việt Nam trong cách tiếp cận với hệ thống pháp luật quốc tế. Theo đó, các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập sẽ được đưa ra xem xét tham khảo và quyết định chuyển hoá thành quy định của pháp luật trong nước dưới nhiều hình thức như ban hành các văn bản quy phạm pháp luật mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản hiện hành hoặc huỷ bỏ các văn bản không phù hợp với cam kết phát sinh từ điều ước quốc tế. Như vậy, theo nguyên tắc này không đặt ra nghĩa vụ phải chuyển hoá để làm cho pháp luật quốc gia tương thích với nội dung của điều ước quốc tế, mà cho phép các nhà làm luật dành thể chủ động cho việc xem xét, đánh giá điều ước quốc tế trong tiến trình hoạch định chính sách phát triển pháp luật phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Hệ quả của cách tiếp cận với pháp luật quốc tế theo nguyên tắc này đã tạo ra hệ thống pháp luật quốc gia cùng lúc phát triển theo hai xu hướng vừa độc lập vừa đan xen với pháp luật quốc tế, cụ thể:

Thứ nhất, một số các quy phạm pháp luật chỉ thuần túy được xây dựng trên cơ sở chỉ tính đến các điều kiện phát triển cụ thể của đất nước mà chưa tính đến hoặc quan tâm đúng mức các yêu cầu chuẩn mực quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện.

Bên cạnh đó, một xu hướng thứ hai cũng xuất hiện là khi xây dựng pháp luật, nhiều quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được nghiên cứu và chuyển hoá thành nội dung các quy phạm pháp luật quốc gia, bảo đảm sự tương thích của pháp luật trong nước với luật pháp quốc tế trong từng lĩnh vực cụ thể ngay từ khi ban hành. Trên thực tế, nội dung của nhiều công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được chuyển hoá thành các quy định của pháp luật quốc gia. Bộ Luật dân sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật cạnh tranh, Luật hải quan, Luật thương mại, Luật di sản văn hóa, Luật sở hữu trí tuệ (dự thảo trình Quốc hội tháng 10 năm 2005), Luật điện ảnh (dự thảo trình Quốc hội tháng 11 năm 2005)... có nhiều quy định tương thích với các



quy định của Các công ước Bern về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp<sup>9</sup>, cũng như các điều ước quốc tế đa phương và song phương khác mà Việt Nam là thành viên. Theo đánh giá của các chuyên gia pháp luật, hiện nay Việt Nam đã có một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ khá đầy đủ và tương đối phù hợp với chuẩn chung của quốc tế...

### **1.2. Nguyên tắc thẩm định các điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội khi đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế**

Theo nguyên tắc này, khi tham gia một điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản của Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội, cơ quan đề xuất phải đưa ra những kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Như vậy, thông qua việc thẩm định và kiến nghị sửa đổi, bổ sung và ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới đã tạo ra được a) sự tương thích giữa các quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế và b) sự tiến lại gần hơn của hệ thống pháp luật Việt Nam với các chuẩn mực quốc tế và suy cho cùng đó chính là sự chuyển hóa các cam kết quốc tế. Nhưng cách thức tiếp cận lại khác nhau ở thời điểm "chuyển hóa". Theo nguyên tắc này việc chuyển hóa có thể hoặc bắt buộc phải được tiến hành trước khi Việt Nam trở thành thành viên của điều ước quốc tế, vì điều kiện để trở thành thành viên, buộc bên ký kết trước đó phải tạo ra sự tương thích giữa hệ thống pháp luật quốc gia với những cam kết mà quốc gia dự định đảm nhận. Việc gia nhập WTO là một trong những ví dụ về vấn đề này. Hoặc việc chuyển hóa được thực hiện sau đó theo một lộ trình đã được thỏa thuận sẵn trong chính các cam kết đó.

### **1.3. Nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế**

Cùng với việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng tiếp cận ngày càng tích cực với các tiêu chuẩn chung của quốc tế, trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đẩy mạnh tiến trình hội nhập bằng cách tham gia ngày càng nhiều vào các điều ước quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế - thương mại. Trong vòng 10 năm, từ 1992 đến 2000, theo thống kê chưa đầy đủ, Việt Nam đã là thành viên của hơn 1200 điều ước quốc tế song phương và gần 90 điều ước quốc tế đa phương, trong đó có hàng trăm hiệp định thương mại, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, hiệp định chống đánh thuế trùng với các nước và các vùng lãnh thổ, các hiệp định hợp tác về văn hóa khu vực, song phương<sup>10</sup>... Những cam kết quốc tế của Việt Nam

<sup>9</sup> Xem Danh sách các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực văn hóa mà CHHCN Việt Nam là thành viên - Phụ lục

<sup>10</sup> Xem Danh sách các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực văn hóa mà CHHCN Việt Nam là thành viên - Phụ lục

đã có tác động tích cực đến xu thế phát triển theo hướng hội nhập của pháp luật quốc gia.

Ngay từ cuối những năm 80 của thế kỷ trước, quan điểm ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế so với nội luật đã được chính thức ghi nhận trong một số văn quy phạm pháp luật liên quan đến đối ngoại như hoạt động chuyển giao công nghệ, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Theo thời gian, quan điểm này đã trở thành nguyên tắc quan trọng và là một bộ phận thuộc nội dung không thể thiếu của các văn bản quy phạm pháp luật ở tất cả các cấp độ luật, pháp lệnh cũng như các văn bản dưới luật khác.

Dư luận quốc tế đã có những đánh giá cao về việc pháp luật Việt Nam thừa nhận nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế. Điều đó thể hiện rõ lập trường, quan điểm của Việt Nam là tôn trọng thực thi các cam kết quốc tế ngay cả trong trường hợp các cam kết đó khác với chuẩn mực pháp lý của Việt Nam. Điều đó cũng có nghĩa là trong chừng mực nhất định, luật pháp quốc tế đã được Việt Nam thừa nhận như một nguồn luật ngoài hệ thống pháp luật quốc gia và được ưu tiên bổ sung cho pháp luật quốc gia để giải quyết các vấn đề phát sinh trong tiến trình hội nhập quốc tế.

Nếu như nguyên tắc tính đến điều ước quốc tế khi xây dựng pháp luật là nhân tố bảo đảm cho pháp luật Việt Nam ngày càng tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế về mặt nội dung thì nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế so với nội luật lại là nhân tố bổ sung nhằm bảo đảm chuẩn mực quốc tế vẫn được tôn trọng một khi pháp luật quốc gia chưa thể tiếp cận với pháp luật quốc tế. Đây cũng là cách tiếp cận pháp luật quốc tế tương đối phổ biến của những nước bắt đầu tham gia hội nhập quốc tế bởi tính phù hợp của nó với trình độ phát triển nội tại của quốc gia.

## **2. Giai đoạn từ 2001 đến nay**

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua đã có những bước phát triển quan trọng. Xuất phát từ nhu cầu thực tế phải nỗ lực hòa nhập vào nền kinh tế thế giới để phá thế bị bao vây, cô lập nền kinh tế Việt Nam ở những năm đầu thập kỷ 90, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đến nay đã mang một sắc thái mới. Chúng ta tích cực, chủ động để mở rộng thị trường ra nước ngoài và từng bước khẳng định vai trò của đất nước trong nền kinh tế khu vực và quốc tế. Việt Nam đã trải qua giai đoạn thực hiện các cam kết ban đầu, đến nay quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng đi vào chiều sâu, việc thực hiện các cam kết trong giai đoạn mới chắc chắn sẽ có những ảnh hưởng sâu sắc tới nền kinh tế quốc dân.

Như vậy, bắt đầu từ năm 2001, mục tiêu, biện pháp tổng thể để thực hiện mục tiêu hội nhập đã được Đảng và Nhà nước đặt ra một cách rất cụ thể và đồng bộ. Trong giai đoạn này, pháp luật Việt Nam tiếp tục phát triển theo xu hướng hội nhập, nhưng có những chuyển biến mạnh mẽ về tính chất. Bên

cạnh các nguyên tắc tiếp cận với các chuẩn quốc tế đã được thực hiện trong giai đoạn 1 sẽ được tiếp tục triển khai, bổ sung và hoàn thiện trong giai đoạn này, cũng như một số nguyên tắc mới đã được hình thành, cụ thể:

- 2.1. Nguyên tắc bảo đảm việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm **không làm cản trở việc thực hiện** điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- 2.2. Nguyên tắc **thẩm định tất cả các điều ước quốc tế** được đề xuất gia nhập và ký kết;
- 2.3. Nguyên tắc **kiểm tra sự phù hợp** của các điều ước quốc tế được đề xuất ký kết hoặc gia nhập **với các điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên**;
- 2.4. Nguyên tắc **đánh giá sự tương thích** giữa pháp luật quốc gia và các cam kết quốc tế;
- 2.5. Nguyên tắc **áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế** mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

#### **Nội dung cụ thể của các nguyên tắc:**

##### **2.1. Nguyên tắc bảo đảm việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

Nguyên tắc này đã đi xa hơn so với nguyên tắc tính đến được nêu tại 1.1.. Nguyên tắc này đã đặt ra một trách nhiệm cho nhà làm luật khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật trong nước đã phải cân nhắc, bảo đảm khi các văn bản này được ban hành sẽ không làm cản trở Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế của mình. Như vậy, trong quá trình làm luật đã phải tính đến mức độ tương thích cụ thể.

##### **2.2. Nguyên tắc thẩm định tất cả các điều ước quốc tế được đề xuất gia nhập và ký kết**

Như vậy ở đây phạm vi thẩm định không chỉ dừng lại ở các điều ước quốc tế có quy định trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội, mà tất cả các điều ước quốc tế được đề xuất ký kết hoặc gia nhập đều phải được Bộ Tư pháp thẩm định trước đó. Kết quả của việc mở rộng phạm vi thẩm định sẽ giúp kiểm tra được mức độ tương thích giữa tất cả các cam kết quốc tế của Việt Nam và hệ thống các quy phạm pháp luật trong nước có liên quan, để có những kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật,

nhằm thực hiện tốt các cam kết quốc tế và cũng tạo ra được sự thống nhất của các văn bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam.

### **2.3. Nguyên tắc kiểm tra sự phù hợp của các điều ước quốc tế được đề xuất ký kết hoặc gia nhập với các điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên**

Đây là một nguyên tắc mới được khẳng định tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện các điều ước quốc tế năm 2005. Như vậy, bên cạnh việc đánh giá, xem xét các điều ước quốc tế và hệ thống pháp luật quốc gia, sự phù hợp giữa các cam kết quốc tế của Việt Nam trước đó (song phương, đa phương, khu vực) với những điều ước quốc tế dự định ký kết hoặc gia nhập cũng là một yếu tố cần phải cân nhắc xem xét trong quá trình đề xuất ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế mới.

### **2.4. Nguyên tắc tương thích của pháp luật quốc gia với các cam kết quốc tế**

Chủ trương chủ động sửa đổi, bổ sung pháp luật cho phù hợp với quy định của điều ước quốc tế, mà Việt Nam là thành viên hoặc dự định sẽ là thành viên là cách tiếp cận mới trong quá trình hội nhập quốc tế. Có thể nói, nguyên tắc cần tính đến điều ước quốc tế khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được dần dần nhường chỗ cho nguyên tắc đánh giá sự tương thích của pháp luật quốc gia với các chuẩn mực chung của pháp luật quốc tế. Đây là bước chuyển biến to lớn về cách thức tiếp cận của pháp luật quốc gia với pháp luật quốc tế, thể hiện sự tương đồng, không chia cắt về những quy tắc ứng xử chung giữa hai hệ thống pháp luật, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Việc đánh giá mức độ tương thích không bắt buộc trong tất cả các trường hợp đều phải tiến hành sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ các văn bản quy phạm pháp luật trong nước; mà hệ thống pháp luật quốc gia có thể vẫn giữ nguyên một số đặc thù phù hợp với điều kiện quốc gia đó. Nhưng khi phải thực hiện các cam kết quốc tế có các quy định khác với văn bản quy phạm pháp luật quốc gia, thì vẫn được ưu tiên áp dụng.

### **2.5. Nguyên tắc áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên**

Trong năm năm, từ 2001 đến 2005, chúng ta đã ký kết gần 700 điều ước quốc tế song phương và 130 điều ước quốc tế đa phương, tăng gần gấp rưỡi so với số điều ước quốc tế được ký kết trong giai đoạn 10 năm trước đó. Việc năm 2001 Việt Nam gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước càng thể hiện rõ quyết tâm của Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Gia nhập công ước Viên năm 1969, Việt Nam cam kết thực hiện nguyên tắc Pacta Sunt Servanda (nguyên tắc tận tâm thực hiện các cam kết quốc tế), nguyên tắc không thể viện dẫn pháp luật quốc gia để từ chối thực hiện cam kết quốc tế. Hơn thế, ngày 14/6/2005, Quốc hội đã

thông qua Luật ký kết, gia nhập và thực hiện thoả thuận quốc tế. Điều 6 Khoản 1 của Luật một lần nữa khẳng định nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế của Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh khi thực hiện các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam. Đây cũng là một bằng chứng cụ thể, thể hiện quyết tâm của Việt Nam bảo đảm tôn trọng các thoả thuận quốc tế bằng việc thể chế hoá thành các định chế pháp lý cụ thể.

Tôn trọng và phát huy nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế so với nội luật là một chủ trương rất đúng đắn, phù hợp với yêu cầu chung của hội nhập quốc tế và được rất nhiều quốc gia và các tổ chức quốc tế đồng tình ủng hộ. Tuy nhiên, nguyên tắc này còn mang tính thụ động, áp dụng cho những trường hợp đơn lẻ khi phát sinh những yêu cầu hay tranh chấp hoặc khiếu nại quốc tế cụ thể. Do đó, song song với việc kiên trì theo đuổi và phát triển nguyên tắc này, Việt Nam còn tiến thêm một bước xa hơn trong việc tiếp cận với các cam kết quốc tế. Lần đầu tiên, Luật ký kết và gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 đã bổ sung nguyên tắc áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế trong trường hợp nội dung của điều ước đã cụ thể, rõ ràng bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Về bản chất, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên đã được coi như là một "nguồn luật" bên cạnh pháp luật quốc tế và được thực hiện như pháp luật quốc gia. Đây chính là hình thức thức "nội luật hoá" toàn bộ hoặc một phần nội dung của điều ước quốc tế thông qua một quyết định chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo nguyên tắc này, Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện các thủ tục "chuyển hoá điều ước quốc tế" bằng việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật truyền thống theo quy định của Luật, vừa phức tạp, kéo dài và tốn kém, mà chỉ cần ra quyết định thừa nhận toàn bộ hoặc một phần nội dung của một điều ước quốc tế nào đó và hệ quả của nó là nội dung của điều ước quốc tế trở thành bộ phận của hệ thống pháp luật quốc gia, được thực hiện, dẫn chiếu áp dụng như các quy định của pháp luật quốc gia.

## **II. Tham gia Công ước Unesco và cách tiếp cận để chuyển hóa các nội dung của Công ước Unesco về bảo tồn và đa dạng văn hóa vào pháp luật của Việt Nam**

Với tư cách là một quốc gia Thành viên UNESCO và hiện là Ủy viên Ủy ban điều hành UNESCO, Việt Nam đã tham gia tích cực trong chuẩn bị Dự thảo Công ước với mục tiêu, tạo điều kiện cho các quốc gia và các tổ chức quốc tế cam kết mạnh mẽ hơn nữa đối với việc bảo vệ và phát huy đa dạng văn hoá trước những thách thức của quá trình toàn cầu hoá, phù hợp với tinh thần của Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá" năm 2001. Tháng 10 năm 2004, Việt Nam ký Tuyên bố ASEM V tại Hà Nội về đối thoại giữa các nền văn hoá và văn minh. Các đề nghị của Việt Nam về nguyên tắc chủ quyền, về bình đẳng mọi bản sắc văn hoá dân tộc, về tính đại diện theo tỷ lệ cân bằng về địa lý tại Ủy ban liên chính phủ và một số vấn đề khác đã được chấp nhận. Việt Nam

cũng đã đặc biệt chú ý các thành viên khác về các khía cạnh thương mại của các hoạt động, hàng hoá và dịch vụ văn hoá. Chính phủ Việt Nam ủng hộ việc thông qua Dự thảo Công ước bảo vệ và phát huy đa dạng của các biểu đạt văn hoá tại Đại hội đồng UNESCO lần thứ 33 và bỏ phiếu ủng hộ thông qua Công ước nói trên.

Như vậy, trong quá trình nghiên cứu xem xét tham gia để trở thành thành viên Công ước Unesco, trong số các nguyên tắc đã nêu ở phần trên, thì cần vận dụng nguyên tắc nào trong quá trình xem xét chuyển hoá các cam kết từ Công ước Unesco khi Việt Nam trở thành thành viên của Công ước này. Theo ý kiến cá nhân tôi, những nguyên tắc sau đây sẽ cần được cân nhắc áp dụng trong quá trình nghiên cứu xem xét tham gia và trở thành thành viên Công ước Unesco, cụ thể:

1. Nguyên tắc đánh giá sự tương thích giữa quy định của pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế.
2. Nguyên tắc kiểm tra sự phù hợp của các điều ước quốc tế được đề xuất ký kết hoặc gia nhập với các điều ước quốc tế về cùng một lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên.
3. Nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế khác với quy định của pháp luật quốc gia.
4. Nguyên tắc áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên.

Như vậy, trong số 4 nguyên tắc này, hai nguyên tắc đầu cần phải được tiến hành ngay trong quá trình đề xuất tham gia Công ước. Đối với nguyên tắc thứ tư, cơ quan đề xuất tham gia Công ước cũng cần có nghiên cứu những nội dung nào của Công ước có thể áp dụng trực tiếp, để có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Trước khi đi vào các nội dung chuyển hóa, chúng ta cần điểm lại những nội dung chính mà Công ước UNESCO đã đề cập đến, cụ thể:

**Thứ nhất**, nhóm quy định về các mục tiêu và các nguyên tắc chỉ đạo (Điều 1 và Điều 2).

**Thứ hai**, nhóm quy định về phạm vi áp dụng và các định nghĩa (các điều 3 và 4).

**Thứ ba**, nhóm quy định về các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia thành viên (các điều từ 5 đến 19).

**Thứ tư**, quy định về mối quan hệ giữa Công ước với các điều ước quốc tế khác (Điều 20).

**Thứ năm**, nhóm quy định về các cơ quan và cơ chế thực hiện (các điều từ 21 đến 24).

**Thứ sáu**, nhóm quy định về các điều khoản cuối cùng liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp, thủ tục tham gia Công ước, cơ quan liên lạc, cơ quan lưu chiểu....(các điều từ 25 đến 35).

Trong sáu nhóm nêu trên, tham luận xin được tập trung phân tích bốn nhóm đầu tiên và trước hết xin được bắt đầu với nhóm thứ 4 (Điều 20 về quan hệ của Công ước này với các điều ước quốc tế khác).

“Điều 20 - Quan hệ giữa Công ước này với các điều ước quốc tế khác: hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau và không phụ thuộc vào nhau

1. Các Bên thừa nhận sẽ thực hiện một cách thiện chí các nghĩa vụ quy định trong Công ước này và các điều ước quốc tế khác mà các Bên của Công ước này là thành viên. Như vậy, trên cơ sở tôn trọng sự độc lập của Công ước với các điều ước quốc tế khác:
  - (a) Các Bên khuyến khích sự hỗ trợ lẫn nhau giữa Công ước này và các điều ước quốc tế khác mà các Bên của Công ước này là thành viên; và
  - (b) Khi giải thích và thực hiện các điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên hoặc khi các Bên chấp nhận các cam kết quốc tế khác thì phải tính đến các quy định có liên quan của Công ước này.
2. Không có quy định nào trong Công ước này có thể giải thích để làm thay đổi các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên”.

Như vậy, theo quy định tại khoản 1, các Bên khẳng định lại nguyên tắc *pacta sunt servanda*, đã được khẳng định tại Công ước Viên 1969 mà Việt Nam cũng là thành viên và quy định tại Luật điều ước quốc tế năm 2005 (Điều 3 khoản 6). Đó là, Nhà nước CHXHCN Việt Nam tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Hơn nữa, tại khoản 1b của Điều này, cũng đã đề cập đến **nguyên tắc tính đến** các quy định có liên quan hay nói cách khác quy định về cùng một vấn đề của Công ước này khi một quốc gia i) thực hiện các cam kết từ các điều ước quốc tế khác mà quốc gia này là thành viên và ii) khi quốc gia này chấp nhận sự ràng buộc của một cam kết mới (trở thành thành viên của một điều ước quốc tế mới). Vấn đề đặt ra, khi nghiên cứu để tham gia Công ước này, Việt Nam cần xem xét trong mối tương quan hay sự “tương thích” giữa các cam kết mà Việt Nam đã chấp nhận và sẽ chấp nhận, hay nói một cách khác là sự phù hợp giữa các điều ước quốc tế Việt Nam đã là thành viên và sẽ là thành viên có quy định về cùng một vấn đề, ở đây là liên quan đến vấn đề bảo tồn và đa dạng văn hóa, để có thể thực hiện cam kết này một cách có hiệu quả nhất.

Như vậy, thực hiện nguyên tắc tính đến các cam kết quốc tế ở cấp độ quốc gia đã tạo ra sự tiếp cận gần hơn giữa hệ thống pháp luật quốc gia với các chuẩn

mục quốc tế. Còn ở cấp độ quốc tế, nguyên tắc này đã tạo thuận lợi cho các quốc gia tìm ra được một cách thức tiếp cận hợp lý khi xem xét chấp nhận một cam kết quốc tế mới, không phải có ưu thế hơn<sup>11</sup> so với những cam kết trước đây, mà có tính bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau.

Về nhóm quy định về các mục tiêu và các nguyên tắc chỉ đạo (Điều 1 và Điều 2) Theo quy định khoản 1b: khẳng định lại chủ quyền của các Quốc gia trong việc duy trì, ban hành và thực hiện các chính sách và biện pháp thích hợp nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình". Quy định này đã khẳng định lại Quốc gia thành viên trên cơ sở nguyên tắc tôn trọng chủ quyền có toàn quyền quyết định trên lãnh thổ của mình về các chính sách và biện pháp thích hợp, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Về các nguyên tắc chỉ đạo, thì 3 trong số 8 nguyên tắc là các nguyên tắc cơ bản của Luật pháp quốc tế (**Nguyên tắc tôn trọng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản, nguyên tắc chủ quyền, nguyên tắc hợp tác quốc tế**).

Về cơ bản, các nguyên tắc trên đã được pháp điển hóa tại văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam như: Hiến pháp, Bộ Luật dân sự, Luật hôn nhân gia đình, Bộ Luật hình sự.... Đối với các nguyên tắc còn lại: **nguyên tắc bình đẳng về giá trị và tôn trọng tất cả các nền văn hóa, nguyên tắc bổ sung lẫn nhau giữa hai mặt kinh tế và văn hóa của phát triển, nguyên tắc phát triển bền vững, nguyên tắc tiếp cận công bằng, nguyên tắc mở cửa và cân đối**, khi ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về những chính sách và biện pháp về bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa sẽ cụ thể hóa các nguyên tắc này.

Về nhóm quy định về phạm vi áp dụng và các định nghĩa (các điều 3 và 4), các nhà làm luật trong nước cần nhắc chuyển tải các nội hàm trong các định nghĩa có nội dung quan trọng như: "Đa dạng văn hóa", "Biểu đạt văn hóa", "Hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa", "Công nghiệp văn hóa" ...., vào các văn bản pháp luật có liên quan hoặc có thể có kiến nghị đề xuất áp dụng trực tiếp sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Về nhóm quy định quyền và nghĩa vụ của các Bên là thành viên Công ước (các điều từ 5 đến 19). Áp dụng các nguyên tắc để bảo đảm thực hiện các cam kết tại nội dung này là rất quan trọng đối với các quốc gia thành viên. Trong đó một mặt, làm rõ quốc gia có chủ quyền trong việc "xây dựng và thực hiện các chính sách văn hóa và đưa ra các biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa đồng thời nhằm tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế để đạt được các mục tiêu mà Công ước này đặt ra"<sup>12</sup>, nhưng đồng thời

<sup>11</sup> Tính ưu thế này chỉ được xem xét trong mối tương quan so sánh giữa các quy định của Hiến chương Liên hiệp quốc và các điều ước quốc tế khác mà quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc cũng là thành viên (Điều 103).

<sup>12</sup> Điều 5 khoản 1 Công ước.



cũng có nghĩa vụ bảo đảm “các chính sách và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Công ước này”<sup>13</sup>. Như vậy, các nhà làm luật cần quan tâm vận dụng nguyên tắc việc ban hành các chính sách này phải bảo đảm sự tương thích, ở đây là phù hợp và hơn nữa, không làm cản trở đến việc thực hiện các cam kết quốc tế.

Các quyền của quốc gia thành viên theo Công ước ở cấp độ quốc gia: căn cứ hoàn cảnh và nhu cầu riêng của mình, thông qua các biện pháp nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình như: những biện pháp lập quy nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, những biện pháp liên quan đến việc cấp các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước, các biện pháp nhằm phát huy biểu đạt văn hóa, các biện pháp nhằm bảo tồn biểu đạt văn hóa...

Các nghĩa vụ: báo cáo cho Ủy ban Liên chính phủ về tất cả các biện pháp được áp dụng do đòi hỏi của tình hình thực tế<sup>14</sup>, cung cấp bốn năm một lần, trong khuôn khổ các báo cáo gửi cho UNESCO, thông tin về các biện pháp được áp dụng nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình và trên phạm vi quốc tế<sup>15</sup>, chỉ định một cơ quan liên lạc chịu trách nhiệm chia sẻ thông tin liên quan đến Công ước này<sup>16</sup>, công tác giáo dục và tuyên truyền cho người dân,<sup>17</sup> khuyến khích sự tham gia tích cực của xã hội dân sự vào các nỗ lực của họ nhằm đạt được các mục tiêu của Công ước này<sup>18</sup>, tăng cường quan hệ hợp tác song phương, khu vực và quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa<sup>19</sup>, lồng ghép văn hóa vào các chính sách phát triển, ở mọi cấp độ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững và trong khuôn khổ này nhằm củng cố các phương diện liên quan đến bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa<sup>20</sup>, hoạt động hợp tác vì mục tiêu phát triển bền vững và xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt vì những nhu cầu đặc thù của các nước đang phát triển nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của một lĩnh vực văn hóa năng động<sup>21</sup>, trao đổi thông tin và kinh nghiệm về việc thu thập dữ liệu và số liệu thống kê liên quan đến sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa cũng như những cách làm hay trong việc bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa<sup>22</sup>....

Về cơ bản những nghĩa vụ, cam kết nêu trên đã được cụ thể hoá tại các điều ước quốc tế về hợp tác song phương giữa Việt Nam và các nước. Tính đến thời

<sup>13</sup> Điều 5 khoản 2 Công ước.

<sup>14</sup> Điều 8 Công ước.

<sup>15</sup> Điều 9 Công ước.

<sup>16</sup> Điều 9 Công ước.

<sup>17</sup> Điều 10 Công ước.

<sup>18</sup> Điều 11 Công ước.

<sup>19</sup> Điều 12 Công ước.

<sup>20</sup> Điều 13 Công ước.

<sup>21</sup> Điều 14 Công ước.

<sup>22</sup> Điều 19 Công ước.

điểm hiện nay đã có trên 40 Hiệp định song phương được ký kết<sup>23</sup>. Việt Nam cũng đã là thành viên của 10 điều ước quốc tế khu vực và toàn cầu có tính phổ cập<sup>24</sup>. Ngoài ra, các nội dung liên quan đến các cam kết nêu trên đã được cụ thể hóa tại Chiến lược phát triển hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Hiến pháp, các bộ luật và luật đã có hiệu lực như: Bộ Luật dân sự, Luật bảo tồn các di sản văn hóa, các dự án Luật đã được trình Quốc hội để xem xét thông qua như Luật điện ảnh, Luật sở hữu trí tuệ....(Về những nội dung cụ thể cũng sẽ được trình bày ở các tham luận tiếp theo).

Thay cho lời kết, như vậy dù chúng ta có tiếp cận vấn đề bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa ở góc cạnh văn hóa hay pháp lý thì chúng ta đều thống nhất rằng đa dạng văn hóa là một di sản chung của nhân loại, cần được tôn vinh và gìn giữ vì lợi ích của tất cả mọi người, các dân tộc và các quốc gia và là nguồn động lực cơ bản cho sự phát triển bền vững của các cộng đồng, dân tộc và quốc gia vì hòa bình, an ninh của mỗi địa phương, mỗi quốc gia và toàn thế giới<sup>25</sup>.

---

<sup>23</sup> Danh sách các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên - Phụ lục kèm theo

<sup>24</sup> Như trên

<sup>25</sup> Lời mở đầu của Công ước



## CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI VÀ VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HOÁ

**TS. Hoàng Phước Hiệp**

Vụ trưởng Vụ pháp luật quốc tế  
Bộ Tư pháp, Việt Nam

*Kính thưa Quý vị đại biểu,*

Khi viết bài tham luận này chúng tôi xuất phát từ nhận thức rằng hội nhập kinh tế quốc tế và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc là một chủ trương lớn của Nhà nước Việt Nam. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, phải giữ gìn cho được bản sắc văn hoá dân tộc, bảo tồn cho được sự thống nhất của nền văn hoá Việt Nam trong đa dạng văn hoá của các dân tộc.

Đã có nhiều báo cáo, tham luận, bài viết khác nhau về vấn đề tự do hoá thương mại và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo tồn sự đa dạng văn hoá của các dân tộc. Bài tham luận này chỉ đề cập đến một số vấn đề về chính sách, pháp luật Việt Nam liên quan đến tự do hoá thương mại và bảo tồn sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá.

### **I. Về chính sách, pháp luật Việt Nam liên quan đến tự do hoá thương mại và WTO**

#### **1. Chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Nhà nước Việt Nam được định lập khá sớm**

Ngay sau khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thư gửi Tổng thư ký Liên Hợp Quốc, trong bức thư đó có khẳng định: nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực với các nước dân chủ. Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình. Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế. Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên Hợp Quốc.

Tháng 01.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh có gửi lời kêu gọi Chính phủ và nhân dân nước Pháp, trong đó nhấn mạnh "Chúng tôi bao giờ cũng muốn kiến thiết lại đất nước chúng tôi với sự giúp đỡ của tư bản và các nhà chuyên môn Pháp để mưu lợi ích chung cho cả hai dân tộc". Tháng 7.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời nhà báo nước ngoài về vấn đề quốc tế như sau: Chúng tôi chủ trương

làm cho tư bản Việt Nam phát triển. Mà chỉ có thống nhất, độc lập thì tư bản Việt Nam mới có thể phát triển. Đồng thời, chúng tôi hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước thật thà cộng tác với chúng tôi. Một là để xây dựng lại Việt Nam sau lúc bị chiến tranh tàn phá, hai là để điều hoà kinh tế thế giới và giữ gìn hoà bình.

Sau ngày hoà bình lập lại ở Việt Nam năm 1954, tháng 6.1955 nhân dịp chuyển thấn Trung quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Nước Việt Nam DCCCH sẵn sàng đặt mọi quan hệ hợp tác với bất cứ một nước nào trên nguyên tắc tôn trọng sự hoàn chỉnh về chủ quyền và lãnh thổ của nhau, không can thiệp nội trị của nhau, bình đẳng cùng có lợi và chung sống hoà bình. Chúng tôi tin chắc rằng sự hợp tác đó sẽ có lợi cho cả hai bên và có lợi chung cho công cuộc hoà bình thế giới. Với quan điểm như vậy, vào tháng 4.1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trả lời phỏng vấn của Báo Tin nhanh hàng ngày của Anh quốc: "Trên nguyên tắc bình đẳng và hai bên cùng có lợi, chúng tôi sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao và thương mại với tất cả các nước".

Do hoàn cảnh lịch sử nên Việt Nam không thể thực hiện được một cách đầy đủ chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế nói trên trong suốt thời gian từ sau khi giành độc lập năm 1945 đến khi thống nhất Việt Nam về mặt Nhà nước năm 1976. Ngay sau khi thành lập nước CHXHCN Việt Nam, Việt Nam đã tìm mọi cách để mở rộng quan hệ thương mại với các nước, tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, ký kết nhiều hiệp định song phương liên quan hội nhập kinh tế quốc tế. Tháng 8.1976, Việt Nam kế thừa quy chế thành viên của chính quyền Sài gòn tại World Bank, Tháng 9.1976, kế thừa quy chế thành viên International Monetary Fund. Tháng 9.1977, Việt Nam trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc. Tháng 6.1978, Việt Nam tham gia Hội đồng tương trợ kinh tế các nước XHCN (SEV), tham gia vào nhiều điều ước quốc tế của SEV về hợp tác lao động giữa Việt Nam và các nước. Tuy nhiên, nhìn chung những nỗ lực to lớn đó của Việt Nam vẫn không thể mang lại kết quả mong muốn, thậm chí không cản nổi chiều hướng đi vào khủng hoảng kinh tế do tác động của việc duy trì quá lâu cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp, do sự mở rộng và kéo dài cuộc chiến tranh lạnh ở Đông Dương. Tình hình mở rộng quan hệ kinh tế với các nước, đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế được khởi sắc từ Nghị Quyết số 19 ngày 17.7.1984 của Bộ Chính trị về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước. Nghị quyết số 19 này ghi rõ: "ưu tiên dành sự hợp tác cho các nước XHCN. Trong những lĩnh vực và quy mô ta định hợp tác, khả năng và yêu cầu của bạn đến đâu, ta hợp tác đến đó. Phần còn lại hợp tác với các nước dân tộc chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa phát triển. Để khuyến khích hợp tác với các nước không phải XHCN, cần bổ sung và hoàn thiện Điều lệ đầu tư đã ban hành để có tính hấp dẫn hơn, nghiên cứu xây dựng một số quy định có liên quan, tiến tới xây dựng Bộ luật đầu tư hoàn chỉnh".

Tháng 12.1986, Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam đã quyết định đường lối đổi mới toàn diện, mở ra thời kỳ mới của hội nhập kinh tế quốc tế. Đại hội quyết định xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nghị quyết Đại hội VI ghi rõ: "muốn kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, nước ta phải tham gia sự phân công lao động quốc tế; tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi" "công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đi đôi với việc công bố Luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và Việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh".

Đại hội VII tháng 6.1991 đã đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000 (1991-2000), đề ra đường lối đổi mới độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá theo tinh thần "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", nhằm tham gia tích cực vào đời sống kinh tế quốc tế. Đại hội cũng nhấn mạnh "gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, có chính sách bảo vệ sản xuất nội địa" "cố gắng khai thông quan hệ với các tổ chức tiền tệ quốc tế như IMF, WB, ADB,... mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực ở Châu Á-Thái Bình dương".

Từ tháng 10.1993, Việt Nam thiết lập lại được quan hệ bình thường với IMF, WB, ADB; Hội nghị các nhà tài trợ tại Paris cam kết giúp cho Việt Nam vốn ODA khoảng 1,8 tỷ USD trong năm 1994, giải quyết nợ Chính phủ qua Câu lạc bộ Paris và nợ tư nhân qua Câu lạc bộ Luân Đôn; thông qua các chương trình vay ưu đãi của IMF.

Tháng 10.1994, Việt Nam gửi đơn xin gia nhập ASEAN; tháng 12.1994 gửi đơn xin gia nhập WTO.

Tháng 1.1995, WTO chính thức nhận đơn xin gia nhập của Việt Nam để tiến hành đàm phán cụ thể. Tháng 7.1995, Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN, chấp nhận các nguyên tắc, quy định của Tổ chức kinh tế khu vực này.

Tháng 6.1996, Đại hội lần thứ VIII của Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định chủ trương xây dựng một nền kinh tế mở, đa phương hoá và đa dạng hoá quan hệ kinh tế đối ngoại, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những hàng trong nước sản xuất có hiệu quả, tranh thủ vốn, công nghệ và thị trường quốc tế; mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt, song phương, đa phương với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực trên

nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Tháng 11.1998, Việt Nam trở thành thành viên APEC. Tháng 6. 1996, tham gia thành lập ASEM.

Đại hội lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam (tháng 4.2001) đã khẳng định "phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững.

## **2. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế là rõ ràng**

Ngày 27.11.2001, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 07/NQ-TW về Hội nhập kinh tế quốc tế (Nghị quyết số 07/NQ-TW). Đây là văn kiện quan trọng liên quan trực tiếp đến chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Nghị quyết số 07/ NQ-TW khẳng định:

Quán triệt chủ trương được xác định tại Đại hội IX là: "chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc; an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường".

Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập kinh tế cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tỉnh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, vấn đề, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giản đơn, nôn nóng.

Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tranh thủ những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước.

Ngày 03.02.2004, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 34-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng. Nghị quyết có nhấn mạnh nhiệm vụ chủ yếu của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết

quốc tế đa phương, song phương nước ta đã ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO; tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao so với khu vực; tăng nhanh xuất khẩu và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

### **3. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản về hội nhập kinh tế quốc tế là những quan điểm, nguyên tắc cơ bản cần tuân thủ trong quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam**

Những nguyên tắc và quan điểm đó có thể như sau:

**Thứ nhất**, hội nhập kinh tế quốc tế là một xu thế khách quan, là bộ phận trong tổng thể đổi mới - hội nhập - phát triển và tăng trưởng bền vững, là tiền đề quan trọng bảo đảm thành công của công cuộc xây dựng phát triển đất nước theo định hướng XHCN, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp dần khoảng cách với các nước trong khu vực.

**Thứ hai**, phải tích cực chủ động mọi mặt, phát huy nội lực, tập trung giải quyết các cơ sở nền tảng, nâng cao môi trường cạnh tranh chung của nền kinh tế với tính cách là một nhân tố quan trọng nhất đảm bảo đạt và duy trì sự phát triển bền vững. Trong quan điểm này, những vấn đề cần đặc biệt quan tâm là kiện toàn khung pháp luật, chiến lược đầu tư, phát triển nguồn nhân lực và quản lý điều hành vĩ mô một cách phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế định hướng thị trường và hội nhập.

**Thứ ba**, phải tạo điều kiện và thúc đẩy các ngành, các doanh nghiệp vươn lên, tăng cường khả năng cạnh tranh và đứng vững trên thị trường trong và ngoài nước. Về nguyên tắc, các ngành có năng lực cạnh tranh tốt hoặc không có khả năng cạnh tranh sẽ được "mở cửa" nhanh chóng. Việc bảo hộ các ngành truyền thống hoặc các ngành "non trẻ" phải có lộ trình cụ thể, có điều kiện và giảm dần, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự vươn lên để tồn tại và phát triển. Đối với những hàng hoá, dịch vụ trọng yếu, những ngành mũi nhọn, những lĩnh vực kinh tế then chốt, đầy triển vọng, những ngành kinh tế "non trẻ", liên quan đến quốc kế dân sinh phải được bảo đảm phù hợp với kinh nghiệm và thông lệ quốc tế.

**Thứ tư**, hội nhập và điều chỉnh cần thiết cơ cấu kinh tế phải được tiến hành nghiêm ngặt theo chương trình, kế hoạch trong khuôn khổ pháp luật phù hợp với các cam kết quốc tế, với các bước đi vững chắc không chậm trễ, không để dồn gánh nặng vào thời gian cuối của lộ trình cam kết.

**Thứ năm**, việc điều chỉnh cần thiết hệ thống pháp luật, các chính sách, cơ chế quản lý kinh tế cần dựa trên nguyên tắc và yêu cầu về nghĩa vụ thành viên của WTO, phù hợp với truyền thống văn hoá pháp lý Việt Nam. Quá trình này thể hiện sự nhất quán với khuôn khổ cam kết của Việt Nam với WTO, nhưng phải rút kinh nghiệm các nước đi trước, đặc biệt là những nước có hoàn cảnh, điều kiện tương tự Việt Nam để có bước tiến bộ cần thiết.



**Thứ sáu,** phải khẩn trương triển khai các hoạt động cần thiết, phổ biến thông tin, kiến thức pháp luật, các quy tắc tác nghiệp cơ bản cần thiết cho các cơ quan, tổ chức trong nước và mọi công dân, tập trung đào tạo và đào tạo lại cấp tốc lực lượng cán bộ pháp lý để đảm nhận thành công công cuộc hội nhập, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

**Thứ bảy,** phải đặt vấn đề đàm phán gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế trong tổng thể các vấn đề thuộc chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tiếp thu những tinh hoa văn hoá nhân loại, nhưng luôn giữ vững bản sắc văn hoá dân tộc trong quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng một xã hội vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao.

**Thứ tám,** phải coi trọng vấn đề ổn định chính trị - xã hội trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế, phải chú ý đến các biện pháp hạn chế các tác động tiêu cực về mặt văn hoá, xã hội như là một nội dung đặc biệt quan trọng. Tiến hành cải cách thể chế tư pháp, pháp luật điều chỉnh các hoạt động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước song song với cải cách hệ thống thể chế, hành chính và thị trường lao động, có chính sách và pháp luật khuyến khích phát triển khu vực ngoài quốc doanh, phát triển các dự án đầu tư trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài trên mặt bằng tổng thể chung.

#### **4. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản trong hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan đến tự do hoá thương mại và WTO**

Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang đem lại những tác động mạnh tới sự phát triển của hệ thống pháp luật và tư pháp Việt Nam. Để phục vụ tốt hơn cho Hội nhập kinh tế quốc tế thì hệ thống pháp luật và tư pháp phải được phát triển phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực và yêu cầu của pháp luật thương mại quốc tế, các cam kết quốc tế giữa Việt Nam và các nước, thích ứng với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Qua nghiên cứu các quy định về tự do hoá thương mại và quy định của WTO, đối chiếu với pháp luật Việt Nam hiện hành điều chỉnh những lĩnh vực có liên quan đến vấn đề tự do hoá thương mại và các quy định của WTO cho thấy nhiều lĩnh vực pháp luật Việt Nam về cơ bản là phù hợp với các quy định về tự do hoá thương mại và quy định của WTO. Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định đòi hỏi phải được tiếp tục hoàn thiện.

Mặt khác, hệ thống pháp luật Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, thương mại nói chung là hoàn thiện, đã phục vụ đắc lực cho việc phục hồi và phát triển kinh tế Việt Nam sau chiến tranh tàn phá, giúp cho nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định, điều kiện sống vật chất và tinh thần của nhân dân Việt Nam không ngừng tăng, an ninh chính trị đất nước ổn định, góp phần thay đổi diện mạo Việt Nam trên chính trường quốc tế.

Ngoài ra, cũng phải thấy rằng việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật là hoạt động bình thường của mọi quốc gia. Trong điều kiện quan hệ xã hội, yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế thay đổi nhanh chóng thì việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật là yêu cầu tất yếu nhằm giúp cho pháp luật trong nước đáp ứng tốt hơn các thông lệ, quy chuẩn quốc tế và thực thi tốt hơn các cam kết quốc tế của Việt Nam.

Về quan điểm hoàn thiện pháp luật trong các lĩnh vực này, Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế và Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến 2010, định hướng đến năm 2020 chỉ rõ:

**Thứ nhất**, thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của nhân dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá-xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh.

**Thứ hai**, phải quán triệt chủ trương được xác định trong văn kiện Đại hội IX của Đảng là: "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng XHCN, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường".

**Thứ ba**, phải nhận thức đầy đủ đặc điểm của nền kinh tế nước ta, từ đó có kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà ta tham gia, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; kết hợp hài hoà bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tính hiện đại của hệ thống pháp luật.

**Thứ tư**, phải quán triệt tinh thần hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa không ít thách thức, do đó cần linh hoạt trong xử lý vấn đề; phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật.

**Thứ năm**, tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính, cải cách tư pháp với những bước đi vững chắc; coi trọng số lượng và chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm; dự tính đầy đủ các điều kiện bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thi hành của pháp luật.

Xuất phát từ các quan điểm chỉ đạo trên, việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng thống nhất với các quy định của WTO cần tuân theo những nguyên tắc sau đây:

**Thứ nhất**, đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, kiên trì, bền bỉ điều chỉnh lại hệ thống cơ chế chính sách, pháp luật cho phù hợp với những nguyên tắc và chuẩn mực của hệ thống thương mại toàn cầu mà tiêu biểu là WTO, thích ứng với những điều kiện cụ thể của đất nước, có những nhượng bộ cần thiết tới mức có thể chấp nhận để hội nhập, tìm mọi biện pháp gia nhập WTO với tư cách là một nước đang phát triển, đang trong quá trình chuyển đổi với mức độ phát triển kinh tế thấp để có các quy định pháp luật thích hợp với nghĩa vụ thành viên loại nước đó.

**Thứ hai**, thừa nhận các nguyên tắc của hệ thống thương mại toàn cầu, chuyển hoá các nguyên tắc, các quy định pháp luật về kinh doanh trên thương trường quốc tế cũng như các nghĩa vụ pháp lý khác của WTO vào các văn bản pháp luật Việt Nam, dành đãi ngộ tối huệ quốc (MFN), đãi ngộ quốc gia (NT) và các ưu đãi, miễn trừ về thuế quan và phi thuế quan, mở cửa thị trường cho các nước thành viên WTO ở những lĩnh vực có thể được trên cơ sở cùng nhau đàm phán, thoả thuận cụ thể song phương và đa phương phù hợp với thông lệ quốc tế, quy định của WTO, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thương mại của Việt Nam ở từng thời kỳ và trên cơ sở có đi có lại.

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nguyên tắc, quy định pháp luật thương mại quốc tế này được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại mà WTO điều tiết, tuy vậy cần ưu tiên thực hiện một số yêu cầu sau đây về tự do hoá thương mại và quy định của WTO: thương mại không phân biệt đối xử; thương mại quốc tế ngày càng tự do hơn thông qua các cuộc thương lượng; bảo hộ nền kinh tế đất nước bằng hàng rào thuế quan; ổn định trong thương mại thông qua cơ chế minh bạch, công khai chính sách, pháp luật thương mại; tăng cường cạnh tranh lành mạnh; dành điều kiện thuận lợi hơn cho các nước đang phát triển và chậm phát triển.

Như vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với các yêu cầu của WTO, phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế phải rất chú trọng đến việc nội luật hoá các nguyên tắc, quy chuẩn và yêu cầu của WTO, các cam kết quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

## **II. Về vấn đề bảo tồn đa dạng văn hoá Việt Nam**

### **1. Những quan điểm, nguyên tắc cơ bản của Việt Nam về đa dạng văn hoá là rõ ràng**

Các văn kiện của Việt Nam về vấn đề này trong thời gian qua đã khẳng định:

Thứ nhất, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển kinh tế-xã hội, là nguồn lực nội sinh quan trọng của phát triển, là nền tảng tinh thần của

xã hội. Nền văn hoá Việt Nam mang tính tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi của nó là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hun đúc qua hàng ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, lòng nhân ái, khoan dung, sự tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống...

Thứ hai, nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng, các giá trị và sắc thái văn hoá của các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam bổ sung cho nhau, làm phong phú nền văn hoá Việt Nam; củng cố sự thống nhất trong đa dạng của văn hoá là cơ sở để giữ vững bình đẳng và phát huy tính đa dạng của văn hoá.

Thứ ba, xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo; đội ngũ trí thức gắn bó với nhân dân giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hoá.

Thứ tư, tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới; tôn giáo tồn tại lâu dài trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thứ năm, con người là vốn quý nhất, phát triển con người với tư cách vừa là động lực vừa là mục tiêu của cách mạng, của sự nghiệp đổi mới đất nước; gắn vấn đề nhân tố con người với tinh thần nhân văn nhằm tạo điều kiện cho con người phát triển toàn diện, sống trong một xã hội công bằng và nhân ái, với những quan hệ xã hội lành mạnh. Con người và sự phát triển con người được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược kinh tế-xã hội, mở rộng cơ hội, nâng cao điều kiện cho con người phát triển.

## **2. Các cam kết kinh tế, thương mại của Việt Nam với các nước cũng phản ánh tinh thần bảo tồn đa dạng văn hoá**

Trong nhiều hiệp định thương mại, đầu tư, du lịch, hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước, bên cạnh các quy định tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hợp tác kinh tế, thương mại giữa các bên theo tinh thần thương mại giữa Việt Nam với các nước ngày càng tự do hơn, thì vấn đề giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo tồn đa dạng văn hoá luôn được quan tâm giải quyết.

Trong Hiệp định hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và Liên minh Châu Âu năm 1995, tuy không quy định rõ vấn đề giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo tồn đa dạng văn hoá của các dân tộc nhưng ngay ở phần mở đầu và một số điều khoản tiếp theo sau đã khẳng định những tư tưởng cốt lõi, những nguyên tắc chủ đạo của vấn đề giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo tồn đa dạng văn hoá của các dân tộc đó:

"Khẳng định Việt Nam và EU coi trọng các nguyên tắc tôn trọng quyền con người, dân chủ và các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc, và tôn

trọng độc lập và chủ quyền quốc gia;... mong muốn chung là phải củng cố, tăng cường và đa dạng hoá các mối quan hệ trong các lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm, trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng có lợi và có đi có lại;”. Điều 4, Khoản 3 Hiệp định này quy định: “...mỗi bên ký kết được áp dụng các biện pháp nhằm bảo vệ những lợi ích an ninh thiết yếu của mình, nhằm bảo vệ sức khoẻ và đạo đức con người, bảo vệ môi trường...”. Điều 7, Khoản 2c quy định “Tăng cường hiểu biết lẫn nhau trong lĩnh vực môi trường kinh tế, xã hội và văn hoá của nhau và lấy đó làm nền tảng cho sự hợp tác có hiệu quả”.

Những tư tưởng tương tự cũng được khẳng định ở phần mở đầu và một số điều khoản tiếp theo sau của Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ năm 2000:

“Mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng và cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập và chủ quyền của nhau;...tuân thủ các quy tắc và tiêu chuẩn thương mại quốc tế sẽ giúp phát triển quan hệ thương mại cùng có lợi, và làm nền tảng cho các mối quan hệ đó;”. Khoản 1, Điều 3 Chương 7 Hiệp định này quy định: “...không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là cấm một Bên thông qua hoặc thi hành các biện pháp:

- A. Đối với Chương I, Thương mại hàng hoá, các biện pháp cần thiết để bảo đảm tuân thủ các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định này...
- B. Đối với Chương I, Thương mại hàng hoá, các biện pháp được quy định tại Điều XX của Hiệp định chung về thương mại và thuế quan, GATT 1994, hoặc
- C. Đối với Chương III, Thương mại dịch vụ, các biện pháp được quy định tại Điều XIV của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, GATS.”

Điều XX của GATT 1994 quy định về các ngoại lệ chung của GATT 1994 như sau: “...không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là ngăn cản bất kỳ một Bên ký kết nào thông qua hoặc thi hành các biện pháp:

- a, cần thiết để bảo vệ đạo đức công cộng;...
- c, cần thiết để bảo đảm sự tôn trọng pháp luật và các quy tắc khác không trái với quy định của Hiệp định này...;
- f, áp đặt để bảo vệ các di sản quốc gia có giá trị nghệ thuật, lịch sử hay khảo cổ;
- h, được thi hành theo nghĩa vụ của một điều ước quốc tế liên chính phủ về một hàng hoá cơ bản được ký kết phù hợp với các tiêu thức đã được trình ra các Bên ký kết và không bị các bên phản đối hoặc bác bỏ, kể cả các sản phẩm cơ bản phù hợp với các nguyên tắc đã được Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc thông qua tại Nghị quyết số 30 (IV) ngày 28.3.1947.”

Điều XIV GATS cũng có quy định tương tự các quy định nói trên của Điều XX của GATT 1994.

### **3. Việt Nam đã có những hành động tích cực trong chuẩn bị Dự thảo Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá và ủng hộ việc thông qua Công ước này tại Đại hội đồng UNESCO lần thứ 33**

UNESCO có sứ mệnh đặc biệt trong bảo tồn sự đa dạng văn hoá của các dân tộc. Điều 1 Hiến chương thành lập UNESCO khẳng định " bảo đảm việc giữ gìn và phát huy sự đa dạng phong phú của các nền văn hoá" và " khuyến cáo các điều ước quốc tế mà UNESCO xét thấy có lợi để làm cho việc tự do giao lưu các tư tưởng qua lời nói và hình ảnh được dễ dàng".

Trước quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ trong thời gian qua, năm 2001 UNESCO đã thông qua bản "Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá" cùng với kế hoạch hành động của mình. Văn kiện này đã trình trọng tuyên bố "đa dạng văn hoá là di sản chung của nhân loại" và đặt ra trách nhiệm cho UNESCO phải " theo đuổi hoạt động lập quy của mình, hoạt động nâng cao nhận thức và phát triển năng lực ở những lĩnh vực thuộc thẩm quyền của mình có liên quan đến bản Tuyên ngôn" ( Điều 12 c). Kế hoạch hành động đặt ra nhiệm vụ cho UNESCO " phải suy nghĩ sâu hơn về việc phải có một công cụ pháp lý quốc tế về đa dạng văn hoá". Thực hiện nhiệm vụ này, một bản Nghiên cứu sơ bộ về các khía cạnh kỹ thuật và pháp lý liên quan đến khả năng có một công cụ pháp lý về đa dạng văn hoá đã được đưa ra. Trên cơ sở bản Nghiên cứu sơ bộ về các khía cạnh kỹ thuật và pháp lý này, UNESCO thông qua Quyết định số 166 EX/3.4.3 theo đó Đại hội đồng UNESCO lần thứ 32 ( tháng 10.2003) đã đồng thuận thông qua Nghị quyết số 32 C/4 ( Phụ lục) đề nghị Ông Tổng giám đốc UNESCO trình ra Đại hội đồng UNESCO lần thứ 33 ( tháng 10.2005) một bản Báo cáo sơ bộ kèm Dự thảo Công ước bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá.

Với tư cách là một quốc gia Thành viên UNESCO, lại đang là Uỷ viên Uỷ ban điều hành UNESCO, Việt Nam đã có những hành động tích cực trong chuẩn bị Dự thảo Công ước, coi đây là là một hoạt động quan trọng cần tham gia tích cực nhằm tạo điều kiện cho các quốc gia và các tổ chức quốc tế cam kết mạnh mẽ hơn nữa đối với việc bảo vệ và phát huy đa dạng văn hoá trước những thách thức của quá trình toàn cầu hoá, phù hợp với tinh thần của Tuyên ngôn thế giới về đa dạng văn hoá" năm 2001. Tháng 9.2004, Việt Nam đã tổ chức Hội nghị các chuyên gia Việt Nam trong lĩnh vực văn hoá và pháp luật để thảo luận các vấn đề liên quan bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá để từ đó có văn bản gửi Phái đoàn Việt Nam bên cạnh UNESCO góp ý kiến xây dựng Dự thảo Công ước. Tháng 10.2004, Việt Nam ký Tuyên bố ASEM V tại Hà Nội về đối thoại giữa các nền văn hoá và văn minh. Tại phiên họp thứ ba diễn ra từ 25.5 đến 03.6.2005, ngoài các chuyên gia của Việt Nam ở Phái

đoàn thường trực, Việt Nam đã cử thêm chuyên gia của Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Ngoại giao từ trong nước sang để cùng tham gia hoàn thiện Dự thảo Công ước nói trên. Các đề nghị của Việt Nam về nguyên tắc chủ quyền, về bình đẳng mọi bản sắc văn hoá dân tộc, về tính đại diện theo tỷ lệ cân bằng về địa lý tại Ủy ban liên chính phủ và một số vấn đề khác đã được chấp nhận. Đoàn Việt Nam cũng đã đặc biệt chú ý các thành viên khác về các khía cạnh thương mại của các hoạt động, hàng hoá và dịch vụ văn hoá. Tháng 7.2005, trong chuyến thăm Việt Nam của ông Tổng giám đốc UNESCO Koichiro Matsuura, Việt Nam đã bày tỏ sự ủng hộ của mình đối với việc bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá; quan điểm này của Việt Nam đã được phản ánh trong Bản Ghi nhớ thoả thuận hợp tác giữa Việt Nam và UNESCO giai đoạn 2005-2010.

Ngày 04.10.2005, tại Văn bản số 5651/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm thay mặt Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã có ý kiến như sau:

- “1. Chính phủ Việt Nam ủng hộ việc thông qua Dự thảo Công ước Bảo vệ và phát huy đa dạng của các biểu đạt văn hoá tại Đại hội đồng UNESCO lần thứ 33.
2. Ủy quyền Đoàn Đại biểu Việt Nam tham dự phiên họp vào tháng 10 năm 2005 của Đại hội đồng UNESCO lần thứ 33 thay mặt Chính phủ Việt Nam bỏ phiếu ủng hộ thông qua Công ước nói trên.”

*Kính thưa Quý vị Đại biểu,*

Hội nhập kinh tế quốc tế và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, duy trì sự đa dạng văn hoá là chủ trương lớn của Nhà nước Việt Nam. Việt Nam trên con đường này đã, đang và hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự hỗ trợ mạnh hơn của Quý vị.

*Xin cảm ơn Quý vị đã quan tâm đến bài tham luận này.*

## QUY CHẾ QUỐC TẾ CỦA NGHỆ SỸ

**Bà Suzanne Capiou**

*Luật sư Đoàn Luật sư Bruxelles  
Giáo sư Trường Đại học Bruxelles, Bỉ*

*Văn hoá là tâm hồn của dân tộc,  
còn nghệ sỹ là những thiên thần.*

### I. Quy chế nghệ sỹ là gì?

Bản Khuyến cáo về địa vị của nghệ sỹ đã được thông qua năm 1980, dưới sự bảo trợ của UNESCO. Bản Khuyến cáo đã đưa ra một định nghĩa mở rộng về khái niệm "nghệ sỹ", nhìn dưới góc độ xã hội học.

« Trong khuôn khổ Khuyến cáo này,

**1.** Khái niệm "nghệ sỹ" được hiểu là người đã sáng tạo hay, bằng việc biểu diễn của mình, đã tham gia vào việc sáng tạo hay tái tạo các tác phẩm nghệ thuật, coi việc sáng tạo nghệ thuật như một yếu tố cơ bản của cuộc sống của mình, qua đó đã đóng góp vào sự phát triển của nghệ thuật và văn hoá, và được thừa nhận hoặc tìm cách để được thừa nhận là mình với tư cách nghệ sỹ, có bị ràng buộc hay không bằng một quan hệ công việc hay hiệp hội nào đó."

Định nghĩa này chủ yếu quy chiếu đến **khái niệm tác giả** (người sáng tạo) và **khái niệm nghệ sỹ biểu diễn** (bằng việc biểu diễn của mình, đã tham gia vào việc sáng tạo hay tái tạo các tác phẩm nghệ thuật), nghĩa là đến các công ước về quyền tác giả và các quyền phái sinh của nghệ sỹ biểu diễn.

Công ước này cũng đã đưa ra định nghĩa về khái niệm "**địa vị**"

Trong khuôn khổ Khuyến cáo này

**2.** Khái niệm "**địa vị**" một mặt chỉ **vị trí** trong xã hội được thừa nhận về mặt tinh thần cho nghệ sỹ theo định nghĩa trên đây trên cơ sở vai trò họ giữ quan trọng như thế nào, mặt khác, nó chỉ việc thừa nhận **các quyền tự do và các quyền khác**, kể cả các quyền nhân thân, kinh tế và xã hội, đặc biệt là liên quan đến thu nhập và chế độ bảo hiểm xã hội mà người nghệ sỹ được hưởng.

Địa vị của nghệ sỹ có mối liên hệ trực tiếp với việc xã hội thừa nhận người nghệ sỹ và các điều kiện pháp lý hỗ trợ hoạt động của người nghệ sỹ:

Các **quyền tự do**: quyền tự do biểu đạt và sáng tạo, quyền tự do đi lại;



Quyền đối với thành quả lao động của mình, đặc biệt phải kể đến các quyền nhân thân, và quyền được đảm bảo điều kiện lao động, quyền có thu nhập, quyền được tham gia bảo hiểm xã hội và đóng thuế bình đẳng, quyền tham gia các hiệp hội và đàm phán nghề nghiệp

## II. Tại sao phải có quy chế nghệ sỹ?

Có nhiều lý do khác nhau giải thích cho sự cần thiết phải thiết lập một quy chế nghệ sỹ, nhưng đôi khi những lý do đó bị nhiều người phản đối (xem vấn đề người biểu diễn ở Pháp). Có hai quan điểm trái ngược nhau khi bàn về vấn đề quy chế nghệ sỹ.

### **Nghệ sỹ cũng là người lao động như những người lao động khác**

Không có gì phân biệt thể loại người lao động này vì họ cũng phải hoà nhập vào cơ cấu chung hiện có (người làm công ăn lương, hành nghề tự do, công chức) và không thể yêu cầu chế độ đãi ngộ riêng vì như vậy sẽ bị coi là ưu đãi vô lý. Việc áp dụng chế độ riêng thậm chí còn nguy hiểm: trong bối cảnh kinh tế và xã hội khó khăn, do tác động của toàn cầu hoá, điều này có thể dẫn đến huỷ hoại các thành quả xã hội (xuất hiện quan hệ lao động bất thường, làm suy sút mối quan hệ lệ thuộc,...), hay có thể trái với một số cam kết quốc tế (Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ - AGCS)

### **Nghệ sỹ không phải là người lao động như những người lao động khác**

Có ý kiến cho rằng nghệ sỹ, gồm những người sáng tác và biểu diễn, hình thành một nhóm xã hội-nghề nghiệp riêng vì họ phải chịu những rủi ro riêng. Những người này phải được điều chỉnh bằng những quy định riêng, giống như một số thể loại ngành nghề khác<sup>26</sup>.

Đặc tính phân biệt với các ngành nghề khác

Xét về động cơ và tính chất, hoạt động nghệ thuật có nhiều điểm giống với nghề tự do và nghề nghiên cứu khoa học: nhìn chung, mục đích của họ không phải là tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, hoạt động nghệ thuật không có các bảo đảm như những hoạt động khác: không có hệ thống xác nhận năng lực, bảo vệ danh hiệu, tiếp cận nghề nghiệp. Không có cơ chế giám sát về số lượng người tham gia hoạt động cũng như về sự cạnh tranh giữa những người này.

Đặc tính riêng: những rủi ro riêng

Sáng tạo nghệ thuật là một hoạt động nghiên cứu phát triển, chỉ những kết quả có thể khai thác trực tiếp thì mới được phát huy. Đó có thể là thể loại âm nhạc hoang dã, lĩnh vực nghiên cứu "tiên phong" sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai mà ta có thể thấy nhiều dấu ấn trong các bản nhạc Rock hay nhạc điện tử ngày nay.

<sup>26</sup> Như nhà nghiên cứu, người lao động trong hầm mỏ, thủy thủ, người đánh cá, người làm nghề theo thời vụ, người khai thác gỗ

Tính chất nguyên mẫu nội tại trong công việc của họ không cho phép họ áp dụng cơ chế "kinh tế bậc thang" (mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh để tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản phẩm) và buộc họ phải chấp nhận hoàn toàn rủi ro trong công việc và thị hiếu đương thời. Khi còn sống, Van Gogh chỉ bán duy nhất một bức tranh của mình cho... anh trai,... và rồi người ta đã phải rùng mình khi nhìn thấy thị hiếu thời thượng thay đổi nhanh chóng như thế nào!

Sự lệ thuộc vào thị hiếu kéo theo một sự lệ thuộc khác lớn hơn đối với các phương tiện thông tin đại chúng, và những người đưa tin (nhà báo, nhà phê bình, người tổ chức trưng bày,...) cũng như những người trung gian (người tuyển chọn diễn viên<sup>27</sup>, giám đốc casting, nhà quản lý, nhà sản xuất, nhà phân phối, luật sư,...) để được thừa nhận về mặt nghệ thuật và tham gia vào chu trình phân phối. Đó là chưa kể đến sự lệ thuộc bắt buộc đối với các cơ quan Nhà nước và đối với chính sách văn hoá của các cơ quan đó, mà sự khó khăn của họ thì ai cũng biết trong giai đoạn hạn chế ngân sách này.

Với xuất phát điểm làm việc bằng chính thực thể chủ quan của mình, chứ không phải trên cơ sở các yếu tố khách quan của thế giới thực như những người làm việc trong lĩnh vực khoa học hay kỹ thuật, các nghệ sĩ phải chịu một rủi ro rất đặc thù: rủi ro về chính sự sáng tạo của mình, khi được đưa ra cho công chúng đánh giá có thể gây ra stress và gây tổn thương lâu dài về mặt tâm lý.

Dù là người sáng tác hay người biểu diễn, cuộc sống nghề nghiệp của họ được đánh dấu bằng những giai đoạn nghiên cứu nghệ thuật, sự chín muồi, công việc luyện tập hay hoàn thiện mà không được trả thù lao cùng với quá trình tìm kiếm nguồn kinh phí để thực hiện các kế hoạch của mình, trước khi bước vào giai đoạn khai thác sinh lời mà giai đoạn này thường rất ngắn với những người sử dụng lao động hay người cùng hùn vốn có tính chất và tầm cỡ khác nhau. Họ thường không hiểu được sự phức tạp của các hợp đồng mà họ phải đàm phán và ký kết và không được hưởng những dịch vụ đặc thù trong lĩnh vực này với một mức chi phí hợp lý.

Tất cả các yếu tố đó dẫn họ đến một tình trạng thực sự bấp bênh (bấp bênh về điều kiện sống và điều kiện làm việc), đặc biệt là đối với các nghệ sĩ làm việc trong lĩnh vực ca nhạc dân gian (folklore).<sup>28</sup>

### **Hoạt động sáng tạo, một hoạt động kinh tế đặc thù**

Hoạt động nghệ thuật cũng là hoạt động kinh tế, nhưng có tính đặc thù.

Đặc thù trong lo-gic của nó: nghệ sĩ làm một việc không phải để khởi thất nghiệp hay để kiếm tiền mà trước hết là để sáng tạo.

<sup>27</sup> Xem Nicole Vulster, « Quyền lực mới của những người tuyển chọn minh tinh màn bạc », *Le Monde*, 6/5/2005.

<sup>28</sup> Nhận xét này có thể đúng với mọi nơi trên thế giới (xem J. Vincent, tình trạng xã hội của các nghệ sĩ biểu diễn ca nhạc dân gian ở Châu Á, Châu Phi và Nam Mỹ, BIT, 2001, WP.171, 254 pp.).

Đặc thù do cơ cấu công việc: đa số những người sáng tạo dễ dàng chuyển từ quy chế độc lập sang làm công ăn lương, lãnh đạo doanh nghiệp hay công chức và có thể dễ dàng kiêm nhiệm một trong các vị trí này. Ở Châu Âu, lĩnh vực hoạt động này có số người sử dụng lao động và người không phải là người làm công ăn lương cao hơn gấp đôi (29%) so với nhiều lĩnh vực khác (14%)<sup>29</sup>.

Đặc thù do sự bùng nổ của hoạt động sản xuất: có vô số các doanh nghiệp nhỏ, thậm chí cả các doanh nghiệp tư nhân bên cạnh những tập đoàn đa quốc gia lớn, được hình thành bởi các tập đoàn tài chính và công nghiệp khi họ mua lại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hoá.

Đặc thù do cơ cấu tổ chức: những năm gần đây, nhiều hoạt động sáng tạo, đặc biệt là trong lĩnh vực quảng cáo, chương trình phát thanh, nghe nhìn và thậm chí cả các chương trình sân khấu và biên đạo múa, được đưa ra sản xuất bên ngoài, độc lập với nơi chúng được phổ biến (nhà hát kịch, phòng chiếu phim,...).

Đặc thù do sự phân tán của hoạt động: hoạt động sáng tạo nghệ thuật có xu hướng thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực kinh tế truyền thống và xã hội (xuất bản, kiểu dáng công nghiệp, phần mềm máy tính, trò chơi điện tử, du lịch văn hoá, phát huy di sản...).

Đặc thù do cơ cấu tài chính: ngày càng nhiều dự án được thực hiện bằng nguồn kinh phí hỗn hợp của Nhà nước, tư nhân và những người không hoạt động kinh doanh, và ngày càng hay phối hợp với các đối tác nước ngoài trong các dự án đồng sản xuất quốc tế và điều đó đã làm cho kinh phí sản xuất tăng lên đáng kể (dựng phim, đi lại...).

Đặc thù do đánh giá giá trị thành quả đạt được: thành công về mặt nghệ thuật chưa chắc đã là thành công về tài chính hay về phương diện thông tin đại chúng.

### **Sự cần thiết phải xây dựng một khuôn khổ pháp lý phù hợp và thống nhất**

Qua những phân tích trên đây cho thấy các hoạt động nghệ thuật cần phải được hỗ trợ bằng một khuôn khổ pháp lý và kinh tế sao cho phù hợp với điều kiện lao động đặc thù của chúng, giống như trong một số lĩnh vực hoạt động kinh tế và nhân văn khác như giáo dục hay y tế, đồng thời đưa vào đó những khía cạnh khác nữa (chính sách việc làm, bảo hiểm xã hội, thuế, quan hệ cá nhân và đàm phán tập thể, chế độ thù lao thích đáng).

## **III. Các văn kiện quốc tế**

### **1. Về quy chế của nghệ sỹ nói chung**

#### *a. Bản Khuyến cáo năm 1980 về địa vị của nghệ sỹ*

Mặc dù không có hiệu lực pháp lý bắt buộc, nhưng bản Khuyến cáo là văn kiện quốc tế đầy đủ đầu tiên về vấn đề này: văn bản đưa ra một danh mục khá đầy đủ các biện pháp vẫn còn hiệu quả sau 25 năm.

<sup>29</sup> Nghiên cứu EUROSTAT về các lực lượng lao động ở Liên minh Châu Âu 25, 2002.

Nhưng cũng phải thừa nhận rằng điểm hoàn thiện thực sự duy nhất tập trung ở các **quyền sở hữu trí tuệ của các nghệ sỹ**, lĩnh vực mà các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, được hưởng hay là chủ thể của các quyền đó, đang phải gồng mình để đối phó với nạn sao chép trái phép và với sự phát triển của công nghệ.

Ngoài lĩnh vực quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả và các quyền phái sinh, bản Khuyến cáo còn nhằm đến toàn bộ môi trường pháp lý liên quan đến các hoạt động sáng tạo nghệ thuật:

- quyền con người và quyền của trẻ em,
- sử dụng lao động, điều kiện sống, điều kiện làm việc,
- thù lao thích đáng,
- bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các quyền nhân thân,
- an toàn và vệ sinh,
- bảo hiểm xã hội thích hợp và tương ứng với chế độ bảo hiểm xã hội được áp dụng cho một thể loại người lao động tương ứng,
- khuyến khích cơ chế đại diện và đàm phán nghề nghiệp,
- chính sách sử dụng lao động hiệu quả.

Việc thực hiện Khuyến cáo đã được đánh giá nhiều lần, trong đó lần cuối cùng đã được thực hiện tại Paris năm 1997<sup>30</sup>.

Kết luận đưa ra rất rõ ràng: nhấn mạnh về sự cần thiết phải đảm bảo cho các nghệ sỹ một chế độ thù lao thích đáng, thông qua cơ chế phối hợp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm loại bỏ sự phân biệt đối xử về thuế<sup>31</sup>, về bảo hiểm xã hội và quyền tự do thành lập hội căn cứ vào quy chế nghề nghiệp của nghệ sỹ và đặc biệt là trong bối cảnh công việc của nghệ sỹ ngày càng có tính lưu động trên phạm vi quốc tế. Vấn đề sức khoẻ của nghệ sỹ và sự an toàn trong hoạt động cũng phải được nghiên cứu riêng.

*b. Công ước về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá vừa được thông qua ngày 20 tháng 10 năm 2005. Công ước này sẽ giữ một vai trò cụ thể hơn vì nó quy định.*

Các Bên có thể áp dụng những "biện pháp nhằm khuyến khích và hỗ trợ các nghệ sỹ và tất cả những người liên quan đến hoạt động sáng tạo các biểu đạt văn hoá" (điều 6,2,g);

"Các Bên nỗ lực trong việc tạo ra trên lãnh thổ nước mình một môi trường thuận lợi khuyến khích các cá nhân [...] (a) sáng tạo, sản xuất, phổ biến,

<sup>30</sup> UNESCO, Đại hội quốc tế về áp dụng khuyến cáo về địa vị của nghệ sỹ, Tuyên bố cuối cùng, CLT/CONF/206/9, 20 / 6 / 1997.

<sup>31</sup> Ví dụ: xoá bỏ khác biệt về thu nhập, khấu trừ chi phí nghề nghiệp, hiệp định tránh đánh thuế hai lần.

phân phối [...] các biểu đạt văn hóa của họ" và "các Bên cũng nỗ lực thừa nhận sự đóng góp quan trọng của các nghệ sỹ [...] và các tổ chức đã hỗ trợ những đối tượng này trong hoạt động sáng tạo, cũng như vai trò trung tâm của họ trong việc nuôi dưỡng sự đa dạng các biểu đạt văn hóa" (điều 7, 1 và 2).

Mặc dù Công ước về đa dạng văn hoá của UNESCO thừa nhận rằng các Quốc gia thành viên có quyền thực hiện mọi biện pháp nhằm bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá, cũng có nghĩa là bảo tồn chính nền văn hoá của mình, nhưng phương tiện cho phép Công ước thực hiện mục tiêu của mình thì lại có hạn (không quy định nghĩa vụ, không có quan hệ phụ thuộc với các cam kết khác; cơ chế giải quyết tranh chấp bằng đàm phán) <sup>32</sup>.

Có hai công cụ cho phép các Quốc gia thừa nhận vị trí của người nghệ sỹ trong xã hội dân sự (xem Canada<sup>33</sup>), đồng thời xây dựng một môi trường pháp lý và kinh tế phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động sáng tạo và sản xuất nghệ thuật, ngoài hoạt động phổ biến và phân phối. Tuy nhiên, các công cụ đó lại không có hiệu lực bắt buộc.

## 2. Về quyền tự do biểu đạt và sáng tạo

Quyền tự do sáng tạo và biểu đạt được đảm bảo bằng các công cụ cơ bản sau đây:

### a. Hiệp ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hoá, ngày 16 tháng 12 năm 1966, quy định tại điều 6,3 như sau:

« Các Quốc gia thành viên Hiệp ước này cam kết tôn trọng quyền tự do cần thiết cho việc nghiên cứu khoa học và cho hoạt động sáng tạo."

### b. Điều 19 Công ước về quyền con người ngày 10 tháng 12 năm 1948 quy định:

"Mọi cá nhân đều có quyền tự do tư tưởng và tự do ngôn luận, quyền này bao hàm quyền không phải lo lắng về tư tưởng của mình và quyền tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến các thông tin và ý tưởng bằng bất kỳ phương tiện biểu đạt nào mà không giới hạn về biên giới."

<sup>32</sup> Tuy nhiên, cũng xin lưu ý Hiệp định Florence năm 1950 và Nghị định thư Nairobi năm 1976, được thông qua dưới sự bảo trợ của UNESCO. Các văn bản này khuyến khích lưu thông, trao đổi các sản phẩm có tính giáo dục, khoa học hay văn hoá và các sản phẩm công nghệ mới. Theo yêu cầu của Mỹ, có một điều khoản bảo lưu đã được đưa vào trong hiệp định để đảm bảo việc tiếp nhận các sản phẩm văn hoá từ nước ngoài không ảnh hưởng đến sự phát triển của các sản phẩm văn hoá trong nước. Xem Nghị định thư kèm theo hiệp định và phụ lục C1 của Nghị định thư Nairobi về điện ảnh thương mại.

<sup>33</sup> Luật năm 1992 về quy chế nghệ sỹ, điều 33 "2. Chính phủ Canada thừa nhận:

- a) Đóng góp quan trọng của các nghệ sỹ trong việc làm giàu đất nước về hoá, xã hội, kinh tế và chính trị;
- b) Sự cần thiết đối với xã hội Canada phải xây dựng cho nghệ sỹ một quy chế thể hiện được vai trò hàng đầu của họ trong việc phát triển đời sống văn hoá và nghệ thuật của đất nước và thể hiện được đóng góp của họ trong việc nâng cao chất lượng đời sống;
- c) Vai trò của các nghệ sỹ, đặc biệt trong việc thể hiện sự tồn tại của tập thể người dân Canada mà vẫn giữ được sự đa dạng và những khát vọng của cá nhân cũng như của tập thể;
- d) Sự sáng tạo nghệ thuật là động cơ phát triển của các ngành công nghiệp văn hoá năng động ở Canada;
- e) Sự cần thiết đối với các nghệ sỹ phải được nhận thù lao khi tác phẩm của họ được sử dụng, đặc biệt là sử dụng cho công chúng".

Điều 2 của Công ước UNESCO về đa dạng văn hoá đã nhắc lại đồng thời nhấn mạnh các nguyên tắc này:

"Đa dạng văn hóa chỉ có thể được bảo tồn và phát triển khi các quyền con người và các quyền tự do cơ bản như tự do ngôn luận, tự do thông tin và truyền thông, cũng như khả năng của mỗi cá nhân được lựa chọn cách thức biểu đạt văn hóa, được đảm bảo. [...]"

### 3. Về quyền tự do đi lại

Hệ quả bắt buộc của quyền tự do sáng tạo, quyền tự do đi lại có ý nghĩa quan trọng đối với các nghệ sĩ. Trong mọi thời đại, các chuyến đi luôn là một nguồn gặp gỡ và cảm hứng vô tận đối với các nghệ sĩ. Là sứ giả cho nền Văn hoá của mình, họ góp phần thực sự quan trọng vào việc truyền bá và giao lưu văn hoá giữa các dân tộc. Quyền tự do lưu chuyển các tài sản văn hoá và quyền tự do đi lại của các nghệ sĩ ngày nay vẫn là điều cần thiết để đảm bảo cho tất cả mọi người quyền tiếp cận mọi nền văn hoá.

#### a. Tự do đi lại và nhập cảnh

Mỗi quốc gia có toàn quyền quyết định việc nhập cảnh của các cá nhân vào lãnh thổ của mình. Việc nhập cảnh phụ thuộc vào chính sách nhập cư của quốc gia đó, căn cứ vào các yêu cầu về an ninh và sức khoẻ cộng đồng.

Công cụ quản lý là thị thực nhập cảnh và chắc rằng ai cũng biết là việc cấp thị thực cho người đến từ các nước đang phát triển là khó hơn nhiều vì lo ngại tình trạng nhập cư trái phép.

Tuy nhiên, có thể trong khuôn khổ thực hiện Công ước về đa dạng văn hoá (điều 2, 8), UNESCO sẽ ủng hộ và đề xuất các khuyến cáo, thậm chí là một công ước, về việc đi lại vì mục đích chuyên môn của các nghệ sĩ, trong đó sẽ đề cập đến việc:

thiết lập chế độ cấp thị thực nghệ thuật, phù hợp với nhu cầu của nghề này (thời hạn lưu trú ngắn, thường xuyên, không dự kiến được trước) và nhằm thống nhất thủ tục cấp thị thực (điều kiện, thời hạn tối đa để được cấp thị thực),

về việc hình thành một thủ tục phối hợp cấp thị thực cho việc di chuyển nghệ thuật lưu động (viếng thăm mạng lưới văn hoá, nghệ thuật ở nhiều quốc gia khác nhau),

và sẽ sử dụng các văn phòng của mình ở các quốc gia để cấp chứng chỉ "sứ giả của sự đa dạng văn hoá", chứng chỉ này cho phép nghệ sĩ được cấp thị thực nhập cảnh, đặc biệt trong các trường hợp cùng tham gia sản xuất phim?

Đề xuất này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung về tính minh bạch (tiếp cận thông tin và thủ tục minh bạch) của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (AGCS), đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ văn hoá.

*b. Tính lưu động và di chuyển tạm thời của con người*

Di chuyển tạm thời ở đây là di chuyển của các cá nhân để cung cấp dịch vụ ở nước ngoài.

Đương nhiên, hiệp định đa phương lớn nhất về vấn đề này Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (AGCS), có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1995 giữa các nước thành viên WTO.

Hiệp định quy định bốn phương thức "trao đổi" dịch vụ:

Phương thức 1: cung cấp dịch vụ xuyên biên giới (ví dụ: viễn thông)

Phương thức 2: tiêu dùng ở nước ngoài (ví dụ: du lịch)

Phương thức 3: đại diện thương mại (ví dụ: chi nhánh ngân hàng)

Phương thức 4: sự hiện diện của các cá nhân (ví dụ: người mẫu, nghệ sỹ, người tư vấn, kỹ thuật viên).

Phương thức thứ tư là phương thức chúng ta quan tâm vì nó yêu cầu phải có sự hiện diện tạm thời của các cá nhân độc lập, làm việc cho chính mình hay cho một doanh nghiệp nước ngoài, cung cấp dịch vụ và nhập cảnh vào lãnh thổ một Quốc gia<sup>34</sup>.

Trong Hiệp định này, các Thành viên phải áp dụng các nguyên tắc cơ bản đối với mọi hình thức dịch vụ:

Nguyên tắc tối huệ quốc (điều II), và

Nguyên tắc minh bạch (mọi người đều có thể tiếp cận thông tin và yêu cầu về tính minh bạch trong thủ tục) (điều III).

Khi một quốc gia cam kết riêng về một thể loại dịch vụ nào đó, quốc gia đó phải áp dụng:

Nguyên tắc về tiếp cận thị trường (giới hạn được phép, điều XVI) và

Nguyên tắc đối xử quốc gia (điều XVII) và

Đảm bảo

- o Quy định trong nội luật về thương mại dịch vụ phải được áp dụng một cách phù hợp, khách quan và không thiên vị, và
- o Quy định trong nội luật về chất lượng, tiêu chí kỹ thuật và li-xăng không đặt ra những cản trở không cần thiết cho thương mại dịch vụ (điều VI, 1 và 4).

Các ngoại lệ chung trong việc áp dụng các nguyên tắc này đều liên quan đến yêu cầu bảo vệ các giá trị đạo đức và trật tự công, bảo vệ sức khoẻ và cuộc sống của con người và động vật và tôn trọng pháp luật, đời sống riêng tư, an

---

<sup>34</sup> Điểm 1 của phụ lục đã dẫn.

ninh quốc phòng<sup>35</sup>. Trong lĩnh vực bảo tồn văn hoá thì lại không quy định gì (điều XIV). Các khoản trợ cấp nếu có thể ảnh hưởng đến thương mại thì phải đàm phán và sản phẩm nhận trợ cấp có thể bị áp thuế đối kháng (điều XV).

Về tiếp cận thị trường, các Quốc gia có thể có những cam kết riêng theo chiều ngang, đối với một số thể loại dịch vụ, mà thường là dịch vụ chất lượng cao<sup>36</sup>, hay các cam kết theo lĩnh vực theo một danh sách liệt kê các lĩnh vực nhất định<sup>37</sup> trong đó có lĩnh vực thứ 10 là dịch vụ văn hoá, và điều chỉnh mỗi cam kết bằng một phương thức cung cấp dịch vụ nhất định (từ 1 đến 4). Các cá nhân quy định trong cam kết riêng được phép cung cấp dịch vụ theo phương thức được quy định trong cam kết đó.

Như vậy, Hiệp định không điều chỉnh vấn đề tiếp cận thị trường lao động của một quốc gia, tư cách công dân, việc cư trú hay sử dụng lao động thường xuyên.

Việc di chuyển tạm thời của các cá nhân đặt ra một vấn đề tế nhị, đặc biệt vì mọi Quốc gia đều muốn quản lý sự có mặt của người nước ngoài trên lãnh thổ nước mình căn cứ vào nhu cầu của mình và vì những lý do liên quan đến trật tự công và an ninh.

Hiệp định không thể cấm một Quốc gia áp dụng các biện pháp nhằm quản lý việc nhập cảnh hay lưu trú tạm thời của các cá nhân trên lãnh thổ nước mình, kể cả các biện pháp cần thiết để bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và đảm bảo việc đi lại của cá nhân qua biên giới quốc gia một cách có trật tự, với điều kiện việc áp dụng các biện pháp đó không làm mất hay ảnh hưởng đến các lợi ích mà phương thức thực hiện cam kết riêng có thể đem lại cho mỗi quốc gia<sup>38</sup>.

Do đó, Hiệp định chung về thương mại dịch vụ muốn cho phép con người và dịch vụ văn hoá được đi lại và lưu chuyển dễ dàng hơn. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong lĩnh vực văn hoá, nhưng việc thực hiện lại rất khó.

Chính vì vậy, cho đến nay rất ít Quốc gia đưa ra cam kết về lĩnh vực nghe nhìn chẳng hạn, vì đó là một lĩnh vực rất nhạy cảm<sup>39</sup>.

<sup>35</sup> Ví dụ: Ở Bỉ từ khoảng 20 năm trở lại đây, các mạng lưới mại dâm sử dụng quy định riêng và mềm dẻo hơn về nghệ sỹ trình diễn (vũ nữ thoát y) để đưa người vào lãnh thổ Bỉ và vào "thị trường lao động" ở đây.

<sup>36</sup> Chủ yếu liên quan đến các cán bộ, lãnh đạo và chuyên gia (văn kiện S/C/W/75 được lập bởi Ban thư ký của WTO).

<sup>37</sup> Có 12 lĩnh vực dịch vụ (1. dịch vụ cung cấp cho doanh nghiệp; 2. dịch vụ thông tin; 3. dịch vụ xây dựng và thiết kế; 4. dịch vụ phân phối; 5. dịch vụ giáo dục; 6. dịch vụ liên quan đến môi trường; 7. dịch vụ tài chính; 8. dịch vụ y tế; 9. dịch vụ liên quan đến du lịch và lễ hành; 10. dịch vụ giải trí, văn hoá và thể thao; 11. dịch vụ vận tải; 12. các dịch vụ khác), và 160 tiểu lĩnh vực (lĩnh vực nhỏ được phân chia ra bên trong mỗi lĩnh vực).

<sup>38</sup> Phụ lục về sự di chuyển của các cá nhân cung cấp dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ.

<sup>39</sup> Ví dụ : Nếu có một cam kết được đưa ra bởi Liên minh Châu Âu trong tiểu lĩnh vực sản xuất phim, diễn viên và kỹ thuật viên có thể được tuyển dụng tạm thời bởi một công ty sản xuất phim của Bỉ hoặc thông qua một công ty nước ngoài cung cấp dịch vụ ở Bỉ với mức lương thấp hơn 20 lần so với mức lương trả cho các nghệ sỹ và kỹ thuật viên cư trú ở Bỉ... Xem phụ lục về cung của Liên minh Châu Âu năm 2003.



*c. Thay đổi nơi làm việc và chế độ bảo hiểm xã hội*

Vấn đề này có một tầm quan trọng ngày càng lớn trong khuôn khổ các cuộc đàm phán về Hiệp định chung về thương mại dịch vụ, đặc biệt là về phương thức 4 về cung ứng dịch vụ bởi các cá nhân.

Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến công ước số 157 đã được thông qua năm 1982 về bảo đảm các quyền trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội. Công ước này nhằm mục đích bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động nhập cư thông qua ba nguyên tắc:

chỉ áp dụng một hệ thống pháp luật;

cộng dồn thời gian đóng bảo hiểm, thời gian làm việc, hoạt động nghề nghiệp hoặc cư trú; và

thanh toán dịch vụ bằng tiền mặt ở nước ngoài.

Hiện nay, công ước này mới được ba nước thành viên phê chuẩn<sup>40</sup>. Vì vậy, cần phải quy chiếu đến hàng loạt các thoả thuận song phương, thường không đầy đủ hoặc không có, hoặc đến các quy chế của khu vực (ví dụ nghị định số 1408/71 của Cộng đồng Châu Âu) để giải quyết các tình huống đặt ra.

Tuy nhiên, việc bảo đảm các quyền này chỉ thực hiện được giữa các nước có hệ thống bảo hiểm xã hội tương đồng, mà điều này rất khó. Nếu có hiệp định song phương về bảo hiểm xã hội, khi một người lao động được người sử dụng lao động gửi đi lao động thời hạn ngắn ở nước ngoài thì người lao động đó được coi là biệt phái: người lao động đó vẫn chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước mình trong thời gian tối đa là 1 năm, khi đó, pháp luật nước đón tiếp không được áp dụng. Nếu không có hiệp định song phương, người lao động đồng thời sẽ chịu sự điều chỉnh của hai hệ thống pháp luật, và nếu như vậy sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội hai lần.

*d. Thay đổi nơi làm việc và thuế*

Việc đóng thuế thu nhập hai lần đối với nghệ sỹ thường được coi như một yếu tố ngăn cản sự lưu động về nơi làm việc của các nghệ sỹ. Một công ước đa phương đã được ký kết ngày 13 tháng 12 năm 1979 tại Madrid, dưới sự bảo trợ của UNESCO, nhằm tránh đánh thuế hai lần khác khoản nhuận bút. Tuy nhiên, Công ước này chỉ qui định nghĩa vụ cung cấp phương tiện trong việc tránh đánh thuế hai lần và đề xuất một số giải pháp: quyền đánh thuế có thể được giao cho nước nơi cư trú, hoặc nước nơi có nguồn thu nhập, hoặc chia sẻ giữa nước nơi có nguồn thu nhập và nơi cư trú. Công ước này đến nay vẫn chưa có hiệu lực vì không được các nước ủng hộ nhiệt tình...

Như vậy, chúng ta vẫn phải chấp nhận sự tồn tại đồng thời của nhiều điều ước song phương về tránh đánh thuế hai lần, được xây dựng trên cơ sở mô hình

---

<sup>40</sup> Tây Ban Nha, Philippin, Thụy Sĩ.

do OCDE đề xuất trong đó cũng đề xuất thẩm quyền đánh thuế quyền tác giả cho nước nơi cư trú và quyền đánh thuế thu nhập thực hiện dịch vụ nghệ thuật cho nước đón tiếp.

#### 4. Về quyền sở hữu trí tuệ

##### a. Hiệp định về các khía cạnh của sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (ADPIC hay TRIPS)<sup>41</sup>

Được ký kết ngày 15 tháng 12 năm 1993, hiệp định TRIPS là một hiệp định thành lập Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Trái với các hiệp định khác, hiệp định TRIPS chủ yếu nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp có quyền sở hữu trí tuệ. Ban đầu, vấn đề đặt ra chỉ là đấu tranh chống lại nạn sao chép trái phép ở các nước không có chế độ bảo hộ thích đáng. Nhưng, hiệp định TRIPS đã đặt ra một cơ sở tối thiểu rất rộng mà mọi thành viên của WTO đều phải tuân thủ. Như vậy, hiệp định đó không chứa đựng các quy tắc tự do hoá. Các quốc gia thành viên có thể đặt ra các quy tắc rộng hơn với điều kiện là cơ chế bảo hộ của họ không trái với các thoả thuận của WTO.

Đặc biệt, Hiệp định này gộp cả quyền tác giả và các quyền phái sinh của các nghệ sỹ biểu diễn và các nhà sản xuất chương trình âm thanh: đó là

Các quyền được xác lập theo quy định của Công ước Berne đã được sửa đổi năm 1971 (các điều từ 1 đến 21) và Phụ lục của Công ước này, đối với việc bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, trừ các quyền nhân thân của tác giả (điều 6<sup>bis</sup>, Công ước Berne) (điều 9, TRIPS) mà MPA cực liệt phản đối,

quyền cho thuê đối với các tác phẩm điện ảnh (điều 9, TRIPS) và các chương trình âm thanh,

quyền không cho người khác ghi âm, ghi hình chương trình biểu diễn, sao chép các chương trình ghi âm, ghi hình, truyền thanh và truyền hình cho công chúng chương trình biểu diễn trực tiếp của mình (chức không phải là việc ghi âm, ghi hình) đối với các nghệ sỹ biểu diễn, và quyền sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp các chương trình ghi âm đối với những người sản xuất chương trình ghi âm trong thời hạn 50 năm.

Dưới một số góc độ, các quy định của hiệp định TRIPS có tính bảo hộ cao hơn so với các quy định của Công ước Rome ngày 28 tháng 10 năm 1961 về bảo vệ các nghệ sỹ biểu diễn, người sản xuất chương trình âm thanh và các tổ chức phát thanh, vì Công ước này chỉ quy định thời hạn bảo hộ là 20 năm. Tuy nhiên, các thành viên của WTO không có bất kỳ nghĩa vụ chung nào trong việc tuân thủ các quy định về nội dung của Công ước này, đặc biệt là về vấn đề trả thù lao một cách công bằng (xem phần sau). Các Thành viên có thể

<sup>41</sup> Không có quy định về quyền của các tổ chức phát thanh vì không liên quan đến vấn đề quy chế của nghệ sỹ.

quy định các điều kiện, hạn chế, ngoại lệ và bảo lưu theo quy định của Công ước Rome.

Các tranh chấp thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ có thể được giải quyết theo cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

Hiệp định quy định việc áp dụng các quy tắc đó phải theo nguyên tắc không phân biệt đối xử: đối xử quốc gia (đối xử bình đẳng giữa người trong nước và người nước ngoài), và đối xử tối huệ quốc (đối xử bình đẳng dành cho người dân của tất cả các đối tác thương mại trong khuôn khổ WTO). Hơn nữa, Hiệp định còn có một số quy định về phương thức đảm bảo tôn trọng các quyền trên.

*b. Công ước Berne năm 1886 và Hiệp ước WIPO năm 1996 về quyền tác giả*

- 1° Chúng ta sẽ không quay trở lại công ước Berne về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật đã được ký kết năm 1886 và sửa đổi, bổ sung nhiều lần, và đã có hiệu lực ở Việt Nam từ ngày 26 tháng 10 năm 2004.
- 2° Hiệp định về quyền tác giả ngày 20 tháng 12 năm 1996 đã được thông qua nhằm đối mặt với những vấn đề đặt ra trong xã hội thông tin. Hiệp định này quy định về quyền thuê và quyền phân phối, trao quyền sử dụng và đặc biệt là việc thông tin tương tác trên mạng internet, đồng thời buộc các quốc gia phải quy định các chế tài đối với hành vi vô hiệu hoá các biện pháp bảo vệ kỹ thuật. Các nước cũng phải quy định một thủ tục xử lý hiệu quả nhanh chóng trong trường hợp có hành vi vi phạm các quyền này.

*c. Công ước Rome năm 1961 và Hiệp định WIPO năm 1996 về biểu diễn và các chương trình âm thanh*

- 1° Công ước Rome về bảo vệ các nghệ sĩ biểu diễn, các nhà sản xuất chương trình âm thanh và các tổ chức phát thanh, được ký kết ngày 26 tháng 10 năm 1961, gộp những người có quyền trong lĩnh vực nghệ thuật và sản xuất (các nhà sản xuất, các tổ chức phát thanh) rất khác nhau. Sau mấy thập kỷ đàm phán, với ý kiến phản đối mạnh mẽ của các tổ chức phát thanh và các tác giả, các nghệ sĩ biểu diễn đã liên kết với các nhà sản xuất chương trình âm thanh để yêu cầu được bảo hộ trong việc khai thác các chương trình biểu diễn của mình.

Công ước Rome thừa nhận cho họ quyền ngăn cản việc phát thanh và truyền hình trực tiếp cho công chúng (không ghi âm, ghi hình), việc ghi âm và ghi hình và việc sao chép các chương trình ghi âm, ghi hình đó.

Các nhà sản xuất thì được thừa nhận quyền sao chép trực tiếp hay gián tiếp các chương trình ghi âm của mình.

Một chế độ thù lao thích đáng đã được quy định trong trường hợp phát thanh hay truyền hình cho công chúng các chương trình âm thanh được phát hành vì mục đích thương mại cho các nghệ sĩ hoặc cho nhà sản xuất hoặc cho cả hai (điều 12).

Thời hạn bảo hộ quyền tối thiểu là 20 năm.

2° Hiệp định về biểu diễn và các chương trình âm thanh ngày 20 tháng 12 năm 1996 đã tăng cường quyền của các nghệ sĩ biểu diễn vì đã thừa nhận cho các đối tượng này một số quyền nhân thân, quyền phát thanh và truyền hình ra công chúng các chương trình biểu diễn trực tiếp (không ghi âm, ghi hình), quyền ghi âm, ghi hình, sao chép, cho thuê, phân phối, cho sử dụng và đặc biệt là việc thông tin tương tác trên mạng internet.

Hiệp định này cũng đã tăng cường quyền của các nhà sản xuất (quyền sao chép, phân phối, cho thuê và cho sử dụng) và quy định một chế độ thù lao thích đáng cho các nghệ sĩ và nhà sản xuất trong trường hợp phát thanh hay truyền hình ra công chúng các đĩa chương trình được phát hành vì mục đích thương mại. Nhưng các Quốc gia có thể hạn chế hoặc từ chối quyền này. Như vậy, các Quốc gia khác có thể từ chối áp dụng quy chế đối xử quốc gia (nguyên tắc "có đi có lại").

Thời hạn bảo hộ các quyền này là 50 năm. Việc hưởng thụ và thực hiện các quyền này không phụ thuộc vào bất kỳ thủ tục nào.

Hiệp định này buộc các Quốc gia quy định các chế tài pháp lý đối với hành vi vô hiệu hoá các biện pháp bảo vệ kỹ thuật.

Các nước cũng phải quy định một thủ tục xử lý hiệu quả nhanh chóng trong trường hợp có hành vi vi phạm các quyền này.

#### *d. Nghệ sĩ trong lĩnh vực nghe nhìn*

Cho đến nay vẫn chưa có bước tiến nào trong việc bảo hộ quyền của các nghệ sĩ trong lĩnh vực nghe nhìn: các nước vẫn chưa nhất trí với nhau về pháp luật áp dụng cho việc chuyển giao quyền của các nghệ sĩ này cho các nhà sản xuất phim vì bản thân các nhà sản xuất phim đã được bảo hộ hoặc là với tư cách là tác giả (các Quốc gia theo luật copyright), hoặc là với tư cách là người nhận chuyển giao quyền tác giả (các Quốc gia theo luật về quyền tác giả).

#### *e. Công ước Bruxelles năm 1971 về chống sao chép trái phép các chương trình âm thanh*

Công ước này được ký ngày 29 tháng 10 năm 1971 nhằm mục đích bảo vệ (thông qua quyền tác giả hay một quyền phái sinh, hành vi cạnh tranh không lành mạnh, các chế tài hình sự) các nhà sản xuất chương trình âm thanh trước nạn đánh cắp bản quyền (sao chép, nhập khẩu, hoặc phân phối trái phép). Công ước này đã có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 6 tháng 7 năm 2005.

Giống như Công ước Rome, Công ước này thiết lập một cơ chế thủ tục giảm nhẹ: chỉ cần biểu tượng P cùng với năm phát hành, đóng trên các bản sao, là đủ để sản phẩm được bảo hộ.

f. Thực hiện các quyền sở hữu trí tuệ của các nghệ sỹ

Thừa nhận quyền cho nghệ sỹ chưa đủ, mà còn phải cho phép nghệ sỹ thực hiện được quyền của mình một cách công bằng vì xét thấy rằng áp lực kinh tế - xã hội luôn bất lợi cho họ.

Có nhiều giải pháp khác nhau, có thể phối kết hợp áp dụng:

luật quốc gia điều chỉnh các hợp đồng liên quan đến các quyền này (giới hạn, điều kiện chuyển nhượng và cấm chuyển nhượng, suy đoán chuyển nhượng và đảm bảo một chế độ thù lao công bằng,...); hoặc

các nghệ sỹ chuyển nhượng quyền của mình cho các công ty quản lý tập thể nhằm đàm phán với những người sử dụng; hoặc

các nghệ sỹ tập hợp lại với nhau trong các tổ chức công đoàn hay nghề nghiệp, các tổ chức này sẽ đàm phán các thoả thuận tập thể liên quan đến các quyền này với người sử dụng lao động hoặc với người sử dụng.

Nhưng các công ước quốc tế không quy định gì về vấn đề này và cho đến nay chưa có một văn kiện quốc tế nào liên quan đến vấn đề rất cụ thể này được dự kiến!

## 5. Điều kiện xã hội của nghệ sỹ

Về vấn đề này, tập hợp các quy phạm được ban hành trong khuôn khổ Tổ chức lao động thế giới (ILO) có xu hướng được áp dụng và áp dụng với toàn bộ những người lao động, nghĩa là với cả các nghệ sỹ.

Tập hợp các quy phạm này tạo thành một tổng thể các quy tắc tối thiểu mà các Quốc gia phải áp dụng: thời hạn hợp đồng, thời hạn làm việc, làm việc ban đêm, làm việc nửa ngày, bảo vệ sức khoẻ, thanh tra lao động, bảo hiểm xã hội, bồi dưỡng kiến thức nghề nghiệp, bảo đảm về lương, mức thù lao, tự do công đoàn...

Khả năng áp dụng các quy tắc này cho nghệ sỹ gặp phải nhiều khó khăn vì chúng không phù hợp với điều kiện lao động đặc thù của nghệ sỹ.

Đơn giản xin nêu ra đây Công ước số 181 năm 1997 về các công ty môi giới việc làm tư nhân. Xét sự phát triển của thị trường lao động, Công ước này thừa nhận và điều chỉnh việc di chuyển cá nhân, đặc biệt là thông qua hệ thống li-xăng hay giấy chấp thuận. Các công ty này giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với nghề nghệ thuật<sup>42</sup>.

Những phân tích sơ bộ trên đây cho thấy việc thông qua Công ước UNESCO về đa dạng văn hoá quan trọng như thế nào, nhằm giúp các Quốc gia ý thức được các vấn đề đặt ra liên quan đến địa vị của người nghệ sỹ. Hiện nay còn quá nhiều việc phải làm, các công ước quốc tế chung và trong những lĩnh vực cụ thể về địa vị của nghệ sỹ cũng như việc thực hiện các Công ước này còn nhiều điểm yếu kém.

<sup>42</sup> Hiện nay mới được 18 Quốc gia phê chuẩn.

---

**TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA ĐẦU TƯ  
ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA**

**Ông Ermias T. Biadgleng**

*Trưởng ban Sở hữu trí tuệ,  
Đầu tư và Chuyển giao công nghệ  
Tổ chức South Centre*

Bản sao lưu trữ

**TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HOÁ ĐẦU TƯ  
ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẢO TỒN  
ĐA DẠNG VĂN HOÁ**

Hội nghị quốc tế cấp cao về "Khía cạnh pháp lý  
của vấn đề bảo tồn đa dạng văn hoá",  
Hà Nội, 14-15/11/2005  
Nhà Pháp luật Việt - Pháp  
Ermas T. Biadgleng, Trung tâm phía Nam.

**Xu hướng không kiểm soát nhằm tự do hoá việc huy động  
các nguồn vốn qua biên giới**

- *Đổi mới nhanh chóng với mục đích tự do hoá đầu tư ở  
nhiều nước đang phát triển;*
- *Tăng đột biến các đầu tư song phương, tránh đánh thuế hai  
lần và Hiệp định thương mại tự do;*
- Nhân tố cơ bản của tự do hoá
  - Mở cửa thị trường - dỡ bỏ các rào cản và hạn chế đối  
với người nước ngoài;
  - Hậu kiểm - đãi ngộ quốc gia và xoá bỏ các thủ tục.
  - Không hạn chế chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài;
  - Bảo đảm không áp dụng các biện pháp quốc hữu hoá tài  
sản trực tiếp cũng như gián tiếp;
  - Giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư

**Những vấn đề gì nảy sinh?**

- 1) **Một tiêu cực của biện pháp tự do hoá là:**
  - Một quốc gia định của Nhà nước đối với việc nhập vào, hoạt động và  
chuyển về nước, các nguồn đầu tư nước ngoài;
  - Một tình chủ động trong chính sách;
  - Các quy định về thương mại, quyền sở hữu trí tuệ và đầu tư là cơ sở quyết  
định cho mọi quy định khác;
- 2) **Không được áp dụng các biện pháp song song trong quy định về các  
lập đoàn đa quốc gia:**
  - Không có các quy định cưỡng chế thì hành đối với trách nhiệm hợp tác;
  - Không có quy định về thực hiện việc chuyển giao công nghệ đa quốc gia;
- 3) **Nguy cơ giữa việc thất bại của đầu tư nước ngoài và những hứa hẹn  
chuyển biến đổi với nền kinh tế;**
- 4) **Giữa tăng đáng báo động về các tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư  
gây hoang mang, hoài nghi sự giải quyết của cơ quan giải quyết tranh  
chấp WTO hoặc trọng tài ICSDI theo hướng cân bằng các lợi ích cạnh  
tranh.**

**Công ước của UNESCO về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của  
các biểu đạt văn hoá**

- 1) **Mục tiêu:** "nhằm bảo nhận quyền thi quyền của các nước trong việc duy trì,  
thông qua và thực thi các chính sách và biện pháp để nhằm bảo vệ và phát  
huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hoá..."
- 2) **Phạm vi:** "các biện pháp và chính sách về văn hoá"; Các biện pháp có thể  
đưa ra:
  - Bảo vệ;
  - Cung cấp cơ hội, tài chính, thiết lập và hỗ trợ cho các hoạt động, các  
hàng hoá và dịch vụ văn hoá trong nước, các thể chế công cộng và giới  
nghệ sĩ, công nghiệp và các hoạt động văn hoá độc lập trong nước có  
tính chất không chính thức;
  - Nâng cao tính đa dạng của các phương tiện thông tin đại chúng
  - Các chính sách ưu đãi đối với các nghệ sĩ và những người làm công tác  
văn hoá, nghệ thuật, các nghệ và dịch vụ văn hoá từ các nước đang phát  
triển
  - Bảo vệ các biểu đạt văn hoá đang có nguy cơ biến mất.

**Tự do hoá đầu tư và Đa dạng các biểu đạt văn hoá  
Kinh nghiệm của Hiệp định đầu tư đa phương (MAI)**

- 1) **Kinh nghiệm để bảo tồn và phát huy văn hoá và đa dạng ngôn ngữ là nhờ ít  
quyết định trong việc đàm phán Hiệp định đầu tư đa phương giữa các nước  
trong 16 chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) từ năm 1993-1998;**
- 2) **Các nhà đàm phán Hiệp định MAI đã giải quyết vấn đề này trên cơ sở cân  
nhắc:**
  - Những người lệ thuộc với những người lệ thuộc của từng nước;
  - Các quy định đối với các công ty nước ngoài và những chính sách ưu đãi đối với  
các công nghiệp văn hoá quốc gia.
- 3) **Các nhà đàm phán Hiệp định MAI đã cân nhắc việc bảo vệ văn hoá và đa dạng  
ngôn ngữ trong các lĩnh vực:**
  - Xuất bản;
  - Phát triển và bán sách, tạp chí, phim ảnh;
  - Băng nhạc và băng hình;
  - Phát thanh và truyền hình.
- 4) **Sự phù hợp với các Hiệp định của WTO cũng được coi là những nhân tố quan  
trọng ảnh hưởng tới việc đàm phán các điều khoản ngoại lệ về văn hoá theo  
Hiệp định MAI;**
- 5) **Việc đàm phán Hiệp định MAI đã không thành công do nhiều lý do, trong đó  
có thất bại trong đàm phán các ngoại lệ về văn hoá.**

**Tự do hoá đầu tư nước ngoài và đa dạng văn hoá  
Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS)**

<p><b>Liên minh GATS</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Về nguyên tắc áp dụng đối với tất cả các lĩnh vực dịch vụ;</li> <li>2) Không có các ngoại lệ dành cho đa dạng văn hoá;</li> <li>3) Các ngoại lệ không chuẩn xác để bảo vệ đạo đức xã hội và duy trì vị tự công cộng</li> <li>4) Hiện diện thương mại (Phương thức 3) - yêu cầu mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài;</li> <li>5) Phương thức 3 và 4 có thể giúp thiết lập các nhà hàng từ phương Nam;</li> <li>6) Lịch trình của cam kết; ... Các điều kiện và hạn chế;</li> </ol>	<p><b>Liên minh liên tại về các dịch vụ trong lĩnh vực nghệ thuật</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1) Không tham liên các ngoại lệ về văn hoá theo Tuyên bố Doha;</li> <li>2) Các Điều lệ biểu của Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Mexico, Đài Loan và Hoa Kỳ (1995/99) quan tâm đến lĩnh vực dịch vụ về nghệ thuật, đặc biệt liên quan đến phim ảnh;</li> <li>3) Không có những quy định ngoại lệ cho lĩnh vực này</li> <li>4) 6 đề nghị đã được đưa ra trong lĩnh vực nghệ thuật (1 trong số 10 thành viên thuộc các nước phát triển đề nghị và 5 trong số 58 thành viên thuộc các nước đang phát triển đề nghị).</li> <li>5) Các yêu cầu và đề xuất nhằm hỗ trợ văn hoá, thể thao, giải trí và du lịch.</li> </ol>
------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Quy định của WTO và ngoại lệ về văn hoá:**  
**Các Hiệp định GATS, TRIMS và ASCM**

**Kiểm tra cấu trúc với vấn đề trợ tư công cộng và đạo đức:** Hoa Kỳ - *Danh bạ*

- Các biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ trật tự công cộng và đạo đức; được coi là hợp lý chỉ khi được áp dụng theo cách không phân biệt đối xử;
- Để cấp tới mọi khía cạnh của các biện pháp luận phiên và nghĩa vụ để tham vấn;
- *Canada - Các biện pháp nhất định áp dụng cho lĩnh vực bảo vệ:* Các biện pháp phòng vệ của Canada dựa trên việc không cam kết về quang cáo theo Hiệp định GATS đã loại bỏ quy định của GATT

1) **Quy định trong nước:** Quy định về cấp phép và minh bạch cần làm phần để tạo ra không gian chính sách cho việc quy định nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, bao gồm đa dạng văn hoá.

1) Để xuất về "cam kết nền chung" được áp dụng cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ thì công có thể được áp dụng cho lĩnh vực dịch vụ nghe nhìn, xuất bản, ghi âm và ghi hình

1) **Hiệp định TRIMS:** cấm tuyệt đối thêm những yêu cầu cấu trúc đặc thù địa phương, thường mại và thanh toán ngoại hối và bán sản phẩm trong nước; - Không có chỗ cho các ngoại lệ về văn hoá

Các bên của sự quan sát quốc tế tranh chấp, vấn đề tại những quy định có tính đặc thù địa phương vi phạm GATT và TRIMS;

- Các quy định có tính đặc thù địa phương đối với nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo vệ đa dạng văn hoá cũng bị coi như là vi phạm Hiệp định TRIMS và GATT
- **Dàm phán:** Ấn Độ- Brazil để xuất cho phép những quy định có tính đặc thù địa phương để bảo hộ đa dạng văn hoá và văn hoá có liên quan;

2) **Liên nhận tư sản:**

Dàm phán về các biện pháp tư về khẩn cấp theo Hiệp định GATS về các khó khăn kinh tế;

Định nghĩa thế nào là công nghiệp trong nước; theo mục đích của EMS; Hiệp định TRIMS cho phép áp dụng chỉ khi không hướng về thanh toán.

**Trợ cấp: ngoại lệ về văn hoá**

1) **Trợ cấp đối với các nhà cung cấp dịch vụ trong nước** trong lĩnh vực nghệ - nhân và các lĩnh vực khác theo lịch trình là ngoại lệ được lựa chọn bởi rất nhiều nước;

1) Một số thành viên WTO duy trì quan điểm **trợ cấp văn hoá** và thể chế **dịch vụ và hội** như truyền hình công cộng là "thương mại mềm mại" ("trade distorting")

1) Dàm phán về trợ cấp ngay từ đầu, chú trọng đến việc định nghĩa về trợ cấp theo Hiệp định GATS và trao đổi thông tin; thận trọng đối với các yêu cầu sau:

- Những quy tắc có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các dịch vụ công cộng;
- Duy trì các quy tắc mềm dẻo áp dụng cho các nước đang phát triển;
- Các lợi ích có thể đạt được của các nước đang phát triển bằng việc, để xuất và yêu cầu trợ cấp tới các nước phát triển.

**Trợ cấp: ASCM và ngoại lệ về văn hoá**

1) **Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng (ASCM)** không quy định các ngoại lệ về văn hoá,

1) **Vấn đề thực thi và trợ cấp theo ASCM:**

- Để xuất cho phép các trợ cấp phù hợp cho phát triển - tăng trưởng khu vực, đa dạng hoá sản phẩm, phát triển và triển khai các biện pháp đối với sản xuất nhằm bảo vệ môi trường bên vững
- Dành thêm thời gian cho một số nước đang phát triển để phân đoạn áp dụng các biện pháp trợ cấp xuất khẩu theo Điều 27.4;

1) **Trợ cấp có thể bị đối kháng:** việc kiểm tra là công việc "xem xét thiệt hại đối với ngành công nghiệp trong nước", "thiệt hại nghiêm trọng"

1) **Ngoại lệ chung của Hiệp định GATT**

**Các trợ cấp được phép: Quy định của WTO với Công ước UNESCO**

**Các trợ cấp không đối kháng**

- 1) **Trợ cấp không rõ ràng**
- 1) **Hỗ trợ cho nghiên cứu;**
- 1) **Hỗ trợ cho các khu vực khó khăn**
- 1) **Hỗ trợ để thúc đẩy áp dụng các thuận lợi hiện có đối với các đòi hỏi mới về môi trường**

1) **Các biện pháp nhằm:**

- Cung cấp hỗ trợ tài chính công;
- Tiếp cận các phương thức sản xuất, phổ biến, phân phối;
- Thiết lập các thể chế công cộng;
- Cơ hội cho các hoạt động văn hoá trong nước;
- Hỗ trợ cho ngành công nghiệp văn hoá

**Mua sắm Chính phủ:**

1) Các nước Cộng đồng Châu Âu để xuất việc nghĩa vụ tối huệ quốc (MFN) cần được tôn trọng trong mua sắm Chính phủ theo Hiệp định GATS và phải được áp dụng trong tất cả các lĩnh vực, bao gồm cả những nơi không có cam kết- biện pháp nguy cấp;

1) Kết quả khả thi về thủ tục và tính minh bạch của mua sắm Chính phủ có thể ảnh hưởng tới các biện pháp hỗ trợ ngành công nghiệp văn hoá;

Một số ưu đãi có thể được áp dụng cho các nước đang phát triển;



**Các Hiệp định tự do thương mại (FTAs) và Hiệp định song phương về đầu tư (BITs)**

- 1) BITs và Chương Đầu tư của FTAs
  - Định nghĩa rộng về đầu tư;
  - Mô của thị trường, hoạt động và rút vốn và các quy định bảo vệ từ đó;
  - Nguy cơ phát sinh tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước theo các quy định không cụ thể trong các Hiệp định BIT.
- 2) Thiếu hụt không gian chính sách quốc gia, ví dụ:
  - Không có biện pháp đối với hàng hoá công cộng miễn phí;
  - Ngành công nghiệp văn hoá được áp dụng bởi các BITs hợp lý, ví dụ trường hợp của Canada;
  - Bảo lưu đối với phát thanh và truyền hình và các dịch vụ có liên quan theo BITs, ví dụ Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, trong đó Việt Nam bảo lưu lĩnh vực này;
- 3) Đối xử từ biệt quốc: bầu quả không định lượng trước của BITs. 11

**Phân giới giữa sở hữu trí tuệ, đầu tư nước ngoài và sự liên hệ đối với ngành công nghiệp văn hoá**

- 1) Các Hiệp định đầu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ như là "tài sản đầu tư";
- 2) Có thể quy định thêm các phương pháp bảo vệ đối với đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nghe nhìn, phát sóng và dịch vụ viễn thông, nghiên cứu, phát triển và các dịch vụ phần mềm;
- 3) Không có ngoại lệ được quy định cho vấn đề đa dạng văn hoá theo các Hiệp định về quyền của các tổ chức phát sóng, hải hoà hoá việc cấp văn bằng bảo hộ sáng chế theo các thoả thuận của WIPO;
- 4) Các bảo vệ này có thể được áp dụng linh hoạt theo Hiệp định TRIPS, giới hạn khuôn khổ chính sách và thêm các quy định về giải quyết tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư

**Hỗ trợ, bổ sung và phụ thuộc lẫn nhau:**

- 1) Sự khác biệt giữa các Hiệp định WTO và Công ước UNESCO về mục đích, phạm vi, quyền và nghĩa vụ của các nước;
- 2) Đảm bảo sự phù hợp giữa các Hiệp định WTO và Công ước UNESCO thông qua đàm phán trong khuôn khổ WTO;
- 3) Thúc đẩy sự phù hợp giữa các Hiệp định của WTO và Công ước về đa dạng sinh học (CBD), bằng cách giải thích và công khai các nguồn vật liệu sinh học cũng như các phương pháp truyền thống;
- 4) Tham gia tích cực với WIPO trong việc soạn thảo Hiệp định về quyền của các tổ chức phát sóng, hiện chưa quy định các biện pháp ngoại trừ đối với vấn đề đa dạng văn hoá;
- 5) Để cao việc thực thi trong nước theo cam kết trong các Hiệp định GATS, BITs và FTAs;

**Xem xét thêm**

- 1) Luôn luôn loại trừ ngành công nghiệp văn hoá khỏi các cam kết theo GATS hoặc BITs;
- 2) Cung cấp những ngoại lệ chung theo BITs từ những quy định trong nước và đối xử MFN vì lợi ích công cộng, bao gồm cả vấn đề bảo tồn đa dạng văn hoá;
- 3) Hạn chế các tranh chấp giữa Nhà nước và nhà đầu tư đối với vấn đề lịch sử tài sản hoặc quy định chi tiết về vấn đề này:
  - *Methuenes kiện Hoa Kỳ*: Xét xử trọng tài cố gắng tạo sự cân bằng trong phân xử đầu tư trong môi trường nhân thiện;
- 4) Tạo sự hải hoà giữa thương mại, sở hữu trí tuệ, lợi ích đầu tư và các lợi ích công cộng toàn cầu khác;
- 5) Cần nhắc Công ước UNESCO bởi DSB- tăng nhanh và mở rộng các hướng dẫn để xuất (U.S. - Chile)

**TÁC ĐỘNG CỦA TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ  
TỚI ĐA DẠNG VĂN HÓA**


**Ông Jan Wouters**

*Giáo sư  
Viện trưởng Viện Luật quốc tế  
Đại học Leuven, Bỉ*

Bản sao lưu trữ

TÁC ĐỘNG CỦA TƯ DO HOÁ THƯƠNG MẠI QT  
TỚI ĐA DẠNG VĂN HOÁ:

CÔNG ƯỚC CỦA UNESCO VÀ QUY ĐỊNH CỦA WTO BỔ  
SUNG CHO NHAU HAY Mâu THUẬN VỚI NHAU?



Giáo sư. Tiến sỹ. Jan Wouters  
Trung tâm luật quốc tế KU Leuven  
www.internationallaw.be

Điều đó "sẽ chỉ làm xấu đi hình ảnh của Unesco và gây ra sự nhầm lẫn và mâu thuẫn hơn là sự hợp tác" *Condoleezza Rice, Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ*

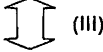
Sự tranh luận bị phân cực



"Nó không mâu thuẫn nhưng là sự bổ sung cho các điều ước quốc tế khác.( ) Do đó Công ước được xem như là một bước tiến trong việc bảo hộ và thúc đẩy sự đa dạng văn hoá ở cấp độ quốc tế, kể cả trong đàm phán thương mại" *Thông cáo báo chí của EU*

Cần có một cách nhìn nhận và có sắc thái tiếp cận sâu hơn

Công ước của UNESCO (I)



WTO (II)

I. Công ước của UNESCO: các quy định cơ bản

1. Các quyền: "Quyền chủ quyền ( ) thông qua các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển sự đa dạng của các hình thức văn hoá"
2. Các nghĩa vụ
  - 1/ "trong phạm vi lãnh thổ của mình, sẽ nỗ lực để tạo ra một môi trường để khuyến khích các nhóm người và các nhóm xã hội (a) tạo ra... những hình thức văn hoá của mình (b) tiếp cận tới sự đa dạng của các hình thức văn hoá trên lãnh thổ của mình cũng như từ các nước khác trên thế giới"
  - 2/ cam kết tham gia vào thoả thuận cùng phân phối và cùng sản xuất

II. WTO: các quy định chính liên quan đến dịch vụ/hàng hoá văn hoá

- GATT: các nguyên tắc chung có thể được áp dụng:
  - Đối xử tối huệ quốc('MFN')
  - Đối xử quốc gia
  - Cấm về hạn chế số lượng
- NHƯNG: đồng thời có quy định cụ thể về phim ảnh phim = "người đẹp ngủ"(sleeping beauty)
- TRIPS: bảo vệ về nội dung và tác giả
- GATS các thoả thuận chung về văn hoá

GATS (I)  
Phạm vi

4 phương thức cung cấp dịch vụ:

- Phương thức 1: cung cấp dịch vụ qua biên giới ví dụ phát sóng trực tiếp các chương trình vô tuyến ra nước ngoài
- Phương thức 2: tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài: ví dụ người du lịch xem phim ở nước ngoài
- Phương thức 3: hiện diện thương mại: ví dụ đồng sản xuất phim truyền ở nước ngoài
- Phương thức 4: hiện diện của thể nhân: ví dụ đoàn làm phim nước ngoài sản xuất một bộ phim cho một xưởng phim trong nước

**GATS (II)**  
*Nghĩa vụ*

<p><b>Các nghĩa vụ chung</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chế độ đãi ngộ tối huệ quốc ('MFN') = Danh mục loại trừ (negative list)</li> <li>2. Minh bạch hoá</li> <li>3. Các nguyên tắc nhất định đối với các quy định trong nước</li> </ol>	<p><b>Các cam kết cụ thể</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tiếp cận thị trường</li> <li>2. Đối xử quốc gia = danh mục cho phép (positive list)</li> </ol> <p>↪ xem danh mục cam kết của mỗi nước (hoặc EC) về:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lĩnh vực nào?</li> <li>- phương thức cung cấp dịch vụ nào?</li> <li>- hạn chế gì?</li> </ul>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------


**GATS**  
*Các cam kết*

- EC:
  - Vòng Uruguay: không có 'ngoại lệ về văn hoá' NHƯNG
  - MFN: các ngoại lệ về dịch vụ nghe nhìn
  - Tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia: không cam kết
- Vòng Doha: sửa đổi bản chào giữ nguyên tình trạng ban đầu
- ↪ Tổng thể, cam kết rất thấp trong lĩnh vực dịch vụ nghe nhìn
- Hoa Kỳ:
  - Vòng Uruguay: không thoả mãn với kết quả
  - Vòng Doha: thúc giục các nước đưa ra cam kết

**Ngoại lệ nếu vi phạm các nguyên tắc cơ bản của GATT/GATS**

- Cá thoả thuận về thương mại khu vực
- Đối xử khác biệt đối với những nước đang phát triển
- Các ngoại lệ chung: cân bằng thương mại và các mục tiêu khác
- Điều XX GATT: "cần thiết để bảo vệ đạo đức cộng đồng"
- Điều XIV GATS: "cần thiết để bảo vệ đạo đức cộng đồng hoặc để duy trì trật tự xã hội"

**III. WTO và Công ước của Unesco (I)**

<p><b>Mục tiêu:</b> tự do hoá hàng hoá/dịch vụ</p> <p><b>Bản chất:</b> văn hoá là một loại hàng hoá/dịch vụ có thể mua bán được</p> <p><b>Quy định:</b> không có sự phân biệt đối xử</p> <p>NHƯNG có nhiều sắc thái: khung có tính chất linh hoạt</p>		<p><b>Mục tiêu:</b> bảo vệ và phát triển sự đa dạng hoá văn hoá</p> <p><b>Bản chất:</b> văn hoá mang tính riêng biệt</p> <p><b>Quy định:</b> phân biệt đối xử</p> <p>NHƯNG có nhiều đặc điểm: đồng thời giao lưu văn hoá tự do</p>
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Công ước của UNESCO và WTO (II)**

**Bản chất đặc trưng của 'văn hoá'**

- Bản chất kép: 1/ hàng hoá/dịch vụ có thể mua bán được
- 2/ có chứa đựng các đặc tính văn hoá
- Thiếu khả năng thị trường: cần sự can thiệp của Nhà nước

↪ Tạo ra áp lực ở hai mức độ:

- Mức độ về thể chế
- Mức độ về nội dung

**Công ước của UNESCO và WTO (III)**

- A. Mức độ về thể chế
- B. Mức độ về nội dung

**A. Mức độ về thể chế (I)**

- **WTO** = tổ chức thương mại  
Có đề cập đến văn hoá?
- **UNESCO** = giáo dục, khoa học và tổ chức văn hoá  
Nó có thiết lập các quy định có tính bắt buộc nếu hàng hoá văn hoá thực sự là đối tượng của thương mại quốc tế?

 Các liên kết về thể chế nào?

**A. Mức độ về thể chế (II)**  
*Các liên kết*


- **WTO**  
-Hội đồng giải quyết tranh chấp có thể tham vấn với UNESCO, trong tranh chấp về các vấn đề văn hoá  
-Liên hợp quốc có vai trò quan sát viên trong Hội đồng Thương mại dịch vụ (không chỉ riêng UNESCO)
- **Công ước của UNESCO:**  
1/ "Các bên thực hiện để thúc đẩy các mục tiêu và nguyên tắc (...) tại các diễn đàn quốc tế khác  
2/ "Ủy ban liên chính phủ (...) có thể mời (...) các tổ chức hoặc cá nhân tham dự các buổi họp của mình để tham vấn"  
3/ "Ủy ban liên chính phủ sẽ thiết lập các thủ tục (...) cho việc tham vấn (...) tại các diễn đàn quốc tế khác"

**B. Mức độ nội dung (I)**

Ba áp lực chính:

1. Quyền: quyền chủ quyền (ví dụ danh mục tại Điều 6)
2. Trợ cấp
3. Thúc đẩy để tham gia vào các thoả thuận sản xuất và đồng phân phối

 Có thể vi phạm các nghĩa vụ của WTO?

 Điều khoản xung đột có thể giải quyết được những áp lực này?

**B. Mức độ về nội dung (II)**

Điều khoản xung đột - Điều 20 Công ước của UNESCO

1. Các bên công nhận rằng họ sẽ thực hiện một cách công tâm các nghĩa vụ của mình theo Công ước này và tất cả các điều ước quốc tế khác mà họ là thành viên. Theo đó, Công ước này sẽ không phụ thuộc và bất kỳ điều ước nào khác,  
(a) họ sẽ tăng cường sự hỗ trợ đa phương giữa Công ước này và các điều ước khác mà họ là thành viên; và  
(b) khi giải thích và áp dụng các điều ước quốc tế khác mà họ là thành viên hoặc khi tham gia vào các nghĩa vụ quốc tế khác, các Thành viên sẽ có tính đến các quy định có liên quan của Công ước này.
2. Không quy định nào trong Công ước này sẽ được giải thích để sửa đổi các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên theo bất kỳ các điều ước nào khác mà họ là thành viên in this.

**B. Mức độ về mặt nội dung (III)**

*Điều khoản xung đột - liệu nó có tính bắt buộc?*

1. "sẽ phải" = bắt buộc ⇔ "tính đến" = không rõ ràng và yếu
2. Có tính đến khi đưa ra các cam kết trong tương lai
3. Không thay đổi quyền và nghĩa vụ trong WTO

**B. Mức độ về mặt nội dung (IV)**

*Điều khoản xung đột - liệu nó có tính bắt buộc?*

1. Cơ quan giải quyết tranh chấp: "không thể bỏ sung hoặc loại bỏ các quyền và nghĩa vụ được quy định trong các hiệp định có liên quan"
2. Ảnh hưởng có liên quan
3. Đặc điểm cụ thể của GATS: cam kết cụ thể



Như vậy, điều khoản xung đột có/có thể không có giá trị bổ sung!  
Khẳng định rằng Công ước của UNESCO có thể là công cụ giải thích

**B. Mức độ về mặt nội dung (IV)**

Nếu vi phạm nguyên tắc cơ bản của GATS hoặc GATT

Phù hợp trong khuôn khổ của GATS/GATT

Loại trừ chung: biện pháp là cần thiết

- "để bảo vệ đạo đức công cộng" (XX GATT)

- "để bảo vệ đạo đức công cộng hoặc để duy trì trật tự công cộng" (XIV GATS)

Công ước UNESCO là công cụ giải thích?

NHƯNG điều kiện là do tổ chức giải quyết tranh chấp:

Công ước UNESCO sẽ phải được thông qua bởi tất cả các Thành viên của WTO

Như vậy, rõ ràng điều này sẽ không xảy ra khi Hoa Kỳ từ chối.

**Kết luận**

Bản chất cụ thể của văn hoá

Thực hiện cân bằng: dịch chuyển tự do và bảo vệ

Cần thiết để khuyến khích khả năng chuyển đổi giữa WTO - UNESCO:

-Mức độ về thể chế

-Mức độ về mặt nội dung

Vượt qua những thiếu sót về thể chế và nội dung



**CÁC CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP  
THEO LUẬT CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI  
VÀ CÔNG ƯỚC CỦA UNESCO VỀ ĐA DẠNG VĂN HÓA**

**Ông René Côté**

*Giáo sư luật*

*Chủ nhiệm Khoa Luật và Khoa học chính trị  
Đại học Québec tại Montréal, Canada*

Điểm đặc biệt của luật quốc tế là nó không phục tùng bất kỳ một trật tự tư pháp bắt buộc hay một trật tự lập pháp quốc tế nào. Không có toà án quốc tế, không có cơ quan lập pháp quốc tế và cũng không có chính phủ siêu quốc gia. Cho dù người ta đề cao quy phạm tập quán chung áp dụng cho tất cả các quốc gia, quy phạm mệnh lệnh *jus cogens* hay các nghĩa vụ *erga omnes*, thì điều đó cũng không có ý nghĩa gì vì chúng ta vẫn không thoát khỏi sự chi phối của hệ thống Westphalie điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia. Việc tham gia vào xã hội quốc tế làm phát sinh nhiều nghĩa vụ không thể coi nhẹ, nhưng chủ quyền quốc gia hiện vẫn là một trong những đặc trưng cơ bản của trật tự quốc tế phải được các quốc gia tuân thủ.

Như vậy, luật quốc tế không phải là duy nhất và không áp đặt lên mọi quốc gia trên mọi bình diện. Mỗi quốc gia có quyền xác định toàn bộ hoặc ít nhất là phần lớn những nghĩa vụ chi phối quan hệ giữa quốc gia đó với các quốc gia khác và với toàn thể cộng đồng quốc tế. Đặc biệt, mỗi quốc gia có quyền tự quyết định tuân theo hoặc không tuân theo một cơ quan tài phán thường trực hay một trình tự tố tụng trọng tài.

Các qui định về việc tất cả các quốc gia hay chỉ vài quốc gia riêng biệt thừa nhận thẩm quyền của một cơ quan tài phán quốc tế được nêu trong trong điều ước thành lập cơ quan tài phán đó<sup>43</sup>. Song điều gì xảy ra khi bản thân đối tượng điều chỉnh của hai hay nhiều điều ước trùng nhau? Làm thế nào để xác định cơ quan thích hợp để giải quyết tranh chấp giữa hai quốc gia? Điều gì xảy ra khi các quốc gia đối lập nhau không là thành viên của cùng một điều ước quốc tế?

---

<sup>43</sup> Từ sau khi khối xã hội chủ nghĩa sụp đổ, số lượng các cơ quan tài phán quốc tế tăng lên nhanh chóng (chúng ta nhớ lại rằng Liên Xô đã kịch liệt phản đối việc thành lập các cơ quan tài phán quốc tế). Đây là một hiện tượng thu hút sự quan tâm đặc biệt của những người theo chủ nghĩa quốc tế. Xem, O. Delas, R. Côté, F. Crépeau, P. Leuprecht (chủ biên), *Les juridictions internationales: complémentarité ou concurrence?*- Các cơ quan tài phán quốc tế: hợp tác bổ sung cho nhau hay cạnh tranh? Nxb Bruylant, 2005, Bruxelles, 184 tr. và Y. Shany, *The Competing Jurisdictions of International Courts and Tribunals*, Oxford University Press, 2003, Oxford, 348 tr.



Để trả lời những câu hỏi trên, trước hết, chúng ta cần giới hạn nghiên cứu ở một vài mối quan hệ pháp lý. Ở đây, chúng ta sẽ lấy ví dụ về Cơ quan giải quyết tranh chấp của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và cơ chế giải quyết tranh chấp của Công ước quốc tế về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá của UNESCO.

Trước tiên, chúng ta sẽ phân tích các phương pháp tiếp cận khác nhau của hai hiệp ước thành lập hai cơ quan trên. Sau đó, chúng ta sẽ nghiên cứu cách thức giải quyết một tranh chấp xoay quanh một chính sách văn hoá mới.

### **I. Phân tích so sánh các cơ chế giải quyết tranh chấp của UNESCO và WTO**

**Trước hết**, cần phải nhận thấy sự khác biệt về số lượng các điều khoản quy định việc giải quyết tranh chấp trong hai hiệp ước. Bản ghi nhớ thoả thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO gồm 27 điều và 4 phụ lục. Còn Công ước quốc tế về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá của UNESCO chỉ gồm 35 điều, trong đó chỉ có một điều đề cập đến việc giải quyết tranh chấp bên cạnh phụ lục 1 có 6 điều. Rõ ràng, xét về tổng thể, bản ghi nhớ của WTO chi tiết hơn Công ước Unesco.

**Thứ hai**, điều dễ nhận thấy trong hiệp ước thành lập WTO bên cạnh tính bao quát mọi mặt của các điều khoản là tính chất bắt buộc của trình tự tố tụng tại Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB) của WTO. Rất ít điều ước quốc tế có tính chất như vậy. Theo đó, mọi tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện các thoả thuận Marrakech, dù liên quan đến thương mại hàng hoá, dịch vụ hay sở hữu trí tuệ, đều có thể đưa ra giải quyết tại DSB mà không cần có sự chấp thuận của bên kia. Trong khi đó, Công ước Unesco quy định mỗi bên khi phê chuẩn công ước đều có thể tuyên bố không thừa nhận thủ tục hoà giải nêu trong công ước.

**Thứ ba**, có nhiều điểm khác nhau trong chính bản chất quy trình tố tụng giải quyết tranh chấp qui định tại hai văn bản trên.

Công ước Unesco tìm cách giải quyết tranh chấp bằng con đường đàm phán giữa các bên liên quan. Sau đó, các bên có thể thống nhất nhờ đến trung gian. Cuối cùng, có thể dùng biện pháp hoà giải theo thủ tục quy định tại phụ lục của công ước. Ủy ban hoà giải nghe các bên trình bày và đưa ra "một đề xuất giải pháp để các bên xem xét một cách thiện chí"<sup>44</sup>.

**Tóm lại**, theo Công ước Unesco, các quốc gia có thể thừa nhận hoặc không thừa nhận thẩm quyền của một uỷ ban hoà giải, uỷ ban này sẽ đưa ra một đề xuất, các quốc gia có thể xem xét đề xuất này và rút ra kết luận theo ý họ. Đó là một cơ chế mà ngay cả Vattel<sup>45</sup>, "ông hoàng của chủ nghĩa thực chứng"

<sup>44</sup> Điều 5 Phụ lục về các thủ tục hoà giải.

<sup>45</sup> Xem E. de Vattel, *Le droit des Gens ou Principes de la Loi Naturelle Appliqués à la conduite des Affaires des Nations et des Souverain* - Henry Dunant Institute, Genève, 1983 (tái bản tác phẩm gốc được in lần đầu tại Luân Đôn năm 1758).

theo cách nói của Georges Scelle<sup>46</sup>, cũng sẽ không bác bỏ bởi nó mang tính ràng buộc rất thấp và tôn trọng đầy đủ chủ quyền quốc gia.

Còn với DSB, quy trình tố tụng phong phú hơn rất nhiều và mỗi giai đoạn đều được định rõ thời hạn. Để mô tả khái quát cơ chế này, cần ghi nhận rằng bao giờ cũng có một giai đoạn tham khảo lẫn nhau trước khi tiến hành bất kỳ bước tố tụng tiếp theo nào. Trong giai đoạn này, có thể dùng đến biện pháp hoà giải hoặc trung gian. Sau đó, một nhóm chuyên gia sẽ được thành lập để giải thích các điều khoản thoả thuận "phù hợp với các quy tắc tập quán giải thích luật của công pháp quốc tế"<sup>47</sup>. Tiếp theo, các báo cáo sẽ được trình lên các thành viên DSB; cơ quan này sẽ thông qua báo cáo trừ phi một bên tranh chấp chính thức thông báo phản đối báo cáo và kháng cáo hoặc DSB quyết định theo nguyên tắc đồng thuận không thông qua báo cáo<sup>48</sup>. Trong trường hợp có một bên kháng cáo, cơ quan phúc thẩm thường trực sẽ xem xét vụ tranh chấp và đưa ra báo cáo của mình để DSB xem xét. Khi xét thấy một biện pháp do một thành viên thi hành không phù hợp với các hiệp định của WTO, các báo cáo của cơ quan phúc thẩm có thể khuyến nghị quốc gia đó điều chỉnh biện pháp này cho phù hợp với hiệp định liên quan<sup>49</sup>. Quốc gia vi phạm phải thông báo với DSB các biện pháp dự định thi hành để thực hiện khuyến nghị của cơ quan phúc thẩm. Nếu bên vi phạm không thực hiện các khuyến nghị đó, bên thắng kiện có thể yêu cầu DSB cho phép đình chỉ thi hành các nhượng bộ hoặc các nghĩa vụ khác do thoả thuận quy định.

Những trình tự cuối trong quá trình giải quyết tranh chấp nêu trên hoàn toàn đặc biệt và không có ở các cơ quan tài phán quốc tế khác. Ở WTO, người ta lựa chọn một cơ chế cho phép thể chế hoá các biện pháp trừng phạt đối với một quốc gia thành viên vi phạm nghĩa vụ.

Như vậy, có thể thấy hai cơ chế giải quyết tranh chấp đưa ra hai mô hình hoàn toàn khác nhau và phản ánh đúng các công ước thành lập chúng. Bây giờ, hãy xem xét những tình huống trong đó một chính sách văn hoá bị đưa ra tranh cãi. Qua đó, chúng ta có thể so sánh các cơ quan khác nhau xét xử cùng một vụ tranh chấp.

## II. Tranh chấp về một chính sách văn hoá và cách giải quyết tranh chấp đó

Giả sử chúng ta đang ở vào năm 2007, thời điểm Công ước quốc tế về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá bắt đầu có hiệu lực<sup>50</sup>. Giả sử WTO chưa đưa những điều khoản của công ước mới này vào quy định của mình<sup>51</sup>. Điều gì sẽ

<sup>46</sup> Georges Scelle, *Droit international public*, Nxb Domat Montchrestien, 1944, Paris, tr. 37.

<sup>47</sup> Điều 3 (2) của Bản ghi nhớ thoả thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO.

<sup>48</sup> Điều 16 (4) của Bản ghi nhớ thoả thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO. Nói cách khác, điều này có nghĩa là tất cả các thành viên của WTO, kể cả bên đã thắng kiện theo phân xử của nhóm chuyên gia, đồng ý không thông qua bản báo cáo; đây là trường hợp khó xảy ra.

<sup>49</sup> Điều 19 (1) của Bản ghi nhớ thoả thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO.

<sup>50</sup> Công ước quốc tế về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá sẽ bắt đầu có hiệu lực 30 ngày sau khi nước thứ 30 phê chuẩn (Điều 29).

<sup>51</sup> Chúng ta biết rằng các hiệp định của WTO bao gồm nhiều văn bản điều ước khác với tư cách là nguồn tham khảo, từ các hiệp định về vệ sinh dịch tễ và bảo vệ thực vật cho tới hiệp định về sở hữu trí tuệ.

xảy ra nếu có một tranh chấp giữa quốc gia A và B nảy sinh từ việc thông qua một chính sách văn hoá mới có khả năng vi phạm những cam kết của một nước trong khuôn khổ của WTO?

Nguyên tắc đầu tiên cần phải ghi nhớ là nguyên tắc về **hiệu lực tương đối của các điều ước**. Điều 34 Công ước Viên về luật điều ước quy định "Một điều ước không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của một nước thứ ba nếu không được nước đó chấp thuận." Vì vậy, một quốc gia thành viên của WTO nhưng không là thành viên của Công ước về đa dạng văn hoá sẽ không chịu sự ràng buộc của công ước này và việc một nước thứ hai là thành viên công ước không có nghĩa là nó không phải thực thi những nghĩa vụ của mình đối với quốc gia nói trên.

Điều đó có nghĩa là một quốc gia A là thành viên của WTO nhưng không là thành viên của Công ước về đa dạng văn hoá hoàn toàn có thể phản đối một chính sách văn hoá mới được thực thi ở quốc gia B - quốc gia thành viên của Công ước về đa dạng văn hoá, nếu chính sách mới đó không tôn trọng những cam kết của quốc gia B đối với WTO. Khi đó, quốc gia A có thể đưa vấn đề lên cơ quan giải quyết tranh chấp. Như vậy, trong những tình huống tương tự, công ước đa dạng văn hoá tỏ ra ít hữu hiệu.

Tình huống sẽ trở nên tế nhị hơn nếu cả hai nước đều là thành viên của WTO và cùng tham gia Công ước về đa dạng văn hoá. Trong trường hợp đó, văn bản pháp lý nào sẽ có ưu thế hơn? Về vấn đề này, Công ước mới về đa dạng văn hoá tỏ rõ tính linh hoạt:

#### **Điều 20:**

1. Công ước này không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên là thành viên của các thoả thuận quốc tế khác. Cũng như vậy, không một thoả thuận quốc tế nào khác làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia Công ước này.
2. Khi giải thích và áp dụng các văn bản khác hoặc đưa ra các cam kết quốc tế khác, các bên tham gia Công ước phải tính đến các mục tiêu và nguyên tắc của Công ước này.

Rõ ràng, việc thông qua công ước mới về đa dạng văn hoá không làm thay đổi các cam kết trong khuôn khổ WTO. Mọi vi phạm cam kết trong khuôn khổ WTO không thể được giải thích bởi việc gia nhập Công ước Unesco. Khi đó, nếu muốn, quốc gia A có thể bắt đầu quá trình tố tụng tại cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB). Tuy nhiên, quốc gia A cũng có thể lựa chọn Ủy ban hoà giải của UNESCO. Như vậy, quốc gia A được tuỳ ý lựa chọn cơ quan xét xử nào có lợi nhất cho mình, trong luật tư pháp quốc tế, người ta gọi đó là "forum shopping". Quốc gia này có thể tận dụng forum shopping theo hướng có lợi cho mình.

## Kết luận

Tóm lại, cần thừa nhận điểm yếu của Công ước về đa dạng văn hoá so với những điều khoản qui định việc giải quyết tranh chấp trong các hiệp định của WTO. Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO sẽ không buộc phải tuân thủ các quy định của Công ước về đa dạng văn hoá. Một quốc gia vẫn có thể đòi hỏi phải tôn trọng các cam kết trong khuôn khổ WTO. Một số người có thể cho đó là một sự vi phạm nguyên tắc chủ quyền quốc gia, vi phạm quyền đưa ra một chính sách văn hoá mới của quốc gia đó. Nhưng như thế là họ đã quên mất phán quyết có tính kinh điển của Tòa án thường.trực quốc tế (CPJI) trong vụ Tàu thủy hơi nước Wimbledon, và tôi xin được trích một phần phán quyết đó:

“Tòa án không cho rằng việc ký kết một điều ước nào đó, thông qua đó một quốc gia cam kết làm hoặc không làm điều gì, là một sự từ bỏ chủ quyền quốc gia. Có thể, mọi công ước làm phát sinh một nghĩa vụ loại này đều hạn chế phần nào việc thực thi những quyền tối cao của quốc gia khi quy định việc thực thi đó phải theo một hướng nhất định. Nhưng năng lực ký kết các cam kết quốc tế rõ ràng lại chính là một thuộc tính của chủ quyền quốc gia.”<sup>52</sup>

Nói cách khác, một quốc gia khi gia nhập các hiệp định của WTO là đã thực thi những quyền năng đặc thù của một quốc gia có chủ quyền và không thể núp dưới danh nghĩa chủ quyền để từ chối thực hiện các cam kết của mình.

Trong các cuộc đàm phán để thông qua các hiệp định của WTO, Pháp cũng như Canada đã cố gắng nhưng không thể đưa vào các hiệp định của WTO một qui định ngoại lệ để bảo vệ văn hoá. Họ chỉ có thể bảo vệ các chính sách văn hoá của mình thông qua các cam kết đặc biệt về vấn đề thương mại hàng hoá và dịch vụ.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể đặt hy vọng vào việc thông qua Công ước mới của UNESCO. Bởi các bên tham gia công ước đều “cam kết đưa các nguyên tắc và mục tiêu [...] của công ước vào các điều ước quốc tế khác.”<sup>53</sup> Bằng cách đó, các nguyên tắc của công ước này có thể được đưa vào hiệp định của WTO thông qua các cuộc đàm phán trong tương lai. Nhưng các nguyên tắc của hai thoả thuận này lại hoàn toàn không tương thích, do đó sẽ là phi thực tế nếu tin rằng có thể hợp nhất hai văn bản này. Vấn đề này cần được tiếp tục xem xét...

<sup>52</sup> Vụ Tàu thủy hơi nước Wimbledon (giữa Pháp và Đức) (1923) C.P.J.I. Sér. A, no 1, p.25.

<sup>53</sup> Điều 21 Công ước quốc tế về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hoá.



## QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA LÀO VỀ ĐA DẠNG VĂN HÓA

**Ông Ket Kiattisak**

*Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Lào*

Nước CHDCND Lào là một trong những quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á và đã có lịch sử hàng nghìn năm. Lào là một quốc gia có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ rộng 236.000 km<sup>2</sup>.

Từ năm 1989, Mặt trận thống nhất dân tộc Lào phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành nghiên cứu về các cộng đồng dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ Lào. Các công trình nghiên cứu này đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của người dân trên cả nước. Theo kết quả nghiên cứu, trên lãnh thổ Lào hiện có 49 tộc người và chia thành 4 nhóm ngôn ngữ sau: nhóm ngôn ngữ Lào-Thay gồm 8 dân tộc chiếm 66,5% dân số Lào; nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer gồm 32 dân tộc, chiếm 23,5% dân số Lào; nhóm ngôn ngữ H'mông-Dao gồm 2 dân tộc chiếm 7,5% dân số Lào và nhóm ngôn ngữ Hán-Tạng có 7 dân tộc chiếm 2,5% dân số Lào. Kết quả nghiên cứu này được Mặt trận thống nhất dân tộc Lào trình cho Quốc hội và đã được thông qua.

Như chúng ta đã biết, mỗi dân tộc đều có nền văn hóa riêng, có phong tục tập quán và truyền thống riêng.

Trước hết, cần lưu ý rằng hiện nay Chính phủ Lào đang theo đuổi chính sách đoàn kết dân tộc trong sự đa dạng về văn hóa. Người dân Lào có một câu ngạn ngữ: "Một cây làm chẳng lên non", đại ý rằng đất nước không thể phát triển, tiến bộ nếu không có một dân tộc đoàn kết. Câu ngạn ngữ này trở thành bài học và khẩu hiệu của quốc gia rõ ràng đã khẳng định sức mạnh đoàn kết các dân tộc. Lịch sử dựng nước và giữ nước của Lào cũng đã chỉ ra rằng tình đoàn kết thống nhất giữa các cộng đồng dân cư là yếu tố quyết định đối với sự tồn vong và phát triển của quốc gia.

Chính vì vậy, đa dạng văn hóa đã được ghi nhận trong Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tối cao ở Lào.

Điều 8, Hiến pháp Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quy định: "Nhà nước thi hành chính sách đoàn kết và bình đẳng giữa các dân tộc. Tất cả các dân tộc đều có quyền giữ gìn và phát triển các phong tục tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình và của quốc gia..."

Trong Hiến pháp Lào còn quy định cụ thể "Mọi phụ nữ và nam giới Lào đều bình đẳng về quyền trên phương diện văn hóa-xã hội" (Điều 37) và "có quyền tự do sáng tạo văn học, nghệ thuật và tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật không trái với quy định của pháp luật (điều 45), "Nhà nước tạo điều

kiện thuận lợi cho việc bảo tồn bản sắc mỗi dân tộc, truyền thống văn hóa tốt đẹp của quốc gia và mỗi dân tộc nhằm đạt được một nền văn hóa tiến bộ thống nhất. Nhà nước khuyến khích các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, văn học và sáng tạo, quản lý và bảo vệ di sản văn hóa, lịch sử và thiên nhiên, có trách nhiệm duy tu và cải tạo công trình, hiện vật lịch sử cũng như các địa điểm linh thiêng.

Theo Hiến pháp Lào "Mọi công dân Lào đều có quyền tự do ngôn luận theo quy định của pháp luật (điều 44) và "có quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào" (điều 43). Đặc biệt liên quan đến tôn giáo, "Nhà nước tôn trọng và bảo vệ các hoạt động hợp pháp của các nhà tu hành đạo Phật và các tôn giáo khác; Nhà nước động viên và khuyến khích nhà sư và linh mục tham gia vào các hoạt động có ích cho quốc gia và nhân dân. Cấm mọi hành vi nhằm gây chia rẽ tôn giáo, chia rẽ dân tộc" (Điều 9 mới). Ngoài ra, Nghị định số 92 ngày 5 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý và bảo vệ các hoạt động tôn giáo tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cũng quy định cụ thể: "Nhà nước tôn trọng quyền của các tôn giáo khác nhau và của người tu hành những tôn giáo đó. Mọi công dân Lào đều bình đẳng trước pháp luật về quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào như quy định trong Hiến pháp của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào" (Điều 3). "Công dân Lào, người nhập cư, người không quốc tịch, người nước ngoài trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào có quyền tham dự hoặc tổ chức các buổi lễ tôn giáo tại chùa hoặc nhà thờ" (Điều 4). "Các tổ chức tôn giáo hoặc người tu hành của mỗi tôn giáo tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đều có quyền tập hợp tín đồ để thuyết giáo, giảng giáo lý, có quyền chủ trì các buổi lễ tôn giáo, tổ chức những ngày lễ hoặc buổi cầu nguyện trong những ngày quan trọng của mỗi tôn giáo trong khuôn viên của chùa hoặc nhà thờ (Điều 11). "Người tu hành của các tôn giáo trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, có hoạt động tuyên truyền nhằm chia rẽ dân tộc hoặc tôn giáo làm ảnh hưởng đến trật tự công cộng sẽ bị trừng trị theo quy định pháp luật của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào" (Điều 13).

Một số quy định trong Hiến pháp còn được ghi nhận lại trong các đạo Luật và văn bản dưới luật khác hoặc được cụ thể hóa trong một Nghị định hoặc Luật chuyên ngành.

Ví dụ Điều 4 Luật Tòa án quy định "Mọi công dân Lào đều bình đẳng trước pháp luật và tòa án không phân biệt giới tính, nguồn gốc, dân tộc Nguyên tắc cơ bản này cũng được ghi nhận trong Luật tố tụng hình sự, Luật tố tụng dân sự và một số Luật khác. Hầu hết, trong tất cả các Luật hiện hành của Lào đều ngầm đề cập đến vấn đề đa dạng văn hóa. Ngoài ra, Nghị định số 92 ngày 5 tháng 7 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quản lý và bảo vệ các hoạt động tôn giáo tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cụ thể hóa Điều 43 Hiến pháp về tín ngưỡng cũng quy định "Nhà nước tôn trọng các quyền của

mọi tôn giáo và của người tu hành những tôn giáo đó. Mọi công dân Lào đều bình đẳng trước pháp luật về quyền tự do theo một tôn giáo hoặc không theo một tôn giáo nào như quy định trong Hiến pháp của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào" (Điều 3). "Công dân Lào, người nhập cư, người không quốc tịch, người nước ngoài trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào có quyền tham dự hoặc tổ chức các buổi lễ tôn giáo tại chùa hoặc nhà thờ" (Điều 4). "Các tổ chức tôn giáo hoặc người tu hành của mỗi tôn giáo tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào đều có quyền tập hợp tín đồ để thuyết giáo, giảng giáo lý, có quyền chủ trì các buổi lễ tôn giáo, tổ chức những ngày lễ hoặc buổi cầu nguyện trong những ngày quan trọng của mỗi tôn giáo trong khuôn viên của chùa hoặc nhà thờ (Điều 11). "Người tu hành của các tôn giáo trên lãnh thổ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, có hoạt động tuyên truyền nhằm chia rẽ dân tộc hoặc tôn giáo làm ảnh hưởng đến trật tự công cộng sẽ bị trừng trị theo quy định pháp luật của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào" (Điều 13).

Gần đây nhất, ngày 10 tháng 11 vừa qua, Quốc hội, cơ quan lập pháp của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, đã thông qua Luật di sản quốc gia. Đạo luật này ban hành nhằm quy định các biện pháp quản lý, sử dụng, bảo vệ, bảo tồn, tu bổ và cải tạo di sản quốc gia đồng thời xác định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và cá nhân trong việc bảo vệ các giá trị văn hóa, lịch sử và tự nhiên trong di sản quốc gia thông qua việc giáo dục cho người dân chủ nghĩa yêu nước, tình yêu đối với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đây là cơ sở tinh thần và là một yếu tố đảm bảo cho sự trường tồn của dân tộc Lào.

Đạo luật này là sự thể chế hóa vấn đề đa dạng văn hóa trong pháp luật quốc gia.

Trên thực tế, Bộ Thông tin và Văn hóa đã cố gắng lồng ghép chính sách văn hóa của Chính phủ vào việc nâng cao đời sống tinh thần của người dân thông qua việc tổ chức các loại hình hoạt động nghệ thuật và văn hóa của các dân tộc như: tổ chức thi hát, biểu diễn nghệ thuật, sân khấu, biểu diễn thời trang, trưng bày trang phục truyền thống, tổ chức các lễ hội cổ truyền và quảng bá các hoạt động này trên phương tiện thông tin đại chúng. Các hoạt động khảo sát và khôi phục nghệ thuật và nền văn hóa của các dân tộc trên lãnh thổ Lào nhằm phục vụ cho Năm du lịch Lào (2000-2001) đã nhận được sự khích lệ mạnh mẽ và góp phần làm giàu thêm cho đa dạng văn hóa. Việc trùng tu các di tích khảo cổ, thư viện, công trình văn hóa, các hoạt động nghiên cứu khoa học và văn hóa, việc biên soạn sách về lịch sử quốc gia cũng như việc cho ra đời các sản phẩm văn hóa cũng được song song tiến hành. Ngoài ra, chúng tôi còn nỗ lực rất nhiều trong việc giáo dục cho người dân các dân tộc để họ từ bỏ những tập quán lạc hậu ảnh hưởng không tốt đối với sản xuất, lối sống, tình đoàn kết và hòa hợp trong mỗi dân tộc cũng như giữa các dân tộc với nhau.

Chúng tôi cũng sẽ nỗ lực để đưa vấn đề đa dạng văn hóa vào trong các luật khác cũng như trong các văn bản dưới luật.



Xin lưu ý rằng Nhà nước pháp quyền là một khái niệm hoàn toàn mới trong xã hội Lào. Chính vì vậy, việc ban hành các luật và văn bản dưới luật phải được tiến hành dần dần, từng bước một phù hợp với trình độ nhận thức và nhu cầu của toàn xã hội.

Dù sao, cho đến nay, tòa án và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của chúng tôi cũng chưa hề thụ lý bất kỳ vụ việc nào liên quan đến đa dạng văn hóa. Nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên đất nước chúng tôi hiện đang cùng chung sống một cách hòa hợp như một vườn hoa nhiều màu sắc.

Bản sao lưu trữ

**SỰ HỖ TRỢ CỦA TỔ CHỨC QUỐC TẾ PHÁP NGỮ  
ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN TRONG VIỆC HOẠCH ĐỊNH  
VÀ TRIỂN KHAI CÁC CHÍNH SÁCH VĂN HÓA**

**Ông Stéphan Plumet**

*Giám đốc Văn phòng Châu Á - Thái Bình Dương  
Cơ quan liên Chính phủ Pháp ngữ*

Hội nghị Bộ trưởng các nước Pháp ngữ sắp tới sẽ diễn ra tại Antananarivo (Madagascar) từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 11 năm 2005. Nhiệm vụ trọng tâm của hội nghị là thông qua đề xuất chương trình hoạt động của Cơ quan liên Chính phủ Pháp ngữ (AIF) cho giai đoạn 2006-2009. Phần nội dung sau đây với tiêu đề "chương trình hoạt động 2006-2009 của AIF" được trích từ đề xuất chương trình hoạt động của AIF.

Từ năm 2001, AIF đặc biệt quan tâm đến vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa. Điều này được thể hiện qua chiến dịch kêu gọi các quốc gia thông qua Công ước về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa. Toàn bộ tài liệu liên quan đến vấn đề này đã AIF đã tập hợp và cung cấp tại địa chỉ: <http://www.agence.francophonie.org/actions/arts/ini-diversite.cfm>.

Trước khi xem xét các đề xuất của AIF về Chương trình hoạt động giai đoạn 2006-2009, có lẽ, chúng ta nên cùng điểm lại một số yếu tố chính trong chính sách đa dạng văn hóa của các nước thành viên Tổ chức Pháp ngữ. Các yếu tố này được ghi nhận trong hai văn bản nền tảng sau: Tuyên bố Ouagadougou và Khuôn khổ chiến lược 10 năm.

**Tuyên bố Ouagadougou<sup>54</sup>**

Trong Tuyên bố Ouagadougou được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 của Tổ chức Pháp ngữ, lãnh đạo các nước thành viên cộng đồng Pháp ngữ khẳng định:

"Tôn trọng và phát triển đa dạng văn hóa và ngôn ngữ là một trong các trụ cột của phát triển bền vững; bởi vì điều này tạo điều kiện cho các dân tộc học hỏi kiến thức và mô hình phát triển của các nền văn hóa khác"<sup>55</sup>.

Lãnh đạo các nước cũng thống nhất "phát huy (...) vai trò của các nước thành viên sáng lập nhằm khuyến khích đối thoại giữa các nền văn hóa và tiếp tục hỗ trợ cho hoạt động sản xuất các tác phẩm văn hóa ở những nước chậm phát triển nhất cũng như hỗ trợ cho việc phổ biến các tác phẩm này trong cộng

<sup>54</sup> Xem toàn văn Tuyên bố Ouagadougou tại địa chỉ:

[http://www.francophonie.org/francophonie/sommets/Ouagadougou\\_2004.html](http://www.francophonie.org/francophonie/sommets/Ouagadougou_2004.html)

<sup>55</sup> Trích Tuyên bố Ouagadougou 1.5.

đồng Pháp ngữ và trên thế giới. [Các nhà lãnh đạo] ghi nhận sự cần thiết phải tăng cường hợp tác và xây dựng các quan hệ đối tác mới (...) vì sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp văn hóa ở các nước chậm phát triển nhất. Các nhà lãnh đạo cũng công nhận tầm quan trọng của việc tự do trao đổi các tác phẩm văn hóa và tự do đi lại của các nghệ sĩ trong không gian Pháp ngữ<sup>56</sup>.

"Đồng thời, [các nhà lãnh đạo] cũng khuyến khích các quốc gia xây dựng khuôn khổ pháp lý trong nước để bảo vệ sở hữu trí tuệ và sở hữu đối với các tác phẩm nghệ thuật"<sup>57</sup>

### **Khuôn khổ chiến lược 10 năm<sup>58</sup>**

Khuôn khổ chiến lược 10 năm đã được thông qua tại Ouagadougou và là văn bản ban hành kèm theo Tuyên bố Ouagadougou. Khuôn khổ chiến lược 10 năm quy định mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên tắc hành động của Tổ chức quốc tế Pháp ngữ.

Trong văn bản này, "văn hóa" được đề cập đến qua hai nhiệm vụ.

Nhiệm vụ thứ nhất là "phát triển tiếng Pháp và phát triển đa dạng văn hóa và ngôn ngữ". Nhiệm vụ này nhằm hướng tới một trong hai mục tiêu chiến lược là "bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa và ngôn ngữ, thông qua các hoạt động sau:

thông tin, tuyên truyền nhằm giúp các quốc gia nhận thức về tính cần thiết phải hoạch định các chính sách văn hóa trong nước và giúp đỡ các quốc gia hoạch định các chính sách này;

hỗ trợ ngành sản xuất trong nước và hỗ trợ hoạt động phân phối và thương mại hóa các sản phẩm văn hóa, đặc biệt là các sản phẩm nghe nhìn;

tiếp tục kêu gọi các quốc gia thông qua Công ước UNESCO và triển khai áp dụng một công ước cho phép bảo vệ hữu hiệu đa dạng nội dung văn hóa và biểu đạt nghệ thuật;

thúc đẩy sự phát triển của đa dạng văn hóa và ngôn ngữ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng một xã hội thông tin công bằng, trên cơ sở tính đến nhu cầu đoàn kết trong lĩnh vực số hóa;

tăng cường hợp tác với các cộng đồng ngôn ngữ khác.

Nhiệm vụ thứ hai là "phát triển hợp tác vì phát triển bền vững và đoàn kết". Nhiệm vụ này được cụ thể hóa bằng hoạt động hỗ trợ phát triển các ngành nghề văn hóa và khuyến khích hoạt động sản xuất văn hóa thông qua trợ giúp kỹ thuật và quan hệ đối tác với các doanh nghiệp.

<sup>56</sup> Sdd

<sup>57</sup> Sdd

<sup>58</sup> Xem toàn văn Khuôn khổ chiến lược 10 năm tại địa chỉ:

[http://www.francophonie.org/francophonie/sommets/Ouagadougou\\_2004.html](http://www.francophonie.org/francophonie/sommets/Ouagadougou_2004.html)

## Chương trình hoạt động giai đoạn 2006-2009 của AIF

Trong tài liệu trình Tổ chức quốc tế Pháp ngữ, AIF đã đưa ra những đề xuất sau đây:

### 1. Bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa

Trong giai đoạn đầu, Tổ chức quốc tế Pháp ngữ sẽ tập trung vào các hoạt động thông tin, tuyên truyền cho các quốc gia thành viên về tính cần thiết phải phê chuẩn Công ước. Tiếp đến, Tổ chức sẽ triển khai các cơ chế nhằm đảm bảo hiệu quả áp dụng của Công ước trên thực tế và đảm bảo tiếp cận với nguồn tài chính dành cho phát triển đa dạng văn hóa:

Trong khuôn khổ này, Tổ chức Pháp ngữ cũng tạo điều kiện cho các hoạt động sau:

tổ chức trao đổi, thỏa thuận;

thành lập nhóm các chuyên gia có nhiệm vụ theo dõi và giám sát các vấn đề liên quan đến việc áp dụng Công ước về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa, các nguy cơ đe dọa biểu đạt văn hóa nói riêng và các vấn đề liên quan đến chính sách văn hóa nói chung;

hỗ trợ các quốc gia, khu vực tư nhân và xã hội dân sự trong việc bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa;

xây dựng và củng cố các công cụ cần thiết cho việc phát triển biểu đạt văn hóa.

### 2. Tăng cường sản xuất và phổ biến các sản phẩm văn hóa, nội dung văn hóa của các nước thành viên đang phát triển

Mục tiêu trung hạn là gia tăng số lượng sáng tác và sản xuất văn hóa ở các nước thành viên đang phát triển thông qua việc hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động sản xuất (trong lĩnh vực nghe nhìn) hoặc thông qua việc hỗ trợ các sản phẩm văn hóa khẳng định chỗ đứng trên thị trường trong nước và quốc tế, kể cả các biện pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hoạt động phổ biến văn hóa.

Các hoạt động này sẽ được triển khai theo 4 phương thức sau:

hỗ trợ kỹ thuật nhằm giúp các kỹ năng sáng tạo và sản xuất sản phẩm văn hóa thích ứng với sự phát triển của kỹ thuật và tình hình mới; tăng cường tình đoàn kết và tinh thần hợp tác nghề nghiệp;

hỗ trợ tài chính (bổ sung vào nguồn tài chính của khu vực công và tư của các quốc gia thành viên) để hỗ trợ sản xuất các tác phẩm nghệ thuật yêu cầu chi phí đầu tư vượt quá khả năng tài chính trong nước hoặc các tác phẩm nghệ thuật mang tính sáng tạo - về mặt thẩm mỹ, kỹ thuật - và có khả năng phổ biến thành công ở trong nước và khu vực (chỉ áp dụng riêng đối với ngành sản xuất sản phẩm nghe nhìn, điện ảnh và truyền hình);

hỗ trợ kỹ thuật và/hoặc tài chính cho các doanh nghiệp và người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa để giới thiệu các sản phẩm và nội dung văn hóa của các nước thành viên đang phát triển ra thị trường và đến với công chúng;

triển khai các dự án trọng điểm có khả năng đem lại những giải pháp bền vững với chi phí hợp lý để giải quyết một số vấn đề mang tính cơ cấu, như thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm điện ảnh hoặc mở rộng phạm vi khai thác các sản phẩm văn hóa.

Các nước thành viên đang phát triển có thể được hưởng 3 dự án sau:

- 1° Tăng cường sản xuất sản phẩm nghe nhìn của các nước Pháp ngữ;
- 2° Tạo điều kiện cho các nghệ sĩ được tự do đi lại và phổ biến tác phẩm nghệ thuật: nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật thị giác;
- 3° Thương mại hóa các sản phẩm nghe nhìn của các nước Pháp ngữ.

### **3. Tăng cường sự đóng góp của các lĩnh vực văn hóa vào sự phát triển kinh tế ở các nước thành viên đang phát triển**

Chương trình này nhằm mục tiêu phát triển ngành kinh tế văn hóa và nâng cao vai trò của văn hóa trong các chiến lược phát triển chung của các nước thành viên phương Nam.

Để đạt được mục tiêu này, cần thông qua dự án trọng điểm về hỗ trợ ngành công nghiệp văn hóa để tạo điều kiện cho các nước thành viên được tiếp cận với các thành quả đương đại của ngành công nghiệp văn hóa (phương pháp, công cụ), từ đó giúp họ xây dựng và triển khai các chiến lược văn hóa đồng bộ và bền vững ở nhiều cấp độ.

Dự án hỗ trợ ngành công nghiệp văn hóa tập trung vào 3 hoạt động chính sau đây:

"quan sát" tình hình đa dạng biểu đạt và thực tiễn văn hóa trong cộng đồng Pháp ngữ (bảo tồn và phát huy đa dạng biểu đạt và thực tiễn văn hóa là mục tiêu của Công ước về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa);

hình thành và triển khai thí điểm các công cụ và phương pháp hoạch định chính sách và chiến lược văn hóa;

xây dựng và triển khai thí điểm các phương pháp phát triển các lĩnh vực văn hóa (văn học, điện ảnh, truyền thông, âm nhạc...).

Thông qua kết quả quan sát, cộng đồng pháp ngữ nói chung và các nước thành viên đang phát triển nói riêng sẽ xây dựng được một cơ sở dữ liệu riêng về lĩnh vực văn hóa, để từ đó có những phân tích số liệu và nghiên cứu so sánh chuyên sâu về hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Những kết quả này sẽ cho phép các quốc gia xây dựng được chính sách

văn hóa phù hợp và khuyến khích họ tăng cường hợp tác hơn nữa ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế.

Liên quan đến khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Tổ chức quốc tế Pháp ngữ có thể thông qua Nhà Pháp luật Việt-Pháp để hỗ trợ các nước thành viên xây dựng và triển khai các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Công ước về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa.

Bản sao lưu trữ



**CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM  
VỀ BẢO TỒN, ĐA DẠNG VĂN HOÁ  
TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC VĂN HOÁ-THÔNG TIN**

**Ông Lê Anh Tuyên**

*Vụ trưởng Vụ Pháp chế  
Bộ Văn hoá-Thông tin, Việt Nam*

**I. Quá trình xây dựng và ban hành các quy định pháp luật về bảo tồn, đa dạng văn hoá**

Việt Nam là quốc gia có 54 dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ rộng gần 330 nghìn km<sup>2</sup>. Trải mấy nghìn năm lịch sử, các dân tộc Việt Nam đã lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc. Nền văn hiến đó chính là sức mạnh để đưa nhân dân Việt Nam vượt qua mọi thử thách, chiến thắng ngoại xâm, bảo vệ vững chắc tổ quốc thân yêu của mình và đang thành công trong sự nghiệp đổi mới đất nước.

Từ khi nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam ra đời, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, truyền thống văn hiến Việt Nam càng được coi trọng, được vun đắp và phát huy. Việc bảo tồn và phát triển nền văn hoá dân tộc độc đáo và đa dạng được quy định trong Hiến pháp và nhiều đạo luật của Nhà nước để mọi người dân, mọi tổ chức đều biết và thực hiện.

Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã quy định: “Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân”.

Đối với công dân, Hiến pháp quy định: “Nhà nước tạo điều kiện để công dân phát triển toàn diện, giáo dục ý thức công dân, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục, xây dựng gia đình có văn hoá, hạnh phúc, có tinh thần yêu nước, yêu chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần quốc tế chân chính, hữu nghị và hợp tác với các dân tộc trên thế giới”.

Để thực hiện phương châm và các mục tiêu đó, Hiến pháp đã quy định: “Nhà nước có trách nhiệm đầu tư phát triển đa dạng các hoạt động văn hoá, văn học, nghệ thuật, phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác, khuyến khích các hoạt động văn học, nghệ thuật quần chúng, bảo tồn,



phát triển các di sản văn hoá dân tộc, chăm lo công tác bảo tồn, bảo tàng, tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy tác dụng của các di tích lịch sử, cách mạng, các di sản văn hoá, các công trình nghệ thuật, các danh lam thắng cảnh”

Không chỉ quy định về phương châm, mục tiêu, đối tượng và biện pháp bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, mà Hiến pháp còn quy định: “Nghiêm cấm các hành vi làm tổn hại đến lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam”.

Những quy định tại Hiến pháp nêu trên đã chi phối toàn bộ hệ thống pháp luật và hoạt động thực tiễn trong việc bảo tồn và phát huy nền văn hoá dân tộc, đó cũng là sự hội tụ, sự kết hợp chặt chẽ giữa hai quá trình là xây dựng hoàn thiện pháp luật và đưa pháp luật vào cuộc sống của nhân dân Việt Nam suốt 60 năm qua.

Ngay từ khi nhà nước dân chủ nhân dân vừa được thành lập, mặc dù chính quyền còn phải lo nhiều việc để thiết lập trật tự quản lý xã hội, khắc phục nạn đói, đối phó với quân đội nước ngoài còn đang đồn trú, Nhà nước đã thấy rõ việc bảo vệ và phát huy giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc cần phải được làm ngay. Ngày 23-9-1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ tích. Liên tiếp sau đó vào năm 1946, 1953, 1956 và 1957 các sắc lệnh về Lưu chiếu văn hoá phẩm, về Thành lập nha chiếu bóng, chụp ảnh, về Báo chí, về Xuất bản đã được ban hành.

Trong suốt thời gian vừa sản xuất để duy trì đời sống của nhân dân, vừa đấu tranh để giải phóng dân tộc từ năm 1946 đến năm 1975, Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản để quản lý hoạt động văn hoá của đất nước.

Các sắc lệnh do Chủ tịch nước và các văn bản do Chính phủ ban hành là căn cứ để bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, tạo ra phong trào tiếng hát át tiếng bom, phong trào thanh niên 3 sẵn sàng, phụ nữ 3 đảm đang và nhiều phong trào thi đua khác trong sản xuất và chiến đấu, phát huy tinh thần yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, truyền thống anh dũng chống ngoại xâm để làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Điện Biên Phủ trên không năm 1972 và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước năm 1975.

Từ khi Việt Nam chuyển sang nền kinh tế thị trường, thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước để đi tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, Nhà nước xác định việc quản lý xã hội phải được thực hiện bằng pháp luật, xây dựng nhà nước pháp quyền không ngừng tăng cường pháp chế. Quốc hội, Chính phủ, các Bộ và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp đã sửa đổi nhiều văn bản không còn phù hợp, ban hành thêm nhiều văn bản mới để tạo thành hệ thống pháp luật ngày càng hoàn chỉnh. Việc bảo tồn, đa dạng văn hoá được quy định trong hàng trăm văn bản thuộc các lĩnh vực dân sự, hành chính và hình sự.

Xuyên suốt trong các văn bản đó vẫn là bảo vệ các sản phẩm tinh thần và vật chất của tất cả các dân tộc, các quốc gia đã có trên đất nước Việt Nam mà sản phẩm đó có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học. Không chỉ bảo tồn mà còn phải phát huy giá trị của các sản phẩm đó, góp phần sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới. Bởi vì Nhà nước Việt Nam hiểu rõ tinh thần yêu nước, truyền thống đoàn kết, ý thức độc lập dân tộc, sáng tạo trong lao động, dũng cảm trong chiến đấu, sống nhân ái, khoan dung, độ lượng chính là sức mạnh để Việt Nam vượt qua mọi thử thách trong quá khứ và trong tương lai, bởi đó không chỉ là tài sản quý báu của nhân dân Việt Nam mà còn là tài sản của cả nhân loại.

## **II. Một số quy định cụ thể về bảo tồn, đa dạng văn hoá**

Như trên đã trình bày, việc bảo tồn đa dạng văn hoá ở Việt Nam được quy định trong hàng trăm văn bản, trong khoảng thời gian có hạn, báo cáo này chỉ đề cập những điểm chính thuộc một số lĩnh vực.

### **1. Trong đời sống dân sự**

Bộ Luật Dân sự năm 1995 và Bộ Luật Dân sự năm 2005 đều có quy định: Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục tập quán, truyền thống tốt đẹp, tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Đồng bào các dân tộc thiểu số được tạo điều kiện thuận lợi trong quan hệ dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mình.

Đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hoặc ngược lại đều không phải xin phép, không phải trả nhuận bút hoặc thù lao cho tác giả. Mức nhuận bút dịch từ tiếng dân tộc thiểu số này sang tiếng dân tộc thiểu số khác cao hơn dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nhuận bút dịch từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam cao hơn dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài.

Những quy định đó đã tạo điều kiện để nâng cao dân trí ở các vùng dân tộc thiểu số, thúc đẩy quá trình sáng tạo và đa dạng văn hoá ở những nơi khó khăn.

Sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo là một phần quan trọng trong đời sống văn hoá ở Việt Nam, pháp luật bảo đảm cho mọi công dân có quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, theo hoặc không theo tôn giáo nào.

Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo, được giảng đạo, truyền đạo tại cơ sở tôn giáo theo quy định của nhà nước.

Chùa, nhà thờ, thánh đường, thánh thất, đình, đền, miếu, trụ sở tổ chức tôn giáo, các cơ sở đào tạo của tổ chức tôn giáo, những cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo hoạt động hợp pháp, kinh bốn và đồ thờ cúng được pháp luật bảo hộ.

Nhà nước bảo đảm quyền hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo, tôn trọng giá trị văn hoá, đạo đức tôn giáo; giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng nhằm góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc.

Hàng vạn cơ sở thờ tự của các tôn giáo được Nhà nước đảm bảo hoạt động đã đáp ứng nhu cầu tâm linh của các tín đồ. Hàng triệu người có đạo sống bình đẳng với nhau trong cộng đồng dân tộc, đã cùng nhau xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

## 2. Trong các hoạt động hành chính

Các văn bản pháp luật hành chính quy định mục đích các hoạt động sáng tạo, sản xuất và lưu hành sản phẩm nhằm thể hiện và phổ biến giá trị văn hoá dân tộc, tinh hoa văn hoá nhân loại, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, nâng cao dân trí, xây dựng đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam, mở rộng giao lưu văn hoá với các nước, đấu tranh chống mọi tư tưởng và hành động làm tổn hại lợi ích quốc gia, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Về tiếng nói, chữ viết, pháp luật quy định tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục. Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường.

Trong quảng cáo hoặc viết đặt biển hiệu phải dùng tiếng nói và chữ viết là tiếng Việt. Trường hợp sử dụng cả tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số ở Việt Nam và tiếng nước ngoài thì phải viết tiếng Việt trước, tiếp đến tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài. Khổ chữ tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài không được lớn hơn khổ chữ tiếng Việt.

Trong hoạt động báo chí phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tiếng các dân tộc thiểu số của Việt nam.

Trong biểu diễn nghệ thuật, trang phục phải phù hợp với nội dung tiết mục biểu diễn.

Trong phổ biến phim phải giành thời lượng hợp lý để chiếu phim Việt Nam trên truyền hình, chiếu phim tài liệu ở rạp chiếu bóng.

Cùng với những quy định phải thực hiện, pháp luật còn quy định rõ những hành vi cấm thực hiện.

Trong các hoạt động văn hoá cấm các nội dung xuyên tạc lịch sử, phá hoại khối đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm vĩ nhân, xúc phạm dân tộc, hoặc kích động bạo lực, truyền bá tư tưởng chống lại Nhà nước, các hành vi tội ác, tệ nạn xã hội, phá hoại thuần phong mỹ tục Việt Nam. Cấm huỷ hoại hoặc gây

nguy cơ huỷ hoại di sản văn hoá, cấm đưa trái phép các di sản văn hoá ra nước ngoài.

Một số loại sản phẩm thể hiện nội dung tư tưởng, văn hoá như phim, sản phẩm nghe nhìn, một số chương trình biểu diễn nghệ thuật trước công chúng, một số cuộc triển lãm sách, triển lãm tranh, triển lãm ảnh, một số sản phẩm quảng cáo phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mới được phổ biến rộng rãi hoặc trưng bày trước công chúng.

Một số hoạt động cần có quy hoạch như báo chí, xuất bản hoặc hoạt động để phát sinh tệ nạn xã hội như karaoke, vũ trường phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép mới được hoạt động.

Việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong một số lĩnh vực văn hoá thông tin được giới hạn trong một số hình thức (chỉ được thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh).

Quá trình duyệt, cấp giấy phép đó cơ quan có thẩm quyền duyệt đã căn cứ vào mục đích các hoạt động, căn cứ vào quy định cấm để hạn chế hoặc loại bỏ các sản phẩm có nội dung gây tổn hại đến truyền thống văn hoá tốt đẹp mà nhân dân Việt Nam đã tạo dựng lên và đang ra sức phát huy để hướng tới cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

### **3. Những chính sách về bảo tồn, đa dạng văn hoá**

Nhằm khuyến khích việc bảo tồn văn hoá truyền thống, tạo ra các sản phẩm văn hoá đa dạng về chủng loại, đặc sắc về nội dung có giá trị cao về nghệ thuật, phù hợp với phong cách dân tộc, phù hợp với các đối tượng khác nhau, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách cụ thể:

#### *a. Đầu tư và khuyến khích phát triển nghề thủ công truyền thống*

Nhà nước đầu tư, phát triển ngành nghề, bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc, tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi có công đào tạo, giữ gìn và truyền dạy nghề truyền thống cho thế hệ trẻ; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nghệ nhân, chuyên gia nước ngoài có kinh nghiệm, bí quyết sản xuất các nghề thủ công, thủ công mỹ nghệ truyền thống của các nước truyền dạy cho Việt Nam. Nhà nước quy định danh hiệu "Nghệ nhân" và "thợ giỏi" để định kỳ xét tặng cho người có tài năng.

#### *b. Đầu tư cho các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn*

Ở các khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn so với các khu vực khác, Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho các hoạt động văn hoá, cung cấp một số trang thiết bị, trợ cước vận chuyển để đưa sách, báo đến khu vực đó, nhằm nâng cao trình độ nhận thức, giảm bớt sự chênh lệch về mức hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, đào tạo cán bộ, hỗ trợ cho việc sáng tác các sản phẩm mang đậm nét bản sắc dân tộc của địa phương. Đến nay đã có các trường văn hoá dân

tộc, khoa văn hoá dân tộc, nhà văn hoá, trung tâm văn hoá dân tộc ở Trung ương và nhiều địa phương.

*c. Cấp ngân sách cho một số hoạt động và đặt hàng trợ giá cho một số loại sản phẩm cần khuyến khích*

Nhà nước cấp 100% kinh phí cho việc sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, bảo quản lâu dài và phổ biến sản phẩm văn hoá dân gian, các điệu múa, các làn điệu âm nhạc dân tộc, giữ gìn các nghề thủ công truyền thống, các loại nhạc cụ dân tộc.

Đầu tư 100% kinh phí cho việc xây dựng tiết mục, luyện tập thường xuyên và trang bị cho các đoàn nghệ thuật dân tộc của nhà nước bao gồm tuồng, chèo, cải lương; dân ca, múa rối và các đơn vị nghệ thuật hàn lâm như nhạc vũ kịch, nhạc giao hưởng.

Quy định mức phụ cấp luyện tập và biểu diễn ngoài tiền lương cho diễn viên các môn nghệ thuật múa, tuồng, nhạc hơi, xiếc, nhạc kịch, rối nước, cải lương, chèo, dân ca, nhạc dây, nhạc gỗ.

Xây dựng chương trình có mục tiêu để thực hiện chấn hưng điện ảnh, bảo tồn và phát huy nghệ thuật truyền thống, xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở (văn hoá trong các gia đình, thôn, làng, bản, ấp) để duy trì, phát triển truyền thống văn hoá tốt đẹp trong cộng đồng.

Hàng năm giành ngân sách để đặt hàng, trợ giá cho sản xuất phim, xuất bản sách, báo có nội dung bảo tồn, phát huy truyền thống văn hoá dân tộc (Ai đã xem bộ phim Đất nước đứng lên thì thấy rõ truyền thống văn hoá đặc sắc ở Tây Nguyên hoà quyện trong cuộc chiến đấu chống quân đội Pháp đó là phim do Nhà nước đặt hàng).

*d. Thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động văn hoá*

Nhằm phát huy tiềm năng về trí tuệ và vật chất trong xã hội để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm văn hoá, nâng cao mức hưởng thụ của nhân dân, Nhà nước thực hiện chủ trương xã hội hoá các hoạt động văn hoá bằng nhiều hình thức thích hợp, huy động nhiều nguồn lực để tổ chức các công trình nghiên cứu khoa học, nghệ thuật, các ngày hội văn hoá dân tộc, đưa việc giảng dạy nghệ thuật sân khấu vào các trường phổ thông cơ sở, hỗ trợ cho việc sáng tác và phổ biến tác phẩm.

Trong nhiều năm qua chủ trương và các biện pháp xã hội hoá đã góp phần quan trọng vào sự đa dạng các hoạt động văn hoá, đa dạng sản phẩm, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá ở các vùng, miền và trong cả nước.

*đ. Áp dụng mức thuế ưu đãi với các hoạt động và các sản phẩm nhằm bảo tồn và phát huy truyền thống văn hoá*

Đối với các hoạt động và sản phẩm góp phần vào việc bảo tồn và đa dạng các hoạt động văn hoá truyền thống được hưởng mức thuế xuất thấp nhất trong các biểu thuế. Những hoạt động hoặc sản phẩm Nhà nước không khuyến khích thì phải chịu mức thuế cao để hạn chế hoạt động hoặc giảm bớt sản phẩm lưu thông trong xã hội.

#### **4. Hệ thống chế tài**

Để đảm bảo cho việc thực hiện các quy định và các chính sách nhằm bảo tồn, đa dạng văn hoá, pháp luật Việt Nam đã có các chế tài về dân sự, hành chính và hình sự để xử lý các trường hợp vi phạm từ mức xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại đến phạt tiền và phạt tù. Trong nhiều năm qua các quy định đó đã ngăn chặn và là cơ sở để xử lý nhiều vụ vi phạm duy trì hiệu lực quản lý của Nhà nước trong việc bảo vệ truyền thống văn hoá và đa dạng văn hoá.

### **III. Những vấn đề pháp lý đặt ra để bảo tồn, đa dạng văn hoá khi Việt Nam hội nhập trong xu hướng toàn cầu**

Các văn bản pháp luật về bảo tồn, đa dạng văn hoá do nhà nước Việt Nam ban hành từ năm 1945 đến nay luôn thể hiện quan điểm nhất quán là bảo tồn, kế thừa, phát huy và bồi đắp thêm truyền thống văn hiến hàng ngàn năm của dân tộc. Việc đưa các văn bản đó vào hiện thực cuộc sống đã làm cho văn hoá phát huy được vai trò là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, là động lực để thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Nhiều cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam những năm gần đây đã nhận định Việt Nam chỉ có thể đổi mới và hội nhập thành công khi đứng vững và đi những bước vững chắc trên truyền thống văn hoá của mình. Qua thực tiễn lịch sử, người dân Việt Nam cũng hiểu rõ điều đó.

Hiện nay Việt Nam đang chuẩn bị gia nhập tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và hội nhập trong xu thế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, giao lưu kinh tế và văn hoá giữa Việt Nam với các nước ngày càng tăng, Việt Nam sẽ tiếp thu được những giá trị văn hoá tiên tiến mang đậm bản sắc riêng của các nước để làm giàu thêm tri thức văn hoá của mình, nhưng quá trình giao lưu cũng đòi hỏi Việt Nam phải có những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và chống lại sự xâm nhập của những sản phẩm văn hoá không lành mạnh gây tác động xấu đến đời sống tinh thần của xã hội và làm tổn hại truyền thống văn hoá đạo đức tốt đẹp của mình. Đối với sản phẩm văn hoá không xấu từ nước ngoài tràn vào Việt Nam quá nhiều cũng gây bất lợi cho việc bảo tồn, đa dạng văn hoá của Việt Nam, cần phải có biện pháp hạn chế.

Tôi tin chắc rằng Việt Nam sẽ phát huy truyền thống, sẽ nỗ lực để có những biện pháp bảo tồn, đa dạng văn hoá, trước hết là tạo cơ sở pháp lý để thực

hiện, nhưng để có hệ thống pháp luật, có các quy định pháp luật cụ thể, thích hợp trong từng hoạt động, từng lĩnh vực, từng thời gian thì việc tiếp thu kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế là rất cần thiết, nhất là khi Việt Nam đang đi những bước đầu trong quá trình hội nhập.

Tôi cũng tin rằng quý vị dự hội thảo, quý khách từ nước ngoài đã đến với Việt Nam sẽ giúp cho chúng tôi những kinh nghiệm thiết thực và bổ ích trong việc đưa ra những quy định pháp luật để bảo tồn, đa dạng văn hoá Việt Nam.

*Xin cảm ơn quý vị.*

Bản sao lưu trữ

## CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM VỀ BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

*PGS.TS. Trương Quốc Bình*

*Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật  
Ủy viên Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia  
Việt Nam*

### I. Mở đầu

Trong quá trình hình thành và phát triển, nhân dân các dân tộc Việt Nam đã sáng tạo nên một nền văn hoá độc đáo và đa dạng.

**Nền văn hoá ấy** thể hiện quá trình tụ cư, hỗn cư và hợp cư của nhiều thành phần nhân chủng trong khu vực, ở châu Á và thế giới.

**Nền văn hoá ấy** biểu hiện những đặc thù của nền văn minh nông nghiệp cổ truyền trong khu vực nhiệt đới gió mùa.

**Nền văn hoá ấy** phản ánh quá trình hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước chống lại các thế lực đô hộ ngoại bang cùng những cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng để bảo vệ nền độc lập dân tộc.

**Nền văn hoá ấy** là sự tổng hoà những nét đặc sắc của cộng đồng 54 dân tộc anh em trên đất Việt Nam. Đồng thời là sự dung hợp giữa những yếu tố bản địa và ảnh hưởng của những nền văn hoá khác trong quá trình giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trên thế giới.

Do những đặc thù về địa lý-nhân văn và địa lý- chính trị, quá trình hình thành, tồn tại và phát triển của quốc gia dân tộc Việt Nam nói chung và văn hoá Việt Nam nói riêng còn để lại trên lãnh thổ Việt Nam một kho tàng di sản văn hoá vô cùng phong phú và đa dạng.

Từ hàng nghìn năm nay, nhân dân Việt Nam rất quan tâm đến việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá- coi đó là một trong những biện pháp cụ thể để xác lập và vun đắp tình yêu quê hương, đất nước, một trong những động lực tinh thần, cội nguồn của sức mạnh vô địch để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Vấn đề bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá có vai trò quan trọng đặc biệt nhằm bảo vệ và phát huy bản sắc của dân tộc. Trong những điều kiện cụ thể về lịch sử văn hoá ở Việt Nam, từ nhiều năm nay, **việc bảo tồn di sản văn hoá ở Việt Nam không chỉ gắn với việc bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc mà còn được gắn liền với việc bảo vệ nền độc lập dân tộc.**

Chính vì vậy từ nhiều thế kỷ nay, việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá đã được quan tâm thực hiện ở Việt Nam, được đông đảo nhân dân cùng các tổ



chức xã hội ở các làng xã tự nguyện tham gia bằng nhiều hình thức.

Xuất phát từ tập quán thờ phụng tiền nhân (bao gồm những người thuộc các thế hệ trước trong mỗi gia đình, giòng họ và các danh nhân của các khu vực hay cả quốc gia dân tộc), từ nhiều năm nay, các vật dụng kỷ niệm, các đồ thờ tự đã được nhân dân Việt Nam trân trọng bảo vệ cất giữ tại các ngôi đình, chùa, miếu, đền... những công trình công cộng của các làng xã.

Từ sau cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay, với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá dân tộc đã và đang được Nhà nước cùng nhân dân Việt Nam hết sức coi trọng, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm không chỉ của ngành văn hoá thông tin mà còn là trách nhiệm chung của toàn xã hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi về các mặt luật pháp, tổ chức, kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các di sản vật thể và phi vật thể. Đồng thời, có chính sách và biện pháp cụ thể nhằm huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế và đông đảo nhân dân vào sự nghiệp này.

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã và đang cho phép thực hiện **Chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo các di sản văn hoá vật thể và bảo tồn các di sản văn hoá phi vật thể** nhằm đẩy mạnh việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá ở Việt Nam.

Và, một trong những nỗ lực quan trọng nhằm bảo vệ và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hoá dân tộc được Nhà nước Việt Nam quan tâm thực hiện là không ngừng bổ sung hoàn thiện những quy định pháp luật về lĩnh vực này mà Luật Di sản văn hoá được thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc Hội khoá X là một trong những nội dung quan trọng nhất.

## **II. Hệ thống pháp luật của Việt Nam về di sản văn hóa**

Trong hệ thống văn bản luật của nước Việt Nam, những nội dung về bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá có những vai trò và vị trí hết sức đặc biệt do những đặc thù về nội dung, vai trò và vị trí của các di sản văn hoá trong đời sống xã hội.

Trong lịch sử Việt Nam, ngay dưới các triều đại phong kiến, vấn đề bảo vệ các di sản văn hoá đã được chú trọng và đã được chính thức đưa vào nội dung các bộ luật.

Vào thời nhà Lý ( TK XI-XIII), việc tìm thấy các loại cổ vật như trống đồng, chuông đồng từ dưới lòng đất đã được ghi chép vào các biên niên sử. Sau đó, đến thời nhà Trần( tk XIII-XIV), nhà sử học Lê Trắc đã dành hẳn mục "Cổ tích" trong "An nam chí lược"- một bộ sử đương thời để miêu thuật tường tận về những thành cổ miếu cổ ở Việt Nam. Đến các thời Lê, Nguyễn, nhiều sách

sử như **Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam nhất thống chí...** ghi rõ và mô tả vị trí, chi tiết các di tích cổ như Cổ Loa, Mê Linh, Luy Lâu.. cùng các hang động và cổ vật tại các địa phương.

Trong ý thức hệ của nhân dân và trong các văn bản pháp luật của nhà nước quân chủ trước đây, những thành quách, những ngôi đình, ngôi đền này trở thành những nơi tôn nghiêm, được xã hội và nhà nước quan tâm bảo vệ. Điều 422 của **Luật Hồng Đức** thời Lê Thánh tông (Thế kỷ XV) đã ghi rõ các hình phạt của nhà nước trừng phạt những người lầy cẩu và phá huỷ tượng Phật và chuông đồng cổ.

Đặc biệt là, cũng **vào thời Lê, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, nhà nước phong kiến đã tổ chức việc ban sắc cho các vị thần** được thờ phụng tại các đình, đền chùa miếu để thông qua việc tôn vinh các vị thánh, thần - bao gồm cả thiên thần thánh Gióng, Tản Viên... và nhân thần như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Ngô Quyền, Trần Hưng đạo... để đẩy mạnh việc giáo dục và phát huy truyền thống.

Trước năm 1945, các hoạt động nghiên cứu và liệt hạng di tích lịch sử, văn hoá ở Việt Nam và các nước Lào, Căm-pu-chia được thực hiện theo những quy định của **"Luật Bảo vệ di sản văn hoá"** của Cộng hoà Pháp ban hành năm 1913 và đến năm 1925 được bổ sung thêm những quy định cụ thể đối với các nước thuộc địa.

Ngay sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ tích. Đây là văn bản pháp lý đầu tiên của nhà nước Việt Nam mới về bảo tồn di sản văn hoá dân tộc. Trong thời kỳ từ năm 1954 đến năm 1975, Nhà nước đã ban hành nhiều Nghị định, Thông tư, chỉ thị về công tác bảo tồn Bảo tàng, đặc biệt là **Nghị định 519 /Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/10 năm 1957.**

Sau ngày đất nước thống nhất, việc bảo tồn các di sản văn hoá dân tộc đã lần đầu tiên được quy định tại điều 46 của bản Hiến pháp năm 1980- văn bản có tính pháp lý có giá trị cao nhất trong hệ thống pháp luật của Nhà nước. Từ những quy định này, ngày 31/3/1984, Hội đồng Nhà nước CHXHCN Việt Nam đã công bố **"Pháp lệnh bảo vệ sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh"** ( dưới đây gọi tắt là Pháp lệnh 1984).

Nhìn chung, trong gần 20 năm tồn tại, Pháp lệnh năm 1984 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng không thể phủ nhận cho các hoạt động bảo vệ và phát huy các di tích lịch sử, văn hoá ở Việt Nam.

Tuy nhiên, do văn bản pháp luật này được xây dựng và ban hành trong những điều kiện kinh tế xã hội của những năm 80 của thế kỷ trước nên đã ẩn chứa không ít bất cập về nội dung. Những quy định của Pháp lệnh này mới chỉ điều chỉnh đối tượng di sản văn hoá ở dạng vật thể, và vì vậy chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra hiện nay là xác định việc bảo tồn, kế thừa và phát huy những giá

trị văn hoá truyền thống, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể, chưa đề cập đến những vấn đề bức xúc của công tác quản lý di sản văn hoá hiện nay như: công nhận các hình thức sở hữu khác nhau về di sản văn hoá; sự tồn tại và nhu cầu quản lý thị trường cổ vật cùng thị trường tác phẩm nghệ thuật hiện đại, nhất là hội hoạ; nhu cầu xuất nhập khẩu cổ vật phục vụ giao lưu văn hoá quốc tế; những vấn đề tổ chức và hoạt động của hệ thống bảo tàng Việt Nam - trong đó có việc xây dựng các sưu tập và bảo tàng tư nhân.

Công tác thanh tra các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá không được tiến hành thường xuyên và xử lý nghiêm minh làm cho hiệu lực thực tế của Pháp lệnh bị hạn chế. Các quy định về khen, thưởng kịp thời cho các cá nhân, tổ chức có thành tích cụ thể chưa được thực hiện nên không động viên được phong trào chung. Đặc biệt hiện tượng vi phạm di tích do các hoạt động kinh tế, xây dựng còn khá nặng nề, trường hợp xâm lấn đất đai di tích vẫn chưa được giải toả và xử lý dứt điểm.

Việc phân cấp về thẩm quyền và trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về di sản văn hoá và chính quyền các cấp chưa cụ thể, nên còn hiện tượng đùn đẩy trách nhiệm, ỷ lại Nhà nước; các địa phương không chủ động dành ngân sách cho việc tu bổ di tích hoặc khoán trắng cho dân. Chính vì vậy, tình trạng đào bới trái phép các khu tích khảo cổ, tìm kiếm và buôn bán trái phép cổ vật, xây dựng hoặc tu bổ di tích tùy tiện, thương mại hoá các hoạt động lễ hội đã và đang trở thành những vấn đề bức xúc, thành nỗi lo và sự quan tâm không nhỏ của toàn xã hội. Đồng thời, do những nhận thức chung về pháp luật ở thời điểm đó, những vấn đề về quyền sở hữu, quyền tác giả nói chung và quyền sở hữu, quyền tác giả trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá chưa được đặt ra. Trong thực tế, những vấn đề liên quan đến quyền tác giả đã không được thực thi và không được Nhà nước bảo hộ, mặc dù đã có không ít các vụ tranh chấp về bản quyền, do chưa có những chế tài cụ thể.

Vì vậy, khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường thì mọi sự thay đổi về kinh tế xã hội đã và đang tạo nên những sự biến đổi sâu sắc mà những nội dung và những quy định pháp luật nói chung, những nội dung của Pháp lệnh 1984 nói riêng, đã bộc lộ những hạn chế và tồn tại, đồng thời làm nảy sinh nhu cầu bổ sung những quy định pháp lý mới phù hợp với những điều kiện kinh tế xã hội mới.

Trong những bối cảnh mới của tình hình mới, nhất là những thay đổi về kinh tế-xã hội nhanh chóng do công cuộc đổi mới đất nước đem lại và những tác động của việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, những quy định cụ thể nhiều bộ luật mới đã được xây dựng và ban hành như: quy định về quan hệ dân sự của **Luật Dân sự**, về sử dụng đất của **Luật Đất đai**, về bảo vệ cảnh quan môi trường của **Luật Bảo vệ Môi trường**, **Luật Bảo vệ và Phát triển rừng**, về quản lý cổ vật của **Luật Hải quan**, **Pháp lệnh Du lịch**, **Pháp lệnh bảo**

**hộ quyền tác giả...** có liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá cùng trách nhiệm thực hiện những **Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia** trong quá trình hội nhập quốc tế những năm gần đây (như "**Công ước về việc bảo tồn các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới**" của UNESCO- trong đó có việc quản lý các Di sản Thế giới tại Việt Nam) khiến cho nhu cầu xây dựng một bộ luật về di sản văn hoá ở Việt Nam đã trở nên vô cùng cấp bách.

Để xúc tiến việc xây dựng dự án **Luật Di sản văn hoá**, thực hiện những quy định của "**Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật**", tại Quyết định số 607/QĐ-TC ngày 19/3/1997, Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin Nguyễn Khoa Điềm đã chính thức thành lập **Ban soạn thảo Dự án Luật** gồm gồm các chuyên gia đầu ngành về Bảo tồn Bảo tàng, về văn hoá phi vật thể và những chuyên gia có kinh nghiệm trong việc xây dựng văn bản pháp luật thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ do một Thứ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin, kiêm Phó Chủ tịch Ủy ban quốc gia UNESCO của Việt Nam làm Trưởng Ban và tôi, tác giả của bài viết này là Thư ký Ban Soạn thảo.

Trong những năm từ 1998 đến 2001, Ban Soạn thảo đã tổ chức hội nghị tổng kết quá trình thực hiện Pháp lệnh "Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh" năm 1984; tổ chức nhiều hội thảo khoa học về các nội dung lớn trong lĩnh vực bảo vệ di sản văn hoá dân tộc tại ba miền Bắc, Trung, Nam của đất nước, đồng thời, tập hợp và hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ di sản văn hoá ban hành từ trước đến nay, sưu tầm và biên dịch nhiều tài liệu của các nước về công tác bảo vệ di sản văn hoá để nghiên cứu, tham khảo. Dự thảo dự án Luật cũng đã được các Bộ, ngành, các đoàn thể, các chuyên gia trong nước và nước ngoài, các nhà nghiên cứu và hoạt động xã hội ở trung ương và các địa phương đóng góp ý kiến. Trên cơ sở đó, tháng 6/ 2001, **Luật Di sản văn hoá** đã chính thức được Quốc Hội Việt Nam thông qua tại Kỳ họp lần thứ 9, Quốc Hội khoá X.

Để góp phần vào việc kiến giải và xác định những quy định pháp luật Việt Nam về bảo vệ và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hoá phong phú và đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần vào việc bảo vệ sự đa dạng văn hoá chung của nhân loại, dưới đây chúng tôi đi sâu phân tích về những quy định pháp lý của Luật Di sản văn hoá có liên quan đến những vấn đề cụ thể của các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hoá ở Việt Nam.

### **III. Những đổi mới cơ bản trong nội dung luật di sản văn hóa**

Nhìn chung, *so với tất cả các văn bản luật pháp ban hành trước đây ở Việt Nam, nội dung của Luật di sản văn hoá đã có những thay đổi cơ bản* trên cơ sở những nhu cầu xã hội và thực tiễn hoạt động của sự nghiệp bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá ở nước ta; đồng thời xuất phát từ những những quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam và tham khảo các bộ luật

chuyên ngành của các nước khác, các Công ước quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hoá và thiên nhiên.

### 1. Về đối tượng và phạm vi điều chỉnh của luật

Theo những nhận thức của nhân loại hiện nay về văn hoá nói chung và Di sản văn hoá nói riêng, **văn hoá được xác định là có vai trò không thể phủ nhận trong sự phát triển**, được coi là một **ngành công nghiệp**; và **quan niệm truyền thống về di sản cũng được đổi mới** với việc xác định **ngày nay, di sản phải được hiểu bao gồm tất cả các thành phần tự nhiên và văn hoá, vật thể và phi vật thể ...**" (kết luận của Hội nghị liên Chính phủ về Chính sách văn hoá vì sự phát triển do UNESCO tổ chức tại Stôckhôm, Thụy Điển, tháng 4/1998). Mặt khác, trên cơ sở tham khảo, vận dụng những nội dung cơ bản của Công ước về việc bảo tồn các di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới" của UNESCO, những quan niệm mới về di sản đã được thể hiện trong đối tượng điều chỉnh và nội dung của Luật như sau:

#### 1.1. Di sản văn hoá phi vật thể- bộ phận hữu cơ của kho tàng di sản văn hoá- đối tượng điều chỉnh của Luật Di sản văn hoá

Trong những năm gần đây, **vai trò, vị trí quan yếu của các di sản văn hoá phi vật thể cùng mối quan hệ hữu cơ và biện chứng giữa di sản văn hoá vật thể với di sản văn hoá phi vật thể** đã và đang được xác định đầy đủ hơn, cụ thể hơn và toàn diện hơn. Cùng với các di sản văn hoá vật thể, kho tàng di sản văn hoá phi vật thể là những tài sản vô giá, thể hiện bản sắc văn hoá độc đáo của mỗi dân tộc, tạo nên sự thống nhất mà đa dạng của di sản văn hoá nhân loại.

Tuy nhiên, do tính chất dễ bị quên lãng, dễ bị hoà tan trước những tác động mới về kinh tế- xã hội, đặc biệt là những tác động của quá trình toàn cầu hoá, mà nhu cầu bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phi vật thể đã trở nên vô cùng bức xúc. Vì vậy, trong những năm gần đây, UNESCO Tổ chức quốc tế hợp tác trí tuệ lớn nhất hành tinh - đã khuyến nghị các quốc gia trên thế giới tập trung những nỗ lực nhằm tăng cường việc bảo vệ và phát huy những tài sản vô giá này; đồng thời, đã và đang nỗ lực xúc tiến việc soạn thảo những văn bản pháp lý quốc tế về vấn đề bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá phi vật thể.

Xuất phát từ nội dung của **khái niệm văn hoá và di sản văn hoá theo nghĩa rộng**, chương III của Luật được dành riêng cho những quy định pháp lý để bảo vệ và phát huy các di sản đặc biệt này, bao gồm các quy định cụ thể việc kiểm kê, sưu tầm vốn văn hoá truyền thống (văn hoá bác học và văn hoá dân gian) của người Việt và các dân tộc thiểu số; bảo tồn các làng nghề truyền thống, các tri thức về y, dược cổ truyền, văn hoá ẩm thực...; tôn vinh và trọng đãi những nghệ nhân, nghệ sỹ bậc thầy trong các ngành, nghề truyền.

Và, cũng chính vì vậy, có thể khẳng định rằng, với việc ban hành Luật Di sản văn hoá với đối tượng điều chỉnh bao gồm cả di sản văn hoá vật thể và di sản

văn hoá phi vật thể, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam đã đi tiên phong trong việc xây dựng hệ thống pháp lý toàn diện về di sản văn hoá.

### **1.2. Các di sản thiên nhiên - bộ phận hữu cơ của kho tàng di sản nhân loại - đối tượng điều chỉnh của Luật Di sản văn hoá**

Di sản văn hoá của mỗi dân tộc ngưng đọng những chân giá trị của quá trình sáng tạo văn hoá, là những biểu hiện khách quan của truyền thống lịch sử và đặc thù dân tộc. Mặt khác, **mọi sự sáng tạo văn hoá đều có mối liên hệ trực tiếp và không ngừng đổi với tự nhiên**, đặc biệt là môi trường thiên nhiên mà mỗi dân tộc - hay các dân tộc - hình thành, tồn tại và phát triển.

Với những cách hiểu mới này thì **các thành phần tự nhiên, các thắng cảnh thiên nhiên được gọi chung là di sản thiên nhiên**, có những vai trò cực kỳ quan yếu trong đời sống và sự phát triển của nhân loại. Và, cũng với những ý nghĩa này, **các thắng cảnh thiên nhiên, các di sản thiên nhiên là bộ phận hữu cơ của kho tàng di sản** gắn liền với sự sáng tạo văn hoá của con người, đồng thời là đối tượng quan trọng của sự nghiệp bảo vệ và phát huy các di sản mà thiên nhiên cùng người chủ vĩ đại của nó - là con người - đã tạo ra trong quá khứ.

Do vị trí quan trọng và mối quan hệ đặc thù của các di sản thiên nhiên với các di sản văn hoá, nhìn chung, từ nhiều năm nay, việc **bảo vệ và phát huy các di sản thiên nhiên ở nước ta cũng luôn luôn được gắn liền với việc bảo tồn các di sản văn hoá**.

Tuy nhiên, trong những năm trước đây, các di sản thiên nhiên ở nước ta chỉ được quan niệm một cách hạn hẹp, chủ yếu chỉ là những địa điểm và những yếu tố tự nhiên có liên quan trực tiếp đến di sản văn hoá. Và vì vậy, những đối tượng này được gọi bằng một danh từ chung là "**danh lam thắng cảnh**".

Đến nay, trong khi vẫn sử dụng nhóm từ này theo tập quán, nhưng những những quan niệm mới về Di sản đã được mở rộng, phù hợp với những nhận thức chung của nhân loại. Chính vì thế, trong nội dung của **Luật Di sản văn hoá** khái niệm **Danh lam thắng cảnh** đã được mở rộng với sự xác định là: **cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học**. (Điều 4, Luật Di sản văn hoá). Và, theo những tiêu chí được quy định cụ thể tại văn bản hướng dẫn thi hành Luật, **Danh lam thắng cảnh** phải có một trong các tiêu chí sau đây: *Cảnh quan thiên nhiên có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu; hoặc: Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.*)

## **2. Về quyền sở hữu đối với di sản văn hoá**

Trước tiên, cần khẳng định những cơ sở quan yếu nhất của sự nghiệp bảo vệ

và phát huy các di sản văn hoá và thiên nhiên là quyền sở hữu đối với di sản.

Xuất phát từ nhận thức cho rằng di sản văn hoá- bao gồm di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể- và các di sản thiên nhiên là **những tài sản đặc biệt**. Sự đặc biệt đó do **những đặc thù của loại tài sản này tạo nên từ bản chất của quá trình hình thành, phát triển, từ mục đích và phương thức sử dụng**. Đồng thời, căn cứ vào và những quy định hiện hành của hệ thống pháp luật ở nước ta, đặc biệt là những quy định của **Luật Dân sự** về 7 hình thức sở hữu phổ biến, những hình thức sở hữu cơ bản về di sản văn hoá ở Việt Nam được xác định là: **sở hữu toàn dân, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác**.

Do đó, **Luật Di sản văn hoá** đã xác định về sở hữu đối với di sản văn hoá ở Việt Nam cụ thể như sau:

**"Nhà nước thống nhất quản lý di sản văn hoá thuộc sở hữu toàn dân; công nhận và bảo vệ các hình thức sở hữu tập thể, sở hữu chung của cộng đồng, sở hữu tư nhân và các hình thức sở hữu khác về di sản văn hoá theo quy định của pháp luật.**

**Quyền sở hữu, quyền tác giả đối với di sản văn hoá được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Di sản văn hoá và các quy định khác của pháp luật có liên quan. ( Điều 5)**

**3. Xuất phát từ nhu cầu xác định những chế tài nhằm ngăn chặn tình trạng xâm hại di tích, những hành vi đào bới trái phép các di tích khảo cổ đã được xếp hạng để tìm kiếm và chiếm đoạt trái phép cổ vật, ngăn chặn những hành vi lấn chiếm đất đai thuộc di tích đã và đang diễn ra ở mức báo động hiện nay, những quy định tại Điều 17 của Hiến pháp năm 1992 và các Điều 248, 249 Luật Dân sự đã được tham khảo và vận dụng để bổ sung thành những quy định của Luật Di sản văn hoá như sau:**

**Mọi di sản văn hoá ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều thuộc sở hữu toàn dân. (Điều 6)**

**Di sản văn hoá tìm được mà không xác định được chủ sở hữu, thu được trong quá trình thăm dò, khai quật khảo cổ đều thuộc sở hữu toàn dân." (Điều 7)**

**4. Đối với các di sản văn hoá Việt Nam ở nước ngoài, khoản 2, Điều 8, Luật Di sản văn hoá quy định: Di sản văn hoá Việt Nam ở nước ngoài được bảo hộ theo tập quán quốc tế và theo quy định của các điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia"**

**5. Để xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đối với di sản văn hoá, toàn bộ chương II của Luật Di sản văn hoá, từ Điều 14 đến Điều 16, được dành cho những quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ**

**chức, cá nhân đối với di sản văn hoá; những quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hoá; và quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá.**

Trong đó, đáng chú ý là những quy định có liên quan trực tiếp đến quyền tác giả về di sản văn hoá: **sở hữu hợp pháp di sản văn hoá” ( Khoản 1, Điều 14)** và **“Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá” ( Khoản 5, Điều 14).**

6. Các văn bản pháp lý trước đây ở Việt Nam chỉ đề cập đến việc bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh- những di sản văn hoá vật thể là bất động sản- nội dung của Luật **đưa thêm những quy định về quản lý bảo vệ và phát huy giá trị của các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; về tổ chức quản lý các bảo tàng ở Việt Nam.**

7. Bên cạnh những quy định cụ thể nhằm **đề cao trách nhiệm của nhà nước**, dự án Luật còn xác định cụ thể sự phân cấp quản lý giữa trung ương và địa phương; quyền và nghĩa vụ của công dân được xác định theo hướng **tôn trọng sở hữu tư nhân**, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi công dân tham gia vào sự nghiệp bảo vệ, phát huy giá trị các di sản văn hoá.

Pháp lệnh 1984 chưa thừa nhận sở hữu tư nhân về di sản văn hoá, chưa công nhận tính chất hàng hoá của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, và vì vậy, **chưa có những quy định cụ thể về thị trường cổ vật và mua bán cổ vật** để nhà nước chủ động quản lý, thậm chí còn nghiêm cấm mọi hành vi mua bán những loại hàng hoá đặc biệt này, mặc dù từ hàng chục năm nay, trên thực tế vẫn tồn tại thị trường cổ vật chưa được kiểm soát. **Luật Di sản văn hoá quy định việc mở hệ thống các cửa hàng mua bán cổ vật, lập các bảo tàng và sưu tập tư nhân.**

8. Luật Di sản văn hoá có một mục đề cập cụ thể về vấn đề nguồn lực cho các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá; trong đó, quy định **thống nhất việc sử dụng các nguồn thu và trách nhiệm của nhà nước** trong việc cung cấp ngân sách cho các hoạt động này. Ngoài những quy định cụ thể về việc xếp hạng di tích, sưu tầm các di sản văn hoá phi vật thể, thăm dò khai quật khảo cổ học, Luật cũng đồng thời quy định cụ thể về công tác thanh tra, kiểm tra cùng mức độ khen thưởng và xử phạt trong lĩnh vực bảo tồn các di sản văn hoá.

9. **Xác định cụ thể trách nhiệm quản lý nhà nước về di sản văn hoá nói chung tại mục 1, chương V, bao gồm:**

- 1° *Xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;*
- 2° *Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá;*



- 3° Tổ chức, chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá;
- 4° Chỉ đạo việc kiểm kê, đăng ký, xếp hạng di tích; cấp giấy phép thành lập bảo tàng, bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích, thăm dò, khai quật khảo cổ, tạm xuất, tái nhập cổ vật;
- 5° Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ chuyên môn về di sản văn hoá;
- 6° Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;
- 7° Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;
- 8° Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;
- 9° Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá... ( Điều 54)

10° Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá:

Quán triệt đường lối đối ngoại của Nhà nước CHXHCN Việt Nam hiện nay, Luật Di sản văn hoá cũng đồng thời có những quy định cụ thể, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá, như việc cho phép tổ chức trưng bày cổ vật ở nước ngoài, việc nghiên cứu, sưu tầm các di sản văn hoá của người nước ngoài ở Việt Nam và đặc biệt là việc hợp tác quốc tế để bảo hộ những di sản văn hoá Việt Nam ở nước ngoài; đồng thời, xúc tiến đẩy mạnh việc thực hiện những trách nhiệm của quốc gia thành viên tham gia các Công ước Unesco về bảo tồn di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới; về bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá phi vật thể; và Công ước về đa dạng văn hoá.

**10. Sự phối hợp với UNESCO về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam**

Thực hiện những trách nhiệm cụ thể của quốc gia thành viên tham gia Công ước 1972 của UNESCO, **Điều 19, chương III, Luật Di sản văn hoá** quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục việc đề nghị UNESCO công nhận các di sản văn hoá phi vật thể là Di sản văn hoá Thế giới:

**Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam là Di sản văn hoá thế giới theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin.**

**Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng di sản văn hoá quốc gia.**

**Việc lập hồ sơ đăng ký các di sản văn hoá vật thể và các di sản thiên nhiên tiêu biểu- các di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh, được gọi tắt là di tích- vào Danh mục Di sản Thế giới được quy định tại Khoản 2, Điều 31:**

***Bộ trưởng Bộ Văn hoá- Thông tin lập hồ sơ di tích trình Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; lập hồ sơ di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc xem xét đưa vào Danh mục di sản thế giới”***

#### **IV. Kết luận**

Từ hàng nghìn năm nay, cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam rất quan tâm đến việc bảo vệ và phát huy giá trị các di sản văn hoá và thiên nhiên, coi đó là một trong những biện pháp cụ thể để xác lập và vun đắp tình yêu quê hương, đất nước, một trong những động lực tinh thần, cội nguồn của sức mạnh để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong hệ thống văn bản luật của nước Việt Nam, những nội dung về bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá có những vai trò và vị trí hết sức đặc biệt do những đặc thù về nội dung, vai trò và vị trí của các di sản văn hoá trong đời sống xã hội. Với tư cách là văn bản pháp luật cao nhất hiện hành về di sản văn hoá ở Việt Nam, Luật Di sản văn hoá, từ sau ngày được Quốc Hội Việt Nam thông qua (tại kỳ họp lần thứ 9, QH khoá X, tháng 6/2001 năm 2001) đến nay, đã và đang tỏ rõ vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Có thể khẳng định rằng, đây là lần đầu tiên, hoạt động phối hợp giữa Nhà nước và Chính phủ Việt Nam với UNESCO được quy định trong văn bản pháp luật của Việt Nam với những nội dung cụ thể về di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể cùng những trách nhiệm cụ thể trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy những di sản này.

Tuy nhiên, do tính chất khung và khuôn khổ của Luật Di sản văn hoá; mặt khác, để tạo sự đồng bộ, thống nhất với đối tượng điều chỉnh và quy định pháp luật của các bộ Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Đất đai, cùng những quy định pháp luật khác về tài nguyên khoáng sản, về lưu trữ, về sở hữu trí tuệ, về bảo vệ môi trường cùng những trách nhiệm của quốc gia thành viên tham gia các công ước quốc tế ( như Công ước về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, đặc biệt là Công ước về Đa dạng văn hoá mới được thông qua gần đây...) những vấn đề cụ thể của các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Việt Nam sẽ tiếp tục được thể hiện và quy định trong các văn bản dưới Luật.

Từ sau khi Luật Di sản văn hoá được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua, và sau khi Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 92- CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hoá vào tháng 12/2002 đến nay, các cơ quan hữu trách của Việt

Nam đã và đang đẩy mạnh việc soạn thảo các văn bản dưới Luật nhằm tạo cơ sở cho việc sớm vận dụng những quy định của Luật Di sản văn hoá vào đời sống xã hội.

Chúng tôi hy vọng và tin tưởng rằng, cuộc hội thảo quốc tế quan trọng này cũng sẽ đem lại những hiệu quả thiết thực cho việc hoàn chỉnh hoá các văn bản pháp lý của Việt Nam, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp việc bảo vệ và phát huy kho tàng di sản văn hoá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, một bộ phận hữu cơ của kho tàng di sản văn hoá nhân loại.

Bản sao lưu trữ

**PHÁP LUẬT CỦA CAM-PU-CHIA VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA****Ông Seng Soth**

*Phó Vụ trưởng Vụ di sản  
Thư ký Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Nghệ thuật  
Cam-pu-chia*

*Kính thưa quý vị khách quý,*

*Kính thưa quý bà, quý ông,*

Tôi rất hân hạnh được mới tham dự cuộc hội thảo quốc tế về "Các khía cạnh pháp lý của vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa" do Nhà pháp luật Việt-Pháp tổ chức tại Hà Nội, thành phố vì hòa bình. Chủ đề của cuộc hội thảo này có vị trí hết sức quan trọng đối với các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Tôi chân thành hy vọng sẽ tiếp thu được những kinh nghiệm và bài học quý báu từ phần trình bày của quý vị giáo sư, tiến sỹ, của quý bà, quý ông, những người có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm trong các lĩnh vực nghiên cứu về những vấn đề được đề cập trong khuôn khổ hội thảo này.

Bài tham luận của tôi phần nhiều liên quan đến các phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và pháp lý của xã hội khơ-me trong quá khứ và trong hiện tại. Qua bài tham luận này, tôi muốn nêu bật những điểm giống và khác nhau giữa quá khứ và hiện tại, qua đó cho thấy rõ sự phát triển của xã hội khơ-me trong bối cảnh toàn cầu hóa mà chúng tôi đã và đang thực hiện.

Liên quan đến chủ đề "đa dạng văn hóa trong pháp luật của Căm-Pu-Chia", tôi xin đề cập đến hai khía cạnh chủ yếu. Thứ nhất là tính đa dạng văn hóa trong xã hội khơ me trong quá khứ và hiện tại. Thứ hai là những quy định pháp luật của Căm-Pu-Chia nhằm duy trì, bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa cũng như sự tồn tại hài hòa giữa các văn hóa khác nhau.

**1. Đa dạng văn hóa trong xã hội Khơ-me**

Nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà nghiên cứu người nước ngoài, trong các công trình được xuất bản của họ, đã giới thiệu về lịch sử của Căm-Pu-Chia từ thời tiền sử cho đến thời kỳ chịu sự bảo hộ của Pháp vào đầu thế kỷ thứ XX. Các nhà nghiên cứu đó đã giới thiệu các truyền thống, phong tục, lối sống, đời sống tâm linh và niềm tin tôn giáo, cách thức lãnh đạo đất nước, cách thức thông tin trong và ngoài xã hội, cách ăn mặc, các hình thức nghệ thuật, các trò chơi dân gian, trật tự xã hội, vị trí của nhà vua v.v... Tất cả

những gì tồn tại trong xã hội Khơ-me ngày nay một phần chịu ảnh hưởng của những tác động văn hóa từ bên ngoài, đồng thời cũng là sự kết tinh của các nền văn hóa bản địa lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua gia đình và nhà trường.

Đạo Bà La Môn và đạo phật, có mặt ở Căm-Pu-Chia ngay từ thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, hoặc sớm hơn, đã thực sự bắt rễ vào xã hội Khơ-me. Hai tôn giáo này chưa từng gây ra xung đột. Vào thế kỷ thứ XIV, sau triều đại vua Jayavarman VII, đạo phật trường phái đại thừa (mahayana) đã có những chuyển biến sâu sắc theo trường phái Shi-va. Có nhiều bằng chứng cho thấy sự tồn tại của hai tôn giáo này trong xã hội Khơ-me, ví dụ như các đền bằng đá chẳng hạn.

Tín ngưỡng là một bộ phận quan trọng và không thể thiếu của xã hội Khơ-me giống như tất cả các dân tộc trên thế giới. Những quan điểm cơ bản của tín ngưỡng tôn giáo dẫn dắt chúng ta đến với hòa bình, sự tôn trọng và tình thương yêu lẫn nhau cũng như sự phát triển xã hội. Kinh tế cũng là một nhân tố chủ đạo đóng góp cho sự phát triển, thịnh vượng và sự sung túc của xã hội. Qua các bài viết của mình, ông Louis Malleret và ông Michael Vickery đã chứng minh rằng dân tộc Khơ-me đã tiến hành các quan hệ thương mại và kinh doanh ngay từ những buổi đầu của lịch sử với các xã hội bên ngoài, nhất là với người La-Mã và người Ấn Độ. Trong bài viết này, họ đã cung cấp bằng chứng là tiền và các vật có giá trị như tiền. Điều này chứng tỏ có sự thích ứng, sự giao lưu văn hóa hoặc việc xuất hiện những nền văn hóa mới trong xã hội Khơ-me cổ mà không gây ra hiện tượng xung đột văn hóa. Trong các quan hệ thương mại, ông Tcheou Ta Kuan, sứ thần của Đế quốc Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ XIII đã nhận thấy rằng người Khơ-me rất có năng khiếu trong hoạt động kinh doanh, nhất là trong việc kinh doanh các sản phẩm lâm nghiệp. Đa số họ là những người miền núi nên rất giỏi trong việc tìm kiếm và thu thập các sản phẩm lâm nghiệp để mang bán. Trong thời kỳ đế chế Khơ-me thế kỷ XIII, các hoạt động kinh doanh, buôn bán phát triển thịnh vượng nhất và với rất nhiều dân tộc, trong đó phải kể đến hoạt động nhập khẩu hàng dệt từ các nước láng giềng, nhập khẩu sản phẩm gốm từ Đế chế Trung Hoa. Các hoạt động này vẫn được duy trì trong xã hội Khơ-me hiện nay.

Đa dạng, phong phú về hình thức, các hình thức thể hiện nghệ thuật của người dân bản địa và của các dân tộc khác nhau trên lãnh thổ Khơ-me đã thể hiện nền văn hóa của xã hội Khơ-me cổ cũng như nền văn hóa của xã hội Khơ-me hiện nay. Trong thời kỳ xã hội Khơ-me cổ, nhà vua thường tổ chức các buổi lễ cầu hoặc các nghi lễ nhằm tỏ lòng tôn kính đối với các vị thần của đạo Bà-la-môn, trong các buổi lễ này bao giờ cũng có âm nhạc hoặc múa đi kèm. Các điệu múa nghi lễ này đóng vai trò rất quan trọng trong xã hội Khơ-me, nhất là đối với các vị vua. Trên tường của một số ngôi đền Khơ-me cổ như Angkor Vat, Bayon... nghệ sỹ Khơ-me thời trước đã chạm khắc hình ảnh

các áp-xa-ra xinh đẹp (các cô gái nhảy múa trong buổi lễ tôn giáo) với tư thế đang múa thể hiện đầy đủ vẻ đẹp của mình. Những bức trạm khắc này hiện nay rất hấp dẫn khách du lịch. Ngày nay, không còn nằm dưới sự bảo trợ của Cung điện hoàng gia, các điệu múa nghi lễ thường được biểu diễn cho các khách du lịch trong nước và nước ngoài thưởng thức. Điều đáng lưu ý là múa cung đình hay múa cổ điển của người Khơ-me đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa truyền miệng và phi vật thể của nhân loại.

Bộ Văn hóa và Mỹ thuật Hoàng gia Cam-pu-chia đã phối hợp với UNESCO lập danh sách các di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Khơ-me, các di sản này thuộc nhiều lĩnh vực tùy thuộc vào hình thức biểu đạt văn hóa như: múa cung đình, múa bình dân, kịch, âm nhạc, xiếc, ngôn ngữ, văn học và múa truyền thống. Tất cả các hình thức nghệ thuật này đều rất phổ biến trong xã hội Khơ-me với hoạt động sáng tạo của khoảng 26 dân tộc thiểu số được sử dụng trong cộng đồng riêng của mình.

## **2. Các khía cạnh pháp lý của đa dạng văn hóa ở Cam-pu-chia**

Văn bản quy phạm pháp luật quan trọng nhất mà tôi muốn nêu ở đây là Hiến pháp Vương quốc Cam-pu-chia do Quốc hội thông qua vào năm 1993 và đã được sửa đổi, bổ sung nhiều lần trong các năm tiếp theo. Theo đạo luật có giá trị cao nhất này, các quyền và quyền tự do của tất cả các công dân Khơ-me đều được bảo vệ trên cơ sở không phân biệt quốc tịch hay chủng tộc. Điều 31 Hiến pháp quy định rằng mọi công dân Khơ-me đều bình đẳng trước pháp luật và được hưởng các quyền và quyền tự do ngang nhau, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tôn giáo, nguồn gốc dân tộc, giai cấp, v.v. Ngoài ra, Hiến pháp Cam-pu-chia quy định về việc công nhận các hiệp ước, công ước, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền trẻ em, v.v.

Xin lấy ví dụ trong lĩnh vực giáo dục ở Cam-pu-chia. Luật pháp Vương quốc Cam-pu-chia bảo đảm tuyệt đối quyền được giáo dục đầy đủ và thống nhất cho tất cả mọi người trên toàn lãnh thổ Cam-pu-chia. Từ vài năm trở lại đây, Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao phối hợp với một số tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ trong việc nghiên cứu các phương pháp và kỹ thuật hiệu quả nhằm giúp cho các dân tộc thiểu số xây dựng được hệ thống chữ viết của riêng mình. Nếu không, đến một ngày nào đó, ngôn ngữ nói của các dân tộc thiểu số này sẽ bị mai một do sự phát triển của xã hội loài người, do toàn cầu hóa và tiến bộ công nghệ. Hiện nay, một số loại hình văn hóa phi vật thể đang phải chịu tác động của những yếu tố văn hóa mới đến từ bên ngoài và bắt đầu đánh mất tính độc đáo của nó, nhất là trang phục, cách giao tiếp, tín ngưỡng.

Bộ Văn hóa và Mỹ thuật Cam-pu-chia đang nỗ lực gìn giữ và bảo vệ nền văn hóa phi vật thể, nhằm làm cho nó trường tồn trong xã hội Khơ-me. Để gìn giữ lâu dài văn hóa phi vật thể, Bộ Văn hóa khuyến khích các nghệ sĩ cũng như những người thông thạo trong lĩnh vực này truyền lại cho thế hệ trẻ vốn hiểu

biết của mình. Mặc dù một số loại hình văn hóa đã bị thất truyền, nhưng Cam-pu-chia vẫn giữ được nhiều loại hình văn hóa khác và một số loại hình vừa được khôi phục hoặc hồi sinh. Chủ trương bảo vệ đa dạng văn hóa ở Cam-pu-chia đã được cụ thể hóa nhờ vào nỗ lực của Chính phủ Hoàng gia Cam-pu-chia trong việc ban hành nhiều chính sách phát triển đa dạng văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng đời sống ấm no hạnh phúc cho nhân dân.

*Xin cảm ơn.*

Bản sao lưu trữ

## CHÍNH SÁCH VĂN HÓA CỦA PHÁP VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA

**Bà Ariane Salmét**

*Trưởng ban phát triển Cộng đồng  
Vụ Phát triển và Hợp tác quốc tế  
Bộ Văn hóa và Truyền thông, Pháp*

Ngày 20/10/2005, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua Công ước về bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa. Đây là thành tựu có ý nghĩa lịch sử trong quan hệ quốc tế, thể hiện sự đồng thuận cao chưa từng có của cộng đồng quốc tế đối với một loạt những nguyên tắc chỉ đạo và khái niệm liên quan đến đa dạng văn hóa.

Văn kiện pháp lý này chủ yếu góp phần công nhận vai trò và tính chính đáng của các chính sách Nhà nước trong việc bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa, công nhận vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong những hoàn cảnh mà biểu đạt văn hóa có nguy cơ bị đe dọa, nhất là đối với các nước đang phát triển, đồng thời xác định mối quan hệ phù hợp giữa Công ước với các văn kiện quốc tế khác nhằm thực hiện có hiệu quả Công ước này.

Công ước cũng tạo ra một cơ sở mới cho việc đề cập đến văn hóa trong bối cảnh rộng hơn là phát triển bền vững.

### **Vì sao Công ước Unesco được coi là một trụ cột pháp lý quốc tế mới?**

Công ước Unesco là yếu tố bổ sung và hoàn thiện cho khung pháp lý quốc tế với một loạt quy định về quyền và nghĩa vụ của các Bên ở cấp độ quốc gia cũng như quốc tế nhằm bảo vệ và phát triển đa dạng văn hóa. Văn kiện này có vai trò và ý nghĩa pháp lý đối với đa dạng văn hóa tương tự như các công ước của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, các hiệp định của Tổ chức Thương mại thế giới, Tổ chức Y tế thế giới và các Hiệp định đa phương về Môi trường trong các lĩnh vực liên quan.

Công ước Unesco là cơ sở để tổ chức các cuộc trao đổi, thảo luận về đa dạng văn hóa ở cấp độ quốc tế: Công ước sẽ tạo điều kiện cho việc theo dõi sát sao và đánh giá tình hình thực tế về đa dạng văn hóa trên thế giới, cũng như việc trao đổi quan điểm, thông tin và kinh nghiệm giữa các bên. Công ước cũng sẽ tạo cơ chế để các bên tham khảo, thống nhất ý kiến và phối hợp với nhau nhằm thúc đẩy các mục tiêu của Công ước trong các tổ chức quốc tế khác, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế.



Mục tiêu chung của Công ước là làm sao để đa dạng văn hóa được xem xét đến trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách khác, đồng thời bảo đảm rằng các chính sách văn hóa sẽ hỗ trợ việc tiếp cận công bằng với các nền văn hóa địa phương cũng như các nền văn hóa khác trên thế giới.

### **Tác động qua lại giữa Công ước này với các cam kết trong WTO**

Công ước Unesco không đặt ra vấn đề xem xét lại các cam kết trong WTO, vì nó không có mục tiêu hay hệ quả là tách hoặc đưa các sản phẩm và dịch vụ văn hóa ra khỏi các hiệp định của WTO. Công ước công nhận tính chất đặc thù của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa và tính chính đáng của chính sách Nhà nước ở cấp quốc gia và quốc tế.

Công ước Unesco không phụ thuộc, mà có vị trí bình đẳng với các điều ước quốc tế khác, trong đó có các hiệp định của WTO. Công ước không quy định trái với các hiệp định quốc tế đó, mà trái lại, còn có vai trò bổ sung cho chúng.

Công ước Unesco sẽ không làm thay đổi nội dung các hiệp định của WTO (và lại cũng không thể làm được, vì chỉ riêng các thành viên của WTO mới có quyền sửa đổi bổ sung các hiệp định của tổ chức theo thủ tục đã quy định), nhưng Công ước buộc các Bên phải tính đến các mục tiêu về đa dạng văn hóa và các quy định của Công ước này trong quá trình giải thích và thực thi các nghĩa vụ thương mại của họ, cũng như trong quá trình đàm phán về cam kết thương mại. Như vậy, Công ước Unesco là một bước tiến đáng kể trong việc bảo vệ và phát triển đa dạng văn hóa trên phạm vi thế giới, kể cả trong các cuộc đàm phán thương mại.

Công ước không xét đoán điều gì về quan điểm mà các Bên sẽ trình bày trong các tổ chức thương mại quốc tế. Về phần mình, Liên minh Châu Âu và các Quốc gia thành viên bày tỏ quan điểm rõ ràng đối với WTO về các dịch vụ văn hóa và nghe nhìn, đó là quan điểm giữ cho mình quyền duy trì và phát triển các chính sách Nhà nước trong các lĩnh vực này. Trong khuôn khổ vòng đàm phán Đoha, Ủy ban Châu Âu đã tuyên bố rằng Liên minh Châu Âu không có bất kỳ yêu cầu cũng như đề xuất cam kết tự do hóa thương mại nào liên quan đến dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ văn hóa.

Kể từ khi thành lập vào năm 1959 đến nay, Bộ Văn hóa Pháp hoạt động theo hai mục tiêu chính là: hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo và tạo điều kiện cho đông đảo công chúng tiếp cận các tác phẩm nghệ thuật và sản phẩm của trí tuệ. Ngày nay, chủ đề đa dạng văn hóa đã mang một tầm vóc mới, dưới tác động của hàng loạt yếu tố trong nước cũng như quốc tế, chủ yếu liên quan đến cuộc đấu tranh vì ngoại lệ văn hóa trong các tổ chức quốc tế, vấn đề toàn cầu hóa và việc đơn nhất hóa mọi trao đổi, các tiến bộ công nghệ mới và các vấn đề mới nảy sinh do sự hội nhập của các cộng đồng có nguồn gốc nước ngoài vào cộng đồng quốc gia dân tộc.

Những diễn biến không được kiểm soát trong lĩnh vực văn hóa dẫn đến những nguy cơ rất lớn:

Một mặt là nguy cơ đơn nhất hóa hoạt động sáng tạo, tức là nguy cơ suy giảm tiềm năng sáng tạo và phát triển của các nền văn hóa trên thế giới. Việc mất đi một ngôn ngữ hay một nền văn hóa sẽ dẫn đến những tổn thất gần như không thể nào bù đắp được.

Mặt khác là nguy cơ căng thẳng cao độ và phản ứng chối bỏ mạnh mẽ của các cộng đồng đang bị giằng xé giữa một bên là nền văn hóa truyền thống mà trong đó họ không còn tìm thấy nguồn cảm hứng sáng tạo, với bên kia là một nền văn hóa nghèo nàn, được du nhập từ bên ngoài và áp đặt vào họ. Chính những nguy cơ chối bỏ ấy là khởi nguồn của xung đột bạo lực, và điều nguy hiểm hơn nữa là chúng có thể tác động trở lại vào quan hệ giữa các cộng đồng trong bản thân mỗi nước.

### **1. Chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và sáng tạo ở Pháp**

Trong lĩnh vực sáng tạo nói chung và sáng tạo sản phẩm đại chúng nói riêng, hai khái niệm văn hóa và chính sách văn hóa luôn có sự xung khắc với nhau: Nếu đề cao khía cạnh kinh tế và hàng hóa của các sản phẩm văn hóa như đĩa, phim hay sách, thì người ta sẽ gọi đó là những sản phẩm giải trí hay công nghiệp sáng tạo và để cho thị trường tự do quyết định. Còn nếu nhận thức được rằng sản phẩm văn hóa không thể bị đánh đồng với các sản phẩm hàng hóa thông thường, bởi sản phẩm văn hóa góp phần định hình những hình ảnh tưởng tượng văn hóa của chúng ta và như vậy, chúng có tác động đến việc gìn giữ sự đa dạng của các di sản văn hóa và tác động đến đời sống xã hội, thì khi đó, phương thức sản xuất và phổ biến các sản phẩm văn hóa sẽ không thể chỉ được điều chỉnh bằng các quy luật thị trường.

Các ngành công nghiệp văn hóa đóng vai trò trung tâm trong sự nghiệp bảo vệ và phát triển đa dạng văn hóa. Trong suốt 50 năm qua, nước Pháp đã triển khai một loạt biện pháp nhằm phát triển các ngành công nghiệp văn hóa quốc gia, trên tinh thần giao lưu và học hỏi lẫn nhau.

Công nghiệp văn hóa tạo ra sản phẩm văn hóa. Cũng như mọi ngành công nghiệp khác, các ngành công nghiệp văn hóa được xây dựng trên cơ sở hoạt động chế tạo cơ học (bản dàn bè, sách, bản ghi âm), hoạt động phân phối hay phổ biến đại chúng (phát thanh, truyền hình) và càng ngày càng dựa vào khả năng siêu chế tạo của kỹ thuật số. Tuy nhiên, sản phẩm văn hóa là những sản phẩm kinh tế đặc biệt.

- Đó là những sản phẩm thông tin, cho nên giá trị của chúng không phụ thuộc vào phương tiện truyền tải có thể được sản xuất hàng loạt (phim, đĩa CD, DVD) mà phụ thuộc vào thông tin được truyền đi.

- Đó là những sản phẩm thí nghiệm. Giá trị của một bộ phim hay một đĩa nhạc không phụ thuộc vào yêu cầu đặt hàng mang tính phiếu lưu trước đó, hay sự đồng ý trả tiền trước của người tiêu dùng bất kỳ. Sự hài lòng của người tiêu dùng chỉ bộc lộ ở giai đoạn sau, khi người sản xuất đã bỏ ra toàn bộ chi phí sản xuất và tác phẩm đã được sử dụng. Người ta chỉ đánh giá giá trị của một bộ phim hay một cuốn sách sau khi đã xem phim hoặc đọc sách.
- Giá cả của các sản phẩm văn hóa không có mối tương quan trực tiếp với chi phí sản xuất. Chi phí về nghệ thuật mới là chi phí lớn nhất, còn chi phí tái sản xuất rất thấp. Kinh tế công nghiệp văn hóa có nét giống với mô hình kinh tế nguyên thủy, trong đó mỗi tác phẩm đều không thể dự kiến trước được thành công hay thất bại. Chính vì vậy, các ngành công nghiệp văn hóa đều theo đuổi chính sách giảm thiểu rủi ro bằng cách phát triển quy mô thị trường thông qua đa dạng hóa các phương thức khai thác (rap chiếu bóng, đĩa DVD, kênh truyền hình có thu phí, truyền hình miễn phí, trò chơi điện tử, sản phẩm ăn theo), giảm giá sản phẩm hoặc tăng chi cho hoạt động xúc tiến sản phẩm theo tỷ lệ với sự phát triển của lợi thế kinh tế do quy mô.

Kinh tế công nghiệp văn hóa hoàn toàn phụ thuộc vào năng lực khai thác các tác phẩm và gỡ gạc công chúng.

Tính đặc thù của các ngành công nghiệp văn hóa đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách gìn giữ sự đa dạng văn hóa trước nguy cơ bị đe dọa bởi các động thái công nghiệp.

### **Các ngành công nghiệp dựa trên quyền sở hữu văn học và nghệ thuật**

Việc tôn trọng các quyền sở hữu văn học và nghệ thuật có vai trò chủ đạo vì lợi ích của văn hóa. Các ngành công nghiệp văn hóa hoạt động trên nguyên tắc tôn trọng các quyền sở hữu trí tuệ. Sự tôn trọng đó thể hiện qua cơ chế nâng mức thù lao cho tất cả những người sáng tác, cuộc đấu tranh chống hàng giả và cơ chế phân chia thu nhập tùy theo giá trị gia tăng do các tác giả, nghệ sĩ và nhà sản xuất đóng góp. Quyền sở hữu trí tuệ cho phép khai thác nguồn tác phẩm hiện có và chấp nhận những rủi ro mới đối với các sáng tác mới.

Nước Pháp áp dụng chính sách theo đó mọi tác nhân, dù thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa hay lĩnh vực viễn thông (nhà cung cấp dịch vụ truy cập Internet, nhà sản xuất thiết bị tin học, người tiêu dùng), tự nguyện thỏa thuận với nhau hay tuân theo quy tắc ứng xử chung, trên cơ sở tôn trọng và thông tin tuyên truyền cho người dân về các quyền sở hữu văn học và nghệ thuật.

### **Các chính sách của Nhà nước hỗ trợ cho hoạt động sáng tạo**

Nhà nước Pháp có nhiều chính sách quan tâm đến các ngành công nghiệp văn hóa bởi lẽ đó là nguồn cung cấp dưỡng chất cho nhiều ngành khác lớn hơn: chẳng hạn như ngành sản xuất bản ghi âm là cốt lõi tạo nên sức sống cho

ngành phát thanh và tổ chức hoà nhạc, hay lĩnh vực điện ảnh đã kết hợp làm một với lĩnh vực nghe nhìn. Sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm mục đích tạo nên một cơ chế tài chính thuận lợi cho hoạt động sáng tạo và mọi khía cạnh của hoạt động sáng tạo.

Trong lĩnh vực điện ảnh, cơ chế hỗ trợ thông qua các quỹ trợ cấp rất phát triển. Ví dụ, Trung tâm Điện ảnh quốc gia Pháp (cơ quan nhà nước trực thuộc Bộ Văn hóa - Truyền Thông) quản lý một quỹ trợ cấp dành cho công nghiệp điện ảnh, nghe nhìn, băng đĩa, truyền thông đa phương tiện và một số ngành công nghiệp kỹ thuật. Nguồn thu của quỹ chủ yếu lấy từ thuế doanh thu đánh vào các cơ sở truyền hình, thuế đánh trên giá vé xem phim, thuế đánh trên giá bán và cho thuê băng đĩa hình. Các khoản thu từ thuế này được sử dụng để trợ cấp cho hoạt động sản xuất cũng như phân phối và khai thác trong các lĩnh vực điện ảnh, sản xuất chương trình nghe nhìn và phát hành băng đĩa.

Chính sách hỗ trợ của Nhà nước cũng được áp dụng đối với ngành công nghiệp sản xuất bản ghi âm. Ví dụ, Quỹ hỗ trợ sáng tác âm nhạc nhận được sự đóng góp của các tác giả, các nghệ sĩ biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và của Bộ Văn hóa, nhằm mục đích hỗ trợ cho việc sản xuất những chương trình mới, nhất là những chương trình có nhiều rủi ro.

Ngoài những chính sách hỗ trợ một số ngành công nghiệp văn hóa cụ thể còn có những cơ chế hỗ trợ về thuế và tài chính:

**Về tài chính:** Cơ chế áp dụng trong lĩnh vực điện ảnh là cơ chế ứng trước tiền cho các hoạt động điện ảnh căn cứ vào nguồn thu từ sản phẩm nhận được tiền ứng trước, khoản tiền ứng trước sau đó phải được hoàn lại. Đây là cơ chế nhằm khuyến khích sự đổi mới trong sáng tạo (tác phẩm phim đầu tiên, ngành điện ảnh độc lập). Các khoản vay không tính lãi, thường rất khiêm tốn, cũng được áp dụng trong lĩnh vực xuất bản. Trong lĩnh vực sách, Trung tâm sách quốc gia cũng áp dụng những khoản vay mà sau đó một phần của khoản vay được chuyển thành trợ cấp tùy thuộc vào quá trình lưu hành của tác phẩm. Ngoài ra còn có những khoản tín dụng ưu đãi dành cho hoạt động cải tiến công nghệ và hiện đại hóa trang thiết bị của hoạt động xuất bản. Thông qua quỹ bảo lãnh đối với các ngân hàng chấp nhận cấp vốn cho các dự án do Viện tài trợ điện ảnh và công nghiệp văn hóa quản lý, các khoản bảo lãnh vay sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc cấp vốn của ngân hàng

**Về thuế:** Các ngành văn hóa và báo chí đều được giảm mức thuế giá trị gia tăng. Đây là một chính sách được áp dụng rộng rãi ở Châu Âu, đặc biệt đối với sách, mức thuế này chỉ còn 5,5%. Ngoài ra, còn có chính sách tín dụng thuế đối với các doanh nghiệp và cá nhân, đây là một biện pháp nhằm tài trợ cho lĩnh vực điện ảnh thông qua các công ty chuyên môn: các công ty tài trợ điện ảnh và nghe nhìn (SOFICA) sẽ đầu tư cho hoạt động sản xuất phim.

Trong lĩnh vực phân phối, phổ biến hoặc tiếp cận, các cơ quan nhà nước ít can thiệp hơn và mục đích chủ yếu là nhằm phát triển sự đa dạng văn hóa.

trong lĩnh vực xuất bản: Luật về áp dụng giá sách duy nhất hạn chế hoạt động cạnh tranh giữa các điểm bán sách với nhau (đặc biệt là giữa những nhà phân phối lớn và những người bán lẻ). Điều này tạo thuận lợi cho phát triển đa dạng văn hóa.

các hoạt động đa ngành: các hoạt động hỗ trợ văn hóa và vì lợi ích chung được đảm bảo bằng các khoản hỗ trợ của những người hoạt động chuyên nghiệp (tiền trích ra từ những khoản thu của họ ví dụ như trích từ một phần thu nhập của hoạt động sao chép tư nhân). Các hoạt động này còn được đảm bảo bằng chính sách trợ cấp cho các liên hoan, những nhà sáng tạo trẻ và việc hỗ trợ cho các dự án hàng đầu (ví dụ trong lĩnh vực multimedia).

các hoạt động hỗ trợ cho các tổ chức bổ sung cho chính sách này. Đó là chính sách mua các sản phẩm văn hóa cho các tổ chức giáo dục, thư viện, việc sắp xếp các danh mục, mục lục. Hoạt động này đặc biệt hướng ra quốc tế thông qua chính sách phổ biến và trao đổi với các Nhà nước và thị trường khác và với Văn phòng xuất khẩu âm nhạc Pháp cũng như thông qua mạng lưới các Viện văn hóa. Hoạt động này cũng liên quan đến vấn đề số hóa di sản văn hóa (hình ảnh, âm thanh ...) với sự hỗ trợ của Châu Âu trong việc tạo lập các công cụ tìm kiếm.

Chính sách hỗ trợ cho các ngành công nghiệp văn hóa cần lưu ý đến những nguy cơ nội tại của quá trình phát triển các ngành này. Đây là những ngành khuyến khích sự tập trung ngay từ thời điểm sáng tạo cho tới quá trình phân phối thông qua các nhóm sử dụng đa phương tiện thông tin đại chúng. Tất cả những điều này khiến cho đa dạng văn hóa được đặt trong tình trạng cần phải xem xét và cần có sự điều tiết: cụ thể là sự điều tiết của pháp luật cạnh tranh đối với người tiêu dùng, sự điều tiết của pháp luật về quyền sở hữu tác phẩm văn học nghệ thuật nhằm duy trì quan hệ cân bằng nội tại giữa các ngành, sự điều tiết của chính sách hỗ trợ đa dạng của các cơ quan nhà nước đối với các tổ chức độc lập, các doanh nghiệp nhỏ và hoạt động đổi mới trong sáng tạo.

Chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa không phải là chính sách công nghiệp cổ điển hay chính sách bảo hộ. Góp phần duy trì sức sống của các ngành này thực tế chính là việc phát triển và phát huy các lĩnh vực văn hóa sống, nơi chúng ta làm việc. Với những chính sách đó, vấn đề đặt ra là tự do sáng tạo phải song song với tự do tiếp cận sản phẩm sáng tạo. Điều này có nghĩa là tất cả các đối tượng công chúng đều được tiếp cận các sáng tạo tinh thần và nghệ thuật một cách rộng rãi nhất đồng thời cung cấp cho nghệ sỹ và nhà sáng tạo các phương tiện biểu đạt tự do. Đó là việc bảo tồn tính đa dạng của các hoạt động văn hóa, đặc biệt là tính đa dạng của nội dung tác phẩm nghệ thuật và trí tuệ.

Nếu trên bình diện kinh tế, chúng ta có thể tin tưởng rằng văn hóa là một công cụ phát triển và là yếu tố hấp dẫn tạo ra giá trị gia tăng, thì chúng ta cũng phải coi chính sách văn hóa như một yếu tố để hội nhập và gắn kết xã hội và trên bình diện chính trị, văn hóa rất cần thiết cho sự vận hành có hiệu quả của các nền dân chủ hiện nay.

## **2. Tính đa dạng văn hóa và sự gắn kết xã hội**

Sự gia tăng của các hiện tượng biến động trong dân cư (sự di chuyển trong dân cư, tình trạng người lưu vong, người nhập cư) khiến cho việc đưa ra những biện pháp quản lý đa dạng văn hóa nhằm đảm bảo đa dạng văn hóa là một lực lượng tích cực trong xã hội trở thành một vấn đề hết sức quan trọng. Việc thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau và tôn trọng sự khác biệt và những thách thức mà việc phát huy và bảo tồn tính đa dạng ngôn ngữ và đa dạng văn hóa của các dân tộc thiểu số đặt ra sẽ trở thành những mối quan tâm hàng đầu trong những năm tới.

### **Tiếp nhận các luồng dân nhập cư**

Tất cả các nghiên cứu đều chỉ ra rằng việc duy trì hoạt động kinh tế tại Pháp và Châu Âu là nhờ vào việc tiếp nhận các gia đình nhập cư để bổ sung cho tình trạng dân số già đi và thậm chí tình trạng dân số trong độ tuổi lao động của nước này giảm đáng kể. Nếu như các quan điểm còn chưa thống nhất về số lượng người nhập cư thì vấn đề tiếp nhận những người nhập cư và thừa nhận ngôn ngữ và các nền văn hóa của họ lại được đưa ra xem xét một cách sâu rộng. Vấn đề cơ bản là thừa nhận bản sắc riêng của mỗi nhóm dân cư thông qua việc khuyến khích sử dụng ngôn ngữ của tất cả các nền văn hóa và phát triển sự đối thoại giữa các nền văn hóa trên lãnh thổ quốc gia vẫn phải đảm bảo duy trì sự gắn kết xã hội.

Chính sách văn hóa phải nỗ lực không mệt mỏi cho các hoạt động đối thoại văn hóa và cho việc phổ biến các giá trị chung trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là sự tôn trọng nền văn hóa của dân tộc khác, tính đa văn hóa và tính khoan dung văn hóa.

Sự đa dạng của nguồn gốc xuất thân là một yếu tố quan trọng của đời sống văn hóa đương đại. Chỉ riêng khu vực Paris đã có đầy đủ dân của tất cả các quốc gia thuộc Liên Hiệp Quốc (khoảng 200 quốc gia). Chính vì vậy, chúng ta nên đề cập đến tính đa dạng của các biểu đạt văn hóa hơn là đến sự đa dạng văn hóa. Nếu ngay tại điều 1 Hiến pháp của Cộng hòa Pháp cấm mọi hình thức phân biệt chủng tộc dù tiêu cực hay tích cực ("Nhà nước Pháp là một Nhà nước Cộng hòa thống nhất, phi tôn giáo, dân chủ và xã hội. Mọi công dân đều có quyền bình đẳng trước pháp luật không phân biệt nguồn gốc xuất thân, sắc tộc, tôn giáo. Mọi tín ngưỡng đều được tôn trọng") thì những căng thẳng trong xã hội Pháp hiện nay buộc chúng ta phải quan tâm đến vấn đề tôn trọng người khác và cùng nhau chung sống. Một chính sách về đa dạng văn hóa có

lẽ sẽ cho phép phát triển khả năng tương tác văn hóa giữa các cộng đồng khác nhau dù cho cộng đồng đó mới hình thành, là thế hệ thứ hai, thứ ba hay thứ n. Thông qua sự tương tác giữa các biểu đạt văn hóa và nghệ thuật đó mà Bộ Văn hóa có thể tham gia vào việc gắn kết xã hội.

Chính vì lý do đó, Bộ Văn hóa đã quyết định tham gia một cách mạnh mẽ vào dự án thành lập một trung tâm văn hóa mới, đó là Trung tâm quốc gia về lịch sử quá trình nhập cư. Chủ tịch dự án này là ông Jacques Toubon, nguyên Bộ trưởng Bộ Văn hóa từ năm 1993 đến năm 1995. Trung tâm này sẽ mở cửa vào đầu năm 2007 tại Bảo tàng Porte Dorée chính là Bảo tàng thuộc địa trước đây. Mục đích của dự án này là giúp cho vấn đề nhập cư thoát ra khỏi cuộc tranh cãi hiện nay và đưa lịch sử quá trình nhập cư trở thành một bộ phận không thể thiếu của lịch sử nước Pháp.

### **Đa dạng văn hóa và giáo dục nghệ thuật**

Đa dạng văn hóa không thể xem xét hoàn toàn độc lập với việc phát triển một cách sâu rộng hoạt động giáo dục nghệ thuật và văn hóa. Việc giáo dục nghệ thuật và văn hóa không chỉ áp dụng cho trẻ em ở độ tuổi đến trường mà còn áp dụng cho tầng lớp sinh viên. Hơn bao giờ hết, giáo dục nghệ thuật và văn hóa là chìa khóa quan trọng để đảm bảo quyền bình đẳng về cơ hội cho các trẻ em. Thực vậy, trong thời đại chúng ta đang sống đầy rẫy những đối đầu, thù hận và bạo lực chính trị, tinh thần và xã hội thì việc tiếp thu những giá trị văn hóa và nghệ thuật trở nên hết sức quan trọng.

Giáo dục về văn hóa càng trở nên quan trọng hơn khi các sản phẩm văn hóa đang dần trở thành những công cụ chuyển tải văn hóa chính cho giới trẻ. Do đó, càng cần phải phát triển hoạt động giáo dục thực sự về nghệ thuật và văn hóa. Hoạt động này không chỉ dừng lại ở việc giảng dạy các loại hình nghệ thuật mà còn phải tập trung vào những chủ đề rất quan trọng như giáo dục về hình ảnh, tức là giáo dục cho giới trẻ thói quen đánh giá và lựa chọn khi xem truyền hình hoặc xem phim hoặc giáo dục về lịch sử các ngành nghệ thuật và văn hóa. Tất cả các cơ chế hỗ trợ điện ảnh một cách ồ ạt chỉ đạt hiệu quả rất khiêm tốn nếu chúng ta không quan tâm đến việc khuyến khích thế hệ trẻ tham gia hoạt động văn hóa và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa và nghe nhìn với óc đánh giá và cởi mở với sự khác biệt. Tất cả những hoạt động nhất quán của Pháp trong lĩnh vực này được thực thi với sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ đặc trách về giáo dục quốc gia và Bộ Văn hóa thông qua việc kết hợp hoạt động của các đối tác tại chỗ, các đơn vị lãnh thổ, những người hoạt động văn hóa và nghệ sỹ.

### **Kết luận**

Hai năm trở lại đây, sự nghiệp phát huy đa dạng văn hóa đã đạt được những thành tựu ngoạn mục. Ban đầu, hoạt động này chỉ nhận được sự ủng hộ của một số chuyên gia và một số nước thì hiện nay nó đã trở thành một hoạt động

mang tính toàn cầu. Việc tổ chức UNESCO thông qua Công ước về đa dạng văn hóa chứng tỏ rằng đa dạng văn hóa đã trở thành một nhu cầu sống còn đối với thế giới hiện nay.

Ở cấp độ Chính phủ, đa dạng văn hóa nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các Bộ trưởng Bộ văn hóa. Trong khi đó, hiện nay nhiều quốc gia đang được kêu gọi tự do hóa lĩnh vực dịch vụ nghe nhìn và văn hóa trong khuôn khổ của Tổ chức thương mại thế giới hoặc trong khuôn khổ các Hiệp định Mậu dịch tự do song phương.

Do đó, đối với mỗi quốc gia, sự thống nhất quan điểm giữa Bộ Văn hóa và Bộ Ngoại thương là một điều kiện không thể thiếu để đảm bảo hiệu quả trong lĩnh vực này. Đặc biệt, chúng ta cần có khả năng xác định tốt nhất các biện pháp cụ thể áp dụng trong lĩnh vực hợp tác phát triển. Thực vậy, đa dạng văn hóa chỉ có thể tạo được niềm tin nếu nó cho phép tất cả các quốc gia, không phân biệt trình độ phát triển, có thể thể hiện bản sắc riêng và tinh thần dân tộc của mình, không chỉ trong việc giữ gìn và bảo tồn di sản văn hóa vật thể và phi vật thể mà cả trong việc tham gia vào hoạt động sản xuất, trao đổi các tác phẩm đương đại và trong tất cả các lĩnh vực sáng tạo văn hóa và nghe nhìn.

Tham vọng này đòi hỏi phải coi văn hóa là một trong những nội dung của phát triển trong các chương trình hợp tác song phương và đa phương đồng thời đòi hỏi việc thực thi các chương trình cụ thể trên cơ sở các quan hệ đối tác và xem xét sự đóng góp của các chương trình này vào biểu đạt đa dạng văn hóa.

Cuối cùng, cần phải nhắc lại tầm quan trọng của hoạt động đối thoại giữa các nền văn hóa trên phạm vi quốc tế: một trong những lý lẽ của những người phản đối đa dạng văn hóa là đa dạng văn hóa tạo điều kiện cho mỗi nền văn hóa tự cô lập mình, thậm chí tạo nên một rào cản pháp lý cho phép mỗi quốc gia ngăn chặn mọi ảnh hưởng của các nền văn hóa bên ngoài, đôi khi tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì hoặc phát triển những hoạt động văn hóa bên trong biên giới lãnh thổ quốc gia và có thể duy trì và phát triển những chính sách đi ngược lại với tự do công cộng. Chúng ta cần phải kiên quyết đáp lại lý lẽ này bằng cách nhấn mạnh đến những hoạt động trao đổi và đối thoại giữa các nền văn hóa trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng các quyền con người.





**KHÓA CẠNH PHÁP LÝ CỦA SỰ ĐA DẠNG VĂN HÓA****Ông Jaroen Compeerapap**

*Phó Khoa Quyền sở hữu trí tuệ  
và văn hoá truyền thống  
Trường đại học Silpakorn  
Thái Lan*

*Kính thưa Ông Chủ tọa và các vị khách quý;*

*Thưa Các quý bà, quý ông,*

Trước hết, tôi rất hân hạnh được thay mặt Bộ Văn hoá Thái Lan phát biểu về khía cạnh pháp lý của sự đa dạng văn hóa - một vấn đề đã tồn tại từ lâu trong xã hội chúng ta. Chủ đề "khía cạnh pháp lý của sự đa dạng văn hoá" của Hội thảo này thể hiện tầm nhìn xa của Nhà Pháp luật Việt - Pháp với tư cách là cơ quan tổ chức Hội thảo. Tôi nhận định như vậy bởi vì "văn hoá" là vấn đề gốc rễ trong số các vấn đề cần phải được đề cập và giải quyết nhằm chấm dứt các xung đột đang diễn ra hiện nay trên thế giới.

Do thực tế chúng ta đang phải đương đầu với vấn đề toàn cầu hoá đã và đang tạo ra những biến động xã hội, kinh tế và chính trị, có ảnh hưởng tích cực lẫn tiêu đến sự phát triển kinh tế- xã hội, chính sách của một số nước chỉ nhấn mạnh đến vấn đề phát triển kinh tế. Điều này đưa các nước đang phát triển đến một hiện tượng gọi "đồng nhất văn hoá". Hậu quả là nhiều quy pháp luật chỉ tập trung vào vấn đề kinh tế như chúng ta đang chứng kiến mặc dù Tổ chức Thương mại thế giới cũng như các liên kết thương mại toàn cầu đều dựa trên chủ nghĩa song phương, đa phương và khu vực. Hiện tượng này đang diễn ra ngày càng rõ nét và không biết là khía cạnh kinh tế hay khía cạnh pháp lý đang lấn lướt trong các chính sách nói trên. Ở đây đang đặt ra những vấn đề bức xúc do những tác động tiêu cực khi chính sách của các quốc gia chú trọng hơn đến phát triển kinh tế mà không cân bằng được với các nhu cầu khác. Thí dụ điển hình mà chúng ta dễ nhận thấy nhất là việc áp dụng chính sách nông nghiệp độc canh vốn đang làm giảm sự đa dạng sinh học và khiến người nông dân mất đi các nguồn gen quý hiếm của mình. Rõ ràng chúng ta cần phải xoá bỏ chính sách "đồng nhất văn hoá" bằng cách bảo đảm sự hài hoà giữa các khía cạnh pháp lý và đa dạng văn hoá thông qua các điều ước, thoả thuận quốc tế. Theo quan điểm của cá nhân tôi và của Trường Đại học

Silpakorn, Thái Lan, nơi mà sự ra đời và tồn tại của nó dựa trên nền tảng văn hoá và sự đa dạng về học thuật, sẵn sàng hợp tác với mọi tổ chức về các vấn đề pháp luật và văn hoá.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành và sự đánh giá cao của mình đối với Nhà Pháp luật Việt-Pháp và cá nhân Ngài Giám đốc Nguyễn Văn Bình cũng như Ban Tổ chức Hội thảo và về lòng mến khách của người Việt Nam. Tôi hy vọng rằng các giải pháp đưa ra tại Hội thảo này sẽ đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững, hoà bình và công bằng xã hội và cho tình hữu nghị tốt đẹp của chúng ta.

*Xin cảm ơn!*

Bản sao lưu trữ

---


**KINH NGHIỆM CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU  
TRONG VIỆC BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA**

***Ông Xavier Troussard***

*Cố vấn pháp lý  
Vụ Văn hóa-Giáo dục  
Ủy ban Châu Âu*


Bản sao lưu trữ






**Các khía cạnh pháp lý  
của đa dạng văn hóa**  
**Kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu**

Nhà Pháp luật Việt-Pháp  
Hà Nội, ngày 14, 15/11/2005  
Xavier Troussard, Ủy ban Châu Âu




**Văn hóa có vị trí như thế nào  
trong dự thảo của Liên minh  
Châu Âu?**

Tham vọng làm cho chính trị gần với người dân hơn  
Trước hết, đó là các phương tiện hội nhập kinh tế  
Trong Hiệp ước Róm không có quy định nào về văn  
hóa




**Văn hóa : Một « mục tiêu chính  
đáng vì lợi ích chung »**

- không có hiện tượng loại trừ văn hóa: các hoạt động kinh tế có tính văn hóa đều được quy định trong Hiệp ước
- Ấn lệ của Tòa án Công lý của Cộng đồng Châu Âu thừa nhận một không gian chính trị văn hóa nhà nước




**Minh chứng trong chính sách nghe nhìn:**

- chính sách hài hòa hóa trong khuôn khổ của Liên minh Châu Âu bao gồm cả lĩnh vực văn hóa: khuyến khích các tác phẩm của Châu Âu;
- chính sách hài hòa hóa trong khuôn khổ của Liên minh Châu Âu đưa ra những quy định tối thiểu: các quốc gia thành viên có thể đưa ra những quy định chặt chẽ hơn cho các đối tượng của nước mình (ví dụ, Chính sách về ngôn ngữ)
- hoạt động hợp tác trong lĩnh vực nghe nhìn trong Liên minh Châu Âu cho phép củng cố và tái cân bằng các khả năng của lĩnh vực này
- Thành quả mà Liên minh Châu Âu đạt được và các chính sách của mỗi quốc gia cần phải được bảo vệ trong bối cảnh quốc tế (Viện bảo tàng Pháp Litvany)



**Cần thiết phải thể hiện cụ thể**

- Câu trả lời cho sự "ảo tưởng" về "một nền văn hóa Châu Âu"
- xác định vai trò của Liên minh Châu Âu trong lĩnh vực văn hóa
- xác định mối liên hệ giữa văn hóa và các chính sách khác của Liên minh Châu Âu




**Câu trả lời trong Hiệp ước của  
Liên minh Châu Âu**


*(Điều 128 của Hiệp ước Maastricht trở thành điều 151)*

**(1) Nguyên tắc đa dạng văn hóa:**


"Cộng đồng Châu Âu góp phần phát triển nền văn hóa của các quốc gia thành viên trên cơ sở tôn trọng sự đa dạng của mỗi quốc gia và khu vực thông qua việc công nhận một di sản văn hóa chung"




**(2) Nguyên tắc hỗ trợ:**  
 "Hoạt động của Cộng đồng Châu Âu nhằm khuyến khích quan hệ hợp tác giữa các quốc gia thành viên và nếu cần sẽ khuyến khích việc hỗ trợ và bổ sung cho nhau" trong các lĩnh vực đã được xác định: hiểu biết về văn hóa và lịch sử của các dân tộc ở Châu Âu, di sản văn hóa, trao đổi văn hóa phi thương mại, sáng tạo văn học và nghệ thuật; **Mỗi quốc gia thành viên có trách nhiệm đầu tiên trong việc bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa.**



**(3) Nguyên tắc hợp tác quốc tế:**  
 "Cộng đồng Châu Âu và các quốc gia thành viên tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác với các nước thứ ba và các tổ chức quốc tế có thẩm quyền trong lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là với Hội đồng Châu Âu"




**(4) Nguyên tắc về tính đa ngành của văn hóa:**  
 "Cộng đồng Châu Âu phải tính đến các khía cạnh văn hóa trong các hoạt động của mình được quy định tại các điều khoản khác của Hiệp ước này, đặc biệt nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các nền văn hóa"  
 Văn hóa liên quan đến rất nhiều lĩnh vực: cạnh tranh, thị trường nội địa, xã hội thông tin, thương mại và hợp tác quốc tế ...




**Một câu trả lời có thể đưa vào hoạt động quản lý quốc tế?**

- Tôn trọng và phát huy đa dạng văn hóa
- Công nhận trách nhiệm của mỗi quốc gia và vai trò của các chính sách nhà nước
- Phát triển hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo các trao đổi văn hóa được cân bằng hơn
- Cần tính đến các thách thức của đa dạng văn hóa trong khuôn khổ hoạt động quản lý quốc tế



**Cam kết của Liên minh Châu Âu đối với Công ước của UNESCO**

- Bảo tồn và phát triển đa dạng văn hóa
- Khẳng định lại các quyền và vai trò của mỗi quốc gia
- Khuyến khích hoạt động hợp tác
- nguyên tắc không phụ thuộc nhau



**Kết luận**

- Việc Công ước nhanh chóng được nhiều nước thông qua đánh dấu một giai đoạn quyết định trong quá trình xem xét các thách thức văn hóa ở cấp độ toàn cầu
- Trên cơ sở một khuôn khổ chung mới ra đời, Liên minh Châu Âu sẽ là một đối tác tích cực trong hoạt động hợp tác quốc tế nhằm bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa

## KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA: TRƯỜNG HỢP CỦA NHẬT BẢN

**Ông Hajime YAMAMOTO<sup>59</sup>**

*Giáo sư, Khoa Luật  
Đại học Tohoku (Séndaï)  
Nhật Bản*

### Lời mở đầu

Như các xã hội khác trên thế giới, xã hội Nhật bản hiện đang phải đối mặt với những vấn đề liên quan tới đa dạng văn hoá. Thực vậy, ở Nhật tồn tại một xã hội truyền thống mà trong đó thói gia trưởng, thói dân tộc hẹp hòi, thái độ đồng hóa và tư duy quốc đảo ngự trị. Trong xã hội này đã nảy sinh thái độ không công nhận các nền văn hóa của các dân tộc thiểu số. Kể từ khi Hiến pháp mới tự do và dân chủ được thông qua năm 1946, ngay sau khi quân đội Nhật thất bại tại Thế chiến thứ hai, các hành vi phân biệt đối xử đối với các nền văn hoá thiểu số đều bị coi là bất hợp pháp. Điều đó không có nghĩa là ở Nhật không còn tình trạng phân biệt đối xử đối với các nền văn hóa này. Trên thực tế, và như chúng ta sẽ thấy trong bài trình bày của tôi, thật đáng tiếc khi phải nói rằng xã hội Nhật Bản cho tới nay vẫn chưa tôn trọng một cách đầy đủ các nền văn hoá thiểu số. Ấy vậy, theo Điều 16 của Tuyên ngôn Nhân quyền và quyền công dân năm 1789, «xã hội nào mà ở đó quyền của dân tộc thiểu số không được bảo đảm như quyền của dân tộc đa số thì xã hội đó không có Hiến pháp». Tôi xin được trình bày về đa dạng văn hoá ở Nhật trên phương diện pháp lý, trên cơ sở tập trung phân tích các yếu tố bảo vệ các nền văn hóa thiểu số bằng luật pháp ở Nhật Bản.

Khi tiếp cận với các vấn đề đa dạng văn hóa, trước tiên ta thường đặt ra câu hỏi: “Đa dạng văn hoá của ai và chống lại ai?”. Thứ nhất, ta có thể nói về việc bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc trước ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài, vốn có xu hướng đồng nhất, trong trào lưu toàn cầu hóa đang diễn ra. Trong trường hợp đó, việc bảo vệ bản sắc văn hoá truyền thống hay «tính Nhật Bản» trước ảnh hưởng của nước ngoài trở thành một vấn đề lớn về chính trị và xã hội. Thứ hai, ta có thể nói tới việc giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số ở trong cùng một nước trước sự lấn át của dân tộc đa số. Đó chính là việc bảo tồn tất cả các nền văn hóa thiểu số trước ảnh hưởng của nền văn hóa đa số.

---

<sup>59</sup> c/o Thoky Unlverslty, Law School, Kawauchi, Aoba-ku, Sendai 980-8576, Japon  
yamagen@law.tohoku.ac.jp



Khi nhắc tới sự khẳng định bản sắc văn hoá quốc gia của những người Nhật bảo thủ, ta phải lưu ý rằng sự khẳng định này hoàn toàn không có điểm gì tương thích với ý tưởng tôn trọng nhân quyền. Thực vậy, ý nghĩ trên bắt nguồn từ "Huyền thoại về một nước Nhật thuần nhất". Theo đó "Nhật đã và đang được xây dựng bởi một giống nòi Nhật Bản thuần khiết và duy nhất, một nền văn hóa chung và một cội nguồn dân tộc chung". Trước Chiến tranh thế giới II, quan niệm "người Nhật là sự pha trộn của nhiều chủng tộc" được tuyên truyền rộng rãi nhằm hợp lý hóa các hành động thực dân của Nhật ở châu Á. Nhưng sau chiến tranh, quan niệm này đã nhanh chóng bị thay thế bởi "Huyền thoại về một nước Nhật thuần nhất".

"Huyền thoại về một quốc gia thuần nhất" ra đời nhằm mục đích tương đối hóa việc bảo vệ nhân quyền đối với các dân tộc thiểu số, loại trừ người nước ngoài và xây dựng các khuôn mẫu một cách giả tạo cho suy nghĩ, cảm nhận và hành vi của mọi người. Nhiều người Nhật theo khuynh hướng bảo thủ phản nản rằng bản Hiến pháp hiện nay, đề cao giá trị nhân đạo toàn cầu, đã bị quân đội Mỹ chiếm đóng áp đặt và không có bất kỳ một điều khoản nào về tôn trọng lịch sử và truyền thống văn hóa Nhật Bản. Theo họ, sự thiếu sót này có thể là nguồn gốc của thói ích kỷ và chủ nghĩa cá nhân theo kiểu phương Tây trong xã hội Nhật Bản đương đại. Trên tinh thần đó, những người bảo thủ đề xuất đưa nội dung tôn trọng các giá trị riêng của Nhật Bản về lịch sử, truyền thống và văn hóa vào Hiến pháp (ví dụ như đưa vào Lời nói đầu).

Theo tôi, trong bối cảnh nước Nhật ngày nay, khẳng định bảo vệ đa dạng văn hóa ở tầm quốc gia chống lại mọi tác động từ bên ngoài có nguy cơ làm hạn chế một cách vô đoán tự do của người Nhật và vi phạm điều 4 trong Tuyên ngôn thế giới của UNESCO về đa dạng văn hóa. Theo nội dung của Tuyên ngôn "không ai được viện dẫn đa dạng văn hóa để vi phạm các quyền con người vốn được luật pháp quốc tế bảo vệ, hoặc để hạn chế phạm vi áp dụng của các quyền này".

Dưới đây tôi chỉ xin đề cập đến những vấn đề liên quan đến đa dạng văn hóa của các dân tộc thiểu số trong nước dưới góc độ phát triển nhân quyền. Tôi sẽ trình bày về tình hình tham gia vào các văn bản quốc tế của Nhật Bản trong lĩnh vực bảo vệ quyền của các nền văn hóa thiểu số.

### **I. Tham gia vào các văn bản quốc tế về bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số**

Nhật Bản tham gia vào Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị từ năm 1979 và không có bảo lưu hoặc đưa ra tuyên bố giải thích đối với điều 27 (điều này có mục đích bảo vệ quyền của các dân tộc thiểu số). Nhật cũng đã tham gia vào Công ước quốc tế về loại trừ mọi hình thức phân biệt chủng tộc từ năm 1978. Nhật đã bảo lưu điều 4 của Công ước liên quan tới hình phạt đối với các biểu hiện phân biệt chủng tộc nhằm dung hòa yêu cầu trên với việc

tôn trọng quyền tự do ngôn luận được quy định tại điều 21 của Hiến pháp. Tuy nhiên, Chính phủ Nhật không chấp nhận Công ước này có hiệu lực áp dụng trực tiếp về vấn đề phân biệt chủng tộc, bất chấp nhiều ý kiến phản đối mạnh mẽ của giới nghiên cứu. Bên cạnh đó, Nhật cũng tham gia Công ước về quyền trẻ em và không có bảo lưu. Cần lưu ý rằng điều 29(c) và 30 của Công ước này bảo đảm cho trẻ có quyền được giữ gìn bản sắc văn hoá và thụ hưởng nền văn hoá, tôn giáo và ngôn ngữ của mình, đặc biệt là trường hợp các dân tộc thiểu số.

Ngược lại, Nhật Bản chưa tham gia vào bất kỳ hiệp định cấp khu vực nào trong việc bảo vệ các dân tộc thiểu số. Điều này là do chưa một chính phủ nào trong khu vực ra quy định về vấn đề này. Thông thường, theo luật của Nhật Bản, mọi cam kết quốc tế được ký kết theo đúng thủ tục trình tự<sup>60</sup> mặc nhiên có đầy đủ giá trị pháp lý. Về vị trí của công ước quốc tế trong trật tự văn bản pháp luật, đa số các học giả về luật ở Nhật đều coi công ước quốc tế cao hơn luật và thấp hơn hiến pháp. Án lệ công nhận tòa án có quyền kiểm tra tính hợp hiến của các văn bản quốc tế.

Do vậy có thể viện dẫn điều 27 của "Công ước" để kiện hành vi của các cơ quan công quyền và các luật. Ngày 27/3/1997<sup>61</sup>, tòa án vùng Sapporo đã ra phán quyết công nhận người dân bản xứ đảo Hokkaido (khoảng 15.000 người) có quyền được thụ hưởng nền văn hóa thiểu số của chính mình, theo qui định tại điều 27 của "Công ước" và khoản 2 điều 98 của Hiến Pháp theo đó "các công ước quốc tế mà Nhật Bản đã ký kết phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt". Đây là một bản án hay và rất đặc biệt. Trong vụ việc này, vấn đề liên quan đến tính hợp pháp của quyết định cho phép xây dựng một con đập do cơ quan hành chính địa phương đưa ra. Công trình xây dựng này có nguy cơ nhấn chìm một ngôi làng nhỏ với khoảng 500 người Ainou. Tuy vậy cần lưu ý rằng thông thường các tòa án của Nhật Bản còn rất do dự trong việc viện dẫn các quy phạm quốc tế về quyền con người để xem xét lại các hoạt động pháp lý và hành chính.

Nhật Bản không thể bị kiện trước các cơ quan thực thi công ước quốc tế. Tuy có nghĩa vụ phải cung cấp báo cáo theo qui định của nhiều công ước về bảo vệ nhân quyền (Các công ước của Liên Hợp Quốc về quyền dân sự và chính trị, về chống phân biệt chủng tộc, chống cực hình và công ước về quyền trẻ em), tới nay Nhật vẫn chưa tham gia vào tuyên bố chung công nhận thẩm quyền của cơ quan kiểm tra trong việc xem xét các khiếu kiện của Nhà nước và cá nhân. Các khiếu kiện này dẫn tới các thủ tục tố tụng không qua các tòa án.

Liên quan tới các hiệp định song phương về vấn đề cộng đồng thiểu số, Nhật Bản đã ký với chính phủ Hàn Quốc (chủ yếu là trong các năm 1965 và 1991)

<sup>60</sup> Theo khoản 3 điều 73, nội các chính phủ có quyền ký kết hiệp định. Tuy vậy chính phủ phải nhận được sự nhất trí của Quốc hội.

<sup>61</sup> Xem thêm *Hanrê jhō*, số 1598, trang 33.

các cam kết nhằm cải thiện điều kiện lưu trú của kiều dân Hàn Quốc định cư tại Nhật, sau khi quân Nhật thất trận và bán đảo Triều Tiên giành được độc lập sau đại chiến thế giới lần thứ hai.

## II. Dự thảo luật bảo vệ nhân quyền (2002)

Trong luật pháp hiện hành của Nhật Bản chưa có một luật nào dành riêng cho việc đấu tranh chống lại tình trạng phân biệt đối xử trong cuộc sống hàng ngày, trong đó bao gồm cả các hành vi phân biệt đối xử đối với các nền văn hoá thiểu số. Tuy vậy, dưới áp lực của cộng đồng quốc tế nhằm thúc đẩy quyền con người và chống lại các hình thức vi phạm nhân quyền khác nhau, năm 1996, Nhật Bản đã thông qua "Luật thúc đẩy chính sách bảo vệ quyền con người". Điều đầu tiên trong luật ghi rõ, trong xã hội Nhật Bản đương đại, vẫn còn tồn tại rất nhiều sự phân biệt đối xử rất bất công và vô lý dựa vào địa vị xã hội, xuất thân gia đình, chủng tộc, tín ngưỡng hay giới tính. Luật này cũng cho phép thành lập "Hội đồng vì sự tiến bộ trong bảo vệ nhân quyền". Tháng 11 năm 2000, Ủy ban này đã công bố một bản báo cáo đề nghị thành lập một cơ quan phi tài phán để khắc phục tình trạng vi phạm nhân quyền. Trong Báo cáo, tuy chức năng và nhiệm vụ của cơ quan nói trên không được nêu rõ, song theo đề xuất, Hội đồng sẽ can thiệp để giải quyết các vấn đề liên quan đến phân biệt đối xử trong các cơ quan Nhà nước hay các đơn vị công thông qua biện pháp hoà giải, trọng tài, kiến nghị, công bố vụ việc và sự trợ giúp pháp lý.

Cũng như vậy, đến tháng 3 năm 2002, chính phủ đã trình Hạ viện dự luật "Luật bảo vệ quyền con người (Jinken yōgo hō)" với mục tiêu thành lập một "Ủy ban bảo vệ quyền con người" thuộc bộ Tư Pháp, một trong các chức năng của cơ quan này là đưa ra các giải pháp bên ngoài tòa án cho các trường hợp "vi phạm quyền con người". Các thành viên của Ủy ban do thủ tướng bổ nhiệm sau khi đã có sự đồng thuận của Thượng viện và Hạ viện. Họ làm việc độc lập.

Liên quan tới các hành động phân biệt đối xử cần trấn áp, trước tiên đó có thể là một hành vi phân biệt đối xử bất hợp pháp của một công chức Nhà nước, một chính quyền địa phương, một thương nhân, bao gồm cả nhân viên bất động sản, hay chủ sử dụng lao động, họ phân biệt đối xử về chủng tộc, dân tộc, tín ngưỡng, giới tính, địa vị xã hội hay thành phần gia đình. Trường hợp thứ hai là thái độ phân biệt đối xử bất hợp pháp dựa vào một trong những lý do trên. Thứ ba là hành động phổ biến văn bản có nội dung phân biệt đối xử. Về vấn đề này, tùy theo từng trường hợp, Ủy ban vì quyền con người sẽ thành lập một "ban hoà giải" có chức năng hoà giải, trọng tài, khuyến nghị và cập nhật các khuyến nghị. Ban hòa giải có 3 thành viên do chủ tịch Ủy ban vì quyền con người bổ nhiệm từ các thành viên của uỷ ban này hoặc lựa chọn từ chính những người làm công tác hoà giải về quyền con người.

Như vậy, lần đầu tiên tại Nhật Bản, một dự luật đã được trình với mục đích hình thành một cơ chế pháp lý dành cho việc đấu tranh chống lại các hành vi phân biệt đối xử nhằm xây dựng một xã hội công bằng hơn. Việc thành lập Ủy ban vì quyền con người xuất phát từ nội dung Nghị quyết ngày 20 tháng 10 năm 1993 của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc về "các thể chế quốc gia nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người".

Tuy nhiên, dự luật này cũng gây ra rất nhiều tranh cãi. Một số người khẳng định rằng luật này có thể vi phạm tới quyền tự do của các cá nhân trong các mối quan hệ cá nhân của họ do định nghĩa về những "trường hợp vi phạm nhân quyền" còn rất chung chung. Một số người khác lại chỉ trích rằng luật này có thể được coi như một cứu cánh cho hành vi của các nhà báo đối với các nạn nhân, gia đình nạn nhân, các tội phạm vị thành niên và gia đình của một tội phạm vị thành niên hoặc thành niên... Hoạt động của "Ủy ban nhân quyền" cũng có thể làm cho họ giữ một khoảng cách nhất định với các vụ việc vì sợ làm ảnh hưởng. Tất cả các cơ quan thông tin đại chúng đã phản đối các quy định này. Cũng có người phê phán những bất cập trong việc bảo đảm tính trung lập của Ủy ban, bởi Ủy ban về cơ cấu tổ chức sẽ trực thuộc Bộ Tư pháp: tình hình này càng nghiêm trọng hơn, xét dưới góc độ bảo vệ nhân quyền trong các nhà tù, khi các nhà tù về nguyên tắc thuộc quyền quản lý của Bộ Tư Pháp-như trong trường hợp của Nhật cho đến nay. Theo ý kiến phê bình này, "Ủy ban" nên trực thuộc Văn phòng Nội Các (Naikaku-fu).

Năm 2005, Chính phủ Nhật đã trình lại dự luật này lên Hạ viện trên cơ sở gác lại phần dự thảo luật liên quan đến việc điều tiết các hoạt động của các phương tiện thông tin đại chúng. Tuy nhiên, một lần nữa, Hạ viện Nhật lại không thông qua dự luật này, mặc dù các tổ chức chống phân biệt đối xử rất mong muốn một cơ quan ngoài tòa án chuyên trách về vấn đề nhân quyền và hoàn toàn trung lập về chính trị và hành chính được thành lập.

Bây giờ tôi xin nói về việc công nhận các nền văn hóa thiểu số ở Nhật Bản như bộ tộc người Ainou, người dân vùng Okinawa và kiều dân Triều Tiên sinh sống trên lãnh thổ Nhật Bản.

### **III. Sự thừa nhận các nền văn hóa thiểu số ở Nhật**

Luật pháp Nhật Bản không hề đề cập đến nước này như một xã hội đa dân tộc hay đa ngôn ngữ. Trong luật của Nhật Bản, không hề có một định nghĩa khái quát nào về khái niệm "thiểu số". Hơn nữa, sau chiến tranh ngành luật học của nước này trong suốt một thời gian dài đã xem nhẹ vấn đề về sự tồn tại của nhiều thành phần dân tộc khác nhau trên quần đảo. Ở đây chỉ có một tư tưởng phổ biến là "huyền thoại về một quốc gia đồng nhất". Như vậy, dù không chính thức bác bỏ sự tồn tại của các dân tộc thiểu số và cũng không thừa nhận về pháp lý mình là một quốc gia «hợp nhất» hay «không thể chia cắt», thì trên thực tế, khái niệm «quốc gia quần đảo không có các dân tộc

thiểu số» vẫn ngự trị ở Nhật Bản. Tuy nhiên thực tế phải thừa nhận rằng trên lãnh thổ Nhật Bản vẫn có những dân tộc thiểu số hiện đang phải chịu phân biệt đối xử hà khắc trên nhiều phương diện trong cuộc sống hàng ngày. Nhưng dưới áp lực của cộng đồng quốc tế Chính phủ Nhật sẽ buộc phải tỏ ra quan tâm hơn đến sự hiện diện của những dân tộc này.

### **(1) Bộ tộc Aïnou, cư dân trên đảo Hokaido**

Như đã nói ở trên, vào năm 1997, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua "Luật về phát triển văn hóa Aïnou và việc truyền bá, giáo dục kiến thức về truyền thống của người Aïnou". Phải nói rằng việc thông qua đạo luật này là một sự kiện lớn vì đây là lần đầu tiên trong lịch sử, người Nhật chính thức thừa nhận sự có mặt của một tộc người khác trên quần đảo này. Bằng chứng là, theo điều 1, mục tiêu của luật này là xây dựng một xã hội tôn trọng niềm tự hào dân tộc của người Aïnou.

Tháng 3/1997, vài tháng trước khi Luật này được xây dựng, Phán quyết Sapporo đã đề cập đến khái niệm «dân tộc thiểu số» và nhấn mạnh rằng: « nền văn hóa đặc trưng cho một dân tộc thiểu số là yếu tố cơ bản để cho dân tộc đó không bị đồng hóa với một dân tộc chiếm đa số khác và có thể duy trì tính dân tộc của mình. Như vậy người dân của dân tộc thiểu số cần phải có quyền được hưởng nền văn hóa đó để phát triển được nhân cách riêng của mình », « cần dành sự quan tâm đặc biệt hơn đến một dân tộc vốn đã tồn tại trước khi có sự thống trị của một dân tộc chiếm đa số khác và luôn duy trì được nền văn hóa của mình ngay cả khi bị thống trị. Theo phán quyết này thì dân tộc Aïnou được công nhận như một cộng đồng thiểu số có ngôn ngữ riêng.

Theo luật pháp Nhật Bản, là người Aïnou không có nghĩa là sẽ được nhập quốc tịch Nhật Bản. Mục tiêu chủ yếu của Luật này nhằm phổ biến, phát triển nền văn hóa Aïnou. Điều 2 của Luật nêu rõ rằng nền văn hóa Aïnou bao gồm cả tiếng Aïnou nhằm bảo vệ ngôn ngữ này trước nguy cơ biến mất. Chiếu theo quy định của Luật này, năm 1997, Tổ chức Nghiên cứu và Phát triển văn hóa Aïnou đã được thành lập tại Sapporo với mang tư cách pháp nhân của một đơn vị nhà nước. Hoạt động chính của tổ chức này là khuyến khích người dân học tiếng bản địa. Tuy nhiên cả Luật này lẫn Tổ chức này đều không quy định những đặc quyền và nghĩa vụ đối với người dân bản địa Aïnou. Như vậy, nếu theo đúng nghĩa của thuật ngữ « quyền » trong pháp luật, người ta tự hỏi liệu luật về người Aïnou có thực sự trao cho họ các quyền về văn hóa, quyền cá nhân hay quyền tập thể hay không?. Thực vậy, văn bản Luật còn đang gây tranh cãi này chỉ nhằm mục đích là định hướng cho chính sách văn hóa quốc gia trong việc bảo vệ dân tộc thiểu số này. Tuy nhiên, ta có thể nói rằng phán quyết Sapporo nêu trên đã công khai thừa nhận quyền của Cộng đồng Aïnou theo hướng có lợi cho cộng đồng này.

## (2) Người Okinawa

Okinawa nằm giữa Kyushu và Đài Loan, gồm 49 hòn đảo có người ở và 110 hòn đảo không có người ở, nằm rải rác trong bán kính 1000 km từ Đông sang Tây và 400 km từ Bắc chí Nam. Okinawa có nền văn hóa và ngôn ngữ rất khác biệt so với 4 hòn đảo chính của Nhật Bản. Vương quốc Ryukyu<sup>62</sup> vốn được hình thành sau khi thống nhất các hòn đảo này hồi đầu thế kỉ 15, đã bị Satsuma – Han (bộ tộc phong kiến Satsuma) thống trị từ năm 1609 cho đến khi triều đại Minh Trị được khôi phục năm 1868. Như vậy, Okinawa đã thuộc chế độ Shogunat trong khoảng 300 năm. Sau khi triều đại Minh Trị được khôi phục, chính quyền trung ương đã cho phép duy trì các tập tục phong kiến của người Okinawa trong khoảng 30, 40 năm. Sau đó triều đại này đã thi hành chính sách đồng hóa dân tộc trong lĩnh vực giáo dục chủ yếu là để loại bỏ tiếng Okinawa<sup>63</sup>.

Cuối chiến tranh thế giới thứ 2, Okinawa trở thành vùng đất giao tranh khốc liệt giữa quân đội Mỹ và quân đội Nhật. Trong cuộc chiến này 100.000 thường dân Okinawa đã bị thiệt mạng. Sau chiến tranh, quân đội Mỹ đã trực tiếp chiếm đóng Okinawa mãi đến năm 1972. Cho đến ngày nay, người ta thấy 75% căn cứ quân sự Mỹ ở Nhật đặt tại quần đảo này. Mặc dù quần đảo này chỉ chiếm có 0,6% diện tích toàn lãnh thổ Nhật. Hơn nữa, 20 diện tích của hòn đảo chính được dành cho mục đích sử dụng quân sự của Mỹ.

Năm 1971, cơ quan quy hoạch lãnh thổ Okinawa<sup>64</sup> được thành lập nhưng không trực thuộc văn phòng Thủ tướng Nhật. Dù các chính phủ Nhật kể nhiệm đều ưu tiên hỗ trợ về tài chính cho quần đảo này thì vẫn phải thừa nhận rằng trình độ phát triển kinh tế xã hội tại đây vẫn chậm hơn nhiều so với các vùng khác, đây là chưa tính đến những nỗi khổ mà quần đảo này phải gánh chịu do sự hiện diện của các căn cứ quân sự Mỹ. Các phong trào hòa bình, chống Mỹ với mục tiêu xây dựng một « Okinawa không có căn cứ quân sự Mỹ » thường xuyên nổ ra tại quần đảo này. Thêm vào đó, người dân Okinawa còn phải chịu sự phân biệt đối xử về mặt xã hội. Trong tình hình đó, một nhóm nhỏ người dân Okinawa đã tuyên bố độc lập khỏi Nhật Bản với mong muốn đánh thức ý thức dân tộc của người dân quần đảo này. Tuy nhiên đó không phải là quan điểm của đại bộ phận dân chúng Okinawa.

## (3) Người Triều Tiên định cư tại Nhật Bản

Ngoài trường hợp của người Aïnou và người dân Okinawa, một số vấn đề cũng nảy sinh từ sự hiện diện của người Triều Tiên định cư tại Nhật Bản. Họ là những người bị ép đi lính và được gửi đến Nhật trong chiến tranh thế giới thứ 2 cùng với các thế hệ con cháu họ sau này. Vào năm 1996, có khoảng

<sup>62</sup> Tên cũ của Okinawa.

<sup>63</sup> Theo nhận xét của một nhà nghiên cứu Nhật Bản, sự khác nhau giữa tiếng Nhật và tiếng Okinawa có thể được so sánh với sự khác nhau giữa tiếng Pháp và tiếng Ý.

<sup>64</sup> Với cải cách hành chính năm 2001, cơ quan này trực thuộc văn phòng Bộ tài nguyên, hạ tầng và giao thông.

630.000 người Triều Tiên sinh sống tại Nhật Bản chiếm khoảng 65% số người nước ngoài sinh sống tại Nhật. Những người này được hưởng quy chế «định cư lâu dài» theo luật nhập cư của Nhật Bản. Trước chiến tranh, dân thuộc địa sinh sống tại chính quốc được quyền bầu cử và tranh cử. Vì vậy, một số người Triều Tiên đã trúng cử trong cuộc bầu cử Hạ viện của Quốc hội hoàng gia. Tuy nhiên, vào năm 1952, ngay trước khi Hiệp ước hòa bình San Francisco quy định việc khôi phục chủ quyền của Nhà nước Nhật có hiệu lực, theo một thông tư hành chính, những dân thuộc địa cũ ngay lập tức bị tước quốc tịch Nhật. Điều này dẫn đến toàn bộ quyền chính trị của họ cũng bị tước bỏ.

Như vậy, do không còn mang quốc tịch Nhật, họ trở thành một bộ phận đông đảo người nước ngoài sinh sống tại Nhật. Điều quan trọng là họ vẫn ít nhiều giữ được nét dân tộc Triều Tiên dù cho số người nhập Quốc tịch Nhật ngày càng tăng và mức độ hòa đồng của họ vào xã hội Nhật Bản ngày càng cao. Dù vậy, các chính phủ kế nhiệm cũng chỉ đối xử với họ như đối xử với những người nước ngoài khác.

Liên quan đến vấn đề mất quốc tịch Nhật năm 1992, học thuyết hiến pháp chủ đạo của Nhật cho rằng vấn đề cấp quốc tịch Nhật nằm ngoài quy định của Hiến pháp với việc trích điều 10 của Hiến pháp quy định: "Những điều kiện cần thiết để nhập quốc tịch được quy định trong luật". Tuy vậy, người ta vẫn tự hỏi là liệu những người dân thuộc địa cũ đang sinh sống ở Nhật từ năm 1952 không còn là người Nhật nữa, chí ít là « có khả năng như vậy », bởi vì chính phủ Nhật lúc bấy giờ đã không hỏi họ nguyện vọng muốn giữ hay từ bỏ quốc tịch Nhật.<sup>65</sup>

Sau cam kết với chính phủ Nam Hàn năm 1991, luật đặc biệt về nhập cư đã trao cho người Hàn Quốc cư trú tại Nhật từ thời thực dân và con cháu họ "quyền lưu trú đặc biệt" (tokubetsu eijûken) để chấm dứt tình trạng lưu trú bất ổn định của họ trên lãnh thổ Nhật Bản, chiếu theo thông tư năm 1952 đã nêu ở trên.

Liệu việc luật pháp Nhật thừa nhận nền văn hoá của các dân tộc thiểu số có dẫn đến việc bảo vệ các dân tộc này một cách hiệu quả thông qua những điều chỉnh về thể chế hay không?

#### **IV. Bảo vệ các dân tộc thiểu số thông qua một số điều chỉnh về thể chế**

Việc luật Pháp Nhật bản thông qua những sửa đổi thể chế không nhằm mục đích dành cho các dân tộc thiểu số cơ hội được bày tỏ ý chí chính trị của mình, chí ít là trong bầu cử. Nếu như chế độ pháp lý của các địa phương bao gồm nhiều dạng đơn vị hành chính khác nhau thì điều này cũng chẳng có mối liên hệ nào với trường hợp các dân tộc thiểu số của Nhật. Và lại, không xuất hiện

<sup>65</sup> Cuộc gặp giữa Jun Furukawa và Katsutoshi Takami, "Gaichijin" to ha nanika ("Người dân hải ngoại" là ai), in M. Ôishi, K. Takami và Ryûichi Nagao, *Taidanshû Kenpô shi no omoshirosa*, Shinzansha, 1998.

phong trào ly khai hay đòi quyền tự trị nào lớn trong số các nhóm dân tộc thiểu số.

Về phần những người Ainou, năm 1984, hiệp hội Utari, hiệp hội lớn nhất của người Ainou, đã yêu cầu chính phủ Nhật dành cho các đại diện của họ "những vị trí đặc biệt"<sup>66</sup>. Tuy nhiên, yêu sách này đã không được chấp nhận trong luật về người Ainou ra đời năm 1997. Vì thế không có sự điều chỉnh hay biện pháp đặc biệt nào được chấp thuận trong quy chế bầu cử hoặc trong các đảng phái chính trị theo hướng có lợi cho các dân tộc thiểu số của Nhật Bản.

Liên quan đến người Triều Tiên, họ không có quyền bầu cử, luật pháp Nhật Bản không chấp nhận quyền bầu cử đối với người nước ngoài. Tuy nhiên, kể từ những năm 80, việc cải cách bộ luật bầu cử nhằm cho phép những người nước ngoài thường xuyên lưu trú tại Nhật Bản có quyền được bầu cử đã trở thành một trong những chủ đề chính trị - pháp luật quan trọng của đất nước này. Chính vì những người Triều Tiên chiếm đa số áp đảo trong số những người thường xuyên lưu trú tại Nhật, nên cuộc cải cách này được coi như một cách giải quyết vấn đề bầu cử vốn phát sinh từ thời thực dân trước chiến tranh. Theo xu hướng chung của học thuyết hiến pháp, một phán quyết năm 1995 của toà án tối cao đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của tính tự chủ của các địa phương trong một xã hội dân chủ và công nhận tính hợp hiến của một cuộc cải cách lập pháp tương lai theo hướng sẽ chỉ trao cho những người nước ngoài định cư quyền bầu cử ở cấp địa phương. Nếu ta xem những người dân Triều Tiên thuộc địa là người Nhật "tiềm tàng" thì cuộc cải cách nhằm trao quyền chính trị cho những người này sẽ được thực hiện theo cách hoàn toàn khác so với bộ phận những người nước ngoài định cư còn lại tại Nhật Bản.

Dù luật pháp Nhật Bản không có bất cứ một văn bản luật nào ghi rõ việc hạn chế tuyển dụng vào vị trí công chức Nhà nước<sup>67</sup>, chính phủ Nhật Bản cũng không cho người nước ngoài được trở thành công chức Nhà nước, trừ một số vị trí chuyên môn (như giảng viên Đại học chẳng hạn). Vậy nên nhiều đơn vị hành chính địa phương cũng mang tư tưởng này.

Trong tình hình đó, phán quyết ngày 26 tháng 11 năm 1997 của Toà phúc thẩm Tokyo đã dựa trên nguyên tắc bình đẳng của Hiến pháp mà phê phán chính sách của thành phố Tokyo luôn hạn chế việc người nước ngoài có được vị trí công chức, đặc biệt là đối với phụ nữ Triều Tiên định cư tại Nhật Bản. Học thuyết Hiến pháp đã thể hiện sự tôn trọng các quyền của người nước ngoài. Tuy nhiên, phán quyết ngày 26 tháng giêng năm 2005 đã chống lại phán quyết của Toà phúc thẩm Tokyo khi nhấn mạnh rằng vị trí công chức chỉ được dành cho công dân nước này vì quyền tối cao của nhân dân Nhật.

<sup>66</sup> Takashi Ebashi, "Senjû minzoku no kenri to Nihonkoku Kenpô (các quyền của dân tộc bản địa và Hiến pháp Nhật Bản)", in *Kenpô gaku no tenbô*, Yûhikaku, 1991.

<sup>67</sup> Các nhà ngoại giao là những ngoại lệ.



Một số địa phương lại áp dụng một chính sách tuyển dụng cởi mở hơn chính phủ trung ương rất nhiều. Ví dụ một địa phương như thành phố Kawasaki có đông dân Triều Tiên sinh sống, về nguyên tắc tất cả các vị trí đều để ngỏ cho người nước ngoài trừ các vị trí có tính chất thực thi quyền lực nhà nước vốn chỉ dành cho công dân Nhật. Năm 1996, thành phố Kawasaki đã thành lập Hội đồng đại diện cho những người nước ngoài định cư (Gaikokujin Daihyôsha kaigi), gồm 26 thành viên do thị trưởng thành phố bổ nhiệm. Hội đồng cho ý kiến về những chính sách của thành phố có liên quan đến người nước ngoài định cư. Chúng ta thấy ở đây mong muốn được bù đắp cho việc hiện người nước ngoài không có bất cứ quyền bầu cử nào.

Quyền tư pháp bảo vệ nền văn hoá của các dân tộc thiểu số như thế nào?

#### **IV. Bảo vệ nền văn hoá của các dân tộc thiểu số nhờ quyền tư pháp**

Hiến pháp tự do và dân chủ của Nhật Bản năm 1946 được thiết lập dưới sự chiếm đóng của quân đội Mỹ bao gồm những quy định rất phong phú không chỉ về tự do tư tưởng mà còn về các quyền xã hội phù hợp với tư tưởng về một Nhà nước – Phúc lợi. Như vậy, trong một số trường hợp, các dân tộc thiểu số có thể được quyền tư pháp bảo vệ.

Ngoài phán quyết của Tòa án Sappô đã nêu ở phần trên trong đó thừa nhận "quyền được hưởng văn hoá của dân tộc thiểu số", liên quan đến quyền về tên họ của người dân tộc thiểu số, một người Triều Tiên định cư tại Nhật đã kiện kênh truyền hình NHK (kênh truyền hình quốc gia Nhật Bản) đã phát âm tên của anh ta theo tiếng Nhật trong một bản tin thời sự<sup>68</sup>. Phán quyết ngày 21 tháng 7 năm 1983 của Tòa án tối cao<sup>69</sup> đã bác bỏ việc bồi thường với lý do người Nhật có lệ phát âm các chữ viết tiếng Trung theo kiểu Nhật, dù đó là một cái tên Triều Tiên. Cho dù khi xem xét quyết định này, Tòa án đã công nhận nhìn chung việc được phát âm chính xác họ và tên là một quyền lợi được luật pháp bảo vệ.

Ngoài việc các chữ cái Trung Quốc có thể được dùng để đặt tên không nhiều, cũng không có quy định nào ngăn cản người ta đặt tên cho con cái theo tiếng dân tộc. Và lại, cũng chỉ có tiếng Trung và tiếng Nhật được phép dùng để đặt tên. Cũng cần lưu ý rằng theo thông lệ hành chính trước đây, người Triều Tiên phải "Nhật hoá" họ tên của mình khi nhập quốc tịch Nhật Bản.

Liên quan đến những đối xử ưu đãi. Đối với Okinawa, chính phủ Nhật Bản thi hành chính sách ưu đãi về trợ cấp phát triển kinh tế. Tuy nhiên, đó không phải là một sự phân biệt đối xử «chính thức» dành cho họ. Không có chính sách nào tương tự áp dụng cho người Ainou.

<sup>68</sup> Trong tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên, khi đặt họ, tên, người ta vẫn dùng chữ viết tiếng Trung. Tuy cùng dạng chữ viết nhưng mỗi tiếng sẽ có cách phát âm riêng.

<sup>69</sup> Hanré Jihô, số 1136, trang 186.

Cuối cùng chúng ta hãy đề cập đến những đối xử đặc biệt dành cho văn hoá các dân tộc thiểu số nằm ngoài phạm vi bảo vệ của quyền tư pháp.

## **V. Bảo vệ các dân tộc thiểu số bằng những đối xử đặc biệt, đảm bảo cho văn hoá của họ**

### **A. Giàng dạy**

#### ***Các trường tư***

Hiện có một vấn đề cần được xem xét nghiêm túc đối với các trường học của người Bắc Triều Tiên<sup>70</sup>. Những người Triều Tiên định cư tại Nhật Bản bị mất quốc tịch Nhật Bản vào năm 1952 đã lập ra những hiệp hội tương trợ nhau. Được thành lập năm 1955 với khoảng 90.000 thành viên, Hội những người Bắc Triều Tiên định cư tại Nhật quản lý nhiều trường học của người Triều Tiên từ cấp tiểu học cho đến 8 chuyên khoa của Trường Đại học tổng hợp Triều Tiên ở Tokyo. Những trường này chú trọng công tác giáo dục các vấn đề về dân tộc (ngôn ngữ, văn hoá, lịch sử, các tư tưởng cộng sản và dân tộc chủ nghĩa) nhằm mục đích hình thành nên một cộng đồng Triều Tiên sống động và tích cực trong lòng cộng đồng người Nhật chiếm đa số. Vậy mà, theo quy định của Bộ Giáo dục, những học sinh tốt nghiệp tại các trường phổ thông Triều Tiên không được thi tuyển vào các trường đại học của Nhà nước<sup>71</sup>. Cộng đồng dân tộc thiểu số coi sự từ chối này là một sự sỉ nhục đối với họ. Họ lại càng bất bình hơn khi những học sinh người Triều Tiên đã tốt nghiệp phổ thông trung học lại phải trải qua một số kỳ thi để được công nhận có cùng trình độ với những thí sinh đến từ các trường trung học khác; trong khi đó ngay cả một học sinh có bằng tú tài ở nước ngoài lại đương nhiên có quyền tham dự kỳ thi vào Đại Học theo nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ hợp tác giữa Nhật với các quốc gia khác<sup>72</sup>. Sự phản đối của những người Triều Tiên định cư tại Nhật Bản và những công dân Nhật Bản đoàn kết với họ đã buộc Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Nhật Bản phải điều chỉnh chính sách trong vấn đề này, theo đó thì từ năm 2003, các trường Đại Học công lập sẽ có toàn quyền đánh giá trình độ của thí sinh dự thi dựa trên một bài kiểm tra cá nhân. Nên nhớ là khoản trợ cấp của Nhà nước dành cho các trường học Triều Tiên rất khiêm tốn.

#### ***Các trường công lập***

Học sinh người Triều Tiên định cư tại Nhật không có quyền tham dự các lớp học theo chương trình chính thức tại các trường công lập. Tuy nhiên, vẫn có những lớp học tự nguyện ngoài chương trình đào tạo chính thức. Ví dụ như ở tỉnh Ôsaka, nơi có đông người Hàn sinh sống, với sự hợp tác giúp đỡ của Hội đồng giáo dục tỉnh, người ta đã tổ chức 170 lớp học cho người dân tộc dành cho trẻ em các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập (chiếm 20% tổng

<sup>70</sup> Xem Kou Chan you, *Kokusakajidal no Minzoku kyōiku* (Giáo dục đối với dân tộc thiểu số trong thời kỳ quốc tế hoá), Tôhōshuppan, 1996.

<sup>71</sup> Ngược lại, nhiều trường đại học tư được quyền tự quyết định thi lại cho phép những học sinh này thi vào trường.

<sup>72</sup> Ở Nhật không tổ chức kỳ thi tốt nghiệp PTTH. Các trường cấp 3 tự bảo đảm trình độ học sinh của mình.

sở trường tiểu học và trung học cơ sở ở Osaka). Tại đây trong số các môn học được dạy có tiếng Triều Tiên và lịch sử Triều Tiên, đồng thời học sinh cũng được tham gia những hoạt động văn hóa đa dạng.

Nhìn chung, chính phủ Nhật không coi những người Hàn định cư ở Nhật như một cộng đồng dân tộc và văn hoá thiểu số cần được bảo vệ xét trên quan điểm đa dạng văn hoá. Dù Chính phủ Nhật có cố gắng giúp đỡ trẻ em Triều Tiên học tiếng Nhật để chúng có thể theo học các lớp học dạy bằng tiếng Nhật thì họ lại không hề có ý định tổ chức các lớp học hay xây dựng các trường học mà ở đó người ta dạy tiếng địa phương và sử dụng thứ tiếng này như là ngôn ngữ giảng dạy.

### **B. Luật pháp**

Điều 74 luật toà án Nhật Bản quy định « tiếng Nhật được sử dụng trong việc xét xử ». Người dân tộc thiểu số (người Aïnou và người Triều Tiên định cư tại Nhật) không có quyền được xét xử bằng thứ tiếng của họ. Trên thực tế thì nhóm đối tượng này cũng không đòi hỏi một biện pháp đặc biệt như vậy dành cho họ.

### **C. Cung cấp các dịch vụ công và sử dụng chính thức các ngôn ngữ**

Người dân tộc thiểu số (người Aïnou và người Triều Tiên định cư tại Nhật) không có quyền được cung cấp các dịch vụ công bằng ngôn ngữ của mình.

### **D. Phương tiện thông tin**

Luật pháp Nhật Bản không có bất cứ quy định nào liên quan đến việc tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân tộc thiểu số tiếp cận với các phương tiện truyền thông tư nhân và nhà nước.

**ĐA DẠNG VĂN HÓA TRONG PHÁP LUẬT TRUNG QUỐC****Ông Yang Zhi***Phó Vụ trưởng Vụ Hợp tác quốc tế  
Bộ Văn hóa, Trung Quốc**Thưa ngài Chủ tọa,*

Trước hết, tôi rất hân hạnh có cơ hội được trao đổi quan điểm và thông tin với tất cả các quý vị về cách thức bảo vệ và phát huy tốt sự đa dạng văn hóa từ khía cạnh pháp luật. Nhân đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với Nhà Pháp luật Việt-Pháp về công tác tổ chức tuyệt vời để bảo đảm cho sự thành công của cuộc Hội thảo này.

Ngày 20 tháng 10 năm 2005, Hội nghị lần thứ 33 của UNESCO đã thông qua Công ước về bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa. Chính phủ và xã hội dân sự Trung Quốc đã theo dõi chặt chẽ toàn bộ sự kiện này và đang suy nghĩ phải làm thế nào để tiếp tục bảo vệ và phát huy hơn nữa sự đa dạng văn hóa bằng các biện pháp pháp luật.

Đa dạng văn hóa tồn tại một cách khách quan cùng với lịch sử của nhân loại. Ở nhiều nơi trên thế giới, nhiều dân tộc đã dần dần phát huy nền văn hóa đặc thù của mình trong các giai đoạn lịch sử khác nhau, hình thành nên các mô hình văn minh mang tính đa dạng, đa màu sắc trên thế giới. Sự đa dạng văn hóa là một đặc điểm quan trọng của thế giới ngày nay và cũng là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người. Tuy nhiên, cùng với quá trình toàn cầu hóa về kinh tế ngày càng diễn ra mạnh mẽ, sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, mạng lưới giao thông và thông tin trong hơn hai thập kỷ qua, các nền văn hóa mạnh hơn đã có tác động lớn đến các nền văn hóa yếu hơn. Đa dạng văn hóa đang phải đối mặt với một số thách thức.

Bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa là phù hợp với chính sách về văn hóa của Trung Quốc. Ngay sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập, ông Mao Trạch Đông đã đề ra chính sách "trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng" trong lĩnh vực văn hóa. Thực chất đó là sự thừa nhận và khuyến khích sự hình thành các mô hình đa dạng và đa cấp trong lĩnh vực văn hóa và khoa học. So với cụm từ "đa dạng văn hóa", thì chính sách này tuy khác về cách dùng từ nhưng diễn đạt cùng một ý. Đặc biệt là từ khi đưa ra chính sách "cải cách mở cửa", Trung Quốc đã công bố một số luật và văn bản dưới luật về bảo vệ di sản văn hóa và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Việc bảo vệ các di sản văn hóa hữu hình đã thu hút được sự quan tâm đặc

biệt ở Trung Quốc. Năm 1982, Quốc hội Trung Quốc đã ban hành “Luật về bảo vệ di tích văn hóa”. Trong hơn hai thập kỷ qua, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống pháp luật toàn diện hơn về bảo vệ di sản văn hóa hữu hình.

Tuy nhiên, hoạt động lập pháp liên quan đến bảo vệ di sản văn hóa vô hình nhìn chung còn chậm và còn thiếu các luật chuyên ngành về lĩnh vực này. Tình hình chỉ được cải thiện trong những năm gần đây khi Trung Quốc bắt tay vào soạn thảo một luật riêng về bảo vệ di sản văn hóa vô hình, đó là “Luật bảo vệ di sản văn hóa vô hình”.

Dưới đây, tôi xin giới thiệu tóm tắt về công tác lập pháp liên quan đến lĩnh vực này ở Trung Quốc.

### **I. Các quy định về bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa trong nước trong các luật và văn bản dưới luật hiện hành của Trung Quốc**

Trong các luật và văn bản dưới luật hiện hành của Trung Quốc, các quy định về bảo vệ và phát huy sự đa dạng văn hóa nằm rải rác ở nhiều văn bản khác nhau và chủ yếu mới tập trung vào việc bảo vệ văn hóa truyền thống dân gian và của các dân tộc thiểu số. Trung Quốc là quốc gia có nhiều cộng đồng dân tộc sinh sống, bao gồm cộng đồng dân tộc Hán và 55 cộng đồng dân tộc khác. Tất cả các cộng đồng này đều phát triển nền văn hóa đặc thù của mình với các phong cách riêng trong suốt quá trình phát triển lâu dài của lịch sử. Các nền văn hóa của 56 dân tộc tạo nên nhiều nét đặc thù của nền văn hóa Trung Hoa. Ở Trung Quốc, các nền văn hóa của các dân tộc ít người được tôn trọng và bảo vệ. Tất cả các dân tộc ít người được tự do giữ gìn và phát triển nền văn hóa của dân tộc mình.

Hiến pháp Trung Quốc và Luật về các khu tự trị của dân tộc thiểu số quy định: “Nhà nước hỗ trợ các vùng có người dân tộc thiểu số sinh sống phát triển kinh tế, văn hóa của phù hợp với đặc thù và nhu cầu của họ”. Tất cả các cộng đồng dân tộc thiểu số được tự do sử dụng và phát triển tiếng nói, chữ viết riêng và tự do giữ gìn, đổi mới các phong tục, tập quán của mình.

Nhà nước thực hiện chế độ tự trị theo khu vực ở những vùng người dân tộc ít người sinh sống trong những cộng đồng tập trung và thành lập chính quyền tự quản để thực hiện quyền tự trị. Chính quyền tự quản ở các khu tự trị có thể sử dụng một hoặc một số ngôn ngữ dân tộc trong việc thực hiện chức năng quản lý.

Luật về khu tự trị của dân tộc thiểu số quy định các khu tự trị có quyền phát triển văn hóa, nghệ thuật, báo chí, xuất bản, đài phát thanh, phim ảnh, vô tuyến truyền hình phù hợp với đặc điểm và chuẩn mực của mình; có quyền thu thập, tuyển chọn và in ấn sách của dân tộc mình và bảo vệ các di tích lịch sử, di sản văn hóa, lịch sử quan trọng khác.

Giáo dục có mối quan hệ chặt chẽ với việc hình thành nên nền văn hóa của mỗi dân tộc. Theo Luật giáo dục Trung Quốc, việc giáo dục được thực hiện

theo tinh thần kế thừa và phát huy các truyền thống văn hóa, lịch sử, nghệ thuật Trung Quốc; tiếp thu những thành tựu của nền văn minh nhân loại. Ngoài ra, Luật giáo dục phổ cập của Trung Quốc quy định: "Các trường học có đa số học sinh là người dân tộc thiểu số có thể sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình".

Ngoài ra, ngay sau khi thành lập nước Trung Hoa mới, Bộ Văn hóa đã ban hành một số văn bản về bảo tồn và phân loại các tác phẩm văn học và văn hóa dân gian. Sau đó, Bộ Văn hóa đã phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề dân tộc ban hành một số văn bản quy định các tiêu chuẩn cho việc phát triển các tác phẩm văn học và văn hóa các sắc tộc. Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các vấn đề về ấn phẩm quốc tế ban hành một số văn bản quy định các tiêu chuẩn cho việc hỗ trợ, giúp đỡ việc in ấn sách bằng tiếng dân tộc thiểu số, mở rộng việc đào tạo nghệ thuật dân tộc cũng như duy trì tiếng nói của các dân tộc.

Nói về hiệu quả lớn lao của các luật và các chính sách nêu trên, có rất nhiều tiến bộ đã đạt được trong việc bảo vệ văn hóa truyền thống dân gian và văn hóa các dân tộc thiểu số. Trong nhiều năm với các nỗ lực lớn lao, hiện nay mỗi dân tộc thiểu số đã có được đội ngũ các nghệ sĩ của dân tộc mình. Các dân tộc có ngôn ngữ riêng đã có các cơ quan xuất bản sử dụng ngôn ngữ dân tộc đó. Các khu tự trị bao gồm Tân Giáo, Nội Mông và Tây Tạng đã có các trạm phát vô tuyến truyền hình, xưởng phim và các cơ quan phiên dịch riêng của dân tộc.

Mặc dù chúng tôi đã có rất nhiều cố gắng và nhiều thành tựu đã đạt được, chúng tôi vẫn phải thừa nhận rằng công tác lập pháp hiện nay về bảo vệ văn hóa dân gian và dân tộc vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện. Các luật và văn bản dưới luật hiện hành vẫn còn mang tính chung chung hoặc chỉ giải quyết các lĩnh vực đơn lẻ. Chúng tôi vẫn chưa xây dựng được một hệ thống pháp luật mang tính chuyên biệt. Chúng tôi cũng còn chưa thể đạt được các mục tiêu bảo vệ, kế thừa và phát triển văn hóa dân gian và dân tộc, cũng như mục tiêu phát triển bền vững nền văn hóa Trung Hoa. Do vậy, ngày càng có nhiều người đòi hỏi phải có văn bản riêng quy định về các tiêu chuẩn pháp lý cho việc bảo vệ các nền văn hóa truyền thống dân gian và dân tộc.

## **II. Luật bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể**

Ý kiến về việc xây dựng văn bản pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể đã được một số cơ quan lập pháp cấp tỉnh nêu ra ngay từ giai đoạn đầu. Vào những năm 90, Khu tự trị Ningxia và tỉnh Jiangsu đã ban hành các văn bản pháp luật quy định về các tiêu chuẩn địa phương và các quy định của chính quyền về bảo vệ các tác phẩm nghệ thuật và tranh dân gian. Các tỉnh như Vân Nam, Quảng Châu, Fujian và khu tự trị Quảng Tây cũng ban hành các quy định cấp tỉnh về vấn đề bảo vệ này.

Một số địa phương cũng đã ban hành các quy định của địa phương về bảo vệ các tác phẩm nghệ thuật đơn lẻ có giá trị đặc biệt, như: "quy định của chính quyền tỉnh Hải Nam, tỉnh An Huy về việc bảo vệ và phát triển nghệ thuật đồ họa Gudeng"; "quy định của khu tự trị Lệ Giang, tỉnh Vân Nam về việc bảo vệ văn hóa Dongba"; Hội đồng nhà nước cũng đã ban hành "quy định về bảo vệ nghệ thuật và nghề thủ công truyền thống".

Nhiều kinh nghiệm có giá trị đã được tích lũy từ các công việc nói trên và tạo cơ sở vững chắc cho hoạt động lập pháp trong lĩnh vực này.

Để soạn thảo một văn bản quy định các tiêu chuẩn pháp lý cho việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể trên phạm vi toàn quốc, Ủy ban Giáo dục, Khoa học, Văn hóa và Sức khỏe cộng đồng thuộc Quốc hội, cùng Bộ Văn hóa và Cơ quan quản lý di tích văn hóa quốc gia đã tiến hành nhiều nghiên cứu khảo sát, đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo về việc bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Dự thảo "Luật bảo vệ văn hóa dân gian và dân tộc" đã được trình lên quốc hội vào tháng Tám năm 2002.

Ủy ban Giáo dục, Khoa học, Văn hóa và Sức khỏe cộng đồng của Quốc Hội đã thành lập Ban soạn thảo và chuẩn bị sơ thảo "Luật của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về bảo vệ văn hóa dân gian và dân tộc" vào tháng 11 năm 2003. Sau khi Trung Quốc ký Công ước UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, Quốc Hội đã đổi tên sơ thảo Luật thành "Luật bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể" vào tháng 8 năm 2004. Trước tiên, khi chuẩn bị bản sơ thảo đã tham khảo Công ước UNESCO về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Hiện nay, bản sơ thảo đang trong quá trình lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân và sau đó sẽ được trình Quốc Hội xem xét để sớm ban hành.

### **III. Các chính sách, quy chế, quy định của Trung Quốc về bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa**

Trung Quốc chủ trương bảo vệ sự đa dạng văn hóa và bảo đảm sự phát triển và tiến bộ của tất cả các dân tộc thông qua việc trao đổi và hợp tác công bằng giữa các nền văn hóa; khuyến khích sự hiểu biết, xóa bỏ bất hòa, phát triển quan hệ hữu nghị. Từ khi thực hiện chính sách cải cách mở cửa, Trung Quốc đã tiến hành việc trao đổi và hợp tác văn hóa với các nước khác theo đường lối "tiên phong tiếp thu và tham khảo các thành tựu của nền văn minh do nhân loại sáng tạo". Khối lượng các sản phẩm và dịch vụ văn hóa nước ngoài đã tăng lên với quy mô và chất lượng ngày càng cao. Nhờ đó nhân dân Trung Quốc đã hiểu được sự đa dạng của văn hóa thế giới. Từ khi nhập Tổ chức thương mại thế giới WTO, Trung Quốc đã mở cửa thị trường của mình mạnh mẽ hơn cho hàng hóa và dịch vụ văn hóa nước ngoài. Trung Quốc đã ban hành một số quy chế và quy định về lĩnh vực này như "Các quy định về quản lý các công ty phân phối sản phẩm nghe nhìn do các công ty nước ngoài và công ty Trung Quốc liên doanh sản xuất", "Các quy định về quản lý các công

ty phân phối sách, báo, tạp chí được các công ty nước ngoài đầu tư”, “Các quy định về quản lý phim ảnh do các công ty nước ngoài và công ty Trung Quốc liên doanh sản xuất”, “Các quy định về quản lý chương trình truyền hình do các công ty nước ngoài và công ty Trung Quốc liên doanh sản xuất”. Các quy định này đã giúp mở rộng việc trao đổi và hợp tác văn hóa quốc tế.

Tuy nhiên, ngành văn hóa Trung Quốc cũng đang gặp phải một số vấn đề, đó là sự mất cân bằng trong xuất nhập khẩu. Hy vọng trong tương lai trên cơ sở tiếp tục nhập khẩu các sản phẩm văn hóa, chúng tôi sẽ tăng cường trao đổi văn hóa với các nước khác, để các dân tộc trên toàn thế giới có thể hiểu và chia sẻ với chúng tôi về nền văn hóa Trung Hoa huy hoàng và đặc sắc, đóng góp cho sự đa dạng văn hóa thế giới.

Nói tóm lại, chúng tôi tin tưởng rằng Trung Quốc đã xây dựng được nền móng cho hoạt động lập pháp trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa. Đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, chúng tôi đã đạt được những tiến bộ quan trọng. Chúng tôi tin tưởng rằng việc ký kết Công ước về đa dạng văn hóa sẽ thúc đẩy các dân tộc trên thế giới chủ động áp dụng các biện pháp hữu hiệu trong việc bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa. Hội thảo này tạo điều kiện cho chúng tôi chia sẻ với các bạn đồng nghiệp ở các nước khác về kinh nghiệm có giá trị của họ trong việc bảo vệ và phát huy sự đa dạng văn hóa. Chúng tôi tin tưởng rằng những kinh nghiệm đó sẽ được tham khảo trong việc hoạch định chính sách và áp dụng các biện pháp để bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa ở Trung Quốc, và công tác lập pháp của Trung Quốc về lĩnh vực này chắc chắn sẽ được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới.





**TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG  
CỦA MỸ KÝ VỚI CÁC NƯỚC TRONG THỜI GIAN GẦN ĐÂY  
ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HÓA**

**Ông René Côté**

*Giáo sư, Trưởng Khoa Luật và Khoa học chính trị  
Đại học Kê-bêch, Montréal, Canada*

Đầu năm 2004, Cơ quan liên chính phủ của Cộng đồng Pháp ngữ đã yêu cầu Trung tâm nghiên cứu quốc tế và toàn cầu hóa (CEIM) Trường Đại học Kê-bêch - Montréal tiến hành một nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những ý kiến xung quanh cuộc tranh luận về đa dạng văn hóa. Đó là việc đánh giá mức độ tác động của các Hiệp định mậu dịch tự do mà Mỹ mới ký với Xinh-ga-po, Chi-lê, Ôxtrâyli-a, các nước Trung Mỹ và Ma-rốc đối với việc tiếp tục thực thi các chính sách văn hóa tại các nước này. Thông qua việc nghiên cứu những Hiệp định này, báo cáo sẽ xác định xem những Hiệp định này tác động đến mức nào đến nỗ lực của Tổ chức Pháp ngữ trong việc bảo vệ và phát huy đa dạng văn hóa, đặc biệt là tác động như thế nào đến quá trình đàm phán Công ước quốc tế về bảo vệ và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa đang được tiến hành dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc.

Giả thiết cho rằng đây là một chiến lược của Mỹ nhằm gây khó khăn cho công việc của một tổ chức quốc tế trong quá trình đàm phán một công ước không phải là không nghiêm túc nếu chúng ta xem xét thái độ của Chính phủ Mỹ trong một số hồ sơ khác. Trong quá trình đàm phán, đại diện của Chính phủ Mỹ thường làm tất cả những gì có thể để làm loãng đi nội dung chính của Hiệp định mới và mặc dù các nước khác đã thỏa hiệp để đảm bảo sự ủng hộ của Mỹ thì nước Mỹ vẫn không chịu ký vào Hiệp định. Trong trường hợp Hiệp định đã được thông qua thì Mỹ vẫn tìm mọi cách gây khó khăn cho quá trình áp dụng thông qua việc đàm phán các thỏa thuận song phương. Đó chính là thái độ của Mỹ đối với Hiệp định Rôm về việc thành lập Tòa án hình sự quốc tế.

Theo yêu cầu trên, chúng tôi đã thành lập một nhóm công tác mà các thành viên thuộc nhiều ngành, nhiều lĩnh vực khác nhau, gồm một nhà kinh tế học (giáo sư Christian Deblock), một nhà chính trị học (giáo sư Gilbert Gagné) và tôi, một luật gia, để tiến hành phân tích chi tiết về các Hiệp định Tự do mậu dịch. Chúng tôi đã hoàn thành báo cáo của mình ngày 18 tháng 6 năm 2004.<sup>73</sup>

<sup>73</sup> Gagné, G., R. Côté và C. Deblock, *Những tác động của các Hiệp định tự do mậu dịch mà Mỹ mới ký kết: một mối đe dọa đối với đa dạng văn hóa*. Báo cáo này đã được đệ trình cho Cơ quan liên chính phủ của Cộng đồng Pháp ngữ, CEIM, ngày 18 tháng 6 năm 2004, Montréal, 70 tr.

Chúng ta có thể chia các biện pháp nhằm phát triển sự đa dạng văn hóa thành hai nhóm lớn: các biện pháp tài chính và các biện pháp mang tính quy định. Các biện pháp thuộc nhóm thứ nhất gồm có: trợ cấp, các khoản vay, bảo lãnh và các biện pháp thuế. Các biện pháp thuộc nhóm này hoặc liên quan đến các khoản hỗ trợ do Nhà nước cấp, hoặc việc chuyển giao cho một số người những khoản tiền thu được từ những mục đích đặc biệt (ví dụ như quyền tác giả) hoặc những biện pháp dự báo những khoản không thu được cho ngân sách thuế. Tất cả những biện pháp này đều nhằm bảo trợ những ngành công nghiệp văn hóa<sup>74</sup>. Nhóm thứ hai gồm các biện pháp mang tính quy định, như quy định về những hạn chế liên quan đến đầu tư. Cụ thể, đó là những biện pháp quy định chỉ có công dân trong nước mới có quyền sở hữu một số doanh nghiệp văn hóa hay quy định về nội dung được phát trên các kênh truyền hình. Đối với nhóm biện pháp này, các bên thường dành ưu tiên cho các nhà sản xuất trong nước và dĩ nhiên là không áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia.

Trong các Hiệp định mậu dịch tự do nói trên, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến bốn chương sau, gồm thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ và thương mại điện tử. Thông thường các quy định của các hiệp định thương mại rất giống nhau. Những khác biệt giữa các hiệp định tuy có nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, vấn đề cần quan tâm trong các hiệp định này là cam kết riêng của mỗi nước, cụ thể hơn, là danh sách các ngoại lệ mà mỗi nước tham gia Hiệp định mậu dịch tự do với Mỹ đưa ra.

Sau đây, chúng tôi sẽ xem xét một số quy định cơ bản trong bốn chương mà tôi đã đề cập đến: dịch vụ (1), đầu tư (2); sở hữu trí tuệ (3) và thương mại điện tử (4).

## **DỊCH VỤ**

Trong tất cả các Hiệp định mậu dịch tự do mà chúng tôi xem xét đều có một chương quy định về thương mại dịch vụ qua biên giới và nội dung của chương này trong các hiệp định có nhiều điểm giống nhau. Các nguyên tắc cơ bản của chương này gồm: đối xử quốc gia, tối huệ quốc, gia nhập thị trường và hiện diện trong nước.

Trong mỗi Hiệp định, trước tiên, các bên đều xác định phạm vi của cam kết của chương này, quy định các ngoại lệ chung gồm: dịch vụ tài chính, thị trường công, dịch vụ giao thông hàng không và trợ cấp. Ngoài ra, các dịch vụ nhằm đảm bảo thực thi quyền lực nhà nước trong phạm vi lãnh thổ của một nhà nước cũng được đưa ra ngoài phạm vi áp dụng của chương này.

Ngoại lệ liên quan đến trợ cấp nhằm bảo vệ sự đa dạng văn hóa là những ngoại lệ đặc biệt quan trọng. Thực tế, hoạt động bảo trợ và hỗ trợ tài chính

<sup>74</sup> Xem François Rouet, *Bảo trợ các ngành công nghiệp văn hóa trong không gian Pháp ngữ; tăng cường đa dạng văn hóa*, Cơ quan liên chính phủ của Cộng đồng pháp ngữ, tháng 10 năm 2000, tr 10 và tiếp theo

của Nhà nước là những hình thức hỗ trợ hàng đầu cho sự phát triển văn hóa của một quốc gia. Trong lĩnh vực trợ cấp, phạm vi hành động của các bên tham gia Hiệp định tự do mậu dịch khá rộng vì những quy định tại chương về dịch vụ không áp dụng đối với "những khoản trợ cấp hoặc hỗ trợ mà một bên dành cho doanh nghiệp trong nước, bao gồm các hỗ trợ vay vốn của Chính phủ, bảo lãnh hoặc bảo hiểm".

Các hình thức hỗ trợ mà mỗi bên dành cho các ngành công nghiệp văn hóa không bị xem xét trong các hiệp định mậu dịch tự do và cũng không chịu sự điều chỉnh của những nguyên tắc ví dụ như nguyên tắc đối xử quốc gia. Do đó, quốc gia thành viên được hoàn toàn tự do trong việc thực thi chính sách hỗ trợ các ngành công nghiệp văn hóa trong nước.

Một mặt, cần phải nhắc lại rằng các hiệp định mậu dịch tự do được xem xét sử dụng phương pháp tiếp cận "từ trên xuống" (top-down). Có nghĩa là các cam kết mà các bên đưa ra có hiệu lực đối với tất cả các ngành trong lĩnh vực dịch vụ trừ những ngành không thuộc phạm vi của những cam kết. Danh sách các ngành không thuộc phạm vi áp dụng của các cam kết do nước thành viên liên quan đơn phương lập ra. Phương pháp này khác biệt cơ bản so với phương pháp mà Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) của WTO sử dụng. Bởi vì, theo GATS, chỉ có các cam kết về nguyên tắc tối huệ quốc (điều II) sử dụng phương pháp tiếp cận "từ trên xuống" còn lại các cam kết về gia nhập thị trường (điều XVI) và về nguyên tắc đối xử quốc gia (điều XVII) sử dụng phương pháp "từ dưới lên" (bottom-up). Tức là các cam kết của quốc gia thành viên chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực được liệt kê trong danh sách.

Sự khác biệt về phương pháp tiếp cận không phải là vô nghĩa bởi theo phương pháp đầu tiên thì những lĩnh vực không được liệt kê cụ thể trong danh sách sẽ nằm trong những cam kết tự do hóa. Vậy phải hết sức cẩn thận để tránh trường hợp bỏ quên! Tuy nhiên, điều đáng lo ngại nhất chính là việc các lĩnh vực được đưa vào danh sách này được lựa chọn tại một thời điểm cụ thể và danh sách này không thể thay đổi. Không hề có một hạn chế nào quy định chung cho các ngành công nghiệp văn hóa và cũng không có yếu tố dẫn chiếu nào về tầm quan trọng của việc bảo vệ đa dạng văn hóa mà lẽ ra phải được nêu trong phần mở đầu của các Hiệp định, các bên đang tiến tới việc tự do hóa tất cả các lĩnh vực và chỉ trừ những trường hợp ngoại lệ được nêu trong danh sách các ngoại lệ.

Các ngành được nêu trong các danh sách ngoại lệ sẽ không chịu sự điều chỉnh của bốn nguyên tắc cơ bản của tự do hóa gồm: đối xử quốc gia, quy chế tối huệ quốc, gia nhập thị trường và hiện diện trong nước. Trong các Hiệp định mậu dịch tự do được nghiên cứu có hai loại danh sách ngoại lệ. Các phụ lục I hoặc A cho phép duy trì các biện pháp không phù hợp với các quy định của Hiệp định trong một lĩnh vực cụ thể cũng như việc gia hạn tức thời đối với những biện pháp đó. Tuy nhiên, mọi thay đổi đối với những biện pháp không

phù hợp đó phải không được làm giảm tính phù hợp của những biện pháp đó với những nguyên tắc tự do hóa. Bằng việc đưa ra một biện pháp cụ thể tại phần phụ lục I hoặc A, một nước thành viên sẽ hạn chế khả năng can thiệp của mình vào lĩnh vực đó trong tương lai bởi vì bất kỳ biện pháp mới nào sẽ không thể hạn chế hơn biện pháp ban đầu.

Trong Hiệp định mậu dịch tự do Mỹ-Ôxtrâyliya, phụ lục I của Ôxtrâyliya gồm dịch vụ truyền hình, dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ quảng cáo. Ngoại lệ này cho phép áp dụng hạn mức đối với việc phát sóng nội dung trong nước của truyền hình là 55% và cho phép các cơ quan chức năng Ôxtrâyliya xác định hạn mức đối với một số loại chương trình nghe nhìn (phim truyền hình, phim tài liệu).

Ngoại lệ trong phần phụ lục II hoặc B rộng hơn rất nhiều bởi vì các nước liên quan, mặc dù đã thông qua Hiệp định, vẫn có thể đưa ra những biện pháp mới áp dụng trong một ngành cụ thể mà không chịu sự ràng buộc gì.

Do đó, điều nghịch lý ở đây là những ngoại lệ này cũng quy định cho những lĩnh vực phát thanh, truyền hình và dịch vụ nghe nhìn trong phần phụ lục II của Hiệp định mậu dịch tự do với Ôxtrâyliya. Ví dụ, ngoài những hạn mức về thời gian phát sóng các chương trình trong nước, Chính phủ Ôxtrâyliya còn có thể áp đặt nghĩa vụ dành 10% ngân sách phát sóng vào việc sáng tạo các chương trình truyền hình về nghệ thuật, giáo dục, chương trình truyền hình dành cho thiếu nhi, phim tài liệu hoặc phim truyền hình tình cảm. Ngoài ra, theo Hiệp định, tỉ lệ này có thể lên tới 20% nếu Chính phủ Ôxtrâyliya cho rằng hoạt động sản xuất phim truyền hình trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Trong trường hợp này, Chính phủ Ôxtrâyliya cam kết sẽ tham khảo ý kiến của các bên liên quan, trong trường hợp này là Chính phủ Mỹ. Đây chính là một kỹ thuật pháp lý cho phép khoanh vùng ảnh hưởng của việc đưa ngoại lệ vào phần phụ lục II.

Một ví dụ khác cũng rất thú vị liên quan đến Hiệp định mậu dịch tự do mà Mỹ ký kết với Xinh-ga-po. Trong Hiệp định này có hai ngoại lệ đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc duy trì chính sách văn hóa quốc gia của Xinh-ga-po. Đó là ngoại lệ về phát thanh và truyền hình và ngoại lệ về phát hành và xuất bản báo viết. Cả hai ngoại lệ này đều nằm trong phần phụ lục 8B. Đối với hai lĩnh vực nói trên, các nguyên tắc đối xử quốc gia, nguyên tắc tối huệ quốc, gia nhập thị trường và hiện diện trong nước đều không được áp dụng. Chính phủ Xinh-ga-po hoàn toàn tự do trong các lĩnh vực này.

Từ ví dụ trên, chúng tôi có 2 nhận xét sau. Thứ nhất, về phía các cam kết mà Xinh-ga-po đưa ra, có rất nhiều ngoại lệ. Điều này cho phép nhà nước có thể can thiệp vào nhiều lĩnh vực có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển của chính sách văn hóa. Hiện tại, chỉ có một kênh truyền hình nước ngoài duy nhất được phép hoạt động, đó là kênh BBC World Service. Tuy nhiên, cũng có

một số kênh truyền hình nước ngoài khác phát thông qua hệ thống truyền hình cáp hoặc truyền hình qua vệ tinh.

Nhận xét thứ hai đó là, trong chương về dịch vụ, không có quy định nào đề cập đến cơ chế bảo tồn các giá trị của xã hội Xinh-ga-po và cơ chế này dựa trên phương thức kiểm duyệt.

Trong trang web của Bộ Thông tin, Viễn thông và Nghệ thuật của Xinh-ga-po đưa ra một số mục tiêu của hoạt động kiểm duyệt:

Hoạt động kiểm duyệt nhằm:

Bảo vệ các giá trị truyền thống Châu Á như tầm quan trọng của gia đình, sự tôn trọng những người bề trên, lòng hiếu thảo.

Duy trì sự cân bằng về chủng tộc và sự khoan dung tôn giáo.

Bảo vệ nền tảng xã hội và đảm bảo sự gắn kết của xã hội.

Bảo vệ trẻ em và thanh niên chống lại sự tha hóa, hư hỏng trước những nhu cầu vật chất không mong muốn.

Như vậy, dường như mọi mặt, mọi phương diện của đời sống văn hóa Xinh-ga-po đều được Nhà nước giám sát gồm: nghệ thuật trình diễn, phim ảnh, đĩa nhạc, truyền hình, báo chí và Internet. Việc kiểm duyệt được áp dụng với các sản phẩm sản xuất trong nước và cả các sản phẩm của nước ngoài, do vậy đây không phải là một hành vi phân biệt đối xử theo quy định của pháp luật kinh tế quốc tế. Đặc biệt, việc kiểm duyệt không vi phạm nguyên tắc đối xử quốc gia.

Ủy ban tư vấn về dịch vụ (ISAC-13) khi bình luận Hiệp định mậu dịch tự do Mỹ và Xinh-ga-po đã bày tỏ sự hài lòng về những cam kết của Xinh-ga-po trong lĩnh vực dịch vụ nghe nhìn.

Tôi xin trích dẫn báo cáo của Ủy ban này: "Hiệp định mậu dịch tự do đảm bảo rằng tất cả các dịch vụ nghe nhìn của Mỹ đều được đối xử theo nguyên tắc đối xử quốc gia, nguyên tắc tối huệ quốc, mặc dù có một số bảo lưu. Nếu như Xinh-ga-po đã bảo lưu khá rộng để hạn chế nghĩa vụ của nước này đối với nội dung nhằm đảm bảo nội dung các chương trình truyền hình cho khán giả trong nước thì những nghĩa vụ về các hình thức dịch vụ nghe nhìn khác, là những lĩnh vực trong đó lợi ích thương mại của Mỹ rất lớn, lại được đảm bảo rất tốt. Hơn nữa, Hiệp định mậu dịch tự do với Xinh-ga-po đã tránh được phương pháp "ngoại lệ văn hóa" là phương pháp đã từng tác động đến rất nhiều Hiệp định thương mại trước đây", bằng cách chỉ ra rằng một Hiệp định thương mại hoàn toàn đủ linh hoạt trong việc tính đến những lợi ích liên quan đến phát huy văn hóa của các nước.

Như vậy, người Mỹ hài lòng vì Hiệp định mậu dịch tự do với Xinh-ga-po đã không sử dụng đến điều khoản ngoại lệ văn hóa để bảo vệ nền văn hóa quốc

gia. Dĩ nhiên, cơ chế kiểm duyệt sẽ không cho phép những sản phẩm văn hóa Mỹ có cảnh bạo lực, ngôn ngữ sống sượng hoặc có những cảnh khêu gợi về tình dục thâm nhập được vào thị trường Xinh-ga-po hoặc sẽ bị kiểm duyệt. Tuy nhiên, theo Ủy ban này thì cơ chế kiểm duyệt nhằm bảo vệ lợi ích văn hóa quốc gia.

## **ĐẦU TƯ**

Trong tất cả các Hiệp định mậu dịch tự do mà chúng tôi đã nghiên cứu đều có một chương quy định về đầu tư. Khi xây dựng chính sách văn hóa quốc gia, những quy định liên quan đến đầu tư có vai trò rất quan trọng. Chính những quy định này sẽ giới hạn những hình thức cung cấp dịch vụ đặc biệt đòi hỏi phải có hiện diện trực tiếp tại thị trường địa phương, sự hiện diện này bắt buộc các nhà đầu tư phải tiến hành đầu tư trực tiếp.

Trong lĩnh vực đầu tư, bốn nguyên tắc nêu trên đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trước tiên, nguyên tắc đối xử quốc gia quy định rằng công dân của nước ngoài cũng được đối xử như công dân của nước mình. Nguyên tắc tối huệ quốc cấm việc phân biệt đối xử giữa các công dân nước ngoài nhằm đảm bảo rằng những người này được đối xử như nhau. Nguyên tắc thứ ba giới hạn quyền của một bên đưa ra những hạn chế về quốc tịch đối với những người lãnh đạo cao cấp trong các doanh nghiệp hoặc thành viên Hội đồng quản trị. Cuối cùng, nguyên tắc thứ tư hạn chế quyền của một bên trong việc đưa ra những quy định về kết quả, cụ thể đó là những quy định liên quan đến việc phải đạt được một tỉ lệ cụ thể về dung trong nước.

Chương về đầu tư còn quy định rằng các quy định về đối xử quốc gia, quy chế tối huệ quốc, về quốc tịch của những người lãnh đạo cao cấp trong các doanh nghiệp sẽ không được áp dụng đối với những trợ cấp của mỗi bên, gồm có các khoản vay, bảo lãnh hoặc bảo hiểm.

Giống như chương về dịch vụ mà chúng ta đã xem xét ở phần trên, chương về đầu tư gồm cũng có hai danh sách các biện pháp không phù hợp nêu trong các phụ lục I/A và II/B. Thực tế, đó cũng chính là những phụ lục I/A và II/B của chương về dịch vụ được áp dụng đối với chương về đầu tư.

Trước tiên, trong lĩnh vực đầu tư, xin đề cập đến những ngoại lệ dành cho công dân của nước mình quyền sở hữu hoặc/ và lãnh đạo các doanh nghiệp văn hóa cũng như quyền sở hữu giấy phép phát thanh là những ngoại lệ rất phổ biến. Chúng ta có thể tìm thấy những ngoại lệ này trong Hiệp định với Chi-lê, Ôxtrâyli-a và Marốc. Đối với trường hợp Hiệp định mậu dịch tự do với các nước Trung Mỹ, bốn trong năm nước thành viên, trừ Guatamala, đều quy định các ngoại lệ này. Trong Hiệp định với Xinh-ga-po, phía Xinh-ga-po cũng quy định những hạn chế này vì lợi ích của lĩnh vực truyền hình và báo viết theo nguyên tắc bảo lưu chung. Về phần mình, nước Mỹ dường như không quan tâm nhiều đến những hạn chế trong lĩnh vực đầu tư bởi vì chính họ cũng

muốn bảo vệ những hạn chế như vậy. Việc duy trì những biện pháp này trong những Hiệp định mậu dịch tự do mà Mỹ mới ký kết dường như rất thuận lợi cho việc bảo vệ, phát huy đa dạng văn hóa. Ngoài ra để đạt mục đích này, việc dành cho công dân của nước mình quyền sở hữu hoặc/ và quyền lãnh đạo các doanh nghiệp văn hóa phải đi kèm với quy định về hạn mức lớn về nội dung trong nước trong những ngành công nghiệp văn hóa của các nước liên quan.

Các ngoại lệ có lợi cho đa dạng văn hóa chủ yếu liên quan đến trợ cấp. Trong tất cả các Hiệp định mậu dịch tự do mà chúng tôi nghiên cứu thì các chương về đầu tư và về dịch vụ đều đưa vào một ngoại lệ chung liên quan đến những biện pháp trợ cấp. Chi lê, Costa Rica và Maroc đều thiết tha với việc quy định một cách cụ thể rằng các trợ cấp dành cho các hoạt động văn hóa sẽ không chịu sự điều chỉnh của các quy định của Hiệp định mậu dịch tự do mà mỗi nước đã ký kết với Mỹ.

### **SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Nếu trên đây, chúng tôi đã nói rằng hoạt động bảo trợ là một trong những hình thức hỗ trợ đầu tiên cho các ngành công nghiệp văn hóa thì đôi khi chúng ta lại quên đi rằng sở hữu trí tuệ, xuất hiện từ khá lâu, bản thân nó cũng là một hình thức hỗ trợ các nhà sáng tạo.

Có hai cơ chế bảo hộ sở hữu trí tuệ đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với các hoạt động sản xuất văn hóa: quyền tác giả và các quyền liên quan. Cơ chế quốc tế về quyền tác giả đã có từ rất lâu. Công ước quốc tế đầu tiên về quyền tác giả được ký tại Berne ngày 9 tháng 9 năm 1886 và sau đó, được sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Quyền tác giả cho phép bảo vệ các tác phẩm của tất cả những nước đã phê chuẩn Công ước Berne theo nguyên tắc đối xử quốc gia. Việc thông qua Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại trong khuôn khổ của WTO đã mở rộng phạm vi bảo vệ quyền tác giả đối với rất nhiều nước, cho đến thời điểm đó, vẫn chưa phải là thành viên của Công ước Berne.<sup>75</sup> Theo Hiệp định của WTO, những quy định liên quan đến sở hữu trí tuệ cũng tuân theo cơ chế rất hiệu quả của mình đó là cơ chế giải quyết tranh chấp.

Một cơ chế khác về sở hữu trí tuệ cũng đóng vai trò quan trọng đối với văn hóa là cơ chế về các quyền liên quan. Cơ chế này bảo vệ những người biểu diễn, người thu âm và những tổ chức phát sóng. So với việc thừa nhận quyền tác giả thì việc thừa nhận các quyền liên quan muộn hơn rất nhiều. Công ước quốc tế đầu tiên về vấn đề này được ký tại Rô-ma ngày 26 tháng 10 năm 1961 và phạm vi áp dụng của nó cũng hạn chế hơn công ước Berne rất nhiều bởi vì trước khi Hiệp định của WTO có hiệu lực chỉ có 46 quốc gia là thành viên của Công ước này. Hơn nữa, Công ước Rô-ma được mở cho các quốc gia thành viên

<sup>75</sup> Trước khi Hiệp định về sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO có hiệu lực thì chỉ có 105 quốc gia là thành viên của Công ước Berne về bảo vệ các tác phẩm văn học nghệ thuật. Đến tháng 6 năm 2004, số thành viên của Công ước này đã lên tới 155 quốc gia.



đã bảo lưu theo quy định tại điều 16 thông qua. Việc đưa các quyền liên quan vào Hiệp định về sở hữu trí tuệ có liên quan đến thương mại tại điều 14 là việc lấy lại các giải pháp của Công ước Rôm bởi vì Công ước này quy định rằng bất kỳ quốc gia thành viên nào cũng có thể đưa ra các điều kiện, hạn chế, ngoại lệ và bảo lưu trong chừng mực Công ước này cho phép.

Thách thức cơ bản đối với những nhà đàm phán là làm sao để mở rộng hơn nữa việc bảo hộ sở hữu trí tuệ. Như Ủy ban tư vấn về sở hữu trí tuệ (IFAC-3) đã nhận định, hơn 5% tổng sản phẩm quốc nội của Mỹ phụ thuộc vào việc bảo hộ quyền tác giả và những ngành công nghiệp phụ thuộc vào việc bảo hộ này sử dụng nhiều lao động mới nhanh gấp 3 lần tất cả nền kinh tế của Mỹ. Trong điều kiện đó, cuộc chiến chống hành vi làm lậu và việc duy trì cơ chế bảo hộ pháp lý hiệu quả đối với lĩnh vực công nghệ trở thành hai vấn đề tối quan trọng.

Trước tiên, Mỹ đã nhắm vào Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) để phát triển hơn nữa cơ chế chung về sở hữu trí tuệ. Chính vì vậy, năm 1996 Hiệp định về bản quyền tác giả và Hiệp định về biểu diễn và thu âm của WIPO đã được thông qua. Tuy nhiên, hai Hiệp định được thông qua sau khi Hiệp định của WTO có hiệu lực lại không được trực tiếp áp dụng vào các nước thành viên mà phải thông qua thủ tục phê chuẩn. Điều này giải thích tại sao phải đợi đến năm 2002 hai Hiệp định này mới có hiệu lực.<sup>76</sup> Hai Hiệp định này đã đổi mới một số cơ chế bảo hộ được quy định trong các Hiệp định quốc tế cho đến thời điểm đó, đặc biệt bằng cách quy định cơ chế bảo hộ và các biện pháp chế tài mang tính pháp lý nhằm vô hiệu hóa những biện pháp kỹ thuật đang được các tác giả hoặc người biểu diễn, người thu âm áp dụng. Ngoài ra, các Hiệp định này đã kéo theo việc Nghị viện Mỹ, vào năm 1998 đã thông qua đạo luật mang tên "Luật bản quyền số" (Digital Millennium Copyright Act).

Trong số 5 hiệp định mậu dịch tự do mà chúng tôi nghiên cứu thì có tới 4 Hiệp định trong đó quy định rằng các bên phải trở thành thành viên của Hiệp định về bản quyền tác giả và Hiệp định về biểu diễn và thu âm của WIPO. Chỉ có Hiệp định giữa Mỹ và Chi lê không quy định điều khoản này bởi vì cả hai nước ký kết đều đã tham gia hai Hiệp định này ngay từ khi nó bắt đầu có hiệu lực. Trong khi đó, tại thời điểm ký kết các Hiệp định mậu dịch tự do với Ôxtrâyliya, Xinh-ga-po và Ma rốc, các nước này đều chưa tham gia hai Hiệp định của WIPO, chính vì vậy các nước này đã cam kết trở thành thành viên trong một tương lai không xa.

Ngoài ra, trong các Hiệp định mậu dịch tự do này đều cho phép kéo dài thời gian bảo hộ quyền tác giả, một mục tiêu mà Mỹ hướng tới. Thực tế, chúng ta biết rằng Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại của WTO quy định rằng thời hạn bảo hộ tối thiểu quyền tác giả là 50 năm sau khi

<sup>76</sup> Hai Hiệp định này được thông qua tại Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 12 năm 1996 và sẽ có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 30 được gửi cho Tổng giám đốc của WIPO. Hiệp định về bản quyền tác giả của WIPO có hiệu lực từ ngày 6 tháng 3 năm 2002 và Hiệp định về biểu diễn và thu âm của WIPO có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2002.

tác phẩm được công bố hoặc sau khi tác giả chết. Trong khi đó, theo những sửa đổi, bổ sung mới đây trong luật của Mỹ thì thời hạn này kéo dài tới 95 năm. Trong các Hiệp định tự do mới ký kết thì Mỹ đã được các đối tác chấp nhận kéo dài thời hạn này tới 70 năm.

Trước khi kết thúc phần trình bày của mình, tôi xin có một số ý kiến ngắn gọn về chương thương mại điện tử.

### **THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

Trong tất cả các Hiệp định mậu dịch tự do mà chúng tôi nghiên cứu đều có một chương về thương mại điện tử. Thực tế tên chương như vậy rất dễ đánh lừa người đọc bởi vì chương này không chỉ quy định về thương mại điện tử mà nó chủ yếu giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực thương mại sản phẩm dữ liệu số gồm: chương trình máy tính, văn bản, video, hình ảnh và âm thanh. Theo các cam kết của chương này, đối với việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm dữ liệu số thực hiện thông qua mạng điện tử, các bên không được thu bất kỳ loại thuế quan hoặc khoản lệ phí nào. Ngoài ra, các cam kết tại chương này còn quy định rằng để tính thuế quan, giá trị của một sản phẩm dữ liệu số lưu trữ trong một phương tiện (CD, DVD hay một phương tiện khác) được căn cứ vào giá trị của phương tiện thể hiện chứ không căn cứ vào giá trị của sản phẩm dữ liệu số.

Điều đó có nghĩa là căn cứ để tính thuế quan đối với một phần mềm máy tính không phải giá trị của bản thân phần mềm đó mà là giá trị của phương tiện lưu trữ phần mềm đó, giá trị của phương tiện lưu trữ rất thấp.

Chúng ta thấy rằng những quy định tại chương này tác động không lớn đối với việc xây dựng các chính sách văn hóa.

### **KẾT LUẬN**

Phương pháp của Mỹ khi tiến hành đàm phán các Hiệp định mậu dịch tự do thời hậu WTO nhằm mục đích mở rộng sự ảnh hưởng của các nguyên tắc mậu dịch tự do trong các quan hệ giữa các quốc gia. Nước Mỹ sẵn sàng chấp nhận một số nguyên tắc nhằm bảo vệ các chính sách văn hóa của một nước (ví dụ trong lĩnh vực nghe nhìn) với điều kiện quốc gia đó không sử dụng điều khoản "ngoại lệ văn hóa". Như vậy có nghĩa là người ta không thừa nhận tính hai mặt của các hàng hóa và dịch vụ văn hóa, là tính văn hóa và tính thương mại. Điều này chính là tâm điểm của dự thảo Công ước về bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trong khuôn khổ của UNESCO.

Hơn nữa, các cam kết mà các Nhà nước đưa ra trong các Hiệp định mậu dịch tự do trở thành một hạn chế cơ bản đối với nguyên tắc chủ đạo trong dự thảo Công ước Unesco, đó là nguyên tắc "chủ quyền trong việc thông qua các biện pháp và chính sách nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng các biểu đạt văn

hóa trên lãnh thổ nước mình"<sup>77</sup> Không chỉ các cam kết đưa ra mà cả kỹ thuật lập danh sách các ngoại lệ đối với các nguyên tắc tự do hóa trong lĩnh vực thương mại dịch vụ và đầu tư cũng làm hạn chế quyền tự do xây dựng các chính sách văn hóa của một quốc gia, trừ những chính sách liên quan đến trợ cấp. Tôi xin trích dẫn một đoạn trong lời nói đầu của dự thảo Công ước Unesco: "văn hóa có rất nhiều hình thức thể hiện theo thời gian và không gian", do đó cần phải hết sức mềm dẻo khi xây dựng chính sách văn hóa quốc gia. Đối với những quốc gia đã ký kết Hiệp định mậu dịch tự do, dường như đã quá muộn để bảo vệ quyền tự do trong việc xây dựng chính sách văn hóa quốc gia.

Bản sao lưu trữ

---

<sup>77</sup> Nguyên tắc này được quy định tại điều 2 (2) dự thảo Công ước về bảo tồn và phát triển sự đa dạng các biểu đạt văn hóa.

---

**KINH NGHIỆM CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A TRONG QUẢN LÝ NGUỒN GIEN,  
PHÁT HUY VỐN KIẾN THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ VĂN HÓA DÂN GIAN**

***Bà Dede Mia Yusanti***

*Phó Vụ trưởng Vụ Phát minh sáng chế  
và Dịch vụ kỹ thuật, Tổng cục Sở hữu trí tuệ  
Bộ Tư pháp và Quyền con người, In-đô-nê-xia*

Bản sao lưu trữ

### Kinh nghiệm của Indonexia trong quản lý nguồn gen, kiến thức truyền thống và văn hoá dân gian

Trình bày: Bà Priharniwati

### Kiến thức truyền thống theo kinh nghiệm của Indonexia

- Kiến thức truyền thống về công nghệ - Kiến thức cơ bản
- Văn hoá dân gian tập trung vào các hình thức thể hiện
- Nguồn gen

### Quyền của những đối tượng nào được bảo vệ và tại sao?

- Bảo vệ sở hữu trí tuệ (SHTT) là quyền riêng và được thực hiện trong từng giai đoạn nhất định
- Yêu cầu về bảo vệ kiến thức truyền thống ngày càng mang tính phổ biến và được mong đợi là không khống chế về thời gian bảo hộ

3

### Luật bản quyền Indonêxia Số 19 năm 2002

- Nhà nước giữ bản quyền đối với tất cả các công trình, tác phẩm có từ thời tiền sử, mang tính lịch sử và các vật thể văn hoá quốc gia khác.
- Nhà nước giữ bản quyền đối văn hoá dân gian và các công trình, tác phẩm văn hoá thuộc sở hữu công cộng, như: chuyện cổ tích; truyền thuyết; sử thi; dân ca; đồ thủ công mỹ nghệ; nghệ thuật sắp đặt; các điệu múa; thư pháp và các sản phẩm nghệ thuật khác.

### Xuất bản và phục hồi văn hoá dân gian

- Để xuất bản và phục hồi văn hoá dân gian và tác phẩm văn hoá phổ biến, trước tiên bất kỳ người nào không phải là công dân Indonêxia đều phải xin phép cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này.
- Đối với những bản quyền do Nhà nước giữ thì phải tuân theo các quy định của Chính phủ

4

### Các quy định về bảo vệ văn hoá dân gian và các tác phẩm văn hoá phổ biến

- "VIỆC BẢO HỘ VĂN HOÁ DÂN GIAN VÀ VĂN HOÁ PHỔ BIẾN KHÔNG CHỊU BẤT KỲ MỘT GIỚI HẠN NÀO VỀ THỜI GIAN"

5

### Nguồn gen

- A. Việc tham gia của Indonexia vào việc khai thác và nghiên cứu bảo vệ Kiến thức truyền thống và Nguồn gen không nằm trong lợi ích của Indonexia về bảo vệ các tài sản tự nhiên của Indonexia.

### Nguồn gen (tiếp theo)

- B. Các phương thuốc truyền thống của Indonexia, mà đã được mở rộng và thậm chí xuất khẩu sang các nước khác, việc khai thác cây bản địa Indonexia như cây chiết, tinh dầu và sản phẩm biến đổi gen do nước ngoài thực hiện là các lý do ủng hộ việc tham gia của Indonexia.

### Nguồn gen (tiếp theo)

- C. Các phương thức truyền thống như là những lựa chọn khác với giá rẻ và chúng tôi không muốn người dân mất quyền tiếp cận với các phương thức này chỉ bởi thiếu các quy định pháp luật có liên quan.

Công ước liên quan đến Kiến thức truyền thống là Công ước đa dạng sinh học (CBD). Điều 8(j) của Công ước nhấn mạnh tầm quan trọng của Kiến thức truyền thống

- Mỗi bên tham gia Công ước phải...  
"phù hợp với luật pháp quốc gia, tôn trọng, bảo tồn và duy trì kiến thức, các sáng kiến và thực tiễn của cộng đồng địa phương và bản địa là hiện thân của các kiểu sống truyền thống có liên quan tới việc duy trì, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và thúc đẩy việc ứng dụng rộng lớn hơn với sự cho phép và tham gia của những người giữ các kiến thức, sáng kiến và các thực tiễn đó"

Điều 15(1) bao gồm việc thừa nhận các quyền chủ quyền của các quốc gia về tài nguyên thiên nhiên

- "Công nhận quyền chủ quyền của của quốc gia đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên của mình, quyền quyết định tiếp cận các nguồn gen của Chính phủ các quốc gia phù hợp với quy định của pháp luật nước mình"

### Kiến thức truyền thống và Nguồn gen

- "Khả năng thiết lập quy định về tiếp cận nguồn gen, trên cơ sở cùng có lợi giữa các cộng đồng bản địa, Nhà nước và ngành công nghiệp để kết nối lợi ích từ Kiến thức truyền thống và Nguồn gen"

Chính phủ Cộng hoà Indonexia đã thiết lập Nhóm công tác để giải quyết các vấn đề về Kiến thức truyền thống, Nguồn gen và Văn hoá dân gian.

Nhiệm vụ chính của Nhóm công tác là:

1. Đánh giá số lượng các văn bản liên quan tới nguồn gen và việc khai thác, kiến thức truyền thống và các thể hiện của văn hoá truyền thống công cộng.
2. Tuyên truyền, trao đổi các thông tin được khai thác bởi cộng đồng có liên quan tới nguồn gen, kiến thức công cộng và các thể hiện của văn hoá truyền thống công cộng.

### Nhiệm vụ chính của Nhóm công tác (tiếp theo)

3. Đóng góp vào việc soạn thảo các quy định và đưa ra ý kiến pháp lý về vị trí và thái độ của Chính phủ Indonexia trong các diễn đàn liên quan đến quyền SHTT, đặc biệt là trong vấn đề khai thác Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và văn hoá dân gian.
4. Ủng hộ giải quyết các vụ việc về sở hữu trí tuệ liên quan tới khai thác Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và văn hoá dân gian cũng như việc chia sẻ công bằng lợi nhuận mang lại từ việc khai thác trên.

- Chính phủ CH Indonexia đã tham gia vào các cuộc họp quốc tế về Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian: Cuộc họp IGC tại Geneva
- Chính phủ CH Indonexia phối hợp với DGIPR tổ chức cuộc họp liên ngành về Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian  
Chính phủ CH Indonexia ủng hộ việc thành lập Tổ chức phi Chính phủ về Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian để xây dựng quan hệ đối tác trong việc xác định vị trí của Indonexia trên trường quốc tế trong lĩnh vực Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian.

15

### Kiến nghị

Nguồn gen, Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian (NG,KTTT&VHDG) có thể cũng được bảo vệ bằng cách sử dụng hệ thống quyền SHTT hoặc thông qua SUI Generis;  
NG,KTTT&VHDG phải được duy trì và phát triển;  
Xây dựng đội ngũ chuyên gia về NG,KTTT&VHDG;  
Xây dựng khái niệm về chia sẻ lợi ích  
Khung pháp lý quốc tế về NG,KTTT&VHDG  
Xây dựng hệ thống pháp luật và thể chế về bảo vệ NG,KTTT&VHDG  
Thiết lập hệ thống tiếp cận NG,KTTT&VHDG

16

### Kiến nghị (tiếp)

Xây dựng đội ngũ chuyên gia về NG,KTTT&VHDG,  
Hỗ trợ các hoạt động quốc tế về NG,KTTT&VHDG  
Cấp ngân sách để tạo điều kiện thuận lợi cho bảo vệ pháp lý về NG,KTTT&VHDG  
Thiết lập một Ủy ban thường trực về Kiến thức truyền thống và Văn hoá dân gian trong khuôn khổ của cả WIPO và UNESCO để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thiết lập các bảo vệ pháp lý đối với Văn hoá dân gian và Kiến thức truyền thống.

### Kiến nghị (tiếp)

Tăng cường hợp tác giữa WIPO và UNESCO về cung cấp hỗ trợ cho các nước đang phát triển theo các hình thức:  
Hỗ trợ pháp lý và kỹ thuật  
- Đào tạo đặc biệt về xác định, văn bản hoá và bảo tồn văn hoá dân gian và kiến thức truyền thống  
- Cung cấp các thiết bị cần thiết và các nguồn tài chính khác.

18

**PHÁT BIỂU TỔNG KẾT HỘI THẢO****Ông Xavier Troussard***Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục  
Ủy ban châu Âu*

Phát biểu tổng kết cho hai ngày hội thảo là một vinh dự lớn lao, nhưng đồng thời cũng là một nhiệm vụ nặng nề. Sở dĩ nói đây là một nhiệm vụ nặng nề, bởi vì rõ ràng không thể nào tóm tắt và tổng hợp được toàn bộ những nội dung trao đổi, thảo luận vô cùng phong phú trong hai ngày làm việc vừa qua. Bên cạnh đó, cũng chẳng dễ dàng chút nào nếu muốn bổ sung thêm những nội dung mới. Nhưng dù sao, tôi cũng xin cố gắng đưa ra một số kết luận.

Kể từ sau khi Công ước về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa của UNESCO được thông qua cách đây 1 tháng, Hội thảo hôm nay chính là cơ hội đầu tiên để chúng ta cùng nhau nghiên cứu, trao đổi và bình luận về Công ước này. Chúng ta cùng bày tỏ lời cảm ơn nước chủ nhà và ban tổ chức đã tạo ra cơ hội đó. Cũng giống như tất cả những người đã tham gia vào quá trình đàm phán và soạn thảo Công ước, chúng ta rất dễ có khuynh hướng cho rằng thông qua được Công ước tức là đã đạt được mục đích, mục đích của một quá trình lâu dài được bắt đầu từ năm 1998, mục đích của một cuộc đàm phán được tiến hành suốt hai năm trời. Tuy nhiên, những tham luận và trao đổi giữa chúng ta trong hai ngày làm việc vừa qua cũng đủ để cho thấy rằng việc thông qua được Công ước chưa phải là tất cả. Đó chỉ là bước khởi đầu cho một quá trình, và quá trình đó sẽ đòi hỏi chúng ta phải kiên trì huy động những nỗ lực mới, những cố gắng mới và những sáng kiến mới. Nhưng trước khi đi vào các giai đoạn của quá trình đó, trước khi vạch ra những phương hướng hành động trên cơ sở các đề xuất được đưa ra tại hội thảo này, thiết nghĩ cần phải khẳng định lại một lần nữa ý nghĩa của việc thông qua Công ước tại Paris.

Những tranh luận tại hội thảo đã cho phép chúng ta khẳng định: Công ước vừa được thông qua là một công ước đặc biệt, không giống như các công ước khác. Công ước này đánh dấu sự khởi đầu của một giai đoạn mới có ý nghĩa quyết định: một cách tiếp cận mới về các vấn đề văn hóa đang được hình thành. Từ trước đến nay, trong pháp luật quốc tế đã có một số văn kiện đề cập đến vấn đề đa dạng văn hóa dưới góc độ bảo vệ di sản. Công ước lần này của UNESCO là viên gạch đầu tiên, đặt nền móng cho việc xây dựng khuôn khổ pháp lý điều chỉnh một bộ phận cơ bản khác của đa dạng văn hóa, đó là các biểu đạt văn hóa.

Sở dĩ Công ước Unesco về bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa có ý nghĩa quan trọng như vậy, đó là bởi vì ngày nay chúng ta đang



sống trong một thế giới mà ở đó văn hóa không còn là một vấn đề riêng rẽ, tách biệt với những vấn đề khác. Giờ đây, khi nói đến văn hóa, chúng ta không thể không nói đến các điều kiện sáng tạo, các điều kiện sản xuất, các điều kiện trao đổi văn hóa, các nền công nghiệp văn hóa và càng không thể không nói đến những vấn đề kinh tế và công nghệ. Như vậy, chúng ta đã bước vào một thời kỳ mà ở đó tính hai mặt của văn hóa đang ngày càng được bộc lộ một cách rõ nét, làm xuất hiện không ít mâu thuẫn, không ít hoài nghi và không ít thắc mắc, như chúng ta đã cùng chứng kiến trong hai ngày trao đổi thảo luận vừa qua. Sự đồng thuận cao của cộng đồng quốc tế trong việc thông qua Công ước hoàn toàn không phải là sự ngẫu nhiên mà xuất phát từ một số nhận định.

Nhận định thứ nhất, đó là bản sắc văn hóa của mỗi quốc gia không chỉ được tạo nên từ một di sản văn hóa chung, bởi vì thế giới quan của mỗi người dân đang ngày càng chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các sản phẩm của trí tuệ, mà đặc biệt là các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, tức là những sản phẩm của các ngành công nghiệp văn hóa.

Nhận định thứ hai, đó là sự cân đối và mất cân đối trong việc tiếp cận các phương tiện biểu đạt văn hóa và tiếp cận đa dạng văn hóa là vấn đề đặt ra không chỉ giữa các quốc gia mà còn đặt ra ngay trong lòng mỗi quốc gia. Có những thứ lẽ ra phải tạo nguồn bản sắc riêng cho mỗi cộng đồng và phải được tất cả các cộng đồng khác tôn trọng, thì trong thực tế lại bị tước đoạt, bị bỏ rơi, làm cho bản sắc bị đánh mất, làm cho lòng hận thù và những hiện tượng phi lý khác có cơ hội phát triển, làm cho sự ổn định và hòa bình bị đe dọa.

Nhận định thứ ba, đó là quy luật thị trường không thể đảm bảo được những cân đối cần thiết cho việc bảo vệ đa dạng văn hóa. Quá trình toàn cầu hóa đương nhiên đã đem lại rất nhiều cơ hội mới, bởi vì chưa bao giờ chúng ta có được nhiều giải pháp công nghệ và kinh tế như hiện nay để trao đổi và tiếp cận văn hóa của nhau. Nhưng quá trình toàn cầu hóa cũng gây ra những mất cân đối không thể phủ nhận, những hiện tượng đồng hóa, và hàm chứa không ít nguy cơ. Trong bối cảnh đó, và bởi vì chúng ta đã nói nhiều đến kinh tế và các hiệp định thương mại, thiết nghĩ cần ghi nhận rằng ở đây có sự đối lập về quan điểm. Cạnh tranh và tự do hóa là rất có ích trong tất cả những lĩnh vực mà ở đó có sự phân công lao động quốc tế làm phát sinh những lợi thế so sánh. Trong lĩnh vực sản xuất ô-tô chẳng hạn, nếu ở nước này ô-tô có chất lượng tốt hơn và giá thành rẻ hơn ở nước khác thì cạnh tranh và tự do hóa là cần thiết, bởi vì cạnh tranh và tự do hóa sẽ làm lợi cho tất cả mọi người. Nhưng trong lĩnh vực văn hóa thì không thể lấy quy luật cạnh tranh và tự do hóa làm gốc, bởi vì một bộ phim của In-đô-nê-xia hay một bộ phim Mê-hi-cô không thể thay thế cho một bộ phim Việt Nam. Mỗi bộ phim thể hiện một quan điểm, một triết lý riêng và duy nhất, do đó không thể cạnh tranh và chuyên môn hóa trong lĩnh vực này. Ngoài ra, việc mở cửa thị trường trên

giấy - mà người ta luôn nói đến trong khuôn khổ WTO và các hiệp định song phương - cũng như sự cam kết mở cửa của các quốc gia không hề đảm bảo cho việc tự do trao đổi tác phẩm. Có những thị trường được tự do hóa về mặt pháp lý, nhưng lại bị khép kín về mặt cơ cấu, và không dễ dàng gì để có thể đưa vào thị trường đó những tác phẩm được sản xuất ở một quốc gia khác. Ngược lại, chúng ta thấy có những vùng lãnh thổ mà ở đó chẳng có cam kết mở cửa hoặc tự do hóa nào, nhưng lại sẵn sàng tiếp nhận những sản phẩm văn hóa từ mọi nơi trên thế giới. Như vậy, khi chúng ta nói đến sự đối lập giữa văn hóa và thương mại, cần phải đi sâu vào một số khía cạnh để hiểu rằng tuy có sự đối lập về mặt lô-gích, nhưng sự đối lập đó có thể dung hòa được.

Trong một chừng mực nào đó, việc thông qua Công ước Unesco tại Paris thể hiện rằng cộng đồng quốc tế đã chấp nhận sự phức tạp của vấn đề, sẵn sàng vượt qua một số rào cản để đưa vấn đề đa dạng văn hóa thành một trong những nội dung trọng tâm của khuôn khổ pháp luật quốc tế. Nhưng đây mới chỉ là bước khởi đầu của một quá trình. Hội thảo của chúng ta đã cho thấy còn rất nhiều vấn đề đặt ra, và còn rất nhiều khó khăn cần giải quyết. Việc thông qua Công ước không phải là hành động có thể giải quyết được tất cả các vấn đề. Có giải quyết được các vấn đề đặt ra hay không, điều đó phụ thuộc vào việc các Quốc gia sẽ thực thi Công ước này như thế nào. Quá trình này đòi hỏi phải có sự tham gia của tất cả mọi người và ý chí chính trị của tất cả các Quốc gia. Trên cơ sở những đề xuất đã được đưa ra tại hội thảo, sau đây tôi xin cố gắng nêu lên một số việc mà chúng ta cần phải làm.

Phê chuẩn Công ước đương nhiên là việc đầu tiên phải làm. Sức mạnh của Công ước phụ thuộc vào số lượng và sự cân đối giữa các Quốc gia phê chuẩn. Chúng ta không thể tự hài lòng với con số 30 nước phê chuẩn để Công ước có hiệu lực. Mức độ đồng thuận đạt được ở Paris cần phải được thể hiện qua số lượng các nước phê chuẩn, và chỉ khi đó thì Công ước mới thực sự giải phóng được đầy đủ tiềm năng của nó. Chúng ta cần phải nỗ lực để đạt đến mục tiêu đó. Tôi cho rằng chúng ta có trách nhiệm phải giải thích và đối thoại về Công ước này. Hội thảo của chúng ta hôm nay là cơ hội đầu tiên, và cần phải có thêm nhiều hội thảo khác nữa.

Công việc thứ hai mà chúng ta cần phải làm, đó là dự liệu trước những tác động của các cam kết thương mại đối với vấn đề bảo vệ đa dạng văn hóa. Việc phê chuẩn Công ước chắc chắn sẽ mất một thời gian, và trong thời gian đó thì nhiều lĩnh vực khác vẫn tiếp tục phát triển, mà đặc biệt là các cuộc đàm phán thương mại. Do đó, ở cấp độ mỗi quốc gia cũng như ở cấp độ cộng đồng quốc tế, cần phải có sự cảnh giác về nội dung của các vòng đàm phán thương mại, của những cam kết quốc tế có thể ảnh hưởng đến khả năng thực thi các chính sách văn hóa và giải phóng đầy đủ tiềm năng của Công ước Unesco. Nói một cách cụ thể, các nhà hoạt động văn hóa và những người làm công tác quản lý hoạt động văn hóa phải tìm hiểu và nắm vững những vấn đề về

thương mại, về đầu tư và về dịch vụ. Bên cạnh đó, cần phải tăng cường mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa và các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại. Chính những quan hệ hợp tác đó sẽ cho phép chúng ta tìm ra những giải pháp dung hòa nhằm tránh sự đối đầu không có lợi. Như vậy, cần phải cảnh giác và trù liệu trước.

Tiếp đến, chúng ta cần tiếp tục tăng cường trao đổi kinh nghiệm thực tiễn. Hội thảo của chúng ta đề cập đến các khía cạnh pháp lý, và tất cả chúng ta đều thấy rõ lợi ích của việc so sánh kinh nghiệm của các nước trong việc tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho đa dạng văn hóa, dưới nhiều góc độ khác nhau như: khả năng biểu đạt, khả năng sản xuất, khả năng sáng tạo, khả năng tiếp cận các sản phẩm và dịch vụ văn hóa. Chúng ta đã cùng thấy rằng môi trường pháp lý đó có phạm vi rất rộng, từ quy chế của nghệ sỹ đến sở hữu trí tuệ và hàng loạt vấn đề khác. Tôi cho rằng cần phải tiếp tục trao đổi về khuôn khổ pháp lý này để cùng nhau tìm ra một số cách làm hay có thể áp dụng được cho nhiều nước. Chúng ta cũng đã thấy một số vấn đề có thể cần mở ra những hoạt động hợp tác mới, ví dụ như vấn đề về quyền tự do đi lại của nghệ sỹ và sự cần thiết phải thiết lập những nguyên tắc quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quyền đó.

Chúng ta cũng cần suy nghĩ để xây dựng một chương trình hợp tác quốc tế mới. Đây là một trong những nội dung vô cùng quan trọng của Công ước. Việc Công ước có hiệu lực chắc chắn chưa cho phép chúng ta biết rõ cần phải làm những gì và làm như thế nào. Vì vậy ngay từ bây giờ, chúng ta cần phải đưa vấn đề hợp tác vào trong các cuộc trao đổi, thảo luận quốc tế, kêu gọi sự tham gia của các nước đang phát triển và cùng nhau xác định những chiến lược và những ưu tiên để từ đó yêu cầu các nước phát triển có sự hỗ trợ thích đáng trong khuôn khổ các quan hệ đối tác bình đẳng. Trong bối cảnh đó, chúng ta không nên xem nhẹ giá trị của các hoạt động hợp tác Nam - Nam, với sự hỗ trợ của các nước phát triển. Kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu cho thấy rằng ở cấp độ khu vực, chúng ta có thể xây dựng được những quan hệ hợp tác cân bằng và hiệu quả. Tôi tin tưởng rằng ở các khu vực khác trên thế giới cũng vậy, một sự hợp tác xung quanh các lĩnh vực văn hóa chắc chắn cũng cho những kết quả tốt.

Tham gia vào quá trình thực thi Công ước, chúng ta còn phải nghiên cứu về các tiêu chí của đa dạng văn hóa. Chúng ta cần phải tạo ra những điều kiện để hình thành cơ chế trách nhiệm chính trị. Liệu việc thực thi Công ước có thực sự phát huy được đa dạng văn hóa trên thế giới, cả dưới góc độ các biểu đạt văn hóa lẫn dưới góc độ đa dạng hóa việc tiếp cận các biểu đạt đó hay không? Chúng ta cần cùng nhau xem xét cách thức làm cho vấn đề này được minh bạch hơn, và hợp tác với các cơ quan thống kê và các nguồn thông tin khác để xác định những tiêu chí hữu hiệu nhất.

Chúng ta không thể bảo vệ và phát huy được đa dạng văn hóa nếu không chú ý một cách đúng mức đến việc phát huy sự đối thoại giữa các nền văn hóa. Tôi cho rằng phát huy đối thoại giữa các nền văn hóa là việc làm thiết thực để đảm bảo sự gắn kết xã hội ở bên trong mỗi quốc gia, mỗi xã hội, góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau, vì ổn định và hòa bình trên thế giới. Như vậy, khi xây dựng kế hoạch hành động vì đa dạng văn hóa, chúng ta nhất định phải ý thức rõ tầm quan trọng của sự đối thoại đó.

Thông qua hàng chục bài tham luận và rất nhiều ý kiến trao đổi, hội thảo này tự thân nó đã là một đóng góp không nhỏ vào việc xây dựng chương trình hợp tác quốc tế. Chúng ta cùng hoan nghênh và cảm ơn Nhà Pháp luật Việt-Pháp cùng các đối tác khác đã tạo cơ hội để chúng ta gặp gỡ nhau ngay sau khi Công ước Unesco vừa được thông qua. Chúng tôi đánh giá rất cao sự chu đáo của quý vị trong công tác đón tiếp, chuẩn bị và tổ chức hội thảo này. Tôi cũng xin nhân cơ hội này cảm ơn và hoan nghênh tài năng của những người làm công tác phiên dịch, đã cho phép chúng tôi làm việc hiệu quả trên tinh thần tôn trọng đa dạng ngôn ngữ. Xin cảm ơn ban tổ chức vì những tình cảm nồng hậu dành cho chúng tôi và vì đã tạo điều kiện để chúng tôi được làm việc trong bầu không khí lý tưởng. Tôi nghĩ rằng tất cả các vị đại biểu cũng tán thành với ý kiến của tôi, đó là chúng ta rời hội thảo này với rất nhiều thông tin, rất nhiều kinh nghiệm được chia sẻ từ các đồng nghiệp.

*Xin cảm ơn toàn thể quý vị.*



<b>PHỤ LỤC</b>
----------------

**CHƯƠNG TRÌNH***Thứ hai, ngày 14/11/2005***Buổi sáng****08h30** Đăng ký đại biểu**09h00** Khai mạc Hội thảoTuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu:**Ông Nguyễn Văn Bình**, Giám đốc Nhà Pháp luật Việt-PhápDiễn văn khai mạc:**Ông Hoàng Thế Liên**, Thứ trưởng Bộ Tư pháp Việt Nam**Ông Jean-François Blarel**, Đại sứ Cộng hòa Pháp tại Việt Nam**Ông Stéphan Plumet**, Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ**09h30** Tham luận dẫn đề: "Bảo tồn đa dạng văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế - Những thách thức trên phương diện pháp lý đối với mỗi quốc gia, khu vực và trên phạm vi toàn thế giới"**Ông Claude Michel**, Tổng thư ký Liên hiệp Công đoàn Nghệ thuật biểu diễn FNSAC-CGT, Cộng hòa Pháp**10h00** Nghỉ giải laoChủ tọa: **Ông Toshiyuki Kono**, Giáo sư Luật, Khoa Luật, Trường Đại học tổng hợp Kyushu, Nhật Bản**10h15** Giới thiệu Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa**Bà Moe Chiba**, Vụ Chính sách văn hóa và Đối thoại giữa các nền văn hóa, UNESCO**10h35** Bình luận nội dung Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa**Ông Toshiyuki Kono**, Giáo sư Luật, Khoa Luật, Trường Đại học tổng hợp Kyushu, Nhật Bản**10h55** Chuyển hóa Công ước Unesco về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa vào các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan**Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh**, Phó Vụ trưởng, Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Bộ Ngoại giao Việt Nam**11h15** Thảo luận**12h00** Kết thúc buổi làm việc

**Buổi chiều**

**Chủ toạ:** Ông René Côté, Giáo sư Luật

Trường Khoa Luật và Khoa học chính trị

Trường Đại học tổng hợp Kê-Bêch, Montréal, Canada

**14h00** Chính sách và pháp luật Việt Nam về tự do hóa thương mại và vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa Việt Nam

Ông Hoàng Phước Hiệp, Vụ trưởng Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp, Việt Nam

**14h20** Quy chế pháp lý quốc tế của những người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa

Bà Suzanne Capiau, Luật sư Đoàn Luật sư Bruxelles, Giáo sư Trường Đại học Bruxelles, Bỉ

**14h40** Thảo luận

**15h00** Nghỉ giải lao

**15h15** Tác động của quá trình tự do hóa đầu tư quốc tế đối với vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa

Ông Ermias T. Biadgleng, Trưởng ban Sờ hữu trí tuệ, Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Tổ chức South Centre

**15h35** Tác động của quá trình tự do hóa thương mại quốc tế đối với vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa

Ông Jan Wouters, Giáo sư, Viện trưởng Viện Luật quốc tế, Trường Đại học Katholieke Universiteit Leuven, Bỉ

**15h55** Cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định của WTO và Công ước UNESCO về bảo tồn và phát huy đa dạng văn hóa

Ông René Côté, Giáo sư Luật, Trường Khoa Luật và Khoa học chính trị, Trường Đại học tổng hợp Kê-Bêch, Montréal, Canada

**16h15** Thảo luận

**17h00** Kết thúc buổi làm việc

**Thứ ba, ngày 15/11/2005**

**Buổi sáng**

**Chủ toạ: Ông Ket Kiattisack**

*Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*

- 08h30** **Tham luận của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào**  
*Ông Ket Kiattisack, Thứ trưởng Bộ Tư pháp, Lào*
- 08h50** **Vai trò hỗ trợ của Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ đối với các nước thành viên trong việc xây dựng và thực hiện chính sách văn hóa**  
*Ông Stéphan Plumet, Giám đốc Văn phòng khu vực Châu Á-Thái Bình Dương, Cơ quan liên chính phủ Pháp ngữ*
- 09h10** **Các quy định pháp luật của Việt Nam về bảo tồn đa dạng văn hóa trong một số lĩnh vực văn hóa – thông tin**  
*Ông Lê Anh Tuyển, Vụ trưởng, Vụ Pháp chế, Bộ Văn hóa-Thông tin, Việt Nam*
- 09h30** **Thảo luận**
- 10h15** **Nghỉ giải lao**
- 10h30** **Các quy định pháp luật Việt Nam về bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc (văn hóa vật thể và phi vật thể)**  
*Ông Trương Quốc Bình, Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia Việt Nam*
- 10h50** **Pháp luật của Vương quốc Cam-pu-chia về bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Ông Seng Soth, Phó Vụ trưởng, Vụ Di sản, Thư ký Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Mỹ thuật, Cam-pu-chia*
- 11h10** **Chính sách văn hóa của Cộng hòa Pháp và các quy định pháp luật về bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Bà Ariane Salmét, Trưởng ban phát triển Cộng đồng, Vụ Phát triển và Hợp tác quốc tế, Bộ Văn hóa và Truyền thông, Pháp*
- 11h30** **Thảo luận**
- 12h00** **Kết thúc buổi làm việc**



**Buổi chiều**

Chủ toạ: Ông Xavier Troussard

*Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục, Ủy ban Châu Âu*

- 14h00**      **Pháp luật của Thái Lan về bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Ông Jaroen Compeerapap, Phó trưởng Khoa Pháp luật Sở hữu trí tuệ, Trường đại học tổng hợp Silpakorn, Thái Lan*
- 14h20**      **Kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu trong việc bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Ông Xavier Troussard, Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục, Ủy ban Châu Âu*
- 14h40**      **Khía cạnh pháp lý của vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa: Trường hợp của Nhật Bản**  
*Ông Hajime Yamamoto, Giáo sư, Khoa Luật, Trường Đại học Tohoku, Nhật Bản*
- 15h00**      **Pháp luật của Trung Quốc về bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Ông Yang Zhi, Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Văn hóa, Trung Quốc*
- 15h20**      Nghỉ giải lao
- 15h35**      **Tác động của các Hiệp định thương mại song phương của Mỹ ký với các nước trong thời gian gần đây đối với việc bảo tồn đa dạng văn hóa**  
*Ông René Côté, Giáo sư, Chủ nhiệm Khoa Luật và Khoa học chính trị, Trường Đại học Kê-bêch, Montréal, Canada*
- 15h55**      **Vấn đề bảo tồn đa dạng văn hóa theo pháp luật Indônêxia**  
*Bà Dede Mia Yusanti, Phó Vụ trưởng, Vụ Phát minh sáng chế và Dịch vụ kỹ thuật, Tổng cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Tư pháp và Quyền con người, In-đô-nê-xia*
- 16h15**      **Thảo luận chung**
- 16h45**      **Tổng kết hội thảo và triển vọng hợp tác**  
*Ông Xavier Troussard, Cố vấn pháp lý, Vụ Văn hóa-Giáo dục, Ủy ban Châu Âu*
- 17h00**      **Kết thúc Hội thảo**

**CÔNG ƯỚC UNESCO VỀ BẢO TỒN  
VÀ PHÁT HUY ĐA DẠNG VĂN HÓA**

Bản sao lưu trữ



## LỜI MỞ ĐẦU

Đại hội đồng Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc, tại kỳ họp thứ 33 diễn ra tại Paris từ ngày 3 đến ngày 21 tháng 10 năm 2005,

1. Khẳng định rằng đa dạng văn hóa là một thuộc tính gắn bó hữu cơ với nhân loại,
2. Nhận thức rằng đa dạng văn hóa là một di sản chung của nhân loại và cần được tôn vinh và gìn giữ vì lợi ích của tất cả mọi người,
3. Biết rằng đa dạng văn hóa tạo ra một thế giới phong phú và đa dạng, cho phép mở rộng khả năng lựa chọn, bồi dưỡng năng lực của con người và các giá trị nhân văn, và do đó, đa dạng văn hóa là một nguồn động lực cơ bản cho sự phát triển bền vững của các cộng đồng, dân tộc và quốc gia,
4. Lưu ý rằng đa dạng văn hóa, được phát triển trong môi trường dân chủ, khoan dung, công bằng xã hội và tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc và các nền văn hóa, là yếu tố không thể thiếu đối với hòa bình và an ninh của mỗi địa phương, mỗi quốc gia và toàn thế giới,
5. Đề cao vai trò quan trọng của đa dạng văn hóa trong việc thực hiện đầy đủ các quyền con người và các quyền tự do cơ bản đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền và trong nhiều văn kiện khác đã được công nhận trên phạm vi toàn cầu,
6. Nhấn mạnh tính cần thiết phải coi văn hóa như một yếu tố chiến lược trong các chính sách phát triển của quốc gia và quốc tế, cũng như trong quá trình hợp tác quốc tế vì phát triển, trên cơ sở Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hợp Quốc (2002) với trọng tâm là vấn đề xóa đói giảm nghèo,
7. Xét rằng văn hóa được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau qua không gian và thời gian và sự đa dạng đó thể hiện ở tính độc đáo và phong phú của các bản sắc văn hóa cũng như trong các biểu đạt văn hóa của mỗi dân tộc và xã hội cấu thành nên nhân loại,
8. Công nhận vai trò quan trọng và sự đóng góp tích cực cho phát triển bền vững của tri thức truyền thống với tư cách là nguồn của cái tinh thần và vật chất, trong đó có hệ thống tri thức của các dân tộc bản địa, cũng như sự cần thiết phải bảo tồn và phát huy vốn tri thức đó một cách hữu hiệu,
9. Công nhận rằng cần phải áp dụng các biện pháp nhằm bảo tồn sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, kể cả nội dung biểu đạt, đặc biệt là trong những trường hợp biểu đạt văn hóa có nguy cơ bị thất truyền hoặc mai một,
10. Nhấn mạnh vai trò quan trọng của văn hóa đối với gắn kết xã hội nói chung và sự đóng góp của văn hóa vào việc nâng cao địa vị và vai trò của phụ nữ trong xã hội nói riêng,
11. Nhận thức rằng đa dạng văn hóa được củng cố nhờ vào sự tự do phổ biến tư tưởng, và được duy trì thông qua quá trình giao lưu thường xuyên và giao thoa giữa các nền văn hóa,

12. Khẳng định lại rằng quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do thông tin, cũng như sự đa dạng của các phương tiện truyền thông là những yếu tố tạo điều kiện cho sự phát triển của các biểu đạt văn hóa trong mỗi xã hội,
13. Công nhận rằng sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, kể cả biểu đạt văn hóa truyền thống, là yếu tố quan trọng giúp cho mỗi cá nhân và mỗi dân tộc thể hiện và chia sẻ với các cá nhân và dân tộc khác những tư tưởng và giá trị của mình,
14. Lưu ý rằng đa dạng ngôn ngữ là một yếu tố cơ bản của đa dạng văn hóa, và khẳng định lại vai trò nền tảng của giáo dục trong việc bảo tồn và phát triển các biểu đạt văn hóa,
15. Xét rằng sức sống của các nền văn hóa có ý nghĩa quan trọng đối với tất cả mọi người, trong đó có các dân tộc thiểu số và cư dân bản địa, thể hiện ở việc họ có quyền tự do sáng tạo, phổ biến, phân phối và tiếp cận các biểu đạt văn hóa truyền thống của họ để phục vụ cho sự phát triển của chính dân tộc mình,
16. Nhấn mạnh vai trò chủ chốt của hoạt động giao lưu và sáng tạo văn hóa, vì đó là nguồn nuôi dưỡng và đổi mới các biểu đạt văn hóa, đồng thời tăng cường vai trò của những người phấn đấu vì sự phát triển văn hóa nhằm góp phần vào tiến bộ của toàn xã hội,
17. Công nhận ý nghĩa quan trọng của các quyền sở hữu trí tuệ trong việc hỗ trợ những người tham gia hoạt động sáng tạo văn hóa,
18. Tin tưởng rằng các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa vừa mang tính chất kinh tế, vừa mang tính chất văn hóa, vì đó là những phương tiện truyền tải bản sắc, giá trị và tư tưởng, và do đó không thể bị nhìn nhận chỉ dưới góc độ giá trị thương mại,
19. Nhận thấy rằng dưới tác động của sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và truyền thông, quá trình toàn cầu hóa ngày càng trở nên mạnh mẽ, tạo điều kiện thuận lợi chưa từng có cho việc tăng cường giao thoa giữa các nền văn hóa, nhưng cũng đặt ra một thách thức đối với đa dạng văn hóa, đặc biệt là nguy cơ mất cân đối giữa nước giàu và nước nghèo,
20. Nhận thức được sứ mệnh đặc biệt của UNESCO là bảo đảm tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hóa và đề xuất ký kết các điều ước quốc tế cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự do phổ biến tư tưởng qua ngôn từ và hình ảnh,
21. Căn cứ vào quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế do UNESCO ban hành liên quan đến đa dạng văn hóa và việc thực hiện các quyền về văn hóa, đặc biệt là Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa năm 2001.

Đã thông qua Công ước này vào tháng 10 năm 2005.

## I. MỤC TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC CHỈ ĐẠO

### Điều 1 - Mục tiêu

Công ước này nhằm các mục tiêu sau đây:

- (a) bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa;
- (b) tạo điều kiện cho các nền văn hóa phát triển và tự do tác động qua lại để làm phong phú lẫn nhau;
- (c) khuyến khích đối thoại giữa các nền văn hóa nhằm bảo đảm tăng cường và cân đối hơn nữa các hoạt động giao lưu văn hóa trên thế giới, trên cơ sở tôn trọng văn hóa của nhau và hướng tới một nền văn hóa hòa bình;
- (d) thúc đẩy liên kết văn hóa nhằm phát triển giao lưu văn hóa trên tinh thần xây dựng cầu nối giữa các dân tộc;
- (e) nâng cao tinh thần tôn trọng và ý thức về giá trị của đa dạng văn hóa trong mỗi địa phương, mỗi quốc gia và trên phạm vi quốc tế;
- (f) khẳng định lại tầm quan trọng của mối quan hệ giữa văn hóa và phát triển đối với mọi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, và khuyến khích các hoạt động nhằm làm cho giá trị thực sự của mối quan hệ này được công nhận ở trong nước và trên bình diện quốc tế.
- (g) công nhận tính chất đặc thù của các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa với tư cách là phương tiện truyền tải bản sắc, giá trị và tư tưởng;
- (h) khẳng định lại chủ quyền của các Quốc gia trong việc duy trì, ban hành và thực hiện các chính sách và biện pháp thích hợp nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình;
- (i) tăng cường hợp tác và đoàn kết quốc tế trên tinh thần quan hệ đối tác, với mục đích chủ yếu là nâng cao năng lực của các nước đang phát triển trong việc bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.

### Điều 2 - Những nguyên tắc chỉ đạo

#### 1. Nguyên tắc tôn trọng các quyền con người và các quyền tự do cơ bản

Đa dạng văn hóa chỉ có thể được bảo tồn và phát triển khi các quyền con người và các quyền tự do cơ bản như tự do ngôn luận, tự do thông tin và truyền thông, cũng như khả năng của mỗi cá nhân được lựa chọn cách thức biểu đạt văn hóa, được đảm bảo. Không ai có thể viện dẫn các quy định của Công ước này để xâm phạm hoặc hạn chế các quyền con người và các quyền tự do cơ bản đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, hoặc đã được luật pháp quốc tế bảo đảm.

#### 2. Nguyên tắc chủ quyền

Các Quốc gia có chủ quyền tuyệt đối trong việc thông qua các biện pháp và chính sách nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa

trên lãnh thổ nước mình, trên cơ sở phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc và các nguyên tắc của luật pháp quốc tế.

### **3. Nguyên tắc bình đẳng về giá trị và tôn trọng tất cả các nền văn hóa**

Việc bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa phải được thực hiện trên cơ sở công nhận nguyên tắc bình đẳng về giá trị và tôn trọng tất cả các nền văn hóa, trong đó có văn hóa của các dân tộc thiểu số và văn hóa của cư dân bản địa.

### **4. Nguyên tắc đoàn kết và hợp tác quốc tế**

Hợp tác và đoàn kết quốc tế sẽ giúp cho tất cả các nước, nhất là các nước đang phát triển, xây dựng và tăng cường các phương tiện cần thiết cho biểu đạt văn hóa, kể cả việc hình thành mới hay củng cố các ngành công nghiệp văn hóa, ở phạm vi địa phương, quốc gia và quốc tế.

### **5. Nguyên tắc bổ sung lẫn nhau giữa hai mặt kinh tế và văn hóa của phát triển**

Do văn hóa là một trong những động lực cơ bản của phát triển, nên các khía cạnh văn hóa của phát triển có vai trò quan trọng tương tự như khía cạnh kinh tế, và mỗi cá nhân, dân tộc đều có quyền cơ bản là tham gia và hưởng lợi từ các khía cạnh văn hóa.

### **6. Nguyên tắc phát triển bền vững**

Đa dạng văn hóa là một tài sản lớn đối với mọi cá nhân và xã hội. Việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển đa dạng văn hóa là một điều kiện cơ bản để phát triển bền vững, vì lợi ích của cả thế hệ hiện tại lẫn tương lai.

### **7. Nguyên tắc tiếp cận công bằng**

Việc tiếp cận công bằng với nguồn biểu đạt văn hóa phong phú và đa dạng đến từ khắp nơi trên thế giới và việc tất cả các nền văn hóa được tiếp cận các phương tiện biểu đạt và phổ biến là những yếu tố quan trọng để phát huy đa dạng văn hóa và khuyến khích sự hiểu biết lẫn nhau.

### **8. Nguyên tắc mở cửa và cân đối**

Khi thông qua các biện pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đa dạng văn hóa, các Quốc gia cần chú ý tăng cường một cách hợp lý việc mở cửa đối với các nền văn hóa khác trên thế giới và bảo đảm rằng các biện pháp đó phù hợp với những mục tiêu của Công ước này.

## **II. PHẠM VI ÁP DỤNG**

### **Điều 3 - Phạm vi áp dụng**

Công ước này áp dụng đối với các chính sách và biện pháp về bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa do các Bên thông qua.

### III. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

#### Điều 4 - Giải thích thuật ngữ

Trong Công ước này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

##### 1. Đa dạng văn hóa

"Đa dạng văn hóa" là việc có nhiều hình thức khác nhau để biểu đạt văn hóa của các cộng đồng và xã hội. Các biểu đạt văn hóa đó được truyền từ thành viên này sang thành viên khác trong cộng đồng, xã hội và từ cộng đồng, xã hội này sang cộng đồng, xã hội khác.

Đa dạng văn hóa không chỉ thể hiện ở các hình thức đa dạng mà qua đó di sản văn hóa của nhân loại được biểu đạt, được làm phong phú thêm và được phổ biến thông qua các hình thức biểu đạt văn hóa phong phú, mà còn thể hiện ở các phương thức khác nhau trong việc sáng tạo nghệ thuật, sản xuất, phổ biến, phân phối và hưởng dụng các biểu đạt văn hóa, không phụ thuộc vào phương tiện và công nghệ sử dụng.

##### 2. Nội dung văn hóa

"Nội dung văn hóa" là ý nghĩa biểu tượng, tầm vóc nghệ thuật và các giá trị văn hóa bắt nguồn từ các bản sắc văn hóa hoặc thể hiện các bản sắc văn hóa.

##### 3. Biểu đạt văn hóa

"Biểu đạt văn hóa" là những kết quả biểu đạt mang nội dung văn hóa của hoạt động sáng tạo của các cá nhân, tổ chức và xã hội.

##### 4. Hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa

"Hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa" là những hoạt động, sản phẩm và dịch vụ mà xét về tính chất, giá trị sử dụng hoặc mục đích, thì chúng thể hiện hoặc truyền tải các biểu đạt văn hóa, không phụ thuộc vào giá trị thương mại mà chúng có thể có. Các hoạt động văn hóa có thể tự thân là một mục đích cần thực hiện, hoặc nhằm góp phần tạo ra các sản phẩm và dịch vụ văn hóa.

##### 5. Công nghiệp văn hóa

"Công nghiệp văn hóa" là ngành công nghiệp sản xuất và phân phối các sản phẩm và dịch vụ văn hóa quy định tại khoản 4 Điều này.

##### 6. Chính sách và biện pháp văn hóa

"Chính sách và biện pháp văn hóa" bao gồm mọi chính sách và biện pháp liên quan đến văn hóa ở cấp độ địa phương, quốc gia, khu vực hoặc quốc tế, cho dù chính sách và biện pháp đó quy định về văn hóa nói chung, hay nhằm tác động trực tiếp đến các biểu đạt văn hóa của cá nhân, cộng đồng, xã hội, kể cả các chính sách và biện pháp nhằm tác động trực tiếp đến việc sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối và tiếp cận các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa.





## 7. Hoạt động bảo tồn

"Hoạt động bảo tồn" là việc thông qua các biện pháp nhằm gìn giữ, bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.

"Bảo tồn" là ban hành các biện pháp trên.

## 8. Liên kết văn hóa

"Liên kết văn hóa" là sự tồn tại, giao thoa công bằng giữa các nền văn hóa khác nhau và khả năng tạo ra các biểu đạt văn hóa chung trên cơ sở đối thoại và tôn trọng lẫn nhau.

## IV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

### Điều 5 - Nguyên tắc chung về quyền và nghĩa vụ

1. Trên cơ sở phù hợp với Hiến chương của Liên Hợp Quốc, với các nguyên tắc của pháp luật quốc tế và các văn kiện về quyền con người đã được công nhận rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, các Bên tái khẳng định chủ quyền của mình trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách văn hóa và đưa ra các biện pháp nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa đồng thời nhằm tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế để đạt được các mục tiêu mà Công ước này đặt ra.
2. Khi một Bên thực hiện các chính sách và các biện pháp nhằm bảo hộ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình thì các chính sách và biện pháp đó phải phù hợp với các quy định của Công ước này.

### Điều 6 - Quyền của các Bên ở cấp độ quốc gia

1. Trong khuôn khổ các chính sách và biện pháp văn hóa như quy định tại điều 4.6 và tùy theo hoàn cảnh và nhu cầu riêng của mình, mỗi Bên có thể thông qua các biện pháp nhằm bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình.
2. Những biện pháp này có thể bao gồm:
  - (a) những biện pháp lập quy nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa;
  - (b) những biện pháp tạo cơ hội để các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa quốc gia có thể tạo lập được, trong quá trình sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối và hưởng dụng, vị trí của chúng trong số các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa có trên lãnh thổ, kể cả những biện pháp liên quan đến ngôn ngữ sử dụng trong các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ nói trên;
  - (c) những biện pháp nhằm tạo điều kiện để các ngành công nghiệp văn hóa quốc gia độc lập và các hoạt động của khu vực không chính thức có thể tiếp cận thực sự với những phương tiện sản xuất, phổ biến và phân phối hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa;

- (d) những biện pháp liên quan đến việc cấp các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước;
- (e) những biện pháp nhằm khuyến khích các tổ chức phi lợi nhuận, các tổ chức nhà nước và tư nhân, các nghệ sĩ và người hoạt động văn hóa phát triển và phát huy việc tự do trao đổi, tự do truyền bá các tư tưởng và biểu đạt văn hóa cũng như các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa, khuyến khích hoạt động sáng tạo và tư duy dám nghĩ dám làm trong hoạt động của mình;
- (f) những biện pháp nhằm xây dựng và hỗ trợ một các hợp lý cho các tổ chức dịch vụ công;
- (g) những biện pháp nhằm khuyến khích và hỗ trợ các nghệ sĩ và tất cả những người có liên quan đến hoạt động sáng tạo các biểu đạt văn hóa;
- (h) những biện pháp nhằm phát triển sự đa dạng của các phương tiện truyền thông đại chúng, kể cả thông qua phương tiện phát thanh.

#### **Điều 7 - Các biện pháp nhằm phát huy biểu đạt văn hóa**

1. Các Bên nỗ lực trong việc tạo ra trên lãnh thổ nước mình một môi trường thuận lợi khuyến khích các cá nhân và nhóm xã hội:
  - (a) sáng tạo, sản xuất, phổ biến, phân phối và tiếp cận các biểu đạt văn hóa của họ, trên cơ sở có tính đến các điều kiện và nhu cầu đặc thù của phụ nữ và các nhóm xã hội khác nhau, gồm các dân tộc thiểu số và cư dân bản địa;
  - (b) tiếp cận các biểu đạt văn hóa đa dạng, phong phú có trên lãnh thổ nước họ và của các nước khác trên thế giới;
2. Các Bên cũng nỗ lực thừa nhận sự đóng góp quan trọng của các nghệ sĩ và tất cả những người có liên quan đến quá trình sáng tạo, của các cộng đồng văn hóa và các tổ chức đã hỗ trợ những đối tượng này trong hoạt động sáng tạo, cũng như vai trò trung tâm của họ trong việc nuôi dưỡng sự đa dạng các biểu đạt văn hóa.

#### **Điều 8 - Các biện pháp nhằm bảo tồn biểu đạt văn hóa**

1. Trên cơ sở không trái với các quy định tại điều 5 và điều 6, mỗi Bên có thể tiến hành điều tra về những hoàn cảnh đặc biệt trên lãnh thổ nước mình mà trong những hoàn cảnh đó các biểu đạt văn hóa có nguy cơ bị biến mất, bị đe dọa nghiêm trọng hoặc cần được bảo vệ khẩn cấp bằng cách này hay cách khác.
2. Các Bên có thể áp dụng mọi biện pháp phù hợp nhằm bảo tồn và gìn giữ các biểu đạt văn hóa đang rơi vào hoàn cảnh nêu tại đoạn 1, phù hợp với các quy định của Công ước này.

3. Các Bên phải báo cáo cho Ủy ban Liên chính phủ về tất cả các biện pháp được áp dụng do đòi hỏi của tình hình thực tế và Ủy ban có thể đưa ra những kiến nghị thỏa đáng.

### **Điều 9 - Chia sẻ thông tin và minh bạch**

Các Bên:

- (a) cung cấp bốn năm một lần, trong khuôn khổ các báo cáo gửi cho UNESCO, thông tin về các biện pháp được áp dụng nhằm bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa trên lãnh thổ nước mình và trên phạm vi quốc tế;
- (b) chỉ định một cơ quan liên lạc chịu trách nhiệm chia sẻ thông tin liên quan đến Công ước này;
- (c) chia sẻ và trao đổi thông tin về bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.

### **Điều 10 - Công tác giáo dục và tuyên truyền cho người dân**

Các Bên:

- (a) nâng cao và tạo điều kiện thuận lợi cho sự hiểu biết về tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, đặc biệt là thông qua các chương trình giáo dục và tuyên truyền sâu rộng cho người dân;
- (b) hợp tác với các Bên khác và các tổ chức quốc tế và khu vực nhằm đạt được mục tiêu quy định tại điều này;
- (c) nỗ lực khuyến khích tính sáng tạo và tăng cường khả năng sản xuất thông qua việc thực hiện các chương trình giáo dục, đào tạo và trao đổi trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa. Việc áp dụng các biện pháp này phải đảm bảo không gây ra tác động xấu đến các hình thức sản xuất truyền thống.

### **Điều 11 - Sự tham gia của xã hội dân sự**

Các Bên thừa nhận vai trò cơ bản của xã hội dân sự trong việc bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Các Bên khuyến khích sự tham gia tích cực của xã hội dân sự vào các nỗ lực của họ nhằm đạt được các mục tiêu của Công ước này.

### **Điều 12 - Phát triển hợp tác quốc tế**

Các Bên cùng nỗ lực tăng cường quan hệ hợp tác song phương, khu vực và quốc tế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, trên cơ sở quan tâm đặc biệt đến các hoàn cảnh nêu tại điều 8 và điều 17, chủ yếu để:

- (a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối thoại giữa các Bên về chính sách văn hóa;

- (b) Tăng cường các khả năng chiến lược và khả năng quản lý lĩnh vực công trong các tổ chức văn hóa của Nhà nước thông qua những giao lưu văn hóa chuyên nghiệp trên phạm vi quốc tế và chia sẻ những kinh nghiệm quý báu nhất;
- (c) củng cố quan hệ đối tác với xã hội dân sự, các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân và quan hệ đối tác giữa các tổ chức này với nhau nhằm khuyến khích và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa;
- (d) phát huy việc sử dụng các công nghệ mới và khuyến khích các quan hệ đối tác nhằm củng cố việc trao đổi thông tin, hiểu biết về văn hóa và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa;
- (e) khuyến khích việc ký kết các Hiệp định đồng sản xuất và đồng phân phối.

### **Điều 13 - Lồng ghép văn hóa vào phát triển bền vững**

Các Bên nỗ lực lồng ghép văn hóa vào các chính sách phát triển, ở mọi cấp độ, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững và trong khuôn khổ này nhằm củng cố các phương diện liên quan đến bảo tồn và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.

### **Điều 14 - Hợp tác phát triển**

Các Bên quan tâm ủng hộ hoạt động hợp tác vì mục tiêu phát triển bền vững và xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt vì những nhu cầu đặc thù của các nước đang phát triển nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của một lĩnh vực văn hóa năng động, thông qua các phương tiện chủ yếu sau đây:

1. Thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa của các nước đang phát triển, bằng cách:
  - (a) tạo ra và tăng cường các khả năng sản xuất và phân phối văn hóa tại các nước đang phát triển;
  - (b) tạo điều kiện để các hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa của các nước đang phát triển có thể gia nhập tốt hơn vào thị trường thế giới và các quy trình phân phối quốc tế;
  - (c) cho phép phát triển và duy trì một cách ổn định các thị trường trong nước và khu vực;
  - (d) ban hành mỗi khi có thể tại các nước phát triển các biện pháp phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa của các nước đang phát triển thâm nhập vào lãnh thổ của các nước phát triển;
  - (e) hỗ trợ công việc sáng tạo và trong chừng mực có thể, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự do đi lại đối với các nghệ sỹ của các nước đang phát triển;
  - (f) khuyến khích quan hệ hợp tác phù hợp giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực âm nhạc và điện ảnh;

2. Nâng cao các khả năng thông qua việc trao đổi thông tin, kinh nghiệm và năng lực cũng như việc đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực của nhà nước và tư nhân tại các nước đang phát triển, đặc biệt là khả năng hoạch định chiến lược và quản lý, xây dựng và thực hiện các chính sách, phát triển và phân phối các biểu đạt văn hóa, phát triển các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, sử dụng các công nghệ cũng như việc phát triển và chuyển giao các kỹ năng;
3. Chuyển giao công nghệ và kiến thức thông qua việc áp dụng các biện pháp khuyến khích phù hợp, đặc biệt đối với các ngành công nghiệp và các doanh nghiệp văn hóa;
4. Hỗ trợ tài chính thông qua các hoạt động sau:
  - (a) thành lập Quỹ quốc tế về đa dạng văn hóa theo quy định tại điều 18;
  - (b) hỗ trợ của Nhà nước dành cho phát triển được thực hiện tùy theo nhu cầu, bao gồm cả hỗ trợ kỹ thuật nhằm khuyến khích và ủng hộ hoạt động sáng tạo;
  - (c) các hình thức hỗ trợ tài chính khác như cho vay vốn với lãi suất thấp, trợ cấp hoặc các cơ chế tài chính khác.

#### **Điều 15 - Các phương thức hợp tác**

Các Bên khuyến khích việc phát triển quan hệ đối tác giữa và trong khu vực nhà nước, tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận nhằm hợp tác với các nước đang phát triển để tăng cường năng lực của họ trong việc bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa. Để đáp ứng những nhu cầu cụ thể của các nước đang phát triển, các quan hệ đối tác mới này sẽ tập trung vào việc phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và các chính sách cũng như vào các hình thức trao đổi hoạt động, sản phẩm và dịch vụ văn hóa.

#### **Điều 16 - Đối xử ưu đãi đối với các nước đang phát triển**

Các nước phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa với các nước đang phát triển bằng cách sử dụng các cơ chế và khuôn khổ pháp lý phù hợp để dành sự đối xử ưu đãi cho các nghệ sĩ và những người hoạt động văn hóa khác của các nước đang phát triển cũng như cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa của các nước này.

#### **Điều 17 - Hợp tác quốc tế trong những hoàn cảnh mà biểu đạt văn hóa bị đe dọa nghiêm trọng**

Các Bên hợp tác với nhau nhằm hỗ trợ lẫn nhau, đặc biệt là hỗ trợ cho các nước đang phát triển, trong những hoàn cảnh quy định tại điều 8.

#### **Điều 18 - Quỹ quốc tế về đa dạng văn hóa**

1. Thành lập "Quỹ quốc tế về đa dạng văn hóa", sau đây gọi tắt là "Quỹ"
2. Quỹ được bao gồm các khoản ký gửi phù hợp với Quy chế tài chính của UNESCO

### 3. Các nguồn thu của Quỹ gồm:

- (a) đóng góp tự nguyện của các Bên;
  - (b) kinh phí do Hội nghị toàn thể của UNESCO cấp vì mục đích này;
  - (c) các khoản tặng cho hoặc di tặng của các Nhà nước khác, của các tổ chức và chương trình trong hệ thống Liên Hợp Quốc, của các tổ chức khu vực và quốc tế khác, của các cơ quan nhà nước, tổ chức tư nhân hoặc cá nhân;
  - (d) các khoản lãi thu được từ nguồn vốn của Quỹ;
  - (e) các khoản thu được từ các hoạt động được tổ chức nhằm tạo nguồn thu cho Quỹ;
  - (f) mọi nguồn thu khác mà Quy chế Quỹ cho phép.
4. Ủy ban liên chính phủ có quyền quyết định về việc sử dụng Quỹ căn cứ vào các định hướng của Hội nghị các Bên.
5. Ủy ban liên chính phủ có thể chấp nhận những khoản đóng góp và những hình thức hỗ trợ khác vì những mục đích chung hoặc mục đích cụ thể liên quan đến những dự án cụ thể nếu những dự án này đã được Ủy ban liên chính phủ thông qua.
6. Các đóng góp cho Quỹ không được đi kèm với bất kỳ điều kiện chính trị, kinh tế nào không phù hợp với các mục tiêu mà Công ước này đặt ra.
7. Các Bên nỗ lực thực hiện các khoản đóng góp tự nguyện một cách thường xuyên để đảm bảo hoạt động của Công ước này.

### **Điều 19 - Trao đổi, phân tích và phổ biến thông tin**

1. Các Bên thỏa thuận với nhau để trao đổi thông tin và kinh nghiệm về việc thu thập dữ liệu và số liệu thống kê liên quan đến sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa cũng như những cách làm hay trong việc bảo tồn và phát triển sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa.
2. Thông qua các cơ chế hiện nay của Ban thư ký, UNESCO tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập, phân tích và phổ biến tất cả các thông tin, số liệu thống kê và những kinh nghiệm quý báu trong lĩnh vực này.
3. Ngoài ra, UNESCO còn xây dựng và cập nhật thường xuyên một ngân hàng dữ liệu về các ngành, các cơ quan của chính phủ, các tổ chức tư nhân và các tổ chức phi lợi nhuận hoạt động trong lĩnh vực biểu đạt văn hóa.
4. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu, UNESCO dành mối quan tâm đặc biệt đối với việc tăng cường các khả năng và năng lực của các Bên có yêu cầu hỗ trợ trong lĩnh vực này.
5. Việc thu thập thông tin quy định tại điều này sẽ bổ sung cho hoạt động chia sẻ thông tin quy định tại điều 9.

## V. QUAN HỆ GIỮA CÔNG ƯỚC NÀY VỚI CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ KHÁC

### Điều 20 - Quan hệ giữa Công ước này với các văn kiện quốc tế khác: hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau và không phụ thuộc vào nhau

1. Các Bên thừa nhận sẽ thực hiện một cách thiện chí các nghĩa vụ quy định trong Công ước này và các điều ước khác mà các Bên của Công ước này cũng tham gia. Như vậy, trên cơ sở tôn trọng sự độc lập của Công ước với các điều ước khác:
  - (a) các Bên khuyến khích sự hỗ trợ lẫn nhau giữa Công ước này và các điều ước khác mà các Bên của Công ước này cũng tham gia; và
  - (b) khi các Bên giải thích và áp dụng các điều ước khác mà họ cũng tham gia hoặc khi các Bên thực hiện các nghĩa vụ quốc tế khác thì phải tính đến các quy định có liên quan của Công ước này.
2. Không có quy định nào trong Công ước này có thể giải thích theo cách làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các điều ước khác mà họ cũng tham gia.

### Điều 21 - Thống nhất và phối hợp quốc tế

Các Bên cam kết thúc đẩy các mục tiêu và nguyên tắc của Công ước này trong các tổ chức quốc tế khác. Để đạt mục đích này, các Bên sẽ tham khảo ý kiến của nhau nếu cần, và luôn hướng tới các mục tiêu và nguyên tắc đó.

## VI. CÁC CƠ QUAN CỦA CÔNG ƯỚC

### Điều 22 - Hội nghị các Bên của Công ước

1. Thành lập Hội nghị các Bên. Hội nghị các Bên là cơ quan toàn thể và tối cao của Công ước này.
2. Hội nghị các Bên họp thường kỳ 2 năm một lần, trong khuôn khổ của Hội nghị toàn thể của UNESCO nếu có thể. Hội nghị các Bên có thể được triệu tập bất thường theo quyết định của chính Hội nghị hoặc theo yêu cầu của ít nhất 1/3 các Bên gửi cho Ủy ban liên chính phủ.
3. Hội nghị các Bên thông qua Nội quy của Hội nghị.
4. Hội nghị các Bên có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau đây:
  - (a) bầu ra các thành viên của Ủy ban liên chính phủ;
  - (b) nhận và xem xét báo cáo của các Bên chuyển đến thông qua Ủy ban liên chính phủ;
  - (c) thông qua các định hướng hành động do Ủy ban liên chính phủ soạn thảo theo yêu cầu của Hội nghị các Bên;
  - (d) áp dụng mọi biện pháp cần thiết để thúc đẩy những mục tiêu của Công ước này.



**Điều 23 - Ủy ban liên Chính phủ**

1. Ủy ban liên Chính phủ, trực thuộc UNESCO được thành lập để bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa, sau đây gọi tắt là "Ủy ban liên Chính phủ". Ủy ban này bao gồm đại diện của 18 quốc gia tham gia Công ước, do Hội nghị các Bên bầu ra với nhiệm kỳ 4 năm, ngay khi Công ước này có hiệu lực theo quy định tại Điều 29.
2. Ủy ban liên Chính phủ họp mỗi năm một lần.
3. Ủy ban liên Chính phủ hoạt động dưới sự quản lý và theo chỉ thị của Hội nghị các Bên và có nghĩa vụ báo cáo hoạt động với Hội nghị.
4. Thành phần của Ủy ban liên Chính phủ sẽ được mở rộng thành 24 thành viên khi có 50 Quốc gia tham gia Công ước.
5. Các thành viên của Ủy ban liên Chính phủ được bầu theo nguyên tắc cân đối cơ cấu về mặt địa lý và nguyên tắc luân phiên.
6. Trên cơ sở không trái với các chức năng, nhiệm vụ do Công ước này quy định, Ủy ban liên Chính phủ có các chức năng sau:
  - (a) thúc đẩy các mục tiêu của Công ước, khuyến khích và đảm bảo thực hiện các mục tiêu này;
  - (b) chuẩn bị và trình các chỉ thị liên quan đến công tác triển khai và áp dụng Công ước theo yêu cầu của Hội nghị các Bên để Hội nghị phê duyệt;
  - (c) chuyển cho Hội nghị các Bên báo cáo của các Bên tham gia Công ước, kèm theo bản nhận xét và tóm lược nội dung báo cáo của Ủy ban liên Chính phủ;
  - (d) đưa ra các khuyến nghị phù hợp đối với các hoàn cảnh được các Bên báo cáo theo quy định của Công ước này, đặc biệt là theo quy định tại Điều 8.
  - (e) xây dựng trình tự, thủ tục và các cơ chế tham khảo ý kiến khác nhằm thúc đẩy các mục tiêu và nguyên tắc của Công ước này trong các tổ chức quốc tế khác;
  - (f) hoàn thành các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội nghị các Bên.
7. Trên cơ sở phù hợp với quy chế của Ủy ban, Ủy ban liên Chính phủ có thể mời các tổ chức Nhà nước, tư nhân hoặc cá nhân, tham dự các phiên họp của mình để tham khảo ý kiến về một số vấn đề chuyên ngành.
8. Ủy ban liên Chính phủ lập Quy chế hoạt động và trình Hội nghị các Bên của Công ước để phê duyệt.

**Điều 24 - Ban Thư ký UNESCO**

1. Ban Thư ký UNESCO có nhiệm vụ trợ giúp các cơ quan được thành lập theo quy định của Công ước này.

2. Ban Thư ký UNESCO có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu cho các phiên họp của Hội nghị các Bên và của Ủy ban liên Chính phủ; chuẩn bị dự thảo chương trình nghị sự cho từng phiên họp; hỗ trợ công tác thi hành các quyết định đưa ra sau phiên họp và lập báo cáo về các phiên họp này.

## VII. CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

### Điều 25 - Giải quyết tranh chấp

1. Trong trường hợp có tranh chấp giữa các Bên của Công ước về việc giải thích hay áp dụng Công ước này, các Bên trước hết phải giải quyết tranh chấp bằng đàm phán.
2. Nếu các Bên liên quan không đạt được thỏa thuận thông qua đàm phán thì có thể yêu cầu sự can thiệp của một bên trung gian hòa giải hoặc một bên thứ ba.
3. Nếu không có bên trung gian hòa giải hoặc nếu tranh chấp không thể được giải quyết bằng đàm phán, một Bên có thể yêu cầu hòa giải theo thủ tục quy định tại phần Phụ lục của Công ước này. Các Bên cùng nhau xem xét đề xuất giải quyết tranh chấp của Ủy ban hòa giải một cách thiện chí.
4. Vào thời điểm phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Công ước, các Bên có thể tuyên bố không công nhận thủ tục hòa giải nêu trên. Những Bên đã tuyên bố không công nhận thủ tục này có thể hủy tuyên bố vào bất cứ lúc nào, bằng cách gửi thông báo cho Tổng Giám đốc UNESCO.

### Điều 26 - Phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập

1. Công ước này phải được các quốc gia thành viên của UNESCO phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập, theo trình tự thủ tục lập hiến của mỗi quốc gia.
2. Các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập Công ước được gửi cho Tổng Giám đốc UNESCO.

### Điều 27 - Gia nhập

1. Mọi quốc gia không phải là thành viên của UNESCO nhưng là thành viên của Liên Hợp Quốc hoặc thành viên của một trong các cơ quan chuyên môn của tổ chức này và được Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc mời gia nhập Công ước, đều có thể gia nhập Công ước này.
2. Các vùng lãnh thổ có quy chế tự trị hoàn toàn và được Liên Hợp Quốc công nhận là vùng lãnh thổ tự trị hoàn toàn, tuy không phải là một quốc gia độc lập theo quy định tại Nghị quyết 1514 (XV) của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc nhưng có thẩm quyền đối với các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này, kể cả thẩm quyền ký kết điều ước về những vấn đề này, thì cũng có thể gia nhập Công ước.

3. Các quy định sau đây áp dụng đối với các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực:
- (a) Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có liên quan đến các quy định của Công ước này như các quốc gia thành viên, có thể gia nhập Công ước này với điều kiện phải thỏa mãn các quy định sau đây;
  - (b) Nếu một hoặc nhiều quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập kinh tế khu vực cũng là thành viên của Công ước, thì tổ chức và quốc gia thành viên đó phải thỏa thuận về trách nhiệm của mỗi bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Công ước này. Việc phân chia trách nhiệm có hiệu lực sau khi hoàn tất thủ tục thông báo nêu tại đoạn (c). Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực và các quốc gia thành viên không được đồng thời thực hiện các quyền được xác lập theo quy định tại Công ước này. Ngoài ra, để sử dụng quyền biểu quyết, trong các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của mình, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực có số phiếu bằng với số phiếu của các quốc gia thành viên của tổ chức đó đã tham gia Công ước. Các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực không được sử dụng quyền biểu quyết khi các quốc gia thành viên của họ đang sử dụng quyền này và ngược lại;
  - (c) Sau khi thỏa thuận về việc phân chia trách nhiệm như quy định tại đoạn (b), tổ chức hội nhập kinh tế khu vực và quốc gia thành viên của tổ chức này phải thông báo thỏa thuận cho các Bên của Công ước theo trình tự thủ tục sau:
    - (i) trong văn kiện gia nhập Công ước, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực phải nêu rõ việc phân chia trách nhiệm đối với các vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước này;
    - (ii) trong trường hợp có điều chỉnh về trách nhiệm giữa tổ chức hội nhập kinh tế với các nước thành viên của tổ chức thì tổ chức hội nhập kinh tế khu vực phải thông báo cho cơ quan lưu chiếu về đề xuất điều chỉnh của mình; cơ quan lưu chiếu sau đó có nhiệm vụ thông báo cho tất cả các Bên của Công ước về đề xuất điều chỉnh này;
  - (d) Các quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập kinh tế khu vực khi trở thành các Bên của Công ước này được coi là vẫn có thẩm quyền đối với các lĩnh vực không có tuyên bố hoặc thông báo rõ ràng cho cơ quan lưu chiếu về việc chuyển giao thẩm quyền cho tổ chức hội nhập kinh tế khu vực;
  - (e) "Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực" là tổ chức được thành lập bởi các quốc gia có chủ quyền là thành viên của Liên Hợp Quốc hoặc thành viên của một trong các cơ quan chuyên môn của tổ chức này; được các quốc gia này chuyển giao thẩm quyền của mình trong các lĩnh vực thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước và được phép trở thành một Bên của Công ước theo thủ tục của mình.
4. Văn kiện gia nhập được gửi cho Tổng Giám đốc UNESCO.

**Điều 28 - Cơ quan liên lạc**

Khi tham gia Công ước này, mỗi Bên chỉ định một "cơ quan liên lạc" theo quy định tại Điều 9.

**Điều 29 - Thời điểm có hiệu lực**

1. Công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập thứ 30, nhưng hiệu lực này chỉ giới hạn đối với các quốc gia hoặc tổ chức hội nhập kinh tế khu vực đã nộp văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập vào đúng ngày hoặc trước ngày nêu trên. Đối với các Bên khác, công ước này bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập của Bên đó.
2. Trong Điều này, các văn kiện do tổ chức hội nhập kinh tế khu vực nộp không được coi là văn kiện bổ sung của các văn kiện đã được nộp bởi các quốc gia thành viên của tổ chức hội nhập kinh tế khu vực.

**Điều 30 - Hình thức Nhà nước liên bang hay Nhà nước không đơn nhất**

Thừa nhận rằng các điều ước quốc tế không phân biệt hình thức cấu trúc Nhà nước của các quốc gia thành viên, các quy định sau đây áp dụng đối với các Bên có hình thức cấu trúc Nhà nước liên bang hay Nhà nước không đơn nhất:

- (a) đối với các quy định của Công ước mà việc áp dụng thuộc thẩm quyền lập pháp của chính quyền liên bang hoặc chính quyền trung ương, nghĩa vụ của chính quyền liên bang hoặc chính quyền trung ương hoàn toàn giống với nghĩa vụ của các Bên không theo hình thức cấu trúc Nhà nước liên bang;
- (b) đối với các quy định của Công ước mà việc áp dụng thuộc thẩm quyền của các đơn vị hành chính Nhà nước như bang, tỉnh, thành phố nhưng đơn vị hành chính này lại không có quyền lập pháp theo quy định về hình thức cấu trúc Nhà nước liên bang, thì chính quyền liên bang sẽ thông báo các quy định này, nếu cần thiết, cho các cơ quan có thẩm quyền của đơn vị hành chính như bang, tỉnh, thành phố và cho phép các cơ quan đó thông qua quy định này.

**Điều 31 - Rút khỏi Công ước**

1. Các Bên của Công ước có thể rút khỏi Công ước này.
2. Quyết định rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản cho Tổng Giám đốc UNESCO.
3. Quyết định rút khỏi Công ước có hiệu lực sau 12 tháng kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc rút khỏi Công ước. Sau khi tuyên bố rút khỏi Công ước, nước tuyên bố vẫn phải thực hiện nghĩa vụ tài chính của mình cho đến khi quyết định rút khỏi Công ước có hiệu lực.

**Điều 32 - Chức năng của cơ quan lưu chiểu**

Tổng Giám đốc UNESCO, với tư cách là người đảm nhận công tác lưu chiểu Công ước này, thông báo cho các quốc gia thành viên của UNESCO cũng như

các quốc gia không phải là thành viên của tổ chức này, các tổ chức hội nhập kinh tế khu vực quy định tại Điều 27 và Liên Hợp Quốc, về việc nộp các văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập nêu tại Điều 26 và 27 và về quyết định rút khỏi Công ước nêu tại Điều 31.

### **Điều 33 - Sửa đổi, bổ sung**

1. Các Bên có thể đề nghị sửa đổi, bổ sung Công ước này và nộp văn bản đề xuất của mình cho Tổng Giám đốc UNESCO. Tổng Giám đốc UNESCO gửi văn bản đề xuất đó cho tất cả các Bên của Công ước. Nếu trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày gửi văn bản đề xuất, có ít nhất 1/2 số thành viên chấp thuận đề xuất này thì đề xuất sẽ được Tổng Giám đốc UNESCO đưa ra Hội nghị các Bên của Công ước để xem xét và quyết định.
2. Đề xuất sửa đổi, bổ sung sẽ được thông qua khi có ít nhất 2/3 số Bên có mặt tại Hội nghị và có tham gia bỏ phiếu tán thành.
3. Quyết định sửa đổi, bổ sung đã được thông qua phải được đưa ra cho các Bên phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập.
4. Đối với các Bên đã phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập quyết định sửa đổi, bổ sung, thì quyết định này có hiệu lực sau 3 tháng kể từ ngày 2/3 số Bên nộp văn kiện nêu tại khoản 3 Điều này. Đối với các Bên phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập sau đó, quyết định sửa đổi, bổ sung bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập của Bên này.
5. Thủ tục quy định tại khoản 3 và 4 không áp dụng đối với các quyết định sửa đổi, bổ sung liên quan đến Điều 23 về số lượng thành viên của Ủy ban liên Chính phủ. Các quyết định sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua.
6. Trong trường hợp không có ý kiến khác, quốc gia hoặc tổ chức hội nhập kinh tế khu vực như quy định tại Điều 27 là một Bên của Công ước này sau khi quyết định sửa đổi, bổ sung nêu tại khoản 4 Điều này có hiệu lực, được coi là:
  - (a) một Bên của Công ước sửa đổi; và
  - (b) một Bên của Công ước không sửa đổi đối với các Bên không phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hay gia nhập các quy định sửa đổi, bổ sung này.

### **Điều 34 - Các văn bản có giá trị pháp lý**

Công ước này được lập bằng tiếng Anh, tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp và tiếng Nga. Cả sáu văn bản này đều có giá trị pháp lý như nhau.

### **Điều 35 - Lưu chiếu**

Theo quy định tại Điều 102 Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước này sẽ được lưu chiếu tại Ban Thư ký Liên Hợp Quốc theo yêu cầu của Tổng Giám đốc UNESCO.

## THỦ TỤC HÒA GIẢI PHỤ LỤC

### **Điều 1 - Ủy ban hòa giải**

Ủy ban hòa giải được thành lập theo yêu cầu của một trong các Bên tranh chấp. Trừ trường hợp các Bên có thỏa thuận khác, Ủy ban hòa giải bao gồm 5 thành viên, trong đó mỗi Bên liên quan chỉ định hai thành viên và Chủ tịch Ủy ban hòa giải do các thành viên thống nhất lựa chọn.

### **Điều 2 - Thành viên của Ủy ban hòa giải**

Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên trở lên, các Bên có cùng lợi ích thỏa thuận để chỉ định thành viên chung của Ủy ban hòa giải. Nếu ít nhất có hai Bên có lợi ích khác nhau hoặc nếu các Bên không thống nhất trong việc xác định họ có cùng lợi ích hay không, thì mỗi Bên chỉ định riêng thành viên của Ủy ban hòa giải cho mình.

### **Điều 3 - Chỉ định thành viên**

Nếu trong thời hạn hai tháng kể từ ngày yêu cầu thành lập Ủy ban hòa giải, các Bên không chỉ định thành viên của Ủy ban hòa giải, thì theo đề nghị của Bên yêu cầu giải quyết tranh chấp, Tổng Giám đốc UNESCO sẽ chỉ định các thành viên cần thiết của Ủy ban hòa giải trong thời hạn hai tháng.

### **Điều 4 - Chủ tịch Ủy ban hòa giải**

Nếu trong thời hạn hai tháng kể từ ngày chỉ định thành viên cuối cùng của Ủy ban hòa giải, Ủy ban hòa giải vẫn chưa lựa chọn Chủ tịch thì theo yêu cầu của một Bên tranh chấp, Tổng Giám đốc UNESCO sẽ chỉ định Chủ tịch Ủy ban hòa giải trong thời hạn hai tháng.

### **Điều 5 - Quyết định**

Quyết định của Ủy ban hòa giải được đưa ra theo nguyên tắc đa số phiếu của các thành viên. Thủ tục giải quyết tranh chấp do Ủy ban tự quy định, trừ trường hợp các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác. Ủy ban hòa giải đưa ra đề xuất giải quyết tranh chấp và các bên cùng nhau xem xét một cách thiện chí đề xuất này.

### **Điều 6 - Trường hợp bất đồng ý kiến**

Trong trường hợp các Bên tranh chấp bất đồng ý kiến về việc xác định thẩm quyền của Ủy ban hòa giải, Ủy ban hòa giải sẽ tự xác định xem mình có thẩm quyền hay không.

